BỘ TÀI CHÍNH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH-MARKETING

-----□□□□□-----

BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KẾ TOÁN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo

của Bộ giáo dục và đào tạo)

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 10 năm 2021

BỘ TÀI CHÍNH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH-MARKETING

-----□□□□-----

BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KẾ TOÁN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo

của Bộ giáo dục và đào tạo)

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 10 năm 2021

DANH SÁCH

Thành viên Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học

(Kèm theo Quyết định số 1977./QĐ-ĐHTCM ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Marketing)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Ký tên
1	Hoàng Đức Long	Tiến sĩ, Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Nguyễn Văn Hiến	Tiến sĩ, Phó Hiệu trưởng	Phó chủ tịch	
3	Trần Hồng Vân	Tiến sĩ, Trưởng khoa KT-KT	Phó chủ tịch	
4	Phạm Thế Vinh	Thạc sĩ, Trưởng phòng KT&QLCL	Thư ký HĐ	
5	Lê Trung Đạo	Tiến sĩ, Phó Hiệu trưởng	Thành viên	
6	Nguyễn Tấn Hưng	Tiến sĩ, Trưởng phòng TC-HC	Thành viên	
7	Huỳnh Thế Nguyễn	Tiến sĩ, Trưởng phòng QLĐT	Thành viên	
8	Trần Nguyễn Ngọc Anh Thư	PGS.TS, Trưởng phòng QLKH	Thành viên	
9	Nguyễn Hồng Thanh	Thạc sĩ, Trưởng phòng QTTB	Thành viên	
10	Nguyễn Thanh Hải	Thạc sĩ, Trưởng phòng CTSV	Thành viên	
11	Dương Hoàng Ngọc Khuê	Tiến sĩ, Phó Trưởng Khoa KT-KT	Thành viên	
12	Thái Trần Vân Hạnh	Thạc sĩ, Phó Trưởng Khoa KT-KT	Thành viên	
13	Lê Văn Tuấn	Thạc sĩ, Phó Trưởng Khoa KT-KT	Thành viên	
14	Ngô Nhật Phương Diễm	Tiến sĩ, Trưởng BM Kế toán phân tích và Kiểm toán	Thành viên	
15	Nguyễn Duy Khánh	Sinh viên lớp 18DKT2	Thành viên	

Danh sách gồm có: 15 người

MỤC LỤC

NỘI DUNG **Trang**

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT ..... **i**

DANH MỤC CÁC HÌNH, BẢNG BIỂU ..... **iii**

Phần I . KHÁI QUÁT **1**

1. Đặt vấn đề: **1**

2. Tổng quan chung: **5**

Phần II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ **13**

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo **13**

Mở đầu: ***13***

Tiêu chí 1.1. ..... ***13***

Tiêu chí 1.2. ..... ***15***

Tiêu chí 1.3. ..... ***17***

Kết luận về Tiêu chuẩn 1: ***19***

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo **19**

Mở đầu: ***19***

Tiêu chí 2.1: ***20***

Tiêu chí 2.2: ***21***

Tiêu chí 2.3: ***22***

Kết luận về Tiêu chuẩn 2: ***23***

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học **24**

Mở đầu: ***24***

Tiêu chí 3.1: ***24***

Tiêu chí 3.2: ***27***

Tiêu chí 3.3. ..... ***29***

Kết luận về Tiêu chuẩn 3: ***31***

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học **31**

Mở đầu: ***31***

Tiêu chí 4.1: *32*
Tiêu chí 4.2: *33*
Tiêu chí 4.3: *36*
Kết luận về Tiêu chuẩn 4: *37*
Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học **38**
Mở đầu: *38*
Tiêu chí 5.1: *38*
Tiêu chí 5.2: *39*
Tiêu chí 5.3: *40*
Tiêu chí 5.4: *42*
Tiêu chí 5.5: *43*
Kết luận về tiêu chuẩn 5: *44*
Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên **44**
Mở đầu: *44*
Tiêu chí 6.1: *44*
Tiêu chí 6.2: *46*
Tiêu chí 6.3: *52*
Tiêu chí 6.4: *53*
Tiêu chí 6.5: *55*
Tiêu chí 6.6: *57*
Tiêu chí 6.7: *58*
Kết luận về Tiêu chuẩn 6: *60*
Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên **62**
Mở đầu: *62*
Tiêu chí 7.1: *62*
Tiêu chí 7.2: *66*
Tiêu chí 7.3: *67*
Tiêu chí 7.4: *69*
Tiêu chí 7.5: *71*

Kết luận về Tiêu chuẩn 7: *72*

Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học **73**

Mở đầu: *73*

Tiêu chí 8.1: *73*

Tiêu chí 8.2: *75*

Tiêu chí 8.3: *76*

Tiêu chí 8.4: *78*

Tiêu chí 8.5: *79*

Kết luận về Tiêu chuẩn 8: *80*

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị **81**

Mở đầu: *81*

Tiêu chí 9.1: *81*

Tiêu chí 9.2: *83*

Tiêu chí 9.3: *84*

Tiêu chí 9.4: *86*

Tiêu chí 9.5: *87*

Kết luận về Tiêu chuẩn 9: *88*

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng **89**

Mở đầu: *89*

Tiêu chí 10.1: *89*

Tiêu chí 10.2: *90*

Tiêu chí 10.3: *91*

Tiêu chí 10.4: *93*

Tiêu chí 10.5: *94*

Tiêu chí 10.6: *95*

Kết luận về Tiêu chuẩn 10: *96*

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra **97**

Mở đầu: *97*

Tiêu chí 11.1. ..... *97*

Tiêu chí 11.2.. 101

Tiêu chí 11.3.. 104

Tiêu chí 11.4.. 106

Tiêu chí 11.5.. 107

Kết luận về Tiêu chuẩn 11:....113

Phần III. KẾT LUẬN....114

1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT....114

2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT....117

3. Kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT....119

4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo....121

Phần IV. PHỤ LỤC....125

Phụ lục I. 126

Phụ lục II.....156

Phụ lục III. 183

Phụ lục IV. 193

Phụ lục V.....229

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

TT	CHỮ VIẾT TẮT	CHÚ THÍCH
1	AV	Anh văn
2	BGDĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
3	BLL	Ban liên lạc
4	CĐR	Chuẩn đầu ra
5	CH	Cao học
6	CLB	Câu lạc bộ
7	CM	Chuyên môn
8	CTDH	Chương trình dạy học
9	CTĐT	Chương trình đào tạo
10	CTSV	Công tác sinh viên
11	CVHT	Cố vấn học tập
12	ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
13	ĐCHP	Đề cương học phần
14	ĐH	Đại học
15	ĐHTCM	Đại học Tài chính – Marketing
16	GDĐH	Giáo dục đại học
17	GV	Giảng viên
18	KHĐT	Khoa học và Đào tạo
19	KiT	Kiểm toán

20	KQHT	Kết quả học tập
21	KTDN	Kế toán doanh nghiệp
22	KT-KT	Kế toán - Kiểm toán
23	KT-QLCL	Khảo thí - Quản lý chất lượng
24	KTQT	Kế toán quản trị
25	KTTC	Kế toán tài chính
26	NCKH	Nghiên cứu khoa học
27	NCS	Nghiên cứu sinh
28	NCV	Nghiên cứu viên
29	NH	Người học
30	QHDN	Quan hệ doanh nghiệp
31	QLCL	Quản lý chất lượng
32	QLĐT	Quản lý đào tạo
33	QTTB	Quản trị thiết bị
34	SV	Sinh viên
35	TCHC	Tổ chức – Hành chính
36	TĐG	Tự đánh giá
37	TH	Tin học
38	TS&QHDN	Tuyển sinh và Quan hệ doanh nghiệp

DANH MỤC CÁC HÌNH, BẢNG BIỂU

Hình 1. 1. Cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Tài chính - Marketing 130

Hình 1. 2. Cơ cấu tổ chức của khoa Kế toán - Kiểm toán.....131

Hình 6. 1. Xu hướng hoạt động NCKH của GV Giai đoạn 2016 - 2020 59

Bảng 1. 1. Bảng so sánh mụctiêu đào tạo năm 2016 – 2017-2019 chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp.....193

Bảng 1. 2. Bảng so sánh mục tiêu đào tạo năm 2016 – 2017-2019 chuyên ngành Kiểm toán 197

Bảng 1. 3. Bảng đối chiếu so sánh chuẩn đầu ra với mục tiêu đào tạo chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp giai đoạn 2016 - 2020 200

Bảng 1. 4.. Bảng đối chiếu so sánh chuẩn đầu ra với mục tiêu đào tạo chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp giai đoạn 2016 - 2020.....207

Bảng 3. 1. . Mức độ đóng góp bình quân của từng khối kiến thức trong việc đạt CĐR 213

Bảng 3. 2. Kết cấu các học phần trong chương trình dạy học.....214

Bảng 3. 3. Khối lượng các khối kiến thức trong chương trình đào tạo chuyên ngành kế toán doanh nghiệp và kiểm toán khoá 19D, 20D 215

Bảng 6. 1. Đội ngũ GV Khoa KT-KT năm 2020 47

Bảng 6. 2. Thống kê, phân loại số lượng GV cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi năm 2020 47

Bảng 6. 3.Thống kê số lượng GV tham gia giảng tại Khoa KT-KT 48

Bảng 6. 4. . Tỉ lệ FTE thay đổi qua các năm giai đoạn 2016 - 2020.....48

Bảng 6. 5. Tổng hợp giờ giảng của GV Khoa KT-KT giai đoạn 2016 – 2020** 50

Bảng 6. 6. Thống kê giờ NCKH của GV Khoa KT-KT giai đoạn 2016-2020.....50

Bảng 6. 7. Tổng hợp hoạt động đào tạo, bồi dưỡng GV giai đoạn 2016 – 2020 55

Bảng 6. 8. Tổng hợp khối lượng công trình NCKH của GV giai đoạn 2016-2020 58

Bảng 7. 1. Bảng tổng hợp số lượng cán bộ làm công tác quản lý đội ngũ phục vụ 2016 - 2020 64

Bảng 8. 1 Bảng thống kê các phương thức tuyển sinh 74

Bảng 8. 2. Bảng thống kê tình hình tuyển sinh 76

Bảng 11. 1. Tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học của 5 khóa gần đây (Khóa 12D - 16D).....98

Bảng 11. 2. Bảng đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học của 5 khóa gần đây giữa một số ngành trong Nhà trường (Khóa 12D - 16D) 99

Bảng 11. 3. Thời gian tốt nghiệp trung bình của 5 khóa gần đây (Khóa 12D - 16D).101

Bảng 11. 4. Bảng đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của 5 khóa gần đây giữa một số ngành trong Nhà trường (Khóa 12D - 16D.....102

Bảng 11. 5. Tình hình việc làm của cựu SV ngành Kế toán khóa 12D - 16D 104

Bảng 11. 6. . Bảng tổng hợp kinh phí nghiên cứu khoa học ngành kế toán.....106

Bảng 11. 7. Bảng tổng hợp tỷ lệ hài lòng về chất lượng khóa học của 12D-16D.....108

Bảng 11. 8. Bảng tổng hợp tỷ lệ hài lòng về hoạt động giảng dạy của giảng viên từ năm 2016 đến năm 2020.....109

Bảng 11. 9.Bảng tổng hợp tỷ lệ hài lòngcủa doanh nghiệp về CTĐT và chất lượng SV tốt nghiệp 111

Phần I.

KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề:

a. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá

Trường Đại học Tài chính - Marketing (ĐHTCM) được Bộ Giáo dục và Đào tạo (BGDĐT) cho phép đào tạo trình độ cử nhân ngành Kế toán từ năm 2005. Trong giai đoạn 2015-2020, Trường đã tuyển sinh được 5 khóa, trong đó có 1 khóa đã tốt nghiệp (khóa 15). Nhằm nâng cao trách nhiệm xã hội và thực hiện theo qui định của BGDĐT, Trường đã thực hiện tự đánh giá các chương trình đào tạo (CTĐT) trong đó có CTĐT trình độ cử nhân ngành Kế toán. Báo cáo tự đánh giá (TĐG) CTĐT với kết cấu gồm 04 phần: Phần I. Khái quát, nêu tóm tắt về Trường, về Khoa Kế toán - Kiểm toán (KT-KT), về báo cáo TĐG; Phần II. Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí với các tiểu mục (1) Mô tả, (2) Điểm mạnh, (3) Điểm tồn tại, (4) Kế hoạch hành động, (5) Tự đánh giá; Phần III. Kết luận, tóm tắt những điểm mạnh cần phát huy, những điểm tồn tại, kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT và tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT; Phần IV. Phụ lục.

Nội dung chính và cấu trúc của Báo cáo tự đánh giá CTĐT dựa theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do BGDĐT ban hành dựa trên 11 tiêu chuẩn, với 50 tiêu chí, được khái quát như sau:

Về mục tiêu, CĐR của CTĐT:

Mục tiêu của CTĐT trình độ đại học (ĐH) ngành Kế toán được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường và phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học (GDĐH) được quy định trong Luật GDĐH. Chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Dựa trên những quy định, yêu cầu của BGDĐT và của Trường, kết hợp đối sánh với CTĐT của các cơ sở giáo dục khác cùng ngành cũng như ý kiến đóng góp của các bên liên quan, CĐR của CTĐT đã phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

Về bản mô tả CTĐT:

Bản mô tả CTĐT Ngành Kế toán trình độ ĐH cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định và được được rà soát, cập nhật và điều chỉnh qua các năm 2015, 2017, 2019 trên cơ sở đối sánh với các CTĐT trong và ngoài nước, phù hợp sứ mạng, tầm nhìn, với mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường, của Khoa, được công bố công khai, dễ tiếp cận, gắn với nhu cầu của người học, nhu cầu xã hội. Các đề cương học phần được xây dựng thống nhất theo quy định của Trường ĐHTCM, cung cấp đầy đủ thông tin cần

thiết và định kỳ rà soát điều chỉnh cho phù hợp với Bản mô tả CTĐT. Ngoài ra, bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần cũng được Khoa KT-KT công bố công khai dưới nhiều hình thức khác nhau và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

Về cấu trúc và nội dung chương trình dạy học:

Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (CTDH) ngành Kế toán trình độ đại học (ĐH) được cấu trúc hợp lý, logic; tuân thủ theo các văn bản quy định về xây dựng CTDH với các yêu cầu chặt chẽ về hình thức, mục tiêu, yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm. Các phương pháp dạy và học, kiểm tra đánh giá SV được sử dụng hợp lý để nhằm đảm bảo đạt các CĐR chung của cả CTĐT và các CĐR của từng học phần. Nội dung các học phần được cấu trúc hợp lý, có hệ thống và mang tính tích hợp, linh hoạt, thể hiện tính khoa học của toàn bộ CTĐT. Đồng thời, CTDH ngành Kế toán trình độ ĐH được rà soát định kỳ và không ngừng cải tiến chất lượng của các chương trình nhằm đảm bảo chất lượng cho các khóa học.

Về phương pháp tiếp cận trong dạy và học:

CTĐT ngành Kế toán được Khoa KT-KT thiết kế tiếp cận theo phương pháp lấy người học làm trung tâm, phát triển năng lực sinh viên (SV) làm định hướng nhằm đạt được triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục đã được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến đến các bên có liên quan. Ngoài ra, các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp nhằm đạt được CĐR đã tuyên bố trong CTĐT. Đồng thời, CTĐT ngành Kế toán được thiết kế với các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

Về đánh giá kết quả học tập của người học:

Việc đánh giá kết quả học tập của người học (NH) thuộc ngành Kế toán đã được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được của CĐR về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ của NH và được thông báo công khai tới NH. Nhà trường và Khoa KT-KT đã áp dụng các phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo giá trị, độ tin cậy và công bằng cho NH. Thông qua việc phản hồi kịp thời về kết quả học tập từ nhà trường, khoa mà NH có thể đưa ra được các kế hoạch học tập cụ thể nhằm cải thiện kết quả học tập. Bên cạnh đó, với quy trình khiếu nại về kết quả học tập đơn giản và phổ biến rộng rãi, công khai tới NH còn giúp NH dễ dàng phản hồi những thắc mắc về kết quả học tập và mang đến sự công bằng cho NH.

Về đội ngũ giảng viên:

Đội ngũ giảng viên (GV), nghiên cứu viên (NCV) của Khoa được tuyển dụng, quy hoạch, bổ nhiệm, phân công trách nhiệm quản lý đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá một cách

phù hợp, thực hiện đúng quy trình và công khai theo đúng quy định, đáp ứng được nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) và phục vụ cộng đồng.

Về đội ngũ nhân viên:

Đội ngũ nhân viên (NV) của Trường ĐHTCM nói chung và Khoa KT-KT nói riêng, có tinh thần phục vụ cao, có năng lực chuyên môn và luôn sẵn sàng tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu phục vụ đào tạo, phục vụ cộng đồng. Đội ngũ NV hỗ trợ của trường đáp ứng được các yêu cầu về phẩm chất, đạo đức và năng lực công tác, các hoạt động của đội ngũ hỗ trợ làm việc hiệu quả sẽ dẫn đến hoạt động trong khoa hoàn thành nhiệm vụ của Khoa và nhà trường giao

Về người học và hoạt động hỗ trợ người học:

Chất lượng NH và chất lượng các hoạt động hỗ trợ NH là yếu tố quan trọng để nâng cao chất lượng đào tạo và khẳng định uy tín của Trường, Khoa và ngành học trong hoạt động đào tạo và NCKH. Trong các năm học qua, Trường ĐHTCM đã xây dựng một chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật; tiêu chí và phương pháp xét tuyển được xác định cụ thể và được đánh giá; có hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH một cách minh bạch; các hoạt động tư vấn và hỗ trợ NH được thực hiện một cách kịp thời, thường xuyên; môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xung quanh thoáng đãng, tiện ích, từ đó nâng cao chất lượng NH và hoạt động hỗ trợ NH, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nói chung

Về cơ sở vật chất và trang thiết bị:

Nhằm đảm bảo chất lượng giáo dục thì yêu cầu đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất và trang thiết bị luôn là một yêu cầu cần thiết nhằm hỗ trợ, phục vụ cho GV, SV trong công tác giảng dạy, học tập và NCKH. Hiện nay, nhà trường đã từng bước hoàn thiện về cơ sở vật chất, có kế hoạch đầu tư mua sắm trang thiết bị hàng năm nhằm tăng diện tích phòng học, bổ sung, thay mới các trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy, phục vụ SV. Bên cạnh đó, nhà trường cũng tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động giảng dạy, quản lý, điều hành. Nhờ đó, hệ thống cơ sở vật chất và trang thiết bị hiện có cùng với định hướng phát triển nguồn lực cơ sở vật chất của nhà trường đã ngày càng hoàn thiện đáp ứng mục tiêu và nhiệm vụ giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác cho GV, SV của nhà trường nói chung và GV, SV ngành kế toán doanh nghiệp nói riêng.

Về nâng cao chất lượng:

Khoa KT-KT không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, thông qua hệ thống được triển khai thực hiện chặt chẽ từ việc nhận thông tin phản hồi từ các bên liên quan để hiểu rõ nhu cầu của nhà tuyển dụng, NH, và của GV, đến việc thiết kế và phát triển CTĐT, thực hiện CTĐT dựa trên các phản hồi một cách có hiệu quả. Hoạt động này được thực hiện định kỳ hằng năm và luôn được đánh giá và cải tiến trong suốt quá trình thực hiện. Khi triển khai thực hiện dạy học, kết quả dạy học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR đã xác định. Bên cạnh đó, kết quả NCKH của Trường và Khoa được sử dụng để cải tiến việc dạy học; đồng thời, Trường thường xuyên đánh giá và cải tiến hệ thống dịch vụ hỗ trợ và tiện ích nhằm giúp việc dạy và học luôn được hỗ trợ tốt nhất.

Về kết quả đầu ra:

Nhằm đánh giá kết quả đầu ra của người tốt nghiệp, trong những năm vừa qua Nhà trường đã phân công cho các bộ phận trực thuộc theo dõi, giám sát NH tốt nghiệp, thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình, và NH có việc làm sau khi tốt nghiệp. Ngoài ra các loại hình nghiên cứu, khả năng nghiên cứu của NH tốt nghiệp, sự hài lòng của các bên liên quan đối với NH cũng được xem xét, đánh giá. Các thông tin thu thập này được đối sánh để cải tiến CTĐT, thực hiện các hoạt động đảm bảo chất lượng nhằm đáp ứng đầu ra, nhu cầu của xã hội và đạt được sự hài lòng của các bên liên quan.

b. Mục đích, quy trình, mã hóa minh chứng và phương pháp đánh giá

- **Mã hóa minh chứng:** Đối với từng tiêu chí trong tiêu chuẩn, nội dung mô tả có minh chứng kèm theo. Minh chứng được mã hóa theo cách thức Hn.ab.cd.ef, trong đó: H là hộp minh chứng, n là số thứ tự hộp minh chứng, ab là số thứ tự tiêu chuẩn, cd là số thứ tự tiêu chí, ef là số thứ tự của minh chứng trong tiêu chí. Ví dụ: **[H01.01.01.01]: Minh chứng thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1.**

- **Mục đích tự đánh giá:** Giúp Khoa, Trường tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT; xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT từ đó điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn tiếp theo hiệu quả hơn; thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của khoa và trường trong toàn bộ hoạt động đào tạo, NCKH, dịch vụ xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng, mục tiêu đã xác định; tạo điều kiện để trường đăng ký đánh giá ngoài.

- **Quy trình tự đánh giá:** Bước 1. Thành lập Hội đồng TĐG CTĐT ngành Kế toán trình độ ĐH; Bước 2. Lập kế hoạch TĐG; Bước 3. Họp Hội đồng TĐG, ban thư ký, nhóm công tác để triển khai và phân công; Bước 4. Triển khai viết báo cáo TĐG (phân tích nội hàm yêu cầu tiêu chí, thu thập số liệu thông tin MC, viết phiếu đánh giá tiêu chí, tổng hợp báo cáo TĐG); Bước 5. Họp Hội đồng thông qua báo cáo TĐG và công bố toàn trường.

- **Phương pháp tự đánh giá:** Dùng phương pháp SWOT, mô tả phân tích thực trạng, đánh giá điểm mạnh, điểm tồn tại từ đó đưa ra kế hoạch hành động nhằm phát huy điểm mạnh và khắc phục tồn tại, đảm bảo phù hợp và khả thi.

- **Công cụ tự đánh giá:** Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDĐH của BGDĐT ban hành tại Thông tư 04/2016 ngày 14/3/2016; công văn 2085/QLCL-KĐCLGD và công văn 774/QLCL-KĐCLGD, các thông tư khác của Bộ GDĐT và các văn bản hướng dẫn khác của Cục Khảo thí và Quản lý chất lượng giáo dục.

- **Thời gian tự đánh giá:** Báo cáo tự đánh giá CTĐT này được thực hiện dựa trên dữ liệu, minh chứng thu thập được từ năm 2015 đến 30/6/2020.

- **Lợi ích đạt được từ tự đánh giá:** Việc đánh giá chương trình đào tạo là xu hướng tất yếu để nhà trường và Khoa KT-KT nhận định đúng hiện trạng của mình, nhận ra được những điểm mạnh cần phát huy, những điểm yếu cần cải tiến, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Việc đánh giá CTĐT sẽ đem lại lợi ích to lớn cho SV, nhà trường và các bên liên quan khác, trong đó đối tượng hưởng lợi nhiều nhất chính là SV, là người thụ hưởng trực tiếp của CTĐT.

Để thực hiện việc đánh giá CTĐT, Trường đã ban hành Kế hoạch số 41/KH-ĐHTCM-HĐTĐG-CTĐT ngày 10/3/2020 về TĐG chương trình ngành Kế toán trình độ ĐH và Quyết định số 294/QĐ-ĐHTCM ngày 10/3/2020 thành lập Hội đồng TĐG. Ban thư ký thuộc Hội đồng TĐG đã tập huấn, hướng dẫn chi tiết quy trình TĐG và viết báo cáo; các nhóm công tác chịu trách nhiệm một số tiêu chuẩn được phân công. Khoa KT-KT huy động toàn bộ nguồn lực GV, Thư ký khoa, SV để hỗ trợ thực hiện các bước quy trình TĐG. Để triển khai TĐG, Trưởng khoa tiến hành họp Khoa phổ biến kế hoạch tiến độ chi tiết và phân công rõ ràng từng mảng công việc như: khảo sát các bên liên quan; thu thập, phân loại, mã hóa MC; viết báo cáo tiêu chí; dự thảo báo cáo TĐG; sắp xếp MC. Ngoài ra, các đơn vị thuộc Trường cung cấp số liệu thông tin MC cần thiết cho Khoa.

2. Tổng quan chung:

1.2.1. Khái quát về Trường Đại học Tài chính - Marketing

Tiền thân là Trường cán bộ vật giá trung ương miền Nam, trải qua các giai đoạn phát triển, đến năm 2004 Trường được nâng cấp thành Trường ĐH bán công Marketing; năm 2009 đổi tên thành Trường ĐH Tài chính - Marketing. Tháng 3 năm 2015, Trường được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động giai đoạn 2015 - 2017 theo Nghị quyết số 77-NQ/CP ngày 24/10/2014 của Chính phủ (tại Quyết định số 378/QĐ-TTg ngày 23/3/2015). Đến tháng 8 năm 2017, Thủ tướng Chính

phủ đã ban hành Quyết định số 1138/QĐ-TTg ngày 04/8/2017 sáp nhập Trường Cao đẳng Tài chính - Hải quan vào Trường Đại học Tài chính - Marketing.

Hiện nay, Trường Đại học Tài chính - Marketing là một cơ sở giáo dục đại học công lập được giao quyền tự chủ toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư theo quy định của Luật Giáo dục đại học năm 2018 và Nghị định số 99/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

- **Sứ mạng:** Trường ĐHTCM đào tạo nguồn nhân lực theo tiêu chuẩn quốc gia và khu vực, nghiên cứu và chuyển giao những thành tựu khoa học về kinh doanh và quản lý, tham gia hoạch định chiến lược và chính sách cho ngành Tài chính, các DN và tổ chức xã hội.

- **Tầm nhìn:** Đến năm 2030, Trường ĐHTCM trở thành một trường ĐH đa ngành, đa cấp độ và là một trung tâm nghiên cứu - tư vấn về kinh doanh và quản lý đạt đẳng cấp quốc gia và khu vực.

- **Các giá trị cốt lõi:**

(1) *Trọng giá trị tri thức và thượng tôn đạo đức nghề nghiệp*: Xây dựng môi trường giáo dục, khoa học - công nghệ sáng tạo, biết phát huy giá trị tri thức phục vụ đào tạo những con người vừa có năng lực chuyên môn cao, vừa là công dân có trách nhiệm.

(2) *Khuyến khích sáng tạo và nuôi dưỡng sự say mê*: Trường ĐHTCM là một môi trường khuyến khích sáng tạo và đổi mới; là nơi nuôi dưỡng niềm say mê của các thế hệ GV, cán bộ, SV, học viên cao học và nghiên cứu sinh. Đó là nền tảng đổi mới và tạo ra tạo những đột phá để khẳng định thương hiệu của Trường.

(3) *Tôn trọng sự khác biệt và coi trọng hợp tác*: Sự cộng hưởng của sức mạnh hợp tác với sự khác biệt giúp Trường ĐHTCM gắn kết mọi thành viên theo mục tiêu chung, tạo nên hợp lực mạnh mẽ nhất. Trường đề cao và tôn trọng tính tự chủ học thuật.

(4) *Coi trọng chất lượng và hiệu quả*: Chất lượng - hiệu quả vừa là con đường, vừa là mục tiêu phấn đấu để trường ĐHTCM đạt đến tầm quốc gia và khu vực. Chất lượng và hiệu quả được thể hiện trong mọi mặt hoạt động của Trường, trong mọi đơn vị của Trường.

- **Mục tiêu chung:** Đến năm 2020, Trường Đại học Tài chính-Marketing là một cơ sở giáo dục ĐH tự chủ, định hướng ứng dụng, đạt chuẩn chất lượng cấp cơ sở giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó có ít nhất 02 chương trình đạt chuẩn đảm bảo chất lượng của mạng lưới các trường đại học ASEAN (AUN-QA). Đến năm 2030, Trường đạt đẳng cấp một trường ĐH tiên tiến của khu vực Đông Nam Á.

- Mục tiêu chung của Trường được xác định tại Quyết định số 2772/QĐ-BTC ngày 12/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt Chiến lược phát triển Trường giai

đoạn 2013-2020 và định hướng đến năm đến 2030; được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 2294/QĐ-ĐHTCM ngày 29/12/2017 của Hiệu trưởng, thì có thêm: "*Xây dựng Trường ĐHTCM trở thành cơ sở đào tạo đại học, sau đại học, NCKH và công nghệ hàng đầu trong cả nước và có uy tín trong khu vực về lĩnh vực kinh doanh và quản lý; có cơ cấu và phương thức đào tạo hợp lý, gắn với xây dựng xã hội học tập, bảo đảm các điều kiện nâng cao chất lượng. Kết hợp các giá trị truyền thống và các giá trị hiện đại, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa và mang đậm đà bản sắc dân tộc."* Đến năm 2020, Trường ĐHTCM là một cơ sở giáo dục ĐH tự chủ, định hướng ứng dụng, đạt chuẩn chất lượng cấp cơ sở giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó có ít nhất 02 chương trình đạt chuẩn đảm bảo chất lượng của mạng lưới các trường đại học ASEAN (AUN-QA). Đến năm 2030, Trường đạt đẳng cấp một trường ĐH tiên tiến của khu vực Đông Nam Á.

- **Mục tiêu về đảm bảo chất lượng:** Đến năm 2020, có 5 CTĐT được kiểm định theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2 CTĐT được kiểm định theo tiêu chuẩn AUN-QA. Định hướng đến năm 2030, có 100% CTĐT được kiểm định theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo; có ít nhất 50% CTĐT đạt chuẩn AUN-QA và Trường đạt đẳng cấp một trường đại học tiên tiến của khu vực Đông Nam Á.

- **Chiến lược tổng thể của Trường ĐHTCM đến năm 2030:**

(1) Tập trung nguồn lực phát triển các hoạt động quan trọng là đào tạo đại học, sau đại học và đẩy mạnh NCKH đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Tập trung đầu tư cho 07 chuyên ngành (Tài chính doanh nghiệp, Quản trị Marketing, Ngân hàng, Bảo hiểm, Quản trị kinh doanh tổng hợp, Quản trị dự án và Thẩm định giá) để nhóm này sớm đạt chuẩn top 200 khu vực vào năm 2025.

(2) Thực hiện sự khác biệt hóa một cách sâu rộng trong các hoạt động của Trường. Trong đào tạo, Trường phát triển những chuyên ngành hẹp, khác biệt với nhiều trường thuộc khối ngành kinh doanh và quản lý. Trong NCKH, Trường đẩy mạnh hoạt động tư vấn cho các tổ chức và doanh nghiệp. Trường tiến hành xây dựng văn hóa tổ chức với những nét đặc trưng, độc đáo.

(3) Tập trung nguồn lực phát triển các hoạt động tại địa bàn trọng tâm. Địa bàn hoạt động trọng tâm đối với NCKH, đào tạo đại học và sau đại học của Trường là các tỉnh Đông Nam Bộ, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ.

(4) Hoàn thiện cơ cấu tổ chức theo mô hình trường đại học. Phát triển các đơn vị hoạt động trong những lĩnh vực mà Trường có thế mạnh, một số lĩnh vực hoạt động mang bản sắc của Trường như: marketing, thẩm định giá, kinh doanh bất động sản, hải quan, quản trị bán hàng, chính sách tài chính công.

(5) Hoàn thiện công tác quản lý theo hướng hiện đại hóa, phát huy quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Áp dụng các mô hình quản trị hiện đại trong giáo dục - đào tạo, triển khai hệ thống quản trị chất lượng giáo dục tiên tiến.

- Cơ cấu tổ chức bộ máy Trường

Cơ cấu tổ chức bộ máy trường ĐHTCM được phê duyệt tại Quyết định số 1694/QĐ-BTC ngày 30/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường; Quyết định số Quyết định số 1369/QĐ-ĐHTCM ngày 03/7/2019 của Hiệu trưởng về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Tài chính - Marketing;

Hiện nay, cơ cấu tổ chức thực tế bao gồm: Hội đồng trường, Đảng ủy và các tổ chức đoàn thể, Ban Giám hiệu, các Hội đồng tư vấn, 10 phòng chức năng, 13 khoa chuyên môn, 7 đơn vị sự nghiệp, nghiên cứu và dịch vụ, 2 đơn vị phục vụ đào tạo (Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Marketing thuộc phòng Quản lý khoa học và Công ty dịch vụ học đường chưa được thành lập). (xem hình 1.1. Cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Tài chính - Marketing-Phụ lục I).

Nguồn nhân lực tính đến thời điểm 01/6/2021: tổng số công chức, viên chức và người lao động hiện đang làm việc tại Trường là 613 người, trong đó có 551 công chức, viên chức, 37 lao động hợp đồng theo Nghị định 68 và 25 lao động hợp đồng khoán, vụ việc. Đội ngũ giảng viên toàn Trường là 404 người, trong đó có 10 phó giáo sư, 82 tiến sĩ, 295 thạc sĩ và 17 đại học.

Về đào tạo, Trường đào tạo 2 chuyên ngành (Quản trị kinh doanh và Tài chính - Ngân hàng) trình độ tiến sĩ; 2 chuyên ngành (Quản trị kinh doanh và Tài chính-Ngân hàng) trình độ thạc sĩ; 14 ngành 29 chuyên ngành trình độ đại học chính quy, có 6 ngành/10 chuyên ngành thuộc chương trình chất lượng cao, 4 ngành/6 chuyên ngành thuộc chương trình đặc thù, 3 ngành/3 chuyên ngành thuộc chương trình quốc tế. Công tác quản lý đào tạo được giao cho 4 đơn vị đầu mối là Phòng Quản lý đào tạo, Viện đào tạo sau đại học, Viện đào tạo thường xuyên, Viện đào tạo quốc tế.

Về nghiên cứu khoa học, Trường cấp kinh phí cho hoạt động nghiên cứu khoa học theo quy định; có chế độ khuyến khích cán bộ, giảng viên nghiên cứu khoa học; thực hiện các đề tài cấp bộ, sở ban ngành, địa phương; các sản phẩm nghiên cứu khoa học của GV phục vụ tốt cho quá trình giảng dạy như giáo trình, tài liệu; các bài báo quốc tế tăng vượt bậc hằng năm.

Về hợp tác quốc tế, Trường ký kết hợp tác với các trường đại học và các tổ chức nước ngoài trong đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ các ngành Quản trị Kinh

doanh, Kinh doanh Quốc tế, Marketing, Tài chính, Kế toán; hợp tác các chương trình trao đổi sinh viên, các chương trình học ngắn hạn, chương trình chuyển tiếp du học.

Về cơ sở vật chất, Trường có 1 trụ sở chính tại 778 Nguyễn Kiệm, Phường 4, quận Phú Nhuận và 5 cơ sở tại các khu vực khác thuộc Thành phố Hồ Chí Minh, có đủ giảng đường, phòng học, phòng thực hành máy tính, phòng mô phỏng, trang thiết bị và phương tiện phục vụ giảng dạy, trung tâm y tế chăm sóc sức khỏe, thư viện phục vụ nhu cầu của người học, giảng viên.

Về tài chính, Trường là đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập trực thuộc Bộ Tài chính được giao tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư. Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính được thực hiện theo quy định, các nguồn thu đều tuân thủ quy định của Bộ Tài chính và Trường.

Về công tác sinh viên, Trường giải quyết kịp thời các chế độ chính sách cho sinh viên, có nhiều hoạt động hỗ trợ sinh viên học tập, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng.

Về quan hệ doanh nghiệp: Trường Đại học Tài chính – Marketing luôn nhận được sự quan tâm, đồng hành của quý Doanh nghiệp ở tất cả các mặt hoạt động từ đào tạo đến công tác hỗ trợ sinh viên trong nhiều năm qua, cụ thể:

Lĩnh vực tài chính, ngân hàng: Ngân hàng ACB, ngân hàng Sacombank, ngân hàng Nam Á, ngân hàng BIDV- chi nhánh Bắc Sài gòn, ngân hàng Viettinbank chi nhánh 4, ngân hàng Vietcombank chi nhánh Kỳ đồng, ngân hàng HD bank, công ty Bảo hiểm Prudential, công ty Bảo hiểm Manulife, công ty Bảo hiểm PTI, công ty Chứng khoán Bảo việt, công ty Chứng khoán VPS, công ty Chứng khoán FPTS….

Lĩnh vực Nhà hàng khách sạn – du lịch: Khách sạn Lotte Legend Sài gòn, khách sạn Newworl Sài gòn, khách sạn Imperial Vũng Tàu, công ty Viettravel…

Lĩnh vực Kinh doanh, Thương mại, Marketing: Tập đoàn Đồng Tâm, công ty cổ phần Acecook Việt Nam, công ty cổ phần Ajinomoto Việt Nam, Aeon, Coop Mart…

Lĩnh vực công nghệ, phần mềm: Công ty FPT Telecom, công ty Phần mềm Bravo, Fast, Misa, thế giới di động…Hợp tác CareerBuilder mảng việc làm & tuyển Dụng, công ty TNHH CK HR Consulting, Cổng thông tin thực tập Intership giới thiệu đơn vị thực tập và việc làm cho sinh viên ➢ **Lĩnh vực thẩm định giá và kinh doanh bất động sản:** Công ty Bất động sản Đất xanh, CT Group, Công Ty Cổ phần Giám định Thẩm định Sài Gòn – Công Ty Cổ Phần Thẩm Định Giá Và Dịch Vụ Tài Chính Sài Gòn, Công ty CP Savista,….

Về đảm bảo chất lượng, Trường thành lập Hội đồng đảm bảo chất lượng giáo dục và tổ đảm bảo chất lượng ở tất cả các đơn vị thuộc Trường. Trường vận hành hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục bên trong theo mô hình chất lượng của Bộ GDĐT. Trường có mạng lưới Tổ ĐBCL tất cả các đơn vị thuộc Trường và bước đầu hình thành mô hình ĐBCL bên trong; Nhà trường đã được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – ĐH quốc gia TP. HCM cấp giấy chứng nhận Kiểm định chất lượng giáo dục cấp cơ sở giáo dục vào tháng 11/2017, cấp giấy chứng nhận Kiểm định chất lượng giáo dục cấp CTĐT đối với 2 chuyên ngành trình độ thạc sĩ (Quản trị kinh doanh và Tài chính – Ngân hàng) và 3 chuyên ngành chất lượng cao trình độ đại học (Quản trị kinh doanh tổng hợp, Quản trị Marketing và Ngân hàng) vào tháng 12/2019. Đến nay Trường tiếp tục xây dựng và thực hiện các chương trình cải tiến chất lượng giáo dục, đổi mới CTĐT và phương pháp dạy học, thu thập thông tin phản hồi.

1.2.2. Giới thiệu về Khoa Kế toán - Kiểm toán

Khoa Kế toán của Trường được thành lập và đi vào hoạt động từ ngay khi trường được nâng cấp thành Trường Cao đẳng BC Marketing. Năm 1996, Khoa được nhà trường giao đào tạo khóa đầu tiên hệ Cao đẳng. Năm 2004, sau khi Trường được nâng cấp thành Trường Đại học Bán công Marketing, Khoa Kế toán Kiểm toán với nhiệm vụ đào tạo trình độ đại học cũng được chính thức thành lập (Căn cứ Quyết định số 06/QĐ/ĐHMKT/TC ngày 27/5/2004 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bán công Marketing (nay là Trường ĐHTCM), tiền thân là khoa Kế toán thuộc Trường Cao đẳng Bán công Marketing – thành lập năm 1996

Đến năm 2005, Khoa bắt đầu đào tạo khóa đầu tiên bậc đại học. Hiện nay, Khoa KT-KT đào tạo 2 chuyên ngành: (i) Kế toán doanh nghiệp và (ii) Kiểm toán.

- **Chức năng, nhiệm vụ:**

+ Tham mưu và giúp Hiệu trưởng thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng, NCKH, định hướng phát triển ngành kế toán; thực hiện đào tạo, NCKH, bồi dưỡng kiến thức về kế toán – kiểm toán; quản lý công tác chuyên môn, quản lý nhân sự và quản lý sinh viên theo phân cấp của Hiệu trưởng.

+ Triển khai thực hiện kế hoạch công tác của Trường và phối hợp với các đơn vị trong Trường, các tổ chức đoàn thể có liên quan để thực hiện nhiệm vụ chung.

+ Quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực và vật lực được giao

- **Đội ngũ cán bộ, giảng viên**

Khoa KT-KT có 41 GV, trong đó có 6 Tiến sĩ, 33 Thạc sĩ, 02 Cử nhân. Đội ngũ GV của Khoa giàu kinh nghiệm thực tế; kinh nghiệm giảng dạy; có trình độ chuyên

môn cao; có các kỹ năng đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ gồm có 2 thư ký Khoa.

Ban lãnh đạo Khoa gồm có 01 Trưởng khoa, 03 Phó Trưởng khoa.

Về cơ cấu tổ chức, Khoa được chia thành 3 Bộ môn:

- Bộ môn: Kế toán Tài chính: 13 người
- Bộ môn: Kế toán phân tích và Kiểm toán: 15 người
- Bộ môn: Lý thuyết kế toán: 13 người

(Xem hình 1.2. Cơ cấu tổ chức của Khoa Kế toán - Kiểm toán - Phụ lục I)

- **Sứ mạng:** Khoa Kế toán Kiểm toán đào tạo nguồn nhân lực ngành kế toán theo tiêu chuẩn quốc gia và khu vực, nghiên cứu, chuyển giao những thành tựu khoa học trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, tham gia hoạch định chiến lược và chính sách sách về kế toán, kiểm toán.

- **Tầm nhìn:** Đến năm 2030, Khoa Kế toán Kiểm toán trở thành một trung tâm đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao, tư vấn về kế toán và kiểm toán đạt đẳng cấp quốc gia và tiệm cận khu vực.

- **Công tác tuyển dụng, quy hoạch, bổ nhiệm của Khoa KT-KT** được chú trọng thực hiện thường xuyên nhằm đảm bảo đủ số lượng và chất lượng đội ngũ GV- VC cho Khoa KT-KT. Đội ngũ GV của Khoa KT-KT được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Công tác tuyển dụng với tiêu chuẩn tuyển dụng rõ ràng, công khai.

- **Công tác NCKH của Khoa KT-KT:** Hàng năm, Khoa KT-KT đều tổ chức các cuộc Hội thảo. GV Khoa KT-KT tham gia các đề tài NCKH cấp Bộ, cấp cơ sở; biên soạn giáo trình và bài giảng về lĩnh vực kế toán, kiểm toán; có bài báo, kỷ yếu đăng trên tạp chí trong và ngoài trường; tham gia viết sách tham khảo, chuyên khảo. Ngoài ra, sinh viên của Khoa cũng tham gia NCKH, tham gia các cuộc thi về NCKH danh cho sinh viên.

- **Hoạt động đào tạo của Khoa KT-KT:** Khoa và các Bộ môn xây dựng CTĐT cho các chuyên ngành, đồng thời định kỳ rà soát, cập nhật theo qui định của Bộ giáo dục và đào tạo và theo kế hoạch của Trường. Định kỳ, triển khai rà soát đề cương, bài giảng, giáo trình. Hoạt động đào tạo được triển khai thực hiện theo đúng chương trình, kế hoạch. Hoạt động giảng dạy và đánh giá chú trọng đổi mới cả về nội dung và phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

- **Hoạt động kết nối DN:** Hợp tác doanh nghiệp luôn được Khoa KT-KT chú trọng thường xuyên đã góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Khoa. Khoa KT-KT có mối liên hệ với các doanh nghiệp như: Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân, Công ty Trường Quốc Tế Dạy Bằng Tiếng Anh, Công ty cổ phần ô tô Trường Hải, Công ty

TNHH Onpoint, Tổng công ty cổ phần dịch vụ Tổng Hợp Dầu Khí, Công ty CP MISA, Công ty CP XD 11; … qua đó đã trao cho sinh viên nhiều suất học bổng, hỗ trợ các hoạt động sinh viên, tạo điều kiện cho SV được tham quan, học tập, thực tập và tham gia đóng góp vào CTĐT của Khoa KT-KT.

- **Quy mô SV:** Khoa tuyển SV đầu vào với số điểm tương đối cao; hiện nay Khoa KT-KT có quy mô SV là khoảng 875 SV. Đa số SV tốt nghiệp đều có việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo và thu nhập tương đối tốt. Nhiều cựu SV của Khoa hiện đang nắm giữ những vị trí chủ chốt trong các DN và tổ chức chính trị, xã hội.

- **Hoạt động CLB đội nhóm SV:** Khoa KT-KT đang tổ chức và duy trì hoạt động của các CLB: CLB Kế toán Kiểm toán (MAAC); CLB tình nguyện Niềm tin; CLB truyền thông CMA; CLB tổ chức sự kiện EPA;… . Đây là môi trường tốt để SV rèn luyện, trau dồi kỹ năng, áp dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.

Phần II.

TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu:

Mục tiêu của CTĐT trình độ ĐH (ĐH) ngành Kế toán được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường và phù hợp với mục tiêu của giáo dục ĐH (GDĐH) được quy định trong Luật GDĐH. Chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Dựa trên những quy định, yêu cầu của BGDĐT và của Trường, kết hợp đối sánh với CTĐT của các cơ sở giáo dục khác cùng ngành cũng như ý kiến đóng góp của các bên liên quan, CĐR của CTĐT đã phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục ĐH, phù hợp với mục tiêu của giáo dục ĐH quy định tại Luật giáo dục ĐH.

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu của CTĐT ngành Kế toán được xác định rõ ràng theo các quy định, yêu cầu của BGDĐT và của Trường với các đòi hỏi chặt chẽ về hình thức, về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ ĐH; được thể hiện rõ trong các CTĐT chuyên ngành kế toán doanh nghiệp (KTDN) và chuyên ngành kiểm toán (KiT) được ban hành năm 2015, 2017, 2019 [H01.01.01.01], [H01.01.01.02], [H01.01.01.03]. Mục tiêu chung của CTĐT xác định: Cử nhân kinh tế chuyên ngành KTDN (hoặc KiT) có phẩm chất đạo đức và sức khỏe tốt, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp; có kiến thức cơ bản về kinh tế – xã hội, quản lý, kinh doanh; có kiến thức toàn diện và chuyên sâu về KTDN (hoặc KiT); sẵn sàng làm tốt công tác kế toán – kiểm toán (KT-KT) trong mọi loại hình doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế và các đơn vị hành chính sự nghiệp; có khả năng nghiên cứu, sáng tạo và có thể tiếp tục học tập, nghiên cứu ở các cấp học cao hơn. Mục tiêu chung của CTĐT sau đó được cụ thể thành các mục tiêu kiến thức, kỹ năng, năng lực và trách nhiệm và được chuyển hóa thành các chuẩn đầu ra mà NH phải đạt được sau khi tốt nghiệp [H01.01.01.04]. Mục tiêu CTĐT ngành Kế toán được phổ biến rộng rãi dưới nhiều hình thức khác nhau như công khai trên website Nhà trường, website Khoa, sổ tay cố vấn học tập,... để cho SV (SV), cựu SV, GV, viên chức, các nhà tuyển dụng có thể nắm rõ [H01.01.01.05], [H01.01.01.06].

CTĐT ngành Kế toán theo quy chế đào tạo tín chỉ được xây dựng và áp dụng từ năm 2012. Năm 2015, thực hiện Thông tư 07/2015 của BGDĐT, theo yêu cầu và hướng

dẫn của Trường, Khoa đã đổi mới mạnh mẽ về CTĐT khi xây dựng mới 100% CTĐT ngành Kế toán hệ ĐH chính quy, các CTĐT này là kết quả của quá trình đánh giá và cải tiến chất lượng đồng thời cũng Khoa đề xuất Nhà trường sử dụng CTĐT năm 2015 cho năm đào tạo 2016 và đã được Nhà trường thông qua [H01.01.01.02]. Sau đó Khoa tiếp tục định kỳ rà soát, điều chỉnh vào các năm 2017, 2019. Trong quá trình rà soát, điều chỉnh CTĐT nói chung, mục tiêu của CTĐT nói riêng, Tổ soạn thảo CTĐT của Khoa đã chủ động nghiên cứu tài liệu, văn bản cấp Bộ, cấp Trường hướng dẫn, đã thực hiện các cuộc họp triển khai xây dựng mục tiêu CTĐT, khảo sát nhu cầu thị trường lao động, họp lấy ý kiến của các bên liên quan (nhà tuyển dụng, cựu SV, SV sắp tốt nghiệp, GV, viên chức,…), đối sánh với mục tiêu của các CTĐT cùng ngành của các trường ĐH trong và ngoài nước,… nhằm hình thành mục tiêu CTĐT ngành Kế toán có căn cứ, đáng tin cậy, rõ ràng đồng thời đáp ứng được nhu cầu nhân lực trong "xã hội số hóa" hiện nay, [H01.01.01.07], [H01.01.01.08], [H01.01.01.09]. Ngoài ra, qua mỗi lần xây dựng, rà soát CTĐT Khoa đều xem xét, đánh giá sự thay đổi mục tiêu CTĐT qua các năm và giữa các chuyên ngành mà Khoa phụ trách. Về cơ bản mục tiêu CTĐT năm 2019, năm 2017 đều xây dựng dựa trên CTĐT năm 2016 tuy nhiên CTĐT 2019 có những điểm cải tiến nhất định như bổ sung thêm về ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu người học phải có kiến thức toàn diện, chuyên sâu về KT-KT cũng như trang bị thêm những kiến bổ trợ có liên quan đến xử lý công việc trong lĩnh vực KT-KT. Thông tin so sánh CTĐT này được trình bày trong Bảng so sánh mục tiêu CTĐT (Bảng 1.1 và bảng 1.2 thuộc Phụ lục số IV).

Mục tiêu của CTĐT ngành Kế toán phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHTCM, của Khoa KT-KT. Tuyên bố của Trường khẳng định sứ mạng của Trường ĐHTCM là đào tạo nguồn nhân lực theo tiêu chuẩn quốc gia và khu vực [H01.01.01.10]. Chiến lược phát triển Trường ĐHTCM giai đoạn 2013 – 2020 và định hướng đến năm 2030 [H01.01.01.11] xác định mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực theo tiêu chuẩn hội nhập kinh tế, gắn đào tạo với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc. Thực hiện sứ mạng, tầm nhìn Trường đề ra, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao, Khoa KT-KT công bố sứ mạng của Khoa về mục tiêu đào tạo NH phải đạt được kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức và các năng lực nghề nghiệp cần thiết khác để sẵn sàng đảm nhiệm công việc và tiến xa hơn trong lĩnh vực KT-KT, đáp ứng được những đòi hỏi, thách thức trong tương lai [H01.01.01.12]. Trong quá trình rà soát, điều chỉnh CTĐT định kỳ, Tổ soạn thảo CTĐT luôn bám sát vào sứ mạng và tầm nhìn mà Trường và Khoa đã công bố, lấy ý kiến đóng góp của các bên có liên quan và chịu sự thẩm định của Hội đồng Khoa cũng như của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường [H01.01.01.02]. Điều này đã đảm bảo sự phù hợp của mục tiêu CTĐT ngành Kế toán so

với sứ mạng và tầm nhìn của Trường, của Khoa, được thể hiện qua nội dung mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể đã có trong các CTĐT ngành Kế toán [H01.01.01.03].

Bên cạnh đó, mục tiêu này cũng phù hợp với mục tiêu của GDĐH được quy định trong Luật GDĐH và các văn bản hướng dẫn thực hiện là hướng đến mục tiêu đào tạo NH có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và chịu trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân [H01.01.01.01] [H01.01.01.03].

2. Điểm mạnh:

Mục tiêu CTĐT của ngành Kế toán đã được xác định rõ ràng, đáng tin cậy và phù hợp với sứ mạng tầm nhìn của Trường, của Khoa và mục tiêu của GDĐH được quy định trong Luật GDĐH và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

3. Điểm tồn tại:

Việc rà soát, điều chỉnh và cập nhật mục tiêu CTĐT chưa lấy được số lượng lớn các ý kiến phản hồi từ các bên có liên quan (cựu SV, nhà tuyển dụng, GV, SV sắp tốt nghiệp).

4. Kế hoạch hành động:

- Khắc phục những tồn tại: Tăng số lượng các tổ chức/cá nhân là bên liên quan tham gia góp ý về mục tiêu CTĐT để có thể điều chỉnh phù hợp với yêu cầu phát triển trong từng giai đoạn. Việc thu thập ý kiến phản hồi được thực hiện thông qua nhiều hình thức khác nhau như gửi phiếu khảo sát trực tuyến, gặp gỡ cựu SV, tọa đàm với nhà tuyển dụng. Đơn vị thực hiện: Khoa KT-KT. Thời gian thực hiện: Từ năm 2022.

- Phát huy điểm mạnh: Tiếp tục chủ động nghiên cứu tài liệu, văn bản, hướng dẫn của các cấp, đối sánh CTĐT ngành kế toán của các trường ĐH có uy tín trong nước và trên thế giới để rà soát, hiệu chỉnh định kỳ mục tiêu của CTĐT theo hướng phù hợp với sự phát triển của ngành Kế toán. Đơn vị thực hiện: Khoa KT-KT. Thời gian thực hiện: Từ năm 2022.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1. **Mô tả hiện trạng:**

CĐR của CTĐT ngành Kế toán được xác định rõ ràng trong Quyết định ban hành CĐR (năm 2015, 2017, 2019) [H01.01.02.01]. CĐR này được xây dựng và công bố theo quy định của Quyết định 1982/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT và Công văn 2196/BGDĐT-GDĐH của BGDĐT [H01.01.02.02]. Quy trình xây dựng CĐR đã được Tổ soạn thảo CTĐT của Khoa thực hiện qua các bước: (i) khảo sát và tổng hợp ý kiến của người sử dụng lao động, kết hợp với đối chiếu yêu cầu về kiến thức tối thiểu và yêu cầu về năng lực NH đạt được sau khi tốt nghiệp tương ứng với trình độ đào tạo ĐH đã quy định; (ii) xây dựng dự thảo CTĐT trên cơ sở CĐR đã xác định và tiến hành lấy ý kiến của các bên liên quan: GV, SV, người sử dụng lao động,…; (iii) tiếp thu có chọn lọc các ý kiến đóng góp [H01.01.01.07], [H01.01.01.08], [H01.01.01.09]. Từ năm 2016, Khoa bắt đầu xây dựng ma trận về mức độ đáp ứng CĐR của các môn học trong chương trình đối với CĐR đã công bố [H01.01.01.02]. Năm 2019, CĐR CTĐT và ma trận CĐR các môn học trong chương trình được tích hợp trong CTĐT [H01.01.01.03]. CĐR CTĐT ngành Kế toán được phổ biến rộng rãi dưới nhiều hình thức khác nhau như công khai trên website của Nhà trường, website của Khoa, sổ tay CVHT của GV [H01.01.02.03], [H01.01.01.06], ,....

CĐR của CTĐT thể hiện cụ thể kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và chịu trách nhiệm đối với SV tốt nghiệp ĐH ngành Kế toán và triển vọng việc làm trong tương lai. Nội dung CĐR ngành Kế toán thể hiện trong Quyết định ban hành CĐR (năm 2015) hoặc CTĐT (năm 2017, 2019) bao quát được cả yêu cầu NH tích lũy các kiến thức chung trong lĩnh vực kinh tế, trong quản lý, điều hành công việc, am hiểu về luật pháp đồng thời NH phải nắm vững các kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực KTDN (chuyên ngành KTDN), kiểm toán (chuyên ngành KiT) để sẵn sàng làm tốt công tác kế toán, kiểm toán trong mọi loại hình đơn vị [H01.01.02.01]. Qua các năm CĐR của ngành kế toán đã có những cải tiến nhất định, cụ thể CĐR năm 2016, 2017 chưa thể hiện rõ được mục tiêu CTĐT nhưng CĐR năm 2019 đã thể hiện rõ hơn bởi mỗi một mục tiêu của CTĐT đều được cụ thể hóa thành 1 hoặc 1 số CĐR nhất định. Bảng đối sánh CĐR và mục tiêu CTĐT của 2 chuyên ngành KTDN và KiT qua các năm 2016-2020 chúng tôi thực hiện so sánh và trình bày kết quả tại bảng 1.3 và 1.4 thuộc Phụ lục số IV. Bên cạnh đó, bản mô tả các học phần, đề cương mỗi học phần, ma trận kỹ năng và các kỹ năng mềm được Nhà trường chú trọng trang bị cho thấy nền tảng xây dựng cũng như tính khả thi CĐR của CTĐT một cách rõ ràng và thuyết phục [H01.01.01.03], [H01.01.02.04], [H01.01.02.05], [H01.01.02.06], [H01.01.02.07].

2. Điểm mạnh:

CĐR của CTĐT ngành Kế toán được xác định rõ ràng, phản ánh được mục tiêu của CTĐT. Việc xây dựng CĐR có sự tham gia góp ý của các bên có liên quan, được

định kỳ rà soát, bổ sung điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu phát triển trong từng giai đoạn.

3. Điểm tồn tại:

Chưa thực hiện được thường xuyên việc lấy ý kiến góp ý của các đối tượng liên quan về CĐR, cũng như việc đối sánh CĐR của CTĐT ngành Kế toán của Trường với CĐR của CTĐT cùng ngành của các trường ĐH có uy tín trong nước và trên thế giới.

4. Kế hoạch hành động:

- Khắc phục những tồn tại: Định kỳ lấy ý kiến góp ý các nhóm đối tượng liên quan về CĐR của CTĐT để điều chỉnh nội dung CĐR phù hợp với nhu cầu thị trường thông qua các hình thức gửi phiếu khảo sát trực tiếp, tọa đàm, hội thảo khoa học. Định kỳ thực hiện đối sánh CĐR của CTĐT ngành Kế toán với CĐR các CTĐT cùng ngành của các trường ĐH có uy tín trong nước và trên thế giới để rút kinh nghiệm. Đơn vị thực hiện: Khoa KT – KT. Thời gian thực hiện: Từ năm 2022.

- Phát huy điểm mạnh: Thực hiện đúng các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng cho NH theo CĐR đã xây dựng và công bố. Đơn vị thực hiện: Khoa KT-KT. Thời gian thực hiện: Từ năm 2022.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

1. Mô tả hiện trạng:

CĐR của CTĐT ngành Kế toán phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan; có sự tham gia ý kiến của các bên liên quan trong quá trình xây dựng. Để xây dựng, ban hành CTĐT cũng như rà soát, đánh giá, cập nhật CTĐT đáp ứng các quy định đề ra cũng như nâng cao tính hiệu quả và minh bạch, các Khoa, bộ môn, các phòng chức năng phải tìm hiểu, thu thập những thay đổi về các chính sách kinh tế, tài chính, kế toán, về bối cảnh kinh tế xã hội, về nhu cầu thị trường lao động, về công nghệ thông tin,… nhằm đánh giá tác động cũng như đề xuất thay đổi đối với CTĐT, mục tiêu đào tạo và CĐR của ngành đào tạo.

Thông qua việc việc lấy ý kiến đánh giá CĐR từ các bên liên quan, tổ biên soạn Khoa KT-KT thực hiện tổng hợp, đánh giá, chuyển tải các ý kiến đánh giá để điều chỉnh các nội dung CTĐT, CĐR (kiến thức, yêu cầu về kỹ năng, thái độ, mức độ tự chủ, chịu trách nhiệm của NH) bằng "Báo cáo sự thay đổi CTĐT, CĐR" trình Hội đồng Khoa học và Đào tạo Nhà trường đánh giá, thẩm định [H01.01.03.01]. Sau khi Hội đồng thẩm định, thông qua CTĐT và CĐR được duyệt, ban hành và áp dụng. Quy trình rà soát,

điều chỉnh CTĐT và CĐR của Khoa đã cho thấy tính cập nhật, tương thích của CTĐT, CĐR ngành Kế toán với nhu cầu thị trường lao động. Điều này được minh chứng bằng tỷ lệ có việc làm của NH sau 1 năm tốt nghiệp của ngành Kế toán nói chung tăng từ 88% (Khóa 14D) lên 93,5% (Khóa 15D) [H01.01.03.02]. Qua những con số trên có thể khẳng định mức độ phù hợp của CTĐT, CĐR ngành Kế toán khá cao.

CĐR của CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh. Hằng năm, khi kết thúc năm học Khoa KT-KT báo cáo tổng kết hoạt động giảng dạy, đề xuất sáng kiến cải tiến nhằm hoàn thiện hơn về kiến thức và kỹ năng cho NH. Năm 2016, CĐR được điều chỉnh (phần kỹ năng mềm, ngoại ngữ) áp dụng từ khóa 15D và 16D chương trình ĐH chính quy [H01.01.02.06]. Tháng 11/2016, Trường ban hành quyết định đào tạo kỹ năng mềm cho SV chính khóa [H01.01.02.07]. Năm 2019 CĐR CTĐT được tích hợp vào CTĐT [H01.01.02.01].

CĐR của CTĐT ngành Kế toán được công bố công khai, rộng rãi bằng các hình thức và phương tiện khác nhau. Sau mỗi lần hoàn thiện, điều chỉnh, CĐR của CTĐT và CTĐT được công bố công khai trên website của Trường và của Khoa trong sổ tay CVHT của GV, trên các tờ rơi tuyển sinh,… [H01.01.02.04], [H01.01.01.05], [H01.01.01.06].

2. Điểm mạnh:

CĐR của CTĐT ngành Kế toán được kịp thời bổ sung, điều chỉnh dựa trên ý kiến phản hồi từ các bên liên quan. CĐR của CTĐT sau khi thẩm định, ban hành đều được công bố công khai trên website Trường, Khoa và trên các sổ tay phổ dụng,...

3. Điểm tồn tại:

Chưa thường xuyên lấy ý kiến góp ý của các đối tượng liên quan về CĐR, cũng như đối sánh CĐR của CTĐT ngành Kế toán của Trường với CĐR của CTĐT cùng ngành của các trường ĐH có uy tín trong nước và trên thế giới từ năm 2016 đến giữa năm 2019. Tuy nhiên Khoa cũng đã khắc phục vấn đề này từ cuối 2019 (đã thực hiện khảo sát diện rộng, thu thập ý kiến của các bên liên quan nhằm xây dựng CĐR, CTĐT từ năm 2021).

4. Kế hoạch hành động:

- Khắc phục những tồn tại: Tiếp tục lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan thường xuyên và rộng rãi hơn, từ các ý kiến thu thập được Khoa sẽ thảo luận chắc lọc và đưa vào xây dựng CĐR, CTĐT. Đồng thời định kỳ đối sánh CĐR của CTĐT ngành Kế toán với CĐR các CTĐT cùng ngành của các trường ĐH có uy tín trong nước, thế giới để rút kinh nghiệm trong xây dựng và điều chỉnh CTĐT. Đơn vị thực hiện: Khoa KT – KT. Thời gian thực hiện: Từ năm 2022.

- Phát huy điểm mạnh: Tiếp tục truyền thông đến các bên liên quan về nội dung của CĐR thông qua website, tờ rơi tuyển sinh,... Đơn vị thực hiện: Khoa KT-KT. Thời gian thực hiện: Từ năm 2022.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 1*:*

Điểm mạnh nổi bật: Mục tiêu của CTĐT ngành Kế toán được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường, với mục tiêu GDĐH được quy định tại Luật GDĐH. CĐR được xác định rõ ràng, thể hiện cụ thể kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và chịu trách nhiệm đối với SV tốt nghiệp ĐH ngành Kế toán và triển vọng việc làm trong tương lai. Mục tiêu và CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và công bố công khai.

Điểm tồn tại cơ bản: Hoạt động lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan chưa được thực hiện thường xuyên.

Đánh giá về Tiêu chuẩn 1:

Tiêu chí	**Thang đánh giá**							**Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 1**		
	Chưa đạt			**Đạt**				**Mức trung bình**	**Số tiêu chí đạt**	**Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)**
	1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**			
Tiêu chí 1.1					5			4,67	3	100%
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3				4						

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu:

Bản mô tả CTĐT Ngành Kế toán trình độ ĐH cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định và được được rà soát, cập nhật và điều chỉnh qua các năm 2015, 2017, 2019 trên cơ sở đối sánh với các CTĐT trong và ngoài nước, phù hợp sứ mạng, tầm nhìn, với mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường, của Khoa, được công bố công khai, dễ tiếp cận, gắn với nhu cầu của NH, nhu cầu xã hội. Các đề cương học phần được xây dựng thống nhất theo quy định của Trường ĐHTCM, cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết và định kỳ rà soát điều chỉnh cho phù hợp với Bản mô tả CTĐT. Ngoài ra, bản mô

tả CTĐT và đề cương các học phần cũng được Khoa KT-KT công bố công khai dưới nhiều hình thức khác nhau và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

Tiêu chí 2.1: Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng:

Bản mô tả CTĐT ngành Kế toán trình độ Đại học có đầy đủ các thông tin theo các quy định về đào tạo ĐH chính quy theo hệ thống tín chỉ do BGDĐT và Trường ĐH Tài chính - Marketing ban hành [H02.02.01.01], [H01.01.01.03].

Bản mô tả CTĐT được cập nhật những vấn đề mới nhất có liên quan. Năm 2015, nhằm mục đích đổi mới CTĐT theo hướng tiếp cận chương trình các nước tiên tiến trong khu vực và quốc tế và đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực trong bối cảnh hội nhập quốc tế, Khoa KT - KT đã xây dựng mới 100% bản mô tả CTĐT. Sau năm 2015, Khoa KT – KT cũng đã tiến hành rà soát, cập nhật và điều chỉnh bản mô tả CTĐT vào các năm 2017, 2019 [H02.02.01.01] để đảm bảo sự phù hợp của nội dung CTĐT với mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra [H01.01.03.01]. Trong quá trình xây dựng, rà soát và điều chỉnh bản mô tả CTĐT, Khoa KT-KT đã tiến hành so sánh, đối chiếu CTĐT hiện có với các CTĐT cùng ngành/ chuyên ngành của các trường đại học uy tín khác [H01.01.01.09] và tiếp thu ý kiến của các bên liên quan như: GV, cán bộ quản lý trong và ngoài trường, doanh nghiệp và cựu sinh viên về CTĐT [H01.01.01.08], [H02.02.01.02].

2. Điểm mạnh:

Bản mô tả CTĐT đầy đủ các nội dung theo quy định. Bản mô tả CTĐT được cập nhật định kỳ theo qui định của BGDĐT, theo kế hoạch của Nhà trường, đảm bảo tính khoa học trong quá trình xây dựng, rà soát và điều chỉnh CTĐT. Việc rà soát, cập nhật và điều chỉnh CTĐT được thực hiện trên cơ sở đối sánh với các CTĐT uy tín và phản hồi của các bên có liên quan nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu NH và xu hướng phát triển của xã hội.

3. Điểm tồn tại:

Quá trình rà soát, cập nhật thông tin trong bản mô tả CTĐT được triển khai một cách khoa học, tuy nhiên chưa thu thập được nhiều ý kiến khảo sát của các bên liên quan, đặc biệt là từ đơn vị sử dụng lao động.

4. Kế hoạch hành động:

- Khắc phục tồn tại: Tiến hành thu thập thêm nhiều ý kiến góp ý của các bên liên quan, đặc biệt là đơn vị sử dụng lao động trong việc khảo sát lấy ý kiến để rà soát, cập

nhật bản mô tả CTĐT. Đơn vị thực hiện: Khoa KT-KT phối hợp với Phòng KT-QLCL và Phòng QLĐT. Thời gian thực hiện: Từ năm 2022.

- Phát huy điểm mạnh: Tiếp tục rà soát, cập nhật CTĐT để bản mô tả CTĐT đảm bảo đầy đủ thông tin, đáp ứng nhu cầu NH và xu hướng phát triển của xã hội. Đơn vị thực hiện: Khoa KT-KT. Thời gian thực hiện: Từ năm 2022.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 2.2: Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng:

Trên cơ sở bản mô tả CTĐT được duyệt, Khoa KT-KT tổ chức xây dựng đề cương các học phần, ma trận kỹ năng các học phần tích hợp vào ma trận kỹ năng của CTĐT [H01.01.01.04] theo quy định của nhà trường [H01.01.01.02], [H02.02.02.01]. *100% đề cương học phần của CTĐT đầy đủ thông tin theo quy định*, cụ thể bao gồm: Tên gọi học phần; số tín chỉ; Thông tin tổng quát; Mô tả học phần; Mục tiêu học phần; CĐR về kiến thức, năng lực chuyên môn, về kỹ năng nghề nghiệp và các kỹ năng cá nhân với xã hội ứng với Chỉ định năng lực cho từng CĐR; Nội dung chi tiết của các học phần và hướng dẫn thực hiện nội dung; Các thông tin về nguồn học liệu (gồm các giáo trình và tài liệu tham khảo); Trách nhiệm và chiến lược dạy và học; Qui định về đánh giá kết quả học tập [H01.01.02.04].

100% đề cương học phần đã được rà soát, điều chỉnh theo hướng ngày càng cụ thể, sát hợp hơn ở CTĐT năm 2017 và 2019 so với các CTĐT những năm trước đó [H01.01.01.02], [H02.02.02.01]. Tính cập nhật thể hiện ở mục tiêu, CĐR và ma trận tích hợp giữa mục tiêu học phần với CĐR của CTĐT, của học phần và mức độ chỉ định năng lực ở mỗi mục tiêu thể hiện rõ ràng trong các đề cương học phần năm 2017, trong khi các đề cương những năm trước đó không thể hiện rõ. Việc rà soát, điều chỉnh đề cương chi tiết các học phần được GV trực tiếp giảng dạy chính thực hiện trên cơ sở thực tiễn giảng dạy và đối sánh với khối lượng tín chỉ, thời gian lý thuyết, thực hành… trong đề cương chi tiết, CTĐT của các trường đại học tiên tiến trên thế giới cho phù hợp [H02.02.02.03] sau đó được thông qua bộ môn, cấp khoa và cấp trường [H01.01.03.01], [H02.02.02.02] . Các nội dung điều chỉnh cũng như tài liệu tham khảo cập nhật đều được báo cáo trong các lần rà soát [H02.02.02.04].

2. Điểm mạnh:

100% đề cương các học phần được chuẩn hóa, có đầy đủ và chi tiết các thông tin cần thiết theo quy định. 100% đề cương chi tiết được cập nhật theo qui định của BGDĐT và theo kế hoạch của Nhà trường, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu của NH, người dạy và các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại:

Việc triển khai hoạt động rà soát, điều chỉnh đề cương học phần được tiến hành theo đúng quy định, tuy nhiên thông tin về phương pháp đánh giá kết quả học tập học phần chưa được trình bày chi tiết, cụ thể.

4. Kế hoạch hành động:

– **Khắc phục tồn tại:** Cập nhật chi tiết hơn thông tin về phương pháp đánh giá kết quả học tập trong các lần rà soát đề cương chi tiết học phần trong thời gian tới. Đơn vị thực hiện: Khoa KT-KT. Thời gian thực hiện: Từ năm 2022.

– **Phát huy điểm mạnh:** Tiếp tục duy trì việc rà soát, điều chỉnh các đề cương học phần đáp ứng xu thế phát triển hiện nay. Đơn vị thực hiện: Khoa KT-KT. Thời gian thực hiện: Từ năm 2022.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 2.3: Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Mô tả hiện trạng:

Bản mô tả CTĐT [H01.01.01.03] *và 100% đề cương học phần [H01.01.02.04] sau khi được thông qua đã được Khoa KT-KT công bố công khai để các bên liên quan có thể tiếp cận*, trong đó bản rút gọn được công bố trên sổ tay sinh viên [H02.02.03.01]. Khoa KT-KT đã công bố công khai cho NH và GV Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần bằng nhiều hình thức khác nhau như Các tờ giới thiệu về khoa; Các buổi tư vấn tuyển sinh cho học sinh phổ thông, trong các Thông báo của Nhà trường cho cán bộ và SV và các GV thông báo đề cương học phần cho sinh viên tại buổi học đầu tiên của mỗi học phần [H02.02.03.02]. Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết học phần được công bố trên website của trường, khoa để cán bộ, SV và các bên liên quan có nhu cầu tìm hiểu về ngành Kế toán biết và thực hiện [H01.01.01.05], [H02.02.03.03]. Bản mô tả CTĐT và các đề cương chi tiết học phần còn được niêm yết công khai tại văn phòng khoa để GV, sinh viên và các bên liên quan có thể tiếp cận [H02.02.03.04].

2. Điểm mạnh:

Bản mô tả CTĐT, đề cương chi tiết học phần với những thông tin đầy đủ, chi tiết được công bố công khai, phổ biến rộng rãi để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

3. Điểm tồn tại:

Việc thông tin bản mô tả CTĐT và đề cương học phần tới các bên có liên quan, đặc biệt là nhà sử dụng lao động chưa được giám sát và đánh giá một cách thường xuyên xem mức độ tiếp cận của họ như thế nào để cải thiện tốt hơn.

4. Kế hoạch hành động:

- **Khắc phục tồn tại:** Cần đánh giá việc tiếp cận bản mô tả CTĐT và đề cương học phần của các bên liên quan một cách thường xuyên và hệ thống để xem mức độ tiếp cận như thế nào nhằm cải thiện tốt hơn. Đơn vị thực hiện: Khoa KT-KT phối hợp Phòng KT-QLCL. Thời gian thực hiện: Từ năm 2022.

- **Phát huy điểm mạnh:** Tiếp tục duy trì việc công bố công khai bản mô tả CTĐT và đề cương học phần để các bên liên quan dễ tiếp cận. Đơn vị thực hiện: Khoa KT-KT. Thời gian thực hiện: Từ năm 2022.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 2*:*

Điểm mạnh nổi bật: Bản mô tả CTĐT Ngành Kế toán trình độ ĐH và 100% đề cương chi tiết học phần có đầy đủ thông tin và thường xuyên cập nhật, điều chỉnh, được công bố rõ ràng và tường minh để các bên liên quan biết và SV có thể chủ động hoạch định kế hoạch học tập của bản thân một cách hợp lý theo từng học kỳ, từng năm và trong toàn khóa. Quá trình bổ sung, điều chỉnh bản mô tả CTĐT Ngành Kế toán trình độ ĐH được dựa trên nhiều nguồn thông tin khác từ đóng góp, xây dựng của Hội đồng KHĐT khoa, cựu SV, GV, các đơn vị tuyển dụng, các nhà chuyên môn trên cơ sở tiếp thu ý kiến các bên liên quan, đối sánh với các CTĐT trong nước và quốc tế.

Điểm tồn tại cơ bản: Việc khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan trong việc xây dựng, rà soát, cập nhật và điều chỉnh CTĐT, ĐCHP chưa được thực hiện rộng rãi, chưa thu thập được nhiều ý kiến góp ý của các đơn vị sử dụng lao động.

Đánh giá về Tiêu chuẩn 2:

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 2		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 2.1					5			5,00	3	100%
Tiêu chí 2.2					5					

Tiêu chí 2.3					5					

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu:

Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (CTDH) ngành Kế toán cho cả hai chuyên ngành trình độ đại học được cấu trúc hợp lý, logic; tuân thủ theo các văn bản quy định về xây dựng CTDH với các yêu cầu chặt chẽ về hình thức, mục tiêu, yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm. Các phương pháp dạy và học, kiểm tra đánh giá SV được sử dụng hợp lý để nhằm đảm bảo đạt các CĐR chung của cả CTĐT và các CĐR của từng học phần. Nội dung các học phần được cấu trúc hợp lý, có hệ thống và mang tính tích hợp, linh hoạt, thể hiện tính khoa học của toàn bộ CTĐT. Đồng thời, CTDH ngành Kế toán trình độ đại học được rà soát định kỳ và không ngừng cải tiến chất lượng của các chương trình nhằm đảm bảo chất lượng cho các khóa học.

Tiêu chí 3.1: Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng:

CTDH ngành Kế toán được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. CTDH có chú trọng đến tỷ lệ phần trăm giữa các khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, giữa kiến thức cơ sở, kiến thức ngành, kiến thức chuyên ngành, kiến thức bổ trợ ngành và khóa luận tốt nghiệp [H01.01.01.03] để đạt mục tiêu đào tạo và CĐR của CTĐT ngành Kế toán. Ma trận CĐR thể hiện được mức độ đóng góp của từng học phần vào CĐR ở từng khối kiến thức, kỹ năng một cách rõ ràng, cụ thể [H01.01.01.04]. Trong CTDH, mỗi học phần được thiết kế dựa trên CĐR của CTĐT, điều này thể hiện qua ma trận mối quan hệ giữa các học phần và CĐR trong CTĐT [H01.01.01.04]. Một ví dụ minh họa trong việc xây dựng nội dung các môn học để SV đạt được CĐR của CTĐT: để sinh viên đạt 13 CĐR của CTĐT ngành Kế toán (cho cả chuyên ngành KTDN và KiT), Khoa tích hợp 58 môn học đối với chuyên ngành KTDN và 59 môn học đối với chuyên ngành KiT, trong đó mỗi môn học đóng góp một số CĐR của CTĐT. Ma trận CĐR của CTĐT thể hiện rõ tính nhất quán của CTĐT và danh mục môn học. Bên cạnh đó, nó còn là công cụ hữu hiệu trong việc tránh sự trùng lắp giữa các môn học trong CTĐT. Hình sau là ví dụ của môn Nguyên lý kế toán, môn học này đóng góp vào 9/13 CĐR của CTĐT (K1, K2, K4, K5, S3, S4, A2, A3, A4).

KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP																
Kiến thức cơ sở																
23	Kinh tế vi mô 1	BB	3				x	x			x				x	x
24	Kinh tế vĩ mô 1	BB	3				x	x			x		x	x	x	x
25	Nguyên lý kế toán	BB	3	x	x		x	x		x	x		x	x	x	x
26	Nguyên lý Marketing	BB	3				x	x			x		x		x	x
27	Quản trị học	BB	3				x	x			x		x		x	x
28	Tiền tệ, Ngân hàng và thị trường tài chính 1	BB	3				x	x			x		x		x	x
29	Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng	BB	3				x				x		x		x	x
Kiến thức ngành																
30	Kế toán tài chính 1	BB	3	x	x	x	x	x	x		x	x		x	x	x	x
31	Kế toán tài chính 2	BB	3	x	x	x	x	x	x		x	x		x	x	x	x
32	Kế toán tài chính 3	BB	3	x	x	x	x	x	x		x	x		x	x	x	x
33	Hệ thống thông tin kế toán 1	BB	2			x	x	x	x		x	x		x	x	x	x
34	Kế toán chi phí	BB	3	x	x	x	x	x			x	x		x	x	x	x

CTDH thiết kế lịch trình giảng dạy các học phần hợp lý và có hệ thống. Các học phần được thiết kế có tính kế thừa, bổ sung và liên quan chặt chẽ với nhau, gắn quá trình học tập chuyên môn nghề nghiệp với rèn luyện các kỹ năng cần thiết, cùng mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm cần phải có đối với người học ngành Kế toán [H03.03.01.01], [H01.01.02.04]. Các học phần khối kiến thức cơ sở ngành và ngành ở năm thứ 2 và các khối kiến thức chuyên ngành và kiến thức bổ trợ liên ngành ở năm thứ 3
và năm thứ 4. Việc thiết kế các hoạt động của GV và SV theo yêu cầu của CĐR giúp người dạy và người học chủ động và trách nhiệm trong thực hiện vai trò của mình [H01.01.01.03]. Các đơn vị như phòng QLĐT, Phòng KTQLCL phối hợp với Khoa KTKT triển khai thời khóa biểu theo CTDH. Căn cứ vào CTDH, bộ môn tiến hành phân công GV rà soát cập nhập, biên soạn đề cương chi tiết các học phần, biên soạn bài giảng, tài liệu học tập phục vụ cho giảng dạy và tham khảo của GV và SV [H01.01.03.01], [H03.03.01.02].

Việc xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV phù hợp trong tất cả các học phần của CTĐT, góp phần đạt được CĐR. Việc dạy, học tập, kiểm tra, đánh giá SV được thực hiện bằng nhiều phương pháp. Trong đó, GV luôn chú trọng lấy người học làm trung tâm, rèn luyện phương pháp tự học, phối hợp giữa học tập cá nhân với học tập hợp tác, vai trò của GV là người hướng dẫn, tổ chức hoạt động [H01.01.02.04], [H03.03.01.08]. Các GV giảng dạy chung học phần cùng trao đổi, thống nhất về phương pháp đánh giá kết quả học tập của SV nhằm hướng công tác dạy học của mọi ngành đảm bảo theo CĐR đã được nhà trường cam kết với xã hội [H03.03.01.03]. Để thực hiện được các mục tiêu môn học này, nội dung giảng dạy của các buổi học cũng được lựa chọn phù hợp. Hình sau, minh họa cho một buổi học cụ thể với sự tương thích với mục tiêu môn học.

3.2 Ma trận liên kết nội dung của học phần với chuẩn đầu ra của học phần

TT	Nội dung	Nội dung	Kiến thức	Kỹ năng	Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm
1	**Chương 1: Tổng quan về kế toán**	CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ KẾ TOÁN 1.1. Khái niệm về hạch toán kế toán 1.1.1. Hạch toán và các loại hạch toán 1.1.2. Khái quát về lịch sử hình thành và phát triển của kế toán trên thế giới 1.2. Định nghĩa và phân loại kế toán 1.2.1. Định nghĩa về kế toán 1.2.2. Phân loại kế toán 1.3. Đối tượng của kế toán 1.3.1. Khái niệm về đối tượng của kế toán 1.3.2. Đối tượng kế toán cụ thể trong đơn vị 1.4. Hệ thống các phương pháp kế toán 1.5. Môi trường kế toán 1.5.1. Môi trường kinh tế 1.5.2. Môi trường pháp lý 1.6. Các khái niệm và nguyên tắc kế toán cơ bản 1.6.1. Các khái niệm kế toán 1.6.2. Các nguyên tắc kế toán cơ bản 1.7. Yêu cầu và nhiệm vụ của kế toán 1.7.1. Yêu cầu 1.7.2. Nhiệm vụ của kế toán 1.8. Đạo đức nghề nghiệp kế toán	Kk1 Kk2 Kk4 Kk5	Ss1 Ss6	Aa1 Aa2 Aa3 Aa4

Như vậy, chúng ta thấy rằng có sự liên kết chặt chẽ từ CĐR của CTĐT, đến mục tiêu của môn học và nội dung của từng buổi học. Khoa giao các Bộ môn chịu trách nhiệm đảm bảo chất lượng giảng dạy, học tập, kiểm tra, đánh giá các học phần do Bộ môn được phân công quản lý [H03.03.01.04].

Bên cạnh đó, trên cơ sở định kỳ lấy ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV [H03.03.01.05], ý kiến của sinh viên, cựu sinh viên và người sử dụng lao động về chất lượng đào tạo ngành Kế toán, ý kiến GV trực tiếp tham gia giảng dạy các học phần trong CTDH ngành Kế toán [H03.03.01.06], Khoa đã có kế hoạch điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện CTDH để đạt được CĐR một cách tối ưu nhất [H03.03.01.07].

2. Điểm mạnh:

CTDH được thiết kế có tính khoa học, hợp lý về tỷ lệ giữa các khối kiến thức nhằm đạt được CĐR của CTĐT. Các đề cương chi tiết của từng học phần thể hiện được sự gắn kết giữa dạy – học và đánh giá để đạt được CĐR.

3. Điểm tồn tại:

Việc khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan trong việc xây dựng, rà soát, cập nhật và điều chỉnh CTDH chưa được thực hiện rộng rãi, chưa thu thập được nhiều ý kiến góp ý của các đơn vị sử dụng lao động. Việc kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần chủ yếu dưới hình thức thi lý thuyết (tự luận hoặc trắc nghiệm) là chưa có tính đa dạng và hiện đại trong phương pháp kiểm tra, đánh giá.

4. Kế hoạch hành động:

Khắc phục tồn tại: Thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CTDH một cách rộng rãi, thường xuyên hơn. Đa dạng hóa các hình thức kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần. Đơn vị thực hiện: Khoa KTKT, Phòng KTQLCL. Năm thực hiện: Từ năm 2021

Phát huy điểm mạnh: Định kỳ rà soát cấu trúc CTDH hợp lý hơn nữa để phát huy sự gắn kết chặt chẽ giữa dạy – học nhằm đạt được CĐR ngày một tốt hơn. Đơn vị thực hiện: Khoa KTKT, Phòng QLKH. Thời gian thực hiện: Từ năm 2021.

5. Tự đánh giá: tiêu chí đạt: mức 5/7

Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.

1. Mô tả hiện trạng:

100% các học phần trong CTDH ngành kế toán có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp của mỗi học phần nhằm đạt được CĐR. Điều này thể hiện rõ nét trong ma trận kỹ năng [H01.01.01.04], cụ thể mức độ đáp ứng bình quân của từng khối kiến thức được tổng hợp ở Phụ lục 4, Bảng 3.1. Năm 2019, hướng đến việc đảm bảo tất cả các học phần đều đóng góp vào việc đạt được CĐR của CTDH nhưng không phải gánh quá nhiều CĐR trong một khoảng thời gian hữu hạn, Hội đồng Khoa đã họp và thống nhất chỉ đưa vào ma trận kỹ năng các CĐR nổi bật của CTĐT mà mỗi học phần cần phải đáp ứng được [H03.03.02.01]. 100% các học phần trong CTDH ngành Kế toán đều có đề cương chi tiết, do Hội đồng khoa học thông qua, được các GV biên soạn theo yêu cầu chuyên môn của từng học phần, phù hợp với CĐR của CTĐT. Tất cả các đề cương học phần đều có mục tiêu, CĐR của học phần và CĐR của CTĐT mà học phần đóng góp thực hiện, qua đó thể hiện được một cách rõ ràng, cụ thể các yêu cầu mà SV cần đạt được sau khi kết thúc học phần ở các mặt kiến thức, kỹ năng, thái độ [H01.01.02.05]. Cụ thể: 7 học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương khóa 15 và 16 đáp ứng tiêu chí 7,34/13 cho chuyên ngành KTDN và 7,28/13 cho chuyên ngành KiT (đạt 56,5%, 56%); khóa 17 và 18 đáp ứng tiêu chí 7,38/13 cho chuyên ngành KTDN và 7,28/13 cho chuyên ngành KiT (đạt 56,8%, 56%), khóa 19 và 20 đáp ứng tiêu chí 4,52/13 cho chuyên ngành KTDN và 4,52/13 cho chuyên ngành KiT (đều đạt 34,8%). Đối với 7 học phần thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp khóa 15 và 16 đáp ứng tiêu chí 9,39/13 cho chuyên ngành KTDN và 9,3/13 cho chuyên ngành KiT (đạt 72,2%, 72%); khóa 17 và 18 đáp ứng tiêu chí 9,5/13 cho chuyên ngành KTDN và 9,3/13 cho chuyên ngành KiT (đạt 73,1%, 72%), khóa 19 và 20 đáp ứng tiêu chí 8,14/13 cho chuyên ngành KTDN và 8/13 cho chuyên ngành KiT (đạt 62,6%, 61,5%)

Theo Bảng 3.1. Mức độ đóng góp bình quân của từng khối kiến thức trong việc đạt CĐR (Phần Phụ lục 4)

100% các học phần trong CTDH xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt CĐR. Mỗi học phần đều có phương pháp đánh giá SV thông qua điểm quá trình và điểm thi kết thúc học phần tương ứng với các trọng số khác nhau tùy thuộc theo học phần lý thuyết hay học phần thực hành. Phương pháp kiểm tra/đánh giá SV, tỷ trọng điểm quá trình, điểm thi kết thúc học phần được quy định rõ trong đề cương chi tiết và được GV công khai cho SV ngay từ buổi học đầu tiên của lớp học phần [H01.01.02.04], [H03.03.01.08]. Kết quả đánh giá điểm quá trình được GV công bố cho SV ở buổi học cuối cùng của lớp học phần. Kết quả điểm thi kết thúc học phần và kết quả đánh giá chung của học phần được công bố thông qua tài khoản cá nhân của từng SV [H03.03.02.02]

Nội dung của tất cả các học phần trong CTDH thể hiện việc đạt được CĐR và định kỳ được lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan . Trong đó, đối với các học phần có nhiều GV giảng dạy, nội dung giảng dạy, phương pháp giảng dạy trong từng chương, từng nội dung, phương pháp và hình thức kiểm tra/đánh giá kết thúc học phần được thống nhất giữa tất cả các giảng viên [H01.01.02.04], [H03.03.01.08]. Việc triển khai thực hiện điều chỉnh, cập nhật nội dung các học phần nhằm đáp ứng CĐR của CTĐT được thực hiện theo kế hoạch rà soát, đánh giá, sửa đổi, hoàn chỉnh, cập nhật CTĐT đại học của Trường [H01.01.03.01] và dựa trên các kết quả khảo sát ý kiến của các bên liên quan [H03.03.01.05], [H03.03.01.06], [H03.03.01.07]

2. Điểm mạnh:

Các học phần trong CTDH của ngành Kế toán được thiết kế rõ ràng, góp phần đạt được CĐR đã xây dựng. Đề cương chi tiết của từng học phần thể hiện rõ mục tiêu, chuẩn đầu ra của học phần, phương pháp đánh giá/kiểm tra và thể hiện được sự gắn kết của học phần với CĐR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại:

Việc lấy ý kiến các bên liên quan thực hiện chưa được thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động:

Khắc phục tồn tại: Tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan trong việc hoàn thiện CTDH thường xuyên hơn. Đơn vị thực hiện: Khoa KTKT. Thời gian thực hiện: định kỳ hằng năm, bắt đầu từ năm 2021.

Phát huy điểm mạnh: Chương trình dạy học thể hiện rõ hơn nữa mục tiêu của mỗi học phần, hoàn thiện hơn nữa phương pháp đánh giá/kiểm tra nhằm đảm bảo quá trình dạy – học đạt được mục tiêu đề ra. Đơn vị thực hiện: Khoa KTKT. Thời gian thực hiện: Từ năm 2021.

5. Tự đánh giá: tiêu chí đạt mức 5/7

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1.Mô tả hiện trạng:

Các học phần trong CTDH ngành Kế toán được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liền mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành, đảm bảo chương trình là một khối thống nhất. Các học phần trong CTDH được thiết kế có hệ thống. Không tính số tín chỉ các kỹ năng mềm, giáo dục quốc phòng, giáo dục thể chất, kết cấu của số tín chỉ các khối kiến thức giáo dục đại cương, giáo dục chuyên nghiệp trong CTDH ngành Kế toán được thể hiện Phụ lục 4, Bảng 3.2 [H01.01.01.03].

Để đạt đực CĐR đã xác định, CTDH được thiết kế có cấu trúc cả bề rộng và chiều sâu, bao gồm 2 khối kiến thức là khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Hai khối kiến thức này có sự gắn kết và liền mạch với nhau thành một khối thống nhất. Trong đó khối kiến thức chuyên nghiệp lại chia thành các kiến thức cơ sở, kiến thức ngành, chuyên ngành và bổ trợ (Bảng 3.3)

Bảng 3.3. Khối lượng các khối kiến thức trong chương trình đào tạo chuyên ngành kế toán doanh nghiệp và kiểm toán khoá 19D, 20D

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Kế hoạch giảng dạy
1	Kiến thức đại cương	34	Năm 1 + Năm 2
2	Kiến thức cơ sở	21	Năm 2 + Năm 3
3	Kiến thức ngành	31	Năm 2 + Năm 3
4	Kiến thức chuyên ngành	23	Năm 3 + Năm 4
5	Kiến thức bổ trợ	6	Năm 3 + Năm 4
6	Thực tập tốt nghiệp và viết khoá luận	6	Năm 4

Sự gắn kết và liền mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành, ngành, chuyên ngành trong CTDH thể hiện ở Sơ đồ tiếp cận các khối kiến thức và lịch trình tiếp cận các khối kiến thức được tổng hợp ở Phụ lục 4, Bảng 3.3 [H03.03.01.01]. Trong đó khối kiến thức giáo dục đại cương được tập trung bố trí ở năm 1 và năm 2 với 34 tín chỉ, khối kiến thức cơ sở với 21 tín chỉ và khối thức ngành với 31 tín chỉ được tổ chức đào tạo cho sinh viên từ năm 2 và năm 3. Khối kiến thức chuyên ngành 23 tín chỉ và khối kiến thức bổ trợ 6 tín chỉ được đào tạo cho sinh viên năm 3 và năm 4. Riêng Khóa luận tốt nghiệp/Thực tập cuối khóa và môn thay thế được áp dụng cho sinh viên năm 4 [H03.03.01.01].

100% các học phần trong CTDH được bố trí hợp lý. Các học phần trong CTDH được thiết kế hợp lý từ học phần học trước, thời lượng cho mỗi học phần, học kỳ thực hiện cho đến nội dung cụ thể thực hiện theo buổi học cũng như phương pháp kiểm tra/ đánh giá người học [H03.03.01.01]

CTDH ngành Kế toán được rà soát/điều chỉnh, bổ sung và cập nhật theo định kỳ ít nhất 2 năm 1 lần [H01.01.01.02] nhằm điều chỉnh, bổ sung kiến thức mới phù hợp với sự phát triển của nghề nghiệp kế toán – kiểm toán.

Để đạt được điều trên, *CTDH khi được điều chỉnh có tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước và quốc tế* [H01.01.01.09], *đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp*. Các học phần trong CTDH bao gồm các học phần lý thuyết, các học phần thực hành, và các học phần kỹ năng được bố trí xen kỹ, hợp lý [H03.03.01.01]. Đối với các học phần thực hành, SV không chỉ thực hành trong phòng máy mà còn được học tập thực tế tại các doanh nghiệp.

2. Điểm mạnh:

CTDH ngành Kế toán được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liền mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành, đảm bảo chương trình là một khối thống nhất. Các học phần trong CTDH được bố trí hợp lý từ học phần học trước, thời lượng cho mỗi học phần, thời điểm thực hiện cho đến kế hoạch dạy học chi tiết và phương pháp kiểm tra, đánh giá người học. Đồng thời, mỗi GV tham gia giảng dạy luôn có ý thức cập nhật, điều chỉnh nội dung đào tạo ở mỗi học phần, nhằm trợ giúp tốt hơn cho SV trong việc đạt CĐR của học phần và của CTĐT

3. Điểm tồn tại:

Mặc dù CTDH có sự tích hợp giữa lý thuyết và thực hành, nhưng thời lượng dành cho thực hành vẫn còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động:

Khắc phục tồn tại: Tiếp tục rà soát, điều chỉnh theo hướng phân bổ hợp lý hơn nữa thời lượng lý thuyết và thực hành trong CTDH. Đơn vị thực hiện: Phòng QLKH, Khoa KTKT. Thời gian thực hiện: Từ năm 2021.

Phát huy điểm mạnh: Tiếp tục rà soát, cải tiến CTDH nhằm điều chỉnh, bổ sung kiến thức mới phù hợp với sự phát triển của nghề nghiệp kế toán – kiểm toán, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của người học. Đơn vị thực hiện: Phòng QLKH, Khoa KTKT. Thời gian thực hiện: Định kỳ hằng năm.

5. Tự đánh giá: tiêu chí đạt: 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 3:

Điểm mạnh nổi bật: CTDH ngành Kế toán trình độ đại học có cấu trúc hợp lý, logic, có chú trọng đến tỷ lệ phần trăm giữa các khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, giữa kiến thức cơ sở, kiến thức ngành, kiến thức chuyên ngành, kiến thức bổ trợ ngành và khóa luận tốt nghiệp để đạt mục tiêu đào tạo và CĐR của CTĐT ngành Kế toán. Lịch trình giảng dạy được thiết kế một cách có hệ thống. Các học phần có tính kế thừa, bổ sung và liên quan chặt chẽ với nhau. Phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp.

Điểm tồn tại cơ bản: Việc khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan trong việc xây dựng, rà soát, cập nhật và điều chỉnh CTDH chưa được thực hiện rộng rãi, chưa thu thập được nhiều ý kiến đóng góp.

Đánh giá về Tiêu chuẩn 3:

Tiêu chí	**Thang đánh giá**							**Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 3**		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 3.1					5			5 ,00	3	100
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu:

CTĐT ngành Kế toán được Khoa KT-KT thiết kế tiếp cận theo phương pháp lấy NH làm trung tâm, phát triển năng lực sinh viên làm định hướng nhằm đạt được triết lý

giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục đã được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến đến các bên có liên quan. Ngoài ra, các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp nhằm đạt được CĐR đã tuyên bố trong CTĐT. Đồng thời, CTĐT ngành Kế toán được thiết kế với các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH.

Tiêu chí 4.1: Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.

1. Mô tả:

Triết lý giáo dục của Trường ĐHTCM hướng tới triết lý giáo dục khai phóng, lấy người học làm trung tâm, tăng tính tương tác chủ động trong quá trình dạy và học. Triết lý được tuyên bố rõ ràng trong các kế hoạch chiến lược phát triển qua từng giai đoạn được xác định bằng văn bản, trong đó sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, giá trị cốt lõi của Trường và chiến lược phát triển trường đến năm 2030 [H01.01.01.01]. Khoa Kế toán Kiểm toán luôn bám sát sứ mạng, tầm nhìn và chiến lược phát triển của trường. Khoa KT – KT kiến tạo, cung cấp môi trường học tập và nghiên cứu lấy NH làm trung tâm; khuyến khích và hỗ trợ sự phát triển học thuật, phát triển nghề nghiệp và phát triển bản thân của NH ; đề cao tinh thần tương trợ và hợp tác trong nghề nghiệp ; tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp và cách ứng xử chuyên nghiệp. Liên tục đảm bảo cải thiện chất lượng đào tạo, nghiên cứu, mở rộng phát triển các dịch vụ liên kết, tương tác trong lĩnh vực chuyên môn trên cơ sở lợi ích của Trường, của ngành nghề Kế toán – Kiểm toán và của cộng đồng. Để đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao cho ngành Kế toán, trong những năm qua, Trường và Khoa đã đưa ngành Kế toán vào chương trình đào tạo, gắn đào tạo số lượng với chất lượng đầu ra, nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Ngoài ra với mong muốn đưa triết lý giáo dục tiếp cận sát vào quá trình dạy và học nên chương trình đào tạo được định hướng rõ ràng trong chuẩn đầu ra [H01.01.02.03] trên cơ sở đó Khoa xây dựng phương pháp giảng dạy khoa học, phù hợp, tăng thời lượng thảo luận, tự học , thực hành, tương tác giữa giảng viên và sinh viên được thể hiện rõ trong đề cương môn học [H01.01.02.04]. Trong quá trình giảng dạy buổi học đầu tiên GV luôn dành thời gian phổ biến mục tiêu, nội dung, phương pháp học tập chuẩn đầu ra cũng như các tiêu chí đánh giá.

Triết lý giáo dục của Trường ĐHTCM, ngành kế toán được phổ biến đến các bên liên quan thông qua các buổi hội thảo, hội nghị [H04.04.01.01]. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, chiến lược của Nhà trường có bao quát triết lý giáo dục của Nhà trường, đưa vào kế hoạch và phổ biến cho các cán bộ, GV và các bên liên quan thông qua các ấn

phẩm [H04.04.01.01] và đưa vào kế hoạch phổ biến trực tiếp qua tài liệu đến sinh viên thông qua tuần sinh hoạt công dân [H04.04.01.02], [H04.04.01.03]

2. Điểm mạnh

Triết lý giáo dục của Trường ĐHTCM, mục tiêu giáo dục của ngành Kế toán được tuyên bố rõ ràng và phổ biến tới các bên liên quan. Các mục tiêu này luôn được Hội đồng KH&ĐT của Khoa, Trường rà soát, bổ sung, thay đổi định kỳ cho phù hợp với tình hình thực tiễn. Từ đó, mục tiêu được truyền trải qua các học phần và hoạt động giảng dạy và học.

3. Điểm tồn tại

Trường và Khoa chưa tạo được liên kết mạnh mẽ với doanh nghiệp có sinh viên đến thực tập nên một số doanh nghiệp này chưa hiểu rõ triết lý giáo dục của Trường và mục tiêu giáo dục của ngành Kế toán.

4. Kế hoạch hành động

- **Phát huy điểm mạnh**: Tuân thủ triết ký giáo dục của Trường, mục tiêu giáo dục của ngành Kế toán trong mọi hoạt động dạy và học của Khoa Định kỳ xem xét, rà soát để phù hợp với tình hình thực tế. Đơn vị thực hiện: Khoa KT-KT. Thời gian thực hiện: từ năm 2022.

- **Khắc phục tồn tại:** Từ năm học 2020 -2021 Trường và Khoa thực hiện các hoạt động liên kết định kỳ với doanh nghiệp thông qua các kênh truyền thông , ngày hội việc làm, tư vấn tuyển sinh, giao lưu gặp gỡ doanh nghiệp cho sinh viên…Tăng cường liên kết với các doanh nghiệp có sinh viên thực tập đồng thời liên kết với các cựu sinh viên thông qua ban liên lạc cựu sinh viên của khoa. Thông qua các hoạt động này, Khoa KTKT sẽ thiết lập được mối liên hệ thường xuyên và truyền thông trực tiếp đến các doanh nghiệp để các doanh nghiệp hiểu rõ hơn về triết lý giáo dục của Trường, mục tiêu giáo dục của ngành Kế toán. Đơn vị thực hiện: Khoa KT-KT, Trung tâm TS&QHDN. Thời gian thực hiện: từ năm 2022.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 4.2: Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả:

Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra [H04.04.02.05], các phương pháp giảng dạy phải đảm bảo hiệu quả và tính đa dạng cho từng môn học, như phương pháp thuyết giảng, nghiên cứu tình huống, làm bài tập

nhóm, thuyết trình. Bên cạnh việc giảng dạy, NCKH là nhiệm vụ bắt buộc đối với GV nhằm nâng cao trình độ và hỗ trợ cho công tác chuyên môn [H04.04.02.01].

Các hoạt động học tập được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR. Để định hướng ứng dụng nghề nghiệp [H04.04.02.04] giúp cho sinh viên đáp ứng được nhu cầu thực tiễn của xã hội, ngoài các học phần lý thuyết, CTĐT ngành Kế toán rất chú trọng các học phần thực hành như Đồ án, Thực hành nghề nghiệp và Khóa luận tốt nghiệp giúp SV tiếp cận thực tế DN, từ đó hiểu rõ quy trình và xử lý nghiệp vụ phát sinh tại DN và đưa ra những nhận định khác nhau giữa lý thuyết và thực tế cũng như đưa ra các giải pháp và kiến nghị phù hợp [H04.04.02.06]. Đối với hai học phần đặc thù như là hệ thống thông tin kế toán 1 và 2, sinh viên sẽ được sử dụng phòng máy để tương tác với phần mềm kế toán trong doanh nghiệp [H04.04.02.09]. Cụ thể đối với môn nguyên lý kế toán, giảng viên sử dụng phương pháp thuyết giảng nhằm giúp sinh viên hiểu biết các khái niệm cơ bản, chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam, thông qua các bài tập nhóm, bài tập cá nhân, sinh viên vận dụng các kiến thức cũng như có cách nhìn tổng quan hơn về quy trình công tác kế toán và thiết lập báo cáo cũng như sổ sách một cách căn bản. Kế thừa từ các phương pháp giảng dạy ở môn NLKT, ở môn kế toán tài chính 1 sẽ cung cấp các kiến thức chuyên sâu về từng phần hành kế toán, nên việc thuyết giảng sẽ giúp cho sinh viên nhận thức và hiểu sâu hơn các phương pháp xử lý, rồi từ đó thông quá các bài tập cá nhân và bài tập nhóm để giúp sinh viên nhận định tốt hơn thông qua các thao tác thu thập số liệu, trình bày sổ sách, chứng từ để sinh viên nắm bắt được quy trình cho mỗi phần hành tốt hơn. Giảng viên cũng áp dụng các bài tập tình huống để sinh viên xử lý, kiểm tra, phân tích báo cáo kế toán. Từ đó, hai môn học nguyên lý kế toán và kế toán tài chính một tạo nền tảng để sinh viên đi thực tập tại doanh nghiệp thông qua môn THNN1, như việc vận dụng kiến thức vào thực tế thông qua việc thu thập số liệu, ghi chép, sử dụng phần mềm kế toán cũng như kiểm tra và xử lý sai sót khi phát sinh, dưới sự hỗ trợ và giám sát từ phía doanh nghiệp. Nên sinh viên sẽ nắm rõ từ lý thuyết đến ứng dụng vào thực tiễn. Khi xem xét dưới góc độ một chuỗi đáp ứng CĐR nhất định thì môn học NLKT, KTTC1 giúp sinh viên biết, hiểu và có thể vận dụng được các kiến thức nền tảng về các nguyên lý, nguyên tắc cơ bản, các quy luật, chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán có liên quan đến lãnh vực kế toán ở mức độ căn bản và được tích lũy dần để phục vụ các môn học chuyên sâu tiếp theo. Ngoài ra, thông qua THNN1, sinh viên củng cố các kiến thức đã học ở 2 học phần trên và sinh viên vận dụng các kiến thức đã học vào công tác kế toán thực tế tại doanh nghiệp.

Ngoài ra, căn cứ theo nhiệm vụ đề ra trong công tác năm học [H04.04.02.08], Khoa sẽ lập kế hoạch và tiến hành triển khai các hội thảo, cuộc thi, báo cáo chuyên đề, tham quan doanh nghiệp [H04.04.02.02] để trang bị và hỗ trợ cho sinh viên về các kiến thức chuyên môn và kỹ năng cần thiết liên quan tới chuyên ngành KT-KT. Ngoài ra,

sinh viên được khuyến khích chủ động tích cực tham dự các hội thảo khoa học để cải thiện và nâng cao khả năng tự nghiên cứu [H04.04.02.03]. Đặc biệt, đối với chương trình đào tạo chất lượng cao, việc thực hiện các đề tài NCKH là điều kiện bắt buộc.

Nhằm cải thiện chất lượng giảng dạy qua mỗi học kỳ, kết thúc mỗi học kỳ, mỗi khóa học [H04.04.02.10], Phòng Khảo thí - QLCL tổ chức lấy ý kiến của SV, cựu SV và GV về sự hài lòng đối với sự đa dạng về các hình thức giảng dạy cũng như sự phù hợp của phương pháp dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá của GV. Đây là căn cứ để Khoa và nhà trường đưa ra các giải pháp kịp thời nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy và hoàn thiện công tác đào tạo để đáp ứng CĐR ngành kế toán và yêu cầu thực tế của doanh nghiệp.

Ứng dụng công nghệ thông tin thông qua website UIS [H04.04.02.07], không chỉ giúp cho sinh viên cập nhật thông tin mới nhất từ nhà trường, khoa, đoàn hội. Đồng thời GV có thể cập nhật, theo dõi và đánh giá tiến độ học tập cũng như điểm rèn luyện của sinh viên theo quy định của nhà trường.

2. Điểm mạnh:

Khoa KT-KT đã xây dựng một tổ hợp các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, triển khai hiệu quả để đạt CĐR môn học và CTĐT. Xây dựng cổng thông tin học tập trực tuyến nhằm hỗ trợ tối đa cho NH, kết hợp giữa mô hình ĐH truyền thống và phương thức đào tạo trực tuyến.

3. Điểm tồn tại:

Sinh viên chưa ý thức được tầm quan trọng của việc tự học, tự nghiên cứu và chưa tích cực tương tác đối với người dạy nên ảnh hưởng đến hiệu quả học tập của sinh viên. Trong CTĐT, ngoài thời gian học trên lớp, vấn đề tự học, tự nghiên cứu là yêu cầu bắt buộc đối với người học nên người học phải có ý thức tự giác. Tuy nhiên, hầu hết giảng viên chỉ chú trọng đến việc tổ chức dạy và học trong khung giờ giảng trên lớp mà chưa sâu sát quá trình tự học và tự nghiên cứu của sinh viên.

4. Kế hoạch hành động:

- **Phát huy điểm mạnh:** Tiếp tục phát huy các hoạt động dạy và học đã được thiết lập nhằm đạt được chuẩn đầu ra, để nâng cao hiệu quả, trao đổi kinh nghiệm tri thức cũng như đổi mới phương pháp giảng dạy.

- **Khắc phục tồn tại:** Giảng viên nên thể hiện sự quan tâm và cố gắng giúp cho sinh viên hiểu được tầm quan trọng của việc tự học, tự nghiên cứu ở cấp độ đại học.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 4.3: Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

1. Mô tả hiện trạng:

Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng của NH: 100% đề cương chi tiết học phần đã thể hiện rõ việc sử dụng tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm đáp ứng yêu cầu CĐR [H01.01.02.02], [H01.01.02.03], [H01.01.01.06]. Khoa KT-KT đã triển khai về phương pháp giảng dạy, phân công cụ thể nhiệm vụ của GV, của NH, những mục tiêu và kỹ năng cần đạt được trong các học phần. Các hoạt động dạy và học hướng đến mục tiêu hình thành khả năng phân tích và tổng hợp, khả năng nhận diện vấn đề, tư duy phản biện, rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch và làm việc nhóm được thiết kế trong đề cương môn học một cách cụ thể và chi tiết. [H04.04.03.01]

Các hoạt động dạy và học nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH: 100% đề cương chi tiết học phần nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu nhằm hướng đến khả năng học tập suốt đời cho NH [H04.04.03.01], [H01.01.01.06]. Hoạt động học tập đa dạng giúp SV có thể lựa chọn chiến lược phù hợp nhất cho từng nhiệm vụ học tập cụ thể. SV được khuyến khích tham gia nhiều hoạt động chuyên môn như tham gia NCKH với GV, tham gia CLB học thuật Khoa KT-KT, thực tập thực tế tại DN giúp SV rèn luyện khả năng vận dụng kiến thức vào giải quyết vấn đề cụ thể [H04.04.03.02],[H04.04.03.03], [H04.04.02.08].

GV trong Khoa KT-KT sử dụng thành thạo, hiệu quả tổ hợp các phương pháp giảng dạy nhằm hỗ trợ NH rèn các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời. Nhằm nâng cao khả năng tiếp cận với kiến thức thực tế, thúc đẩy tinh thần cởi mở, phát triển khả năng tự học suốt đời, Khoa KT-KT thường xuyên mời các chuyên gia có trình độ cao và đang làm việc thực tế tại DN tham gia giảng dạy các môn học chuyên ngành, tham gia trao đổi khoa học, báo cáo chuyên đề và chia sẻ với sinh viên những kinh nghiệm quý báu. Ngoài ra, hệ thống thư viện được xây dựng và bố trí tại mỗi cơ sở đảm bảo SV có thể tra cứu sách, tạp chí, các tài liệu khác liên quan đến quá trình học tập suốt đời của SV.[H04.04.03.04].

2. Điểm mạnh:

Khoa KT-KT đã có nhiều nổ lực trong việc hoàn thiện công tác dạy và học cũng như cung cấp môi trường học tập, sinh hoạt phù hợp với các hoạt động hỗ trợ nhằm giúp NH đạt được các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm hướng tới nâng cao khả năng học tập suốt đời.

3. Điểm tồn tại:

Vẫn còn một số ít GV chưa thật sự quan tâm đến việc tổ chức cho SV tự học, tự nghiên cứu, chưa đẩy mạnh việc giao bài tập và kiểm tra bài tập về nhà của SV nên vẫn còn một số ít SV chưa thực sự quan tâm, chưa thật sự tìm tòi, tự nghiên cứu để phát triển khả năng học hỏi suốt đời.

4. Kế hoạch hành động:

- **Phát huy điểm mạnh:** Tiếp tục tăng cường sử dụng hiệu quả tổ hợp các phương pháp giảng dạy/học tập nhằm thúc đẩy các hoạt động tự học, tự nghiên cứu của SV trong mỗi học phần và rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm nhằm hướng tới việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH. Tiếp tục cung cấp môi trường học tập, sinh hoạt và các hoạt động hỗ trợ NH. Đơn vị thực hiện: Khoa KT-KT. Thời gian thực hiện: từ năm 2022

- **Khắc phục tồn tại:** Chú trọng các bài tập mở rộng với yêu cầu SV phải tự tìm hiểu, tự nghiên cứu giúp củng cố kiến thức và kỹ năng học tập, thực hiện đánh giá một cách thường xuyên nhằm thúc đẩy khả năng học hỏi suốt đời của NH. Đơn vị thực hiện: Phòng Khảo thí - QLCL phối hợp Khoa KT-KT. Thời gian thực hiện: từ năm 2022

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 4*:*

Điểm mạnh nổi bật: Mục tiêu giáo dục của trường ĐHTCM, của ngành Kế toán được tuyên bố rõ ràng và phổ biến tới các bên có liên quan. Các hoạt động dạy và học của Khoa KT-KT được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra môn học và CTĐT.

Điểm tồn tại cơ bản: Một số SV chưa thực sự quan tâm áp dụng thực hiện theo sự giảng dạy của GV đó là tìm tòi, tự nghiên cứu để phát triển khả năng học hỏi suốt đời. Vẫn còn một số ít GV chưa thật sự quan tâm đến việc tổ chức cho SV tự học, tự nghiên cứu, chưa đẩy mạnh việc giao bài tập và kiểm tra bài tập về nhà của SV. Trong vấn đề tiếp cận thực tế doanh nghiệp để hoàn thành các học phần như Thực hành nghề nghiệp 1, 2; Thực tập cuối khóa… sinh viên gặp khó khăn khi muốn tiếp cận đầy đủ và trực tiếp tham gia vào qui trình xử lý nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại doanh nghiệp.

Đánh giá về Tiêu chuẩn 4:

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 4		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 4.1					5			4,67	3	100%

Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3				4						

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu:

Đánh giá kết quả học tập của NH là một trong những yếu tố quan trọng của GDĐH bởi điều này ảnh hưởng sâu sắc đến việc học tập và hoạch định kế hoạch nghề nghiệp của NH. Việc đánh giá kết quả học tập của NH thuộc ngành Kế toán đã được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được của CĐR về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ của NH và được thông báo công khai tới NH. Nhà trường và Khoa KT-KT đã áp dụng các phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo giá trị, độ tin cậy và công bằng cho NH. Thông qua việc phản hồi kịp thời về kết quả học tập từ nhà trường, khoa mà NH có thể đưa ra được các kế hoạch học tập cụ thể nhằm cải thiện kết quả học tập. Bên cạnh đó, với quy trình khiếu nại về kết quả học tập đơn giản và phổ biến rộng rãi, công khai tới NH còn giúp NH dễ dàng phản hồi những thắc mắc về kết quả học tập và mang đến sự công bằng cho NH.

Tiêu chí 5.1: Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được của chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng:

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được của chuẩn đầu ra. Căn cứ vào hướng dẫn xây dựng và công bố CĐR của ngành đào tạo của BGDĐT [H01.01.02.02], trường đã ban hành chuẩn đầu ra cho các ngành, chuyên ngành đào tạo trình độ ĐH tại trường và của riêng ngành kế toán [H01.01.02.01]. Để có thể đạt được các quy định theo CĐR thì việc đánh giá kết quả học tập của SV đã được nhà trường và Khoa KT-KT thiết kế phù hợp và đa dạng. Cụ thể, nhà trường đã ban hành quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo học chế tín chỉ [H05.05.01.01] và ban hành các quy định về đánh giá học tập, quy định thi kết thúc học phần, cách tính điểm các hệ, bậc đào tạo theo học chế tín chỉ của trường Đại học Tài chính - Marketing [H05.05.01.02]. Trong chương trình đào tạo của SV ngành kế toán, các tiêu chuẩn về CĐR được quy định trong các bản mô tả chương trình đào tạo [H01.01.01.03] và cụ thể hóa trong các học phần của SV ngành kế toán. Mỗi học phần đều có đề cương chi tiết học phần, trong đó quy định rõ về CĐR của học phần cũng như hướng dẫn nội dung học tập và cách đánh giá của từng học phần cho SV nhằm đạt được CĐR [H01.01.02.04]. Mỗi học phần được đánh giá dựa trên điểm quá trình và điểm thi kết thúc học phần với việc tích hợp nhiều phương thức đánh giá đa dạng như thảo luận

nhóm, bài tập cá nhân, kiểm tra trắc nghiệm, kiểm tra tự luận nhằm đạt CĐR [H01.01.01.04], [H03.03.01.01] [H05.05.01.05] và được biểu hiện cụ thể thông qua các tiêu chí chấm điểm trên các hướng dẫn chấm điểm khóa luận tốt nghiệp cũng như các phiếu chấm của GV hướng dẫn và GV phản biện [H05.05.01.03]. Ngoài ra, các quy trình thi, kiểm tra, đánh giá NH luôn được khoa rà soát và điều chỉnh phù hợp với CĐR [H05.05.01.04].

2. Điểm mạnh:

Đa dạng các phương pháp đánh giá kết quả học tập và được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được của chuẩn đầu ra. Có sự kiểm tra, rà soát và điều chỉnh các phương pháp đánh giá theo CĐR.

3. Điểm tồn tại:

Chưa thực hiện được các cuộc khảo sát với SV nhằm đánh giá mức độ hài lòng về các phương pháp kiểm tra, đánh giá đang áp dụng tại khoa.

4. Kế hoạch hành động:

- **Khắc phục tồn tại:** Tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của SV về các phương pháp đánh giá đang áp dụng để từ đó có cải tiến cho phù hợp. Đơn vị thực hiện: Khoa KT-KT phối hợp phòng KT- QLCL. Thời gian thực hiện: Từ năm 2022
- **Phát huy điểm mạnh:** Tiếp tục phát huy và đa dạng hơn nữa các phương pháp đánh giá, không ngừng cải tiến để hoàn thiện các phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH phù hợp với CĐR. Đơn vị thực hiện: Khoa KT-KT. Thời gian thực hiện: bắt đầu từ năm 2022.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 5.2: Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Mô tả hiện trạng:

Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học rõ ràng. Nhà trường đã ban hành quy định đào tạo đại học theo học chế tín chỉ, trong đó quy định rõ ràng, cụ thể về cách thức tổ chức đào tạo, xét và công nhận tốt nghiệp cũng như xử lý vi phạm đối với NH [H05.05.01.01]. Mỗi học phần đều có quy định cụ thể về cách đánh giá mức độ đạt được của học phần như điểm quá trình (chiếm 30%), điểm thi kết thúc học phần (70%), cách đạt được điểm quá trình và phương thức thi kết thúc học phần, tất cả đều được ghi cụ thể trong đề cương chi tiết học phần và phải được GV phổ biến cho SV buổi đầu tiên của học phần [H01.01.02.04]. Bên cạnh đó nhà trường còn ban hành các

quy định chi tiết về thi kết thúc học phần, cách tính điểm các hệ, bậc đào tạo và quy định về bảng điểm đánh giá quá trình, công bố kết quả thi [H05.05.01.02]. Đối với các học phần thực tập nghề nghiệp, khóa luận tốt nghiệp, khoa luôn có kế hoạch rõ ràng, chi tiết từng giai đoạn thực hiện (từ khâu chuẩn bị đến giai đoạn công bố điểm) và quy định cụ thể cách tính điểm ngay trong bản kế hoạch thực tập [H04.04.03.01].

Các quy định về đánh giá kết quả học tập của NH được thông báo công khai tới NH. Đầu khóa học, trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, các quy định về đánh giá kết quả học tập, nội quy học tập đã được phổ biến tới NH thông qua sổ tay SV [H02.02.03.01]. Trong mỗi học phần, NH còn được cung cấp đề cương chi tiết cũng như cách đánh giá cụ thể học phần từ GV [H01.01.02.04]. Ngoài ra, NH còn dễ dàng tiếp cận các kế hoạch thực tập trên các web của Khoa KT-KT [H05.05.02.03], các thông báo về đào tạo trên cổng UIS của phòng QLDT [H05.05.02.01] và các hướng dẫn về phúc khảo cũng như phản hồi kết quả học tập từ trang web của phòng khảo khí và KĐCL [H05.05.02.02].

2. Điểm mạnh:

Trường và khoa đã ban hành nhiều văn bản quy định rõ ràng về cách đánh giá kết quả học tập và được phổ biến rộng rãi đến NH.

3. Điểm tồn tại:

Chưa đánh giá được tỷ lệ NH nắm rõ các quy định về đánh giá KQHT của nhà trường và của học phần.

4. Kế hoạch hành động:

- **Khắc phục tồn tại:** Sau mỗi học kỳ, thực hiện các cuộc khảo sát về việc nắm rõ cách thức đánh giá KQHT của từng học phần cũng như toàn khóa học và mức độ tiếp cận các thông tin trên website của trường và của khoa. Đơn vị thực hiện: Khoa KT-KT phối hợp với phòng KT- QLCL. Thời gian thực hiện: từ năm 2022
- **Phát huy điểm mạnh:** Tiếp tục và đẩy mạnh sự phối hợp với cố vấn học tập, các tổ chức đoàn khoa nhằm phổ biến rộng rãi các quy định về đánh giá KQHT đến NH. Đơn vị thực hiện: Khoa KT-KT. Thời gian thực hiện: từ năm 2022.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 5.3: Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Mô tả hiện trạng:

Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng. Các học phần trong chương trình đào tạo được thiết kế đánh giá gồm điểm quá trình (30%) và điểm kết thúc học

phần (70%). Về đánh giá điểm quá trình, GV có thể áp dụng nhiều hình thức đánh giá như bài tập cá nhân, bài tập nhóm, thảo luận, thuyết trình…gắn với yêu cầu cụ thể phù hợp với CĐR [H05.05.01.05] . Về thi kết thúc học phần, tùy vào yêu cầu của từng học phần là cơ sở hay chuyên ngành sẽ áp dụng hình thức thi tự luận, trắc nghiệm hay kết hợp tự luận và trắc nghiệm. Riêng các môn thực tập và khóa luận còn kết hợp thi vấn đáp. Tất cả các quy định về cách tính điểm quá trình và phương thức thi đều được thể hiện trong đề cương chi tiết học phần [H01.01.02.04].

Phương pháp đánh giá kết quả học tập đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và công bằng. Các học phần trong Khoa KT-KT đều được tổ chức thi tập trung và thi chung đề nhằm đảm bảo công bằng [H05.05.03.05]. Các GV ra đề phải bám sát CĐR trong đề cương chi tiết để đảm bảo độ giá trị [H05.05.03.06] và có các tiêu chí đánh giá rõ ràng [H05.05.03.07], các đề thi đều được bốc ngẫu nhiên bởi Phòng Khảo thí - QLCL trước mỗi buổi thi và đảm bảo đúng quy định về in sao, bảo mật đề theo quy định của nhà trường [H05.05.03.01]. Bài thi được tổ chức chấm thi tập trung [H05.05.03.02] và phân công chấm chéo giữa các GV nhằm đảm bảo sự khách quan, minh bạch trong việc đánh giá kết quả học tập [H05.05.03.03]. Sau mỗi năm học, khoa đều có các cuộc họp đánh giá lại đề thi và và đưa ra các quyết định điều chỉnh [H05.05.03.04]. Khi kết thúc mỗi học phần nhà trường còn tổ chức khảo sát SV về chất lượng khóa học [H01.01.02.05] từ đó đưa ra các cải tiến phù hợp.

2. Điểm mạnh:

Đa dạng trong đánh giá điểm quá trình và thi kết thúc học phần. Quy trình thi rõ ràng, minh bạch và độ bảo mật cao đảm bảo công bằng và tin cậy.

3. Điểm tồn tại:

Khoa chưa có một bộ đề kiểm tra đánh giá điểm quá trình thống nhất trong mỗi học phần, SV có thể so bì cách tính điểm quá trình giữa các GV.

4. Kế hoạch hành động:

- **Khắc phục tồn tại:** Hoàn thiện ngân hàng đề kiểm tra quá trình thống nhất trong các học phần. Đơn vị thực hiện: Khoa KT-KT. Thời gian thực hiện: từ năm 2022.
- **Phát huy điểm mạnh:** Tiếp tục hoàn thiện quy trình rà soát, cải tiến đề thi cũng như các phương thức đánh giá kết quả học tập của SV. Đơn vị thực hiện: Khoa KT-KT. Thời gian thực hiện: từ năm 2022.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 5.4: Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả hiện trạng:

NH được phản hồi kịp thời về kết quả đánh giá. Về đánh giá điểm quá trình, điểm quá trình phải được GV thông báo đến SV ngay buổi học cuối cùng của môn học và có chữ ký xác nhận của SV trên bảng điểm quá trình [H05.05.04.05]. Về điểm thi, sau khi kết thúc chấm thi tập trung sẽ được Phòng Khảo thí - QLCL công bố trên cổng thông tin điện tử của nhà trường [H05.05.01.02], mọi thắc mắc về điểm thi được thực hiện theo đúng quy trình phản hồi dữ liệu điểm đã được công bố đến SV [H05.05.04.01]. Các kết quả học tập của SV đều được nhà trưởng gửi vào tài khoản của SV [H05.05.04.02].

Thông tin phản hồi về kết quả đánh giá giúp NH cải thiện việc học tập. SV thông qua TK có thể cập nhật nhanh chóng điểm từng học phần, điểm tổng hết học kỳ, từ đó có hướng học tập cho các học kỳ tiếp theo nhằm đạt được điểm tích lũy cao [H05.05.04.02]. Kết thúc mỗi học kỳ, phòng công tác học sinh SV và khoa phối hợp đánh giá điểm học tập và rèn luyện của SV, từ đó sẽ đưa ra các quyết định cảnh báo học vụ từng học kỳ đối với SV có kết quả học tập kém [H05.05.04.03]. Các thông báo về cảnh báo học tập đều được cập nhập trên web trường, tài khoản SV và thông báo cho cố vấn học tập nhằm phối hợp, hỗ trợ và tư vấn cho SV cải thiện điểm ở các học kỳ tới. Bên cạnh đó, nhà trường còn có chính sách cho phép SV hoãn xét tốt nghiệp để cải thiện điểm nhằm đạt kết quả tốt nghiệp tốt hơn [H05.05.04.04]. Kết quả khảo sát hàng năm của nhà trường đều cho thấy SV nhận được thông báo về lịch thi, điểm thi, cũng như các kết quả học tập kịp thời giúp SV có hướng học tập, cải thiện kết quả học tập tốt hơn [H01.01.02.05].

2. Điểm mạnh:

Thông tin được truyền đạt đến NH nhanh chóng, qua nhiều cách như trên website, tài khoản SV và cố vấn học tập. Giúp SV cập nhập được kết quả học tập từng học kỳ và kết quả tích lũy và xác định được hướng cải thiện được kết quả học tập.

3. Điểm tồn tại:

Thời gian công bố điểm thi kết thúc học phần còn chậm và gần với thời gian đăng ký học phần tiếp theo, điều này gây khó khăn cho SV trong việc sắp xếp lịch học cũng như đăng ký học cải thiện.

4. Kế hoạch hành động:

- **Khắc phục tồn tại:** Đẩy nhanh tiến độ công bố điểm thi kết thúc học phần để SV chủ động trong đăng ký học phần tiếp theo và đăng ký học cải thiện điểm (nếu có). Đơn

vị thực hiện: Phòng KT-QLCL, Phòng QLĐT và Khoa KT-KT. Thời gian thực hiện: từ năm 2022.

- **Phát huy điểm mạnh:** Cập nhật nhanh chóng các thông tin về thời gian thi, điểm quá trình của SV hơn nữa. Tiếp tục theo dõi sát sao kết quả học tập của SV và phối hợp chặt chẽ với cố vấn học tập để nhắc nhở, điều chỉnh kế hoạch học tập cho SV. Đơn vị thực hiện: Khoa KT-KT. Thời gian thực hiện: từ năm 2022.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 5.5: Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả

1. Mô tả hiện trạng:

NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập. Nhà trường đã ban hành các quy định về khiếu nại KQHT của NH [H05.05.05.01] và được công bố công khai đến NH trong sổ tay SV [H02.02.03.01]. SV có thể khiếu nại về điểm quá trình trực tiếp với GV giảng dạy và sẽ được điều chỉnh sai sót (nếu có) [H05.05.05.02]. Còn về thi kết thúc học phần, các hướng dẫn và biểu mẫu phúc khảo SV dễ dàng tìm thấy trên website của trường [H05.05.05.03]. Các khiếu nại của SV sẽ được Phòng Khảo thí – QLCL tiếp nhận và kịp thời, nhanh chóng gửi về khoa và kết quả phúc khảo sẽ được gửi đến SV qua mail [H05.05.05.04] và công bố công khai trên web [H05.05.05.05]. Hằng năm, Phòng Khảo thí – QLCL đều có lập báo cáo thống kê khiếu nại, phúc thảo của SV [H05.05.05.06].

2. Điểm mạnh:

SV dễ dàng tiếp cận với quy trình, thủ tục khiếu nại và phúc khảo kết quả học tập. Quyền lợi chính đáng của SV luôn được ưu tiên giải quyết nhanh chóng và thỏa đáng.

3. Điểm tồn tại:

Mặc dù quy trình khiếu nại và phúc khảo về kết quả học tập đã được phổ biến rộng rãi đến từng SV nhưng một số SV còn có tâm lý ngần ngại trong việc khiếu nại và chưa mạnh dạn trong việc phúc khảo bài thi cuối học phần.

4. Kế hoạch hành động:

- **Khắc phục tồn tại**: Tăng cường phổ biến cho SV biết rõ về khiếu nại và phúc khảo KQHT vào đầu mỗi môn học và khuyến khích SV khiếu nại, phúc khảo (nếu có) nhằm đảm bảo quyền lợi chính đáng của SV. Đơn vị thực hiện: Khoa KT-KT phối hợp với phòng KT – QLCL. Thời gian thực hiện: từ năm 2022.

- **Phát huy điểm mạnh:** Tiếp tục đẩy mạnh quy trình giải quyết khiếu nại và nhanh chóng trả kết quả khiếu nại về KQHT của SV và tuyên truyền rộng rãi đến mọi SV trong khoa. Đơn vị thực hiện: Khoa KT-KT. Thời gian thực hiện: từ năm 2022.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 5/7).

Kết luận về tiêu chuẩn 5*:*

Điểm mạnh nổi bật: Có quy trình kiểm tra đánh giá KQHT rõ ràng và kết hợp đa dạng nhiều phương pháp đánh giá KQHT giúp NH đạt được các kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ phù hợp với chuẩn đầu ra của ngành đào tạo.

Điểm tồn tại cơ bản: Chưa tạo được ngân hàng đề thi để áp dụng thống nhất trong đánh giá điểm quá trình của từng học phần và còn chậm trễ trong việc công bố điểm thi kết thúc học phần tới NH.

Đánh giá về Tiêu chuẩn 5:

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 5		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 5.1					5			4,80	5	100%
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3				4						
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu:

Đội ngũ GV, NCV của Khoa được tuyển dụng, quy hoạch, bổ nhiệm, phân công trách nhiệm quản lý đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá một cách phù hợp, thực hiện đúng quy trình và công khai theo đúng quy định, đáp ứng được nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Tiêu chí 6.1: Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện

đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu Khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng:

Công tác quy hoạch/kế hoạch tuyển dụng đội ngũ GV, NCV của Khoa được thực hiện theo đúng quy định, quy trình của Bộ Tài chính và của Nhà Trường đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Thứ nhất, quy trình bổ nhiệm, tiêu chí bổ nhiệm được xác định rõ ràng, phù hợp với yêu cầu của CTĐT, được thông báo công khai theo từng giai đoạn cụ thể. Thứ hai, việc bổ nhiệm Trưởng Khoa, Phó Khoa, Trưởng và Phó trưởng Bộ môn dựa trên tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, năng lực lãnh đạo và khả năng phát triển của cán bộ. Thứ ba, kết quả quy hoạch được thông báo công khai. Nhu cầu tuyển dụng, tiêu chí tuyển dụng phù hợp với định hướng phát triển của Trường và Khoa, từ đó lựa chọn những GV có đủ trình độ chuyên môn, kinh nghiệm, năng lực và phẩm chất để đảm bảo công tác giảng dạy cho các chương trình đào tạo. [H01.01.01.11], [H06.06.01.01 – 04], [H06.06.01.07]

Trong giai đoạn 5 năm từ 2016 đến 2020, số lượng GV trong Khoa tăng 28 người, trong đó chủ yếu năm 2017 tăng 25 người (gồm 23 thạc sĩ, 02 cử nhân) do sáp nhập Trường Cao đẳng Tài chính - Hải quan sang, các năm khác số lượng GV tăng không nhiều chỉ có 03 người (gồm 01 tiến sĩ, 02 thạc sĩ) và không đạt so với kế hoạch tuyển dụng, nguyên nhân là do toàn thể GV trong Khoa đã đáp ứng được nhu cầu đào tạo chương trình đại trà, do đó Khoa chỉ có nhu cầu tuyển dụng đối với GV có trình độ cao từ tiến sĩ (đặc biệt chuyên ngành kế toán) hoặc trình độ từ thạc sĩ tốt nghiệp ở nước ngoài để giảng dạy chương trình chất lượng cao bằng tiếng Anh, chương trình liên kết và chuẩn bị đào tạo sau đại học. Điều này làm ảnh hưởng rất nhiều đến việc tuyển dụng GV trong Khoa. Mặt khác, trong năm 2016, 2017 Trường và Khoa không có kế hoạch tuyển dụng mà chỉ xét tuyển đặc cách đối với các GV có trình độ chuyên môn cao và tham gia thỉnh giảng nhiều năm tại Khoa (Khoa xét tuyển 01 người trình độ thạc sĩ vào năm 2017) vì thời gian này Trường và Khoa chuẩn bị cho việc sáp nhập 2 trường nhân sự sẽ tăng thêm. [H06.06.01.04].

Hàng năm, Nhà trường có kế hoạch cụ thể về gia hạn hoặc chấm dứt hợp đồng với GV nghỉ hưu, nghỉ việc. Việc chấm dứt, gia hạn hợp đồng hoặc nghỉ hưu đều được thông báo cho Khoa và đương sự [H06.06.01.01, 04]. Các chế độ và phúc lợi xã hội được thực hiện theo đúng các chính sách hiện hành [H6.06.01.06]. Từ năm 2016 đến nay, toàn thể GV trong Khoa đều có ý thức chấp hành tốt nhiệm vụ nên không có trường hợp nào vi phạm kỹ luật hay buộc phải thôi việc, có 08 người nghỉ việc trình độ thạc sĩ gồm: 03 người nghỉ hưu, 03 người xin chuyển công tác (do phải nuôi con nhỏ, đi

nước ngoài hay về qua làm việc để gần gia đình), 02 người kết thúc hợp đồng có thời hạn [H06.06.01.03-04].

2. Điểm mạnh:

Công tác tuyển dụng, bổ nhiệm và nâng bậc lương cho GV, NCV được thực hiện có kế hoạch, đúng quy định/quy trình của nhà nước, có tiêu chí cụ thể rõ ràng, đảm bảo tính công khai, minh bạch, công bằng, tạo được sự đoàn kết thống nhất trong Khoa. Các thủ tục xin nghỉ việc, chuyển công tác, nghỉ hưu đều được thực hiện một cách chặt chẽ theo đúng quy định của nhà nước. Nhiều GV cơ hữu đảm bảo đủ tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tiễn cao đáp ứng được yêu cầu về đào tạo, NCKH và hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại:

Biện pháp thu hút GV có trình độ chuyên môn cao, kinh nghiệm thực tiễn nhiều về công tác tại Khoa chưa thật sự hiệu quả, do đó số GV tuyển dụng mới trong thời gian gần đây không cao.

4. Kế hoạch hành động:

- **Khắc phục tồn tại:** Tăng cường các biện pháp thu hút và linh hoạt hơn để có thể tuyển dụng được nhân tài trong nước và ngoài nước phục vụ yêu cầu về đào tạo và NCKH phục vụ cộng đồng. Đơn vị thực hiện: Phòng Tổ chức - Hành chính và Khoa KT-KT phối hợp thực hiện. Thời gian thực hiện: từ năm 2022.
- **Phát huy điểm mạnh:**

+ Tiếp tục thực hiện công tác tuyển dụng, quy hoạch, bổ nhiệm, nâng bậc lương, giải quyết nghỉ hưu cho GV đúng quy định/quy trình và quy hoạch, công khai minh bạch. Đơn vị thực hiện: Nhà Trường, phòng Tổ chức - Hành chính. Thời gian thực hiện: tiếp tục thực hiện từ năm 2022.

+ Tiếp tục duy trì và phát triển đội ngũ GV có trình độ nghiệp vụ chuyên môn cao, cập nhật kịp thời các quy định của Nhà nước trong lĩnh vực tài chính, kế toán để ứng dụng một cách Khoa học và hiệu quả trong công tác đào tạo tại Trường, đáp ứng được yêu cầu của xã hội, địa phương và các đơn vị trong nền kinh tế nước ta. Đơn vị thực hiện: Khoa KT-KT phối hợp với Viện đào tạo thường xuyên, Viện Nghiên cứu kinh tế ứng dụng. Thời gian thực hiện: từ năm 2022.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 6.2: Tỉ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu Khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng:

Tỷ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV của Khoa KT-KT được đo lường, giám sát để cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo. Tại thời điểm năm 2020 Khoa có 41 GV cơ hữu đảm trách toàn bộ các học phần trong chương trình đào tạo ngành Kế toán nên Khoa không có nhu cầu mời GV thỉnh giảng, và 02 giáo vụ phụ trách công tác hành chính của Khoa [H06.06.01.04]. Độ tuổi trung bình của GV cơ hữu trong Khoa là 42. Kể từ năm 2018, trình độ chuyên môn của GV đã có sự thay đổi đáng kể, đặc biệt năm 2019 Khoa tăng thêm 03 GV trình độ tiến sĩ, năm 2020 tăng 01 GV trình độ tiến sĩ và 03 GV chính được thể hiện cụ thể ở Bảng 6.1, Bảng 6.2, Bảng 6.3 và Bảng 6.4.

Bảng 6. 1. Đội ngũ GV Khoa KT-KT năm 2020

Trình độ	**GV cơ hữu**		**Tổng cộng (Người)**	**Tỷ lệ (%)**
	GV chính	**GV**		
Tiến sĩ	04	02	06	14,63
Thạc sĩ	01	32	33	80,49
Đại học	0	02	02	4,88
Cộng	**05**	**36**	41	100

Nguồn: Khoa KT-KT

Bảng 6. 2. Thống kê, phân loại số lượng GV cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi năm 2020

TT	Trình độ / học vị	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Giới tính		Độ tuổi					Tuổi trung bình
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60	
1	Tiến sĩ	06	14,63	01	05		01	05			42
2	Thạc sĩ	33	80,49	04	29		24	08	01		
3	Đại học	02	04,88	02				02			

TT	Trình độ / học vị	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Giới tính		Độ tuổi					Tuổi trung bình
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60	
	Tổng cộng	**41**	**100**	**07**	**34**		**25**	**15**	**01**		

Nguồn: Khoa KT-KT

Bảng 6. 3.Thống kê số lượng GV tham gia giảng tại Khoa KT-KT

TT	Trình độ / học vị	2016		2017		2018		2019		2020	
		Số lượng	Quy đổi	Số lượng	Quy đổi	Số lượng	Quy đổi	Số lượng	Quy đổi	Số lượng	Quy đổi
1	Tiến sĩ	04	4,8	03	2,8	02	2,4	05	8,4	06	12
2	Thạc sĩ	21	17	47	41,4	40	39,2	39	37,4	33	33
3	Đại học	03	1,5	02	01	02	01	02	01	02	01
	Cộng	**28**	**23,3**	**52**	**45,2**	**44**	**42,6**	**46**	**46,8**	**41**	**46**

Nguồn: Khoa KT-KT

Bảng 6. 4. . Tỉ lệ FTE thay đổi qua các năm giai đoạn 2016 - 2020

Năm	Tổng số GV FTE của khoa	Số GV FTE tham gia CTĐT	Tỷ lệ SV CTĐT so với tổng số SV của khoa (%)	Tổng số SV thuộc CTĐT	Tổng số SV tính trên GV toàn thời gian (FTE*)
A	**(1)**	**(2) = (1) x (3)**	**(3)**	**(4)**	**(5)=(4)/(2)**
2016	24	21	88,21	943	44,90
2017	46	40	86,46	849	21,23

Năm	Tổng số GV FTE của khoa	Số GV FTE tham gia CTĐT	Tỷ lệ SV CTĐT so với tổng số SV của khoa (%)	Tổng số SV thuộc CTĐT	Tổng số SV tính trên GV toàn thời gian (FTE*)
2018	43	37	85,90	798	21,57
2019	47	36	76,91	776	21,56
2020	46	42	76,70	767	18,26

Nguồn: Khoa KT-KT

(*) 1 *FTE là viết tắt của Full Time Equivalent. Đây là một đơn vị tính mức đầu tư thời gian vào công việc. 1 FTE tương đương với 40 giờ làm việc một tuần, 44 tuần/năm theo quy định tại quy chế làm việc của GV (tương đương thời gian làm việc toàn thời gian). GV thỉnh giảng trung bình phụ trách 02 lớp/HK (3 HK/năm, 45 giờ/lớp) làm việc 8 giờ/tuần sẽ tương đương với 0.2 FTE*

Mặc dù năm 2016 tỉ lệ GV của CTĐT chưa đáp ứng được yêu cầu, nhưng từ năm 2017 đến nay, Nhà Trường đã chủ động giảm chỉ tiêu tuyển sinh ngành Kế toán đồng thời số lượng GV trong Khoa tăng lên, do đó tỉ lệ GV của CTĐT có xu hướng giảm và ngày càng đáp ứng được yêu cầu theo quy định hiện hành. Việc quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV theo giờ chuẩn được hướng dẫn chi tiết trong quy chế chi tiêu nội bộ và được Khoa triển khai thực hiện một cách kịp thời, đầy đủ, công khai, minh bạch, trong toàn thể GV [H06.06.01.06], [H06.06.02.01].

Chất lượng/khối lượng giờ giảng, NCKH của GV, NCV của Khoa KT-KT hàng năm đều vượt định mức, đặc biệt trong NCKH ngày càng được cải tiến được thể hiện rõ tại Bảng 6.5 và Bảng 6.6.

Bảng 6. 5. Tổng hợp giờ giảng của GV Khoa KT-KT giai đoạn 2016 – 2020**

Năm	Số giờ thực hiện	Số giờ thực hiện được quy đổi	Số giờ định mức	Số giờ định mức được giảm trừ	Số giờ vượt định mức	Số giờ vượt định mức bình quân trên GV
2016	8.794	13.307	5.670	1.593	9.230	440
2017	6.850	10.873	4.860	2.376	8.389	466
2018	11.340	15.900	11.340	2.558	7.118	169
2019	8.159	14.485	11.340	947	4.092	97
2020	13.791	20.214	11.070	2.320	11.464	280

Nguồn: Khoa KT-KT

***: Chỉ tính giờ giảng thực tế của GV, chưa bao gồm khối lượng GV hướng dẫn thực hành nghề nghiệp, khóa luận tốt nghiệp và thực tập cuối khóa*

Bảng 6. 6. Thống kê giờ NCKH của GV Khoa KT-KT giai đoạn 2016-2020

Năm	Số lượng GV	Tổng cộng số giờ NCKH	Trong đó		Số giờ vượt định mức bình quân trên GV
			Định mức	Vượt định mức	
2016	21	17.246	8.775	10.901	574
2017	43	17.016	9.720	10.753	566
2018	42	40.516	22.140	23.841	554
2019	43	30.496	21.733	15.117	352
2020	41	56.588	21.600	39.596	943

Nguồn: Khoa KT-KT

Khối lượng công việc của GV được đo lường theo giờ chuẩn. Cách tính toán số giờ chuẩn và các công việc quy đổi được quy định chi tiết trong quy định về chế độ làm việc đối với GV. Hiện nay theo quy định của Nhà trường, GV phải đảm nhiệm khối lượng tối thiểu về giảng dạy là 270 tiết/năm và NCKH là 540 giờ/năm. Theo quy định hiện hành, GV cần đảm bảo thực hiện đầy đủ khối lượng giờ giảng và hoàn thành ít nhất một đề tài NCKH cấp cơ sở được nghiệm thu đạt yêu cầu trở lên hoặc một bài báo được công bố trên tạp chí khoa học có phản biện hoặc tham gia viết giáo trình, tài liệu học tập được nghiệm thu để làm căn cứ xét thi đua. Trong các năm qua, bình quân số tiết giảng dạy và NCKH đã quy đổi của GV Khoa KT-KT cao. Hàng năm, giảng viên nắm giữ các chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác quản lý, công tác đảng, đoàn thể, kiêm nhiệm cố vấn học tập được giảm trừ khối lượng công việc theo quy định của Nhà trường. Các công trình nghiên cứu đảm bảo theo tiêu chuẩn chung và được Hội đồng khoa học cấp khoa, cấp trường thông qua trước khi được nghiệm thu, đăng tải [H06.06.01.05], [H06.06.02.01], [H06.06.02.02]

2. Điểm mạnh:

Tỉ lệ GV của CTĐT đáp ứng yêu cầu theo quy định hiện hành. Nhà Trường có quy định cụ thể về số giờ giảng/khối lượng công việc tiêu chuẩn/tối thiểu quy đổi đối với đội ngũ GV, được hướng dẫn, đo lường, giám sát làm căn cứ để xây dựng kế hoạch tuyển dụng GV cho Khoa và cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Các nội dung trong khối lượng công việc của GV đều được quán triệt đến từng GV. Qua kết quả thi đua hàng năm, hầu hết GV trong Khoa đều hoàn thành và thực hiện vượt định mức, đảm bảo thời gian và yêu cầu mà Trường và Khoa đã đưa ra.

3. Điểm tồn tại:

Việc kiểm tra, giám sát chất lượng công việc của GV được tổ chức thường xuyên nhưng chưa được lượng hóa một cách rõ ràng bằng minh chứng cụ thể.

4. Kế hoạch hành động:

- **Khắc phục tồn tại:** Có cơ chế giám sát và đánh giá chất lượng công việc của GV một cách thích hợp và tốt hơn để làm cơ sở cải tiến hiệu quả công việc. Đơn vị thực hiện: Khoa KT-KT phối hợp cùng phòng Tổ chức - Hành chính. Thời gian thực hiện: từ năm 2022.
- **Phát huy điểm mạnh:**

+ Thực hiện đúng về tỉ lệ GV của CTĐT theo quy định hiện hành. Đơn vị thực hiện: Khoa KT-KT phối hợp cùng phòng Tổ chức - Hành chính, phòng Quản lý đào tạo. Thời gian thực hiện: từ năm 2022.

+ Tiếp tục hàng năm có quy định cụ thể về số giờ giảng/khối lượng công việc tiêu chuẩn/tối thiểu quy đổi đối với đội ngũ GV. Đơn vị thực hiện: Khoa KT-KT phối hợp cùng phòng Tổ chức - Hành chính. Thời gian thực hiện: từ năm 2022.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 6.3: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng:

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chỉnh được Nhà Trường/Khoa xác định rõ ràng và được phổ biến công khai.

Căn cứ vào các văn bản hướng dẫn của Nhà nước, định kỳ khoảng 03 năm Nhà Trường tiến hành xây dựng đề án việc làm trình Hội đồng Trường thông qua và gửi Bộ Tài chính phê duyệt [H06.06.01.01], [H06.06.01.02]. Sau khi đề án được duyệt, Nhà Trường ban hành các quy định/quy trình/tiêu chuẩn/tiêu chí/chính sách nhân sự đối với GV (tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển) một cách cụ thể, rõ ràng theo các qui định [H06.06.01.01-04], [H06.06.01.06], [H06.06.01.07]. Tiêu chuẩn lựa chọn GV căn cứ vào quy định tiêu chuẩn GV tại thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV và quy định về đạo đức trong giảng dạy và NCKH của Nhà Trường [H06.06.02.01]. Kế hoạch tuyển dụng hàng năm đều dựa vào nhu cầu đào tạo của Nhà Trường và của Khoa KT-KT [H06.06.01.01], [H06.06.01.02], [H06.06.01.03]. Trong quá trình tuyển dụng, Hội đồng tuyển dụng được thành lập đảm bảo việc tuyển dụng được chính xác khách quan [H06.06.01.03], quy trình tuyển dụng thông qua thi tuyển hoặc xét tuyển đặc cách thể hiện cả chuyên môn về năng lực học thuật và đạo đức nghề nghiệp, được thực hiện công khai minh bạch, công bằng, theo đúng quy định, kết quả tuyển dụng được công bố minh bạch trên website và văn phòng Khoa [H06.06.01.03]. Việc đánh giá năng lực GV, NCV và đánh giá thi đua hàng năm thực hiện theo kế hoạch của Nhà Trường và theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính [H06.06.02.01-03]. Thực tế trong những năm qua, Khoa đã xây dựng và thực hiện tốt quy chế làm việc, trong đó có phân công công tác quản lý Khoa, phân công GV, NCV giảng dạy, mối quan hệ công việc giữa các thành viên của Khoa một cách hợp lý, rõ ràng, phù hợp với trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kinh nghiệm thực tiễn cũng như kỹ năng nghiệp vụ sư phạm của từng GV, NCV và được phổ biến công khai trong toàn thể GV, NCV trong Khoa [H06.06.01.01, 07].

Việc nâng bậc lương đúng hạn và trước hạn cho đội ngũ GV, NCV có thành tích xuất sắc đều được Trường và Khoa thực hiện kịp thời, lựa chọn một cách cẩn thận, công khai, minh bạch, đúng quy trình, đúng người, đúng việc đã kịp thời động viên, khuyến

khích đội ngũ GV trong việc đóng góp trí tuệ của mình cho sự nghiệp phát triển của Trường và của Khoa [H06.06.03.01].

2. Điểm mạnh:

Nhà Trường có quy định cụ thể và phổ biến công khai các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển GV, NCV cho phù hợp, đúng với quy định Nhà nước hiện hành.

3. Điểm tồn tại:

Mặc dù các thông báo tuyển dụng được phổ biến công khai, nhưng số lượng ứng viên nộp hồ sơ ứng tuyển vẫn còn ít do tiêu chí tuyển dụng khá cao đồng thời cơ chế chính sách thu hút GV chưa thực sự hấp dẫn. Cụ thể theo đề án tuyển dụng viên chức năm 2020, chỉ tuyển dụng những người đã có trình độ tiến sĩ hoặc thạc sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài, đúng chuyên ngành.

4. Kế hoạch hành động:

- **Khắc phục tồn tại:** Có cơ chế chính sách tài chính phù hợp để thu hút đội ngũ GV trình độ chuyên môn cao về công tác tại Khoa. Đơn vị thực hiện: Khoa KT-KT phối hợp cùng phòng Tổ chức - Hành chính. Thời gian thực hiện: từ năm 2022.
- **Phát huy điểm mạnh:** Tiếp tục quy định cụ thể và phổ biến công khai các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển GV, NCV cho phù hợp, đáp ứng yêu cầu cải tiến hiệu quả chất lượng đội ngũ GV, NCV. Đơn vị thực hiện: Phòng Tổ chức - Hành chính. Thời gian thực hiện: từ năm 2022.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 6.4: Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng:

Năng lực của đội ngũ GV, NCV của Khoa KT-KT được định hướng và xác định rõ ràng ngay từ đầu khi tuyển dụng. Do Khoa đã xây dựng được bản mô tả vị trí công việc một cách chi tiết, cụ thể [H06.06.01.07] nên quá trình giao nhiệm vụ được thuận lợi và phù hợp với trình độ chuyên môn, kinh nghiệm và kỹ năng sư phạm của từng GV.

Năng lực của đội ngũ GV, NCV của Khoa KT-KT được đánh giá vào cuối mỗi năm trên cơ sở những tiêu chí được xác định rõ ràng, nhất quán cụ thể và được tổ chức đánh giá ở các cấp độ khác nhau. Nhà trường tổ chức đánh giá năng lực giảng dạy thông qua việc dự giờ giảng và khảo sát ý kiến sinh viên sau mỗi học kì. Mỗi tiêu chí đánh giá theo 4 bậc: Tốt, khá, trung bình, yếu. Kết quả được quy đổi thành điểm cụ thể để dễ so

sánh năng lực giảng dạy, từ đó làm cơ sở đánh giá và cải tiến chất lượng giờ giảng của GV [H06.06.04.01]. Trong những năm vừa qua, kết quả đánh giá của SV đều cho thấy các hoạt động giảng dạy của Khoa đã đáp ứng được nhu cầu học tập của người học. Kết quả cho thấy SV đánh giá cao hoạt động giảng dạy của GV [H06.06.04.01-02].

Để đánh giá kết quả thực hiện công việc trong năm của GV, Khoa thực hiện theo đúng quy trình của Trường, căn cứ vào các quy định về trách nhiệm giảng dạy, nghiên cứu của GV, định mức giờ chuẩn cho từng đối tượng GV, hàng năm GV sẽ đăng ký kế hoạch thi đua. Dựa vào đó, Khoa sẽ thực hiện phân công công tác. Vào cuối mỗi năm học, các GV đều thực hiện việc tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học. Việc tự đánh giá căn cứ theo chức năng nhiệm vụ theo từng chức danh, nhiệm vụ được giao. Sau đó, Bộ môn và Lãnh đạo khoa đánh giá, cuối cùng Hội đồng Thi đua – Khen thưởng cấp trường đánh giá, bình xét xếp loại thi đua. Như vậy, năng lực của GV đều được đánh giá theo đúng quy trình thủ tục. Hàng năm, các quy định, quy trình đánh giá năng lực GV đều được cải tiến dựa trên những ý kiến đóng góp của cán bộ GV, qua đó giúp GV tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của mình và giúp Khoa xây dựng kế hoạch, biện pháp phát triển cho phù hợp [H06.06.02.03], [H06.06.04.01-02].

2. Điểm mạnh:

Năng lực của GV, NCV được xác định và đánh giá một cách rõ ràng bằng các tiêu chí cụ thể, thể hiện qua việc hoàn thành khối lượng, chất lượng giảng dạy, NCKH và các công việc khác được giao. Kết quả thực hiện công việc được đánh giá dựa trên quy định của pháp luật và quy chế của Nhà Trường.

3. Điểm tồn tại:

Chưa có đánh giá hiệu quả của việc lấy ý kiến phản hồi của GV, NCV về đánh giá năng lực GV, thái độ học của SV và nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ để làm cơ sở cải tiến.

4. Kế hoạch hành động:

- **Khắc phục tồn tại:** Thực hiện việc lấy ý kiến GV, NCV về đánh giá năng lực GV, thái độ học của SV và xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ làm cơ sở cải tiến. Đơn vị thực hiện: Phòng Tổ chức - Hành chính và Khoa KT-KT. Thời gian thực hiện: từ năm 2022.
- **Phát huy điểm mạnh:** Tiếp tục việc đánh giá năng lực GV dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể, rõ ràng, có hướng dẫn và được đánh giá thường xuyên. Đơn vị thực hiện: Phòng Tổ chức - Hành chính và Khoa KT-KT. Thời gian thực hiện: từ năm 2022.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 6.5: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1.Mô tả hiện trạng:

Đội ngũ GV Khoa KT-KT không ngừng học tập, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ nhằm phục vụ cho công tác giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng. Trường ĐHTCM đã xây dựng Chiến lược phát triển của Trường [H01.01.01.11], [H06.06.01.01], ban hành quy định cụ thể về công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức. Hàng năm, Trường đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến của cán bộ, GV về nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn. Dựa trên kết quả khảo sát về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của cán bộ, GV, Nhà Trường xây dựng các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nhu cầu CBVC theo từng năm, từng giai đoạn. Dựa trên kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của nhà Trường, Khoa định hướng, khuyến khích, động viên các GV tham gia học tập, nâng cao trình độ ngắn hạn, dài hạn theo đúng nguyện vọng và phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh và vị trí việc làm của mỗi GV [H06.06.05.01-02], các GV đã tích cực không ngừng học tập và nâng cao trình độ qua các năm có xu hướng ngày càng tăng, đặc biệt trong việc nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ dưới các hình thức như: tập huấn, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, văn bản Nhà nước, trao đổi học thuật với các chuyên gia, các nhà nghiên cứu được thể hiện qua bảng 6.7.

Bảng 6. 7. Tổng hợp hoạt động đào tạo, bồi dưỡng GV giai đoạn 2016 – 2020

Năm	Kế hoạch (Người)					Thực hiện (Người)					So sánh thực hiện với kế hoạch (%)				
	CH	NCS	AV	TH	CM	CH	NCS	AV	TH	CM	CH	NCS	AV	TH	CM
2016	0	4	4	1	21	0	4	4	2	21		100	100	200	100
2017	1	5	5	0	43	3	5	5	1	43	300	100	100		100
2018	2	5	4	0	42	2	5	4	0	42	100	100	100		100
2019	1	4	9	2	42	1	4	9	3	42	100	100	100	150	100
2020	1	4	22	10	41	1	4	22	11	41	100	100	100	110	100

Nguồn: Khoa KT - KT

Nhà Trường và Ban lãnh đạo Khoa cũng đưa ra các chính sách hỗ trợ về thời gian, phân công công việc phù hợp, tạo điều kiện cho GV yên tâm tham gia đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước, tại Trường hoặc các đơn vị ngoài Trường [H06.06.05.01]. Các GV trong quá trình học tập, bồi dưỡng luôn nghiêm túc học hỏi, tích cực phối hợp và liên kết nghiên cứu với các GV thuộc các Trường đại học khác nhằm hỗ trợ cho công tác giảng dạy và NCKH, phối hợp với các địa phương để tổ chức tốt kỳ thi tốt nghiệp phổ thông trung học. Thực tế số lượng GV trong Khoa trình độ nghiệp vụ tăng dần, đặc biệt trong năm 2019 Khoa có thêm 03 GV đạt trình độ tiến sĩ, năm 2020 có 03 GV được nâng hạng GV chính và 01 GV đạt trình độ tiến sĩ [H06.06.01.04]. Khoa phối hợp với các công ty dịch vụ kiểm toán, kế toán, các địa phương để đưa đội ngũ GV trẻ tiếp cận cọ sát với hoạt động thực tế tại các đơn vị, vì vậy ngày càng nhiều GV có kinh nghiệm thực tiễn trong công tác quản lý tài chính, kế toán và kiểm toán, đã tham gia giảng dạy nhiều chương trình tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý tài chính, kế toán cho nhiều lãnh đạo, kế toán trưởng tại các doanh nghiệp, các cấp chính quyền địa phương và các đơn vị hành chính sự nghiệp, ứng dụng các kiến thức lý thuyết về tài chính, kế toán trong xây dựng các mô hình kiểm soát nội bộ đáp ứng được yêu cầu hoạt động tại các doanh nghiệp, địa phương, các cơ quan hành chính sự nghiệp [H06.06.01.04], [H06.06.01.05].

2. Điểm mạnh:

Kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được Trường và Khoa xây dựng dựa trên yêu cầu của CTĐT và tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả. Hầu hết GV, NCV có ý thức rất cao trong học tập, đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ bằng nhiều hình thức khác nhau như: tham gia các lớp ngắn hạn, học nghiên cứu sinh, ngoại ngữ, tin học. Hàng năm, Nhà Trường đều có tổ chức giám sát và đánh giá thông qua báo cáo tổng kết về công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV và các văn bằng, chứng chỉ GV cung cấp.

3. Điểm tồn tại:

Trong những năm qua, số lượng GV tham gia học nghiên cứu sinh để nâng cao trình độ chưa nhiều. Nguyên nhân chủ yếu do việc lựa chọn đề tài mới trong lĩnh vực kế toán gặp nhiều khó khăn, bên cạnh đó Khoa có nhiều GV trẻ, còn nuôi con nhỏ, một số GV kinh tế còn nhiều khó khăn nên giành nhiều thời gian cho công tác giảng dạy hơn là tham gia NCKH.

4. Kế hoạch hành động:

- **Khắc phục tồn tại:** Có cơ chế chính sách phù hợp về tài chính để tăng cường hỗ trợ cho GV tham gia các khóa học nâng cao trình độ chuyên môn. Đơn vị thực hiện:

Phòng Tổ chức - Hành chính và phòng Kế hoạch Tài chính. Thời gian thực hiện: từ năm 2022.

- **Phát huy điểm mạnh:** Tiếp tục khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ của GV và có kế hoạch đào tạo phù hợp với vị trí việc làm của từng GV trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Đơn vị thực hiện: Phòng Tổ chức - Hành chính và Khoa KT-KT. Thời gian thực hiện: từ năm 2022.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 6.6: Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu Khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng:

Hàng năm, căn cứ vào các văn bản hướng dẫn thi đua, khen thưởng và các quy định về quy chế làm việc của GV, mỗi GV đều phải đăng ký thi đua với khối lượng và chất lượng công việc cụ thể và xây dựng kế hoạch công tác của mình để hoàn thành các tiêu chí đã đăng ký. Toàn thể GV trong Khoa đều được phổ biến, triển khai và góp ý về đánh giá hiệu quả công việc [H06.06.02.01], [H06.06.04.01-02].

Nhìn chung Nhà Trường và Khoa đã lấy ý kiến của toàn thể GV, NCV trước khi ban hành các quy định về tiêu chí, quy trình đánh giá hiệu quả công việc của GV [H06.06.02.01], [H06.06.04.01-02], [H06.06.06.01]. Trên cơ sở đó, Khoa tiến hành họp nhận xét, đánh giá công khai, chọn ra những GV, NCV tiêu biểu đề nghị khen thưởng, điều này đã tạo được sự đồng thuận nhất trí cao trong tập thể Khoa và tạo điều kiện cho GV, NCV phát huy được năng lực của mình trong từng vị trí công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng [H06.06.01.05], [H06.06.06.03].

2. Điểm mạnh:

Quy trình và các tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc của GV, NCV đều được quy định cụ thể, rõ ràng, công bằng, hợp lý và công khai minh bạch. Hàng năm việc đánh giá, đề nghị khen thưởng đều được GV, NCV tham gia và thống nhất 100%.

3. Điểm tồn tại:

Phân công công việc chưa đồng bộ, dẫn đến GV nào thực hiện tốt thường công việc được giao nhiều hơn nên đôi lúc còn chậm trễ về tiến độ thời gian.

4. Kế hoạch hành động:

- **Khắc phục tồn tại:** Phân công công việc đồng đều, thực hiện luân phiên theo thứ tự để đảm bảo hoàn thành công việc đúng tiến độ. Đơn vị thực hiện: Khoa KT-KT. Thời gian thực hiện: từ năm 2022.

- **Phát huy điểm mạnh:** Tiếp tục có quy trình, tiêu chí rõ ràng để đánh giá hiệu quả công việc một cách rõ ràng, cụ thể, có sự bàn bạc thống nhất của GV để áp dụng quản trị hiệu quả công việc. Đơn vị thực hiện: Phòng Tổ chức - Hành chính và Khoa KT-KT. Thời gian thực hiện: từ năm 2022.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 6.7: Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng:

NCKH là hoạt động quan trọng đối với đội ngũ GV, trong thời gian qua, các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV luôn được xác lập rõ ràng để phù hợp với nhiệm vụ Khoa học công nghệ của Nhà Trường và Quy định/hướng dẫn nhiệm vụ, loại hình định mức NCKH của GV [H06.06.06.01] và chi tiết trong sổ tay NCKH của Trường [H06.06.07.01].

Trong bản kế hoạch hàng năm [H06.06.04.01], các GV luôn đề ra những mục tiêu NCKH cụ thể đảm bảo số giờ nghiên cứu phải đảm nhiệm theo chức danh nghề nghiệp. Kết thúc năm học, Khoa, Nhà Trường luôn có tổ chức rà soát, đánh giá NCKH nhằm đảm bảo về số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV [H06.06.01.05], [H06.06.07.01], [H06.06.07.02.]. Số lượng công trình nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của Khoa được nghiệm thu trong 5 năm gần đây được cải thiện, có xu hướng ngày càng tăng được thể hiện qua bảng 6.8, hình 6.1 và phụ lục I.

Bảng 6. 8. Tổng hợp khối lượng công trình NCKH của GV giai đoạn 2016-2020

STT	Phân loại	Hệ số	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng (đã quy đổi)
1	Đề tài cấp NN	2,00	0	0	0	0	0	0,00
2	Đề tài cấp Bộ*	1,00	0	1	0	0	0	1,00
3	Đề tài cấp trường	0,50	0	1	2	3	7	6,50
4	Sách chuyên khảo	2,00	0	0	0	0	1	2,00
5	Sách giáo trình	1,50	0	0	1	0	0	1,50
6	Sách tham khảo	1,00	0	0	0	0	0	0,00

7	Sách hướng dẫn	0,50	0	0	0	0	0	0,00
8	Tạp chí khoa học quốc tế	1,50	0	1	2	1	5	13,50
9	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,00	2	5	12	11	26	56,00
10	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,50	0	0	0	1	6	3,50
11	Hội thảo quốc tế	1,00	0	4	3	4	22	33,00
12	Hội thảo trong nước	0,50	6	7	4	3	1	10,50
13	Hội thảo cấp trường	0,25	15	4	4	1	11	8,75
	Tổng		**23**	**23**	**28**	**24**	**79**	**136,25**

Nguồn: Khoa KT-KT

Hình 6. 1. Xu hướng hoạt động NCKH của GV Giai đoạn 2016 - 2020

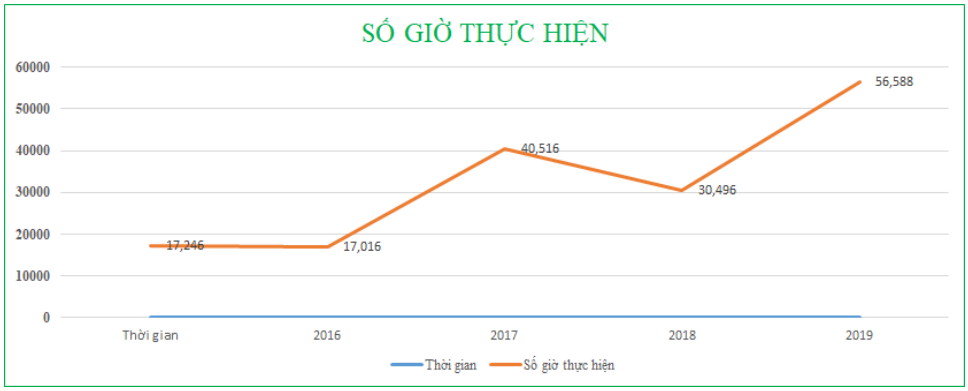

Nguồn: Từ số liệu bảng 6.6 – Khoa KT-KT

Các công trình nghiên cứu của GV, NCV luôn được giám sát chất lượng bởi Hội đồng Khoa học của Khoa, các Hội đồng đánh giá đề tài của Trường và các ấn phẩm Khoa học của Khoa được đăng trên những tạp chí uy tín có hội đồng phản biện chặt chẽ [H06.06.06.01]. Trong những năm qua, đa số GV của Khoa đã hoàn thành vượt định mức số giờ NCKH và được Nhà Trường khen thưởng động viên, khuyến khích kịp thời [H06.06.06.03]. Tuy nhiên, tỷ số tham gia bình quân trên GV còn thấp (Phụ lục I).

2. Điểm mạnh:

Nhà Trường đã ban hành cụ thể về các loại hình và số lượng sản phẩm NCKH mà GV, NCV phải thực hiện. Các công trình nghiên cứu của GV, NCV luôn được giám sát chất lượng bởi Hội đồng Khoa học của Khoa, các Hội đồng đánh giá đề tài trong Trường và ngoài Trường. Đội ngũ GV, NCV trong Khoa có các công trình NCKH ngày càng nhiều, tăng cả số lượng lẫn chất lượng.

3. Điểm tồn tại:

Chưa có đối sánh về số lượng, chất lượng các hoạt động NCKH của Khoa, của Trường với các Khoa, Trường khác để làm cơ sở cải tiến chất lượng NCKH của GV, NCV. Một số GV trong Khoa chưa thật sự chủ động trong công tác NCKH.

4. Kế hoạch hành động:

- **Khắc phục tồn tại:**

+ Triển khai đối sánh về số lượng, chất lượng các hoạt động NCKH của Khoa, của Nhà Trường với các Khoa, Trường khác để làm cơ sở cải tiến chất lượng NCKH của GV, NCV. Đơn vị thực hiện: Phòng KT - QLCL, phòng Quản lý Khoa học và Khoa KT-KT. Thời gian thực hiện: từ năm 2022.

+ Có kế hoạch cụ thể để khuyến khích GV chủ động tham gia nhiều hình thức NCKH, chú trọng các NCKH cấp bộ, cấp tỉnh và các công bố quốc tế. Đơn vị thực hiện: Phòng Tổ chức - Hành chính và Khoa KT-KT. Thời gian thực hiện: từ năm 2022.

- **Phát huy điểm mạnh:**

+ Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy định cụ thể về các loại hình và số lượng sản phẩm NCKH mà GV, NCV phải thực hiện. Đơn vị thực hiện: Phòng Tổ chức - Hành chính và Khoa KT-KT. Thời gian thực hiện: từ năm 2022.

+ Tăng cường chất lượng hoạt động giám sát của các thành viên trong Hội đồng nghiệm thu đề tài NCKH cấp Trường và cấp Khoa. Đơn vị thực hiện: Phòng Quản lý Khoa học, Phòng Tổ chức - Hành chính và Khoa KT-KT. Thời gian thực hiện: từ năm 2022.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 6*:*

Điểm mạnh nổi bật:

+ Công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, nâng bậc lương, nghỉ việc, chuyển công tác, nghỉ hưu cho GV được thực hiện đúng quy định/quy trình của nhà nước, theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài chính, có tiêu chí cụ thể rõ ràng, đảm bảo tính công khai, minh bạch, công bằng, tạo được sự đoàn kết. Nhiều GV cơ hữu đảm bảo đủ tiêu chuẩn về

trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tiễn cao đáp ứng được yêu cầu về đào tạo, NCKH và hoạt động phục vụ cộng đồng. Tỉ lệ GV của CTĐT đáp ứng yêu cầu theo quy định hiện hành.

+ Nhà Trường có quy định cụ thể về số giờ giảng/khối lượng công việc tiêu chuẩn/tối thiểu quy đổi đối với đội ngũ GV, được đo lường, giám sát và đánh giá phù hợp. Quy trình và các tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc của GV, NCV đều được quy định cụ thể, rõ ràng, công bằng, hợp lý và công khai minh bạch. Việc đánh giá, đề nghị khen thưởng đều được GV, NCV tham gia và thống nhất 100%.

+ Các công trình nghiên cứu của GV, NCV luôn được giám sát chất lượng bởi Hội đồng Khoa học của Khoa, các Hội đồng đánh giá đề tài trong Trường và ngoài Trường. Đội ngũ GV, NCV trong Khoa có các công trình NCKH ngày càng nhiều, tăng cả số lượng lẫn chất lượng.

Điểm tồn tại cơ bản: Việc kiểm tra, giám sát chất lượng công việc của GV được tổ chức thường xuyên nhưng chưa được lượng hóa một cách rõ ràng bằng minh chứng cụ thể. Số lượng GV tham gia học nghiên cứu sinh để nâng cao trình độ chưa nhiều. Một số GV chưa thật sự chủ động trong công tác NCKH, và hoạt động NCKH của Khoa chưa có đối sánh về số lượng, chất lượng với các Khoa/Trường khác để làm cơ sở cải tiến chất lượng.

Đánh giá về Tiêu chuẩn 6:

Tiêu chí	**Thang đánh giá**							**Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 6**		
	Chưa đạt			**Đạt**				**Mức trung bình**	**Số tiêu chí đạt**	**Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)**
	1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**			
Tiêu chí 6.1					5			4,57	7	100%
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4				4						
Tiêu chí 6.5				4						
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7				4						

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Mở đầu:

Chất lượng đào tạo phụ thuộc nhiều vào sự tương tác giữa GV và người học. Tuy nhiên, GV không thể hoàn thành tốt công việc nếu như không có sự trợ giúp tốt từ đội ngũ NV hỗ trợ. Đội ngũ NV của Trường ĐHTCM nói chung và Khoa KT-KT nói riêng có tinh thần phục vụ cao, có năng lực chuyên môn và luôn sẵn sàng tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu phục vụ đào tạo, phục vụ cộng đồng. Đội ngũ NV hỗ trợ của trường đáp ứng được các yêu cầu về phẩm chất, đạo đức và năng lực công tác, các hoạt động của đội ngũ hỗ trợ làm việc hiệu quả sẽ dẫn đến hoạt động trong khoa hoàn thành nhiệm vụ của Khoa và nhà trường giao

Tiêu chí 7.1: Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng:

Đội ngũ NV phục vụ của nhà trường được thực hiện đã đáp ứng được nhu cầu về đào tạo, NCKH, và phục vụ cộng đồng.

Căn cứ vào mục tiêu chiến lược phát triển của Nhà trường qua từng giai đoạn, nhu cầu và tình hình nhân sự, phòng TCHC phân tích nhu cầu và lập dự báo nguồn nhân lực đối với từng nhóm chức danh trong đó có dự báo nhu cầu về đội ngũ NV làm việc tại các đơn vị như thư viện, phòng máy, phòng thực hành, thư ký khoa, và các dịch vụ hỗ trợ khác để xây dựng kế hoạch tuyển dụng, lựa chọn đội ngũ hỗ trợ phục vụ công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ [H01.01.01.11], bên cạnh đó nhà trường ban hành đề án vị trí việc làm cho CBVC [H06.06.01.01] và có chính sách hỗ trợ, thu hút đội ngũ NV phục vụ trong nhà trường thông qua việc phê duyệt nhu cầu bồi dưỡng cho CBVC. Đội ngũ NV phục vụ có hồ sơ, lý lịch và hợp đồng lao động đầy đủ [H07.07.01.02]

Trong giai đoạn đánh giá, quy mô phát triển trường lớp ngày càng tăng, vì vậy nhu cầu về nguồn nhân lực để đáp ứng mọi hoạt động Nhà trường ngày càng nhiều về cả lượng và chất, vì vậy nhà trường sắp xếp bố trí NV phục vụ trên cơ sở số NV được sáp nhập từ CFC sang, phối hợp với NV phục vụ UFM thực hiện tốt nhiệm vụ, ngoài ra phòng TCHC tham mưu lãnh đạo nhà trường ra thông báo tổ chức tuyển dụng hàng năm để đáp ứng nguồn nhân lực cho các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Nhà trường ra thông báo rà soát qui hoạch bổ sung đội ngũ NV dựa trên việc phân tích và dự báo nhu

cầu về đội ngũ NV làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác [H06.06.01.01] [H07.07.01.01].

Nhà trường có đội ngũ NV thư viện gồm 01 cán bộ quản lý, 03 chuyên viên, 05 thư viện viên và 03 NV. Về cơ bản, đảm bảo đủ số lượng nhân sự phục vụ hỗ trợ trong công tác thư viện [H07.07.01.03]. Cán bộ thư viện tương đối đủ bề dày kinh nghiệm và thường xuyên được tập huấn nghiệp vụ, đảm bảo phục vụ hỗ trợ trong công tác thư viện [H07.07.01.03]. Trong thời gian qua, Thư viện đã ứng dụng tin học vào hoạt động quản lý, xây dựng các quy trình từ khâu bổ sung, biên mục, mượn trả, thống kê, tra cứu tài liệu, quản lý NH và tra cứu tài liệu thuận lợi. Các cán bộ thư viện được phân công lao động một cách khoa học, phù hợp với cá nhân đồng thời gắn kết chặt chẽ với chiến lược phát triển. Với lực lượng có chuyên môn phù hợp, kết hợp với đội ngũ phục vụ trực tiếp là cộng tác viên nên thư viện đáp ứng tối đa được nhu cầu cũng như tâm tư của độc giả là Cán bộ, GV cũng như học viên, SV của Trường; tạo sự gần gũi, thân thiện, tương đồng trong môi trường thư viện. Hằng năm theo quy định của Nhà trường, thư viện đều lấy ý kiến của người đọc để kịp thời điều chỉnh và nâng cao chất lượng phục vụ cho GV và SV trong công tác giảng dạy, học tập và NCKH [H07.07.01.04]

Cán bộ phòng công nghệ thông tin có 07 người trong đó có 02 cán bộ quản lý, 03 chuyên viên, 02 cán sự để hỗ trợ thì đáp ứng được nhu cầu hiện nay của Nhà trường. Cán bộ phòng công nghệ thông tin luôn túc trực cũng như hỗ trợ giảng dạy thực hành cùng với GV , có nhiệm vụ chuẩn bị dụng cụ, thiết bị cần thiết cho mỗi buổi học của SV [H07.07.01.01], [H07.07.01.03]. Đội ngũ cán bộ hỗ trợ phòng công nghệ thông tin của trường hiện nay là đội ngũ cán bộ trẻ, năng động trong công tác, luôn đáp ứng được nhu cầu, nhiệm vụ đào tạo [H07.07.01.04]. Cán bộ phòng công nghệ thông tin có đủ số lượng và năng lực được tuyển chọn có chuyên môn bao gồm: chuyên viên quản trị mạng, chuyên viên hỗ trợ kỹ thuật, chuyên viên quản trị website Trường, NV khắc phục sự số máy tính để thực hiện các chức năng như bảo trì, cài đặt, lắp đặt thiết bị, hỗ trợ các mail nội bộ cho CB CNV GV và SV trong toàn trường.

Phòng CTSV hiện nay có 14 cán bộ trong đó 02 cán bộ quản lý, 08 NV, 04 NV y tế, với đội ngũ như vậy đáp ứng được yêu cầu phục vụ và quản lý SV [H07.07.01.01] , [H07.07.01.03]. Đội ngũ y tế, mỗi cơ sở của trường đều có phòng y tế, nhưng vẫn chưa đáp ứng nhu cầu hỗ trợ SV [H07.07.01.04]. Đoàn thanh niên, hội sinh viên và phòng CTSV đã phối hợp làm tốt nhiệm vụ hỗ trợ, giúp đỡ sinh viên

Trung tâm Tuyển sinh và Quan hệ doanh nghiệp (TS&QHDN) có đội ngũ gồm 07 người, trong đó có 02 cán bộ và 05 NV có năng lực đáp ứng nhu cầu hỗ trợ và phục vụ. Trung tâm phối hợp với các Khoa chuyên môn thực hiện công tác tuyển sinh cho nhà trường, hỗ trợ tìm nơi thực tập cho SV, giới thiệu việc làm cho SV năm cuối và sắp

tốt nghiệp, vận động tài trợ học bổng cho những SV có thành tích học tập tốt, vận động tài trợ các phong trào, tổ chức ngày hội việc làm hàng năm [H07.07.01.01], [H07.07.01.03]. Nhà trường thường xuyên tổ chức Tham quan thực tế tại doanh nghiệp, ngân hàng cho sinh viên, mục đích tạo điều kiện cho sinh viên tiếp cận, tìm hiểu thực tế về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời tìm kiếm cơ hội thực tập và việc làm sau tốt nghiệp và tổ chức ngày hội việc làm .

Ngoài cán bộ hỗ trợ từ Phòng CTSV và Trung tâm TS&QHDN, Trung tâm quản lý dữ liệu thì các phòng ban khác đều có bộ phận hỗ trợ sinh viên như: Phòng Quản lý đào tạo, phòng KT - QLCL, phòng Quản lý khoa học, phòng Kế hoạch Tài chính, bộ phận văn thư của phòng Tổ chức - Hành chính,… lực lượng này hỗ trợ SV về các thủ tục hành chính, từ việc nhập học, đăng ký chương trình, đăng ký môn học, các vấn đề về học phí, sắp xếp lịch thi cũng như xử lý các sự việc liên quan đến điểm của sinh viên, hỗ trợ các công trình khoa học của sinh viên, cũng như việc sao y và đóng dấu văn bản cho sinh viên.

Riêng đội ngũ NV phục vụ ở Khoa hiện nay có 2 người, với chức danh là thư ký khoa, trong đó 1 NV có trình độ thạc sĩ, 1 có trình độ Đại học, ngoài các công tác chuyên môn cụ thể được giao, cả hai NV đều có thể hỗ trợ SV về các vấn đề học vụ, giải đáp các thắc mắc của SV về các vấn đề liên quan đến học tập..., tất cả các NV Khoa đều có trình độ, năng lực và kinh nghiệm, nắm rõ tất cả các qui chế, qui định của Nhà trường [H07.07.01.02], ngoài ra, giúp cho lãnh đạo khoa trong việc điều hành phổ biến các kế hoạch công tác và hướng dẫn của khoa và Nhà trường đến tất cả GV trong khoa, làm đầu nối gắn kết giữa các GV trong khoa.

Đối với cán bộ lãnh đạo thuộc các đơn vị hỗ trợ qua các năm 2016 đến 2020 như sau:

Bảng 7. 1. Bảng tổng hợp số lượng cán bộ làm công tác quản lý đội ngũ phục vụ 2016 - 2020

STT	Phòng ban	2016		2017		2018		2019		2020	
		Thực tế	Qui hoạch	Thực tế	Qui hoạch	Thực tế	Qui hoạch	Thực tế	Qui hoạch	Thực tế	Qui hoạch
1	Thư viện	1	5	2	5	2	5	1	5	1	5

2	Phòng CNTT	1	3	1	3	1	3	1	3	1	3
3	Phòng CTSV	2	3	3	3	3	3	3	3	3	3
4	TT tuyển sinh	1	3	2	3	2	3	2	3	2	3
	…..										

Trong giai đoạn từ năm 2016 – 2020, cán bộ làm công tác quản lý đội ngũ phục vụ được qui hoạch và duy trì qui hoạch theo bảng trên [07.07.01.01]

+ Cán bộ được qui hoạch qua 5 năm của trung tâm thư viện là 5, thực tế năm 2016 , có một cán bộ được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, và đến năm 2017 khi UFM được sáp nhập thì có hai cán bộ giữ chức vụ lãnh đạo điều hành hoạt động của trung tâm thư viện do số lượng người học tăng lên và nhu cầu sử dụng tài liệu tại thư viện cũng tăng lên tương ứng cho đến năm 2018. Năm 2019 thì có một lãnh đạo về hưu nên còn một cán bộ duy trì chức vụ lãnh đạo cho đến năm nay

+ Phòng công nghệ thông tin qui hoạch chức danh lãnh đạo 5 năm 2016 -2020 là 3 người, tuy nhiên trước và sau khi sáp nhập chỉ có một cán bộ được bổ nhiệm chức danh lãnh đạo

+ Phòng công tác sinh viên được qui hoạch qua 5 năm là 3 cán bộ lãnh đạo, nhưng trước khi sáp nhập giai đoạn 2016 thì phòng có hai cán bộ được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, năm 2017 khi sáp nhập thì bổ sung một cán bộ giữ chức vụ lãnh đạo, tổng cộng là ba cán bộ giữ chức vụ lãnh đạo cho đến hiện tại

+ Đối với trung tâm tuyển sinh, chúc danh lãnh đạo trung tâm qua 5 năm 2016 -2020 được qui hoạch là 3 người, nhưng thực tế cán bộ được bổ nhiệm năm 2016 là một người, và đén khi sáp nhập thì trung tâm được bổ sung thêm một cán bộ giữ chức vụ lãnh đạo nữa, tổng cộng là hai lãnh đạo điều hành trung tâm cho đến nay

Nhìn chung, công tác qui hoạch đội ngũ quản lý của nhà trường trên cơ sở đánh giá năng lực, trình độ chuyên môn của các cán bộ, chuẩn bị cho lực lượng kế thừa làm công tác lãnh đạo, tuy nhiên thực tế số lượng cán bộ được bổ nhiệm thực tế còn thấp hơn so với qui hoạch.

2. Điểm mạnh:

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ đủ về số lượng và chất lượng, đáp ứng được nhu cầu về đào tạo và hỗ trợ các hoạt động giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng. Đội ngũ CB-NV hỗ trợ có trình độ và chuyên môn, có thâm niên và kinh nghiệm trong công tác hỗ trợ đạt hiệu quả và sự hài lòng từ GV và SV.

3. Điểm tồn tại:

Công tác NCKH của đội ngũ NV hỗ trợ những năm gần đây chưa được nhiều công trình, sáng kiến được công nhận, lý do khách quan do số lượng đội ngũ NV từ các phòng, khoa không nhiều, như hiện Khoa KT-KT có 2 NV nên việc phối hợp để thực hiện đề tài NCKH hay công trình nào đó còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động:

- **Khắc phục tồn tại:** Cần tiến hành ngay việc phân tích, dự báo nhu cầu đội ngũ NV phục vụ làm việc tại các phòng, khoa, thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và xây dựng chính sách thu hút tuyển dụng, phát triển đội ngũ NV để đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ công đồng cần được triển khai một cách bài bản. Đơn vị thực hiện: Phòng TCHC. Thời gian thực hiện: từ năm 2022.
- **Phát huy điểm mạnh:** Tiếp tục thực hiện việc quy hoạch đội ngũ NV phục vụ, tạo động lực phấn đấu cho đội ngũ này. Đơn vị thực hiện: Phòng TCHC. Thời gian thực hiện: từ năm 2022.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 7.2: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng:

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được phổ biến tới toàn thể CB-GV-NV và được công khai trên trang thông tin điện tử của Trường. Tất cả nội dung về tuyển dụng được thông báo công khai về tiêu chuẩn, số lượng, hình thức thi tuyển trên website Trường, qua hệ thống Email, website của nhà trường và trên các phương tiện truyền thông khác như báo giấy, báo điện tử,… [H06.06.01.03]. Việc bổ nhiệm, điều chuyển NV được nhà trường công bố trên website và qua các cuộc họp giao ban hàng tháng. Ngoài ra, để đảm bảo tính chính xác và khách quan, trong quá trình tuyển dụng, Nhà trường còn thành lập Hội đồng thi tuyển, Hội đồng tuyển dụng và cập nhật nhân sự phù hợp thực tế hoạt động theo từng năm học. Kết quả tuyển dụng được báo cho ứng viên biết và công bố công khai sau khi ứng viên được Hội đồng đồng ý tuyển dụng [H06.06.01.03]. [H07.07.02.01].

Các tiêu chí tuyển dụng được điều chỉnh theo từng thời kỳ phát triển của Nhà trường, song luôn rõ ràng, được công khai và phổ biến cho viên chức toàn trường, được biết. Trong quá trình tuyển dụng, Hội đồng tuyển dụng được thành lập đảm bảo việc tuyển dụng được chính xác khách quan và kết quả tuyển dụng được công bố công khai [H07.07.02.02] .

Năm 2017, thực hiện sáp nhập Trường Cao đẳng Tài chính - Hải quan vào Trường ĐHTCM theo quyết định 378/2017/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ, trong thời gian vừa qua, trường tiến hành điều chuyển cán bộ hỗ trợ từ các phòng ban để đáp ứng tốt hơn yêu cầu về nhân lực và hoạt động hỗ trợ NH.

2. Điểm mạnh:

Nhà Trường đã xây dựng được kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng phát triển đội ngũ NV; thực hiện tốt công tác quy hoạch, bổ nhiệm, điều chuyển NV đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của Trường. Nhờ quy trình tuyển dụng chặt chẽ và tiêu chí rõ ràng, Trường đã tuyển được đội ngũ NV đáp ứng yêu cầu công việc.

3. Điểm tồn tại:

Nhà trường mới chỉ dừng ở sắp xếp để ổn định đội ngũ, chưa đánh giá, xác định nhu cầu các vị trí công việc và khảo sát nhu cầu về vị trí việc làm và việc lấy ý kiến góp ý của đội ngũ NV tại trường còn chưa được tiến hành thường xuyên. Mặc khác các thông báo tuyển dụng được công khai, tuy nhiên, số lượng ứng viên nộp hồ sơ ứng tuyển vẫn còn chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động:

- **Khắc phục tồn tại:** Lấy ý kiến các bên liên quan định kỳ thông qua phiếu khảo sát và tiến hành đánh giá đội ngũ NV phục vụ một cách toàn diện và có phương án sắp xếp, bổ nhiệm cho phù hợp. Tăng cường các kênh thông tin khác nhau để các ứng viên có thể được tiếp cận nhiều hơn. Đơn vị thực hiện: Phòng TCHC. Thời gian thực hiện: từ năm 2022.
- **Phát huy điểm mạnh:** Tiếp tục rà soát, hoàn thiện các tiêu chuẩn tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển và ban hành bằng văn bản để có thể có được đội ngũ NV phù hợp, đáp ứng yêu cầu công việc. Đơn vị thực hiện: Phòng TCHC. Thời gian thực hiện từ năm 2022.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 7.3: Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng:

Để đánh giá năng lực đội ngũ, Nhà trường ban hành quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá rõ ràng về trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, đạo đức, trách nhiệm, kết quả thực hiện nhiệm vụ. NV được đánh giá năng lực theo đúng quy trình và tiêu chí được đặt ra. Đồng thời NV tự đánh giá mức độ hoàn thành công việc, cũng như phẩm chất đạo đức lối sống đều đạt các tiêu chuẩn đặt ra trong việc xét thi đua đơn vị cuối năm [H07.07.03.01].

Để đánh giá năng lực của đội ngũ NV, hàng năm các đơn vị đều triển khai thực hiện đồng bộ quy trình đánh giá do Nhà trường quy định, thông qua thông báo đánh giá phân loại công chức viên chức cuối năm [H07.07.03.01]. Kết quả đánh giá phản ánh rõ ưu điểm, khuyết điểm, mặt mạnh, mặt yếu, năng lực trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao của đội ngũ NV [H06.06.03.02]; [H07.07.03.02].

Đối với đội ngũ cán bộ phòng, khoa, Thư viện, phòng CNTT, Phòng CTSV, Trung tâm TS&QHDN … Nhà trường cũng xây dựng các tiêu chí và thực hiện đánh giá hằng năm, đây là cơ sở để phân loại được năng lực của đội ngũ NV và thực hiện khen thưởng thi đua phù hợp. Qua đánh giá, đa số đội ngũ cán bộ có đóng góp lớn cho hoạt động của phòng, khoa. Nhiều cá nhân đơn vị còn vinh dự nhận các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp Bộ và Nhà nước [H06.06.03.02];[H07.07.03.02]. Ngoài ra việc khảo sát SV về cán bộ thư viện và NV phục vụ cũng giúp cho Nhà trường có sự nhìn nhận phù hợp về đội ngũ phục vụ và đội ngũ này sẽ điều chỉnh những tồn tại chưa hài lòng của SV [H07.07.03.03].

Bên cạnh đội ngũ GV, Khoa KT-KT và Trường ĐHTCM luôn đề cao vai trò của đội ngũ NV hỗ trợ. Hiện tại, bên cạnh đội ngũ hỗ trợ đông đảo từ Nhà trường, Khoa KT-KT có 01 cán bộ hỗ trợ có trình độ thạc sỹ và 01 cán bộ có kinh nghiệm lâu năm (trên 20 năm).

Việc đánh giá năng lực NV được thực hiện dưới nhiều cấp và theo đúng quy trình: từ NV tự đánh giá, đồng nghiệp đánh giá qua cuộc họp tổng kết năm học và bỏ phiếu bầu chọn danh hiệu lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua. Trưởng các đơn vị dựa vào các kết quả trên để đánh giá xếp loại lao động và cuối cùng là phần đánh giá của Hội đồng đánh giá Nhà trường [H06.06.03.02]; **[**H07.07.03.02] .

2. Điểm mạnh:

Nhà Trường cũng có quy trình, phương pháp, công cụ xác nhận và đánh giá năng lực đội ngũ NV với các tiêu chí rõ ràng, minh bạch. Hoạt động đánh giá và phân loại đội NV hỗ trợ của Khoa đảm bảo chính xác, công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Trường.

3. Điểm tồn tại:

Các hoạt động khảo sát và cơ chế giám sát xem mức độ đánh giá NV có phù hợp hay không nhằm cải tiến tốt hơn chưa được thực hiện một cách bài bản.

4. Kế hoạch hành động:

- **Khắc phục tồn tại:** Thực hiện khảo sát để xem hoạt động đánh giá NV có thực sự tốt chưa để từ đó làm tốt hơn. Từ kết quả đánh giá năng lực của NV cần lập kế hoạch triển khai các hoạt động đào tạo nâng cao kỹ năng nghiệp vụ cho đội ngũ hỗ trợ. Đơn vị thực hiện: Phòng TCHC và Phòng Khảo thí - QLCL thực hiện từ năm 2022.
- **Phát huy điểm mạnh:** Năng lực của đội ngũ NV được xác định và được đánh giá, đồng thời rà soát, hoàn thiện các chính sách và áp dụng đánh giá NV hỗ trợ một cách bài bản. Đơn vị thực hiện: Phòng TCHC và Phòng Khảo thí - QLCL thự hiện từ năm 2022

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 7.4: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng:

Nhằm mục đích nâng cao trình độ, kỹ năng và năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho CB-GV-NV, Nhà trường thường xuyên tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng theo yêu cầu phát triển của Trường hoặc theo nhu cầu đào tạo của các đơn vị. Đồng thời khuyến khích các CB-GV-NV tích cực cập nhật kiến thức, bồi dưỡng kỹ năng và học tập nâng cao trình độ đảm bảo chất lượng và hiệu quả công việc.

Để xác định đúng nhu cầu đào tạo Nhà trường đã tiến hành điều tra tổng thể trình độ và nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ NV hỗ trợ, thực hiện phân tích nhu cầu và xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm. Cụ thể: vào đầu năm học, đội ngũ NV các đơn vị đăng ký đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo định hướng về nhu cầu phát triển nhân lực của đơn vị và Nhà Trường. Các đơn vị tiếp nhận, tổng hợp và báo cáo về phòng TCHC. Phòng TCHC tập hợp, phân tích nhu cầu và đưa vào kế hoạch công tác năm học [H07.07.04.01].

Nhà trường xây dựng kế hoạch phân bổ ngân sách cho các hoạt động năm học trong đó có ngân sách dành cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ CBVC được qui định trong qui chế chi tiêu nội bộ của trường hàng năm trên cơ sở khảo sát CBVC có nhu cầu đào tạo bồi dưỡng. Nhà trường cũng đã ban hành các chính sách liên quan đến công tác đào tạo, bồi dưỡng nhân sự trong đó thể hiện rõ các chính sách về tuyển dụng, đào tạo, bổ nhiệm, chế độ phúc lợi, môi trường làm việc và chính sách thu hút, giữ chân nhân tài; chính sách hỗ trợ kinh phí cho CB-

GV-NV tham gia các CTĐT trong và ngoài nước, được thể hiện trong qui chế chi tiêu nội bộ của trường qua các năm. [H07.07.04.02].

Trên cơ sở khảo sát nhu cầu, nhà trường ban hành và triển khai thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV dựa trên các kế hoạch đào tạo bồi dưỡng hàng năm được phê duyệt [H07.07.04.01] với nhiều hình thức đào tạo bồi dưỡng [H07.07.04.03]. Để triển khai thực hiện đào tạo bồi dưỡng, nhà trường đã ban hành các quyết định theo từng năm, để CBVC thực hiện theo kế hoạch đã đăng ký [H07.07.04.04]. Và nhà trường thực hiện báo cáo kết quả đào tạo bồi dưỡng qua các năm để phân tích được tỉ lệ thoàn thành kế hoạch đề ra, đồng thời làm căn cứ xét thi đua cho CNVC cuối mỗi năm [H07.07.04.05].

Đối với CB-GV-NV tham gia học tập nâng cao trình độ được hưởng các chế độ qui định theo qui chế thu chi tài chính của nhà Trường [H07.07.04.02]. Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, CB-GV-NV sẽ được tiếp nhận và bố trí công tác tại đơn vị cũ hoặc bổ nhiệm vào các vị trí cao hơn, đồng thời được hưởng các chế độ đãi ngộ tương đương học hàm, học vị mới. Thời gian theo học các chương trình này được tính vào thâm niên công tác tại trường.

2. Điểm mạnh:

Nhà trường luôn xác định cụ thể nhu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ NV, xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và triển khai kế hoạch để đáp ứng nhu cầu của đội ngũ này.

3. Điểm tồn tại:

Kinh phí dành cho hoạt động đào tạo và phát triển đội ngũ NV hỗ trợ của Nhà trường chưa cao (bình quân chiếm 0,2%/tổng chi của toàn Trường). Bên cạnh đó một số bộ phận NV phục vụ còn chưa thực sự ý thức về nhu cầu học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

4. Kế hoạch hành động:

- **Khắc phục tồn tại:** Tạo điều kiện về thời gian để cán bộ hỗ trợ có thể tham gia các khóa tập huấn, tăng ngân sách cho các cán bộ, NV đi học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Và từ năm học 2020 trở đi, nhà trường đã đưa tiêu chí: Học tập và nâng cao trình độ chuyên môn của NV vào tiêu chí đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ. Đơn vị thực hiện: Phòng TCHC và phòng kế hoạch tài chính. Thời gian thực hiện: từ năm 2022.
- **Phát huy điểm mạnh:** Tiếp tục thực hiện việc đánh giá nhu cầu đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và phân bổ kinh phí cũng như triển khai thực

hiện một cách có hiệu quả. Đơn vị thực hiện: Phòng TCHC. Thời gian thực hiện: từ năm 2022.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 7.5: Việc quản trị theo kết quả công việc của NV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng:

Việc quản trị theo kết quả công việc của NV được Nhà trường được thực hiện một cách khoa học từ cơ cấu quản lý, triển khai thực hiện, đào tạo bồi dưỡng đến ghi nhận kết quả và khen thưởng kỷ luật, nhà trường ban hành quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với NV và quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV [H07.07.05.01].

Căn cứ kết quả thực hiện nhiệm vụ chuyên môn; mức độ chấp hành nội quy, kỷ luật lao động; đóng góp ý kiến, đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả công tác, làm lợi cho Trường và mức độ tham gia các hoạt động khác từ theo dõi của phòng TCHC, thông tin ghi nhận và báo cáo của Ban Thanh tra; thông tin ghi nhận và báo cáo của Công đoàn, ĐTN, kết quả tự đánh giá của cá nhân, đánh giá của Lãnh đạo đơn vị đối với từng cá nhân thuộc đơn vị mình quản lý mà mỗi cá nhân NV, Khoa và Hội đồng thi đua khen thưởng đánh giá hiệu quả công việc của mỗi NV hỗ trợ. [H07.07.05.02].

Tất cả các NV đều có kế hoạch công tác hàng năm, xác định công việc cụ thể thông qua bản đăng ký kế hoạch và thi đua từ đầu mỗi năm. NV được góp ý vào qui chế chi tiêu nội bộ, qui chế của GV và qui chế của NV và thực hiện góp ý qui chế dân chủ trong nhà trường, Các chế độ chính sách và hoạt động của Trường đều được công khai, minh bạch, đội ngũ NV được tham gia đóng góp về tiêu chí, quy trình đánh giá hiệu quả công việc [H07.07.05.03].

Những NV hỗ trợ hoàn thành công việc được giao luôn nhận được những danh hiệu xứng đáng: Lao động tiên tiến, Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở, Giấy khen của Hiệu trưởng, Gương mặt trẻ tiêu biểu và được nâng lương trước thời hạn. Sự công nhận và khen thưởng hàng năm được triển khai chính là động lực cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ tích cực hơn trong công tác [H07.07.03.02].

2. Điểm mạnh:

Nhà trường có quy định về khối lượng công việc, có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ NV hỗ trợ, có cơ chế khen thưởng cho những cán bộ hoàn thành tốt nhiệm vụ tạo động lực về tinh thần cho đội ngũ này thực hiện tốt nhiệm vụ.

Vai trò của NV hỗ trợ còn được thể hiện qua việc được tham gia đóng góp ý kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của Khoa và nhà trường.

3. Điểm tồn tại:

Do chỉ tiêu khen thưởng, và yêu cầu đòi hỏi đạt các danh hiệu thi đua hàng năm tương đối cao, nhất là yêu cầu có sáng kiến cải tiến và thực hiện NCKH , nên số lượng NV hỗ trợ đạt các danh hiệu thi đua còn ít.

4. Kế hoạch hành động:

- **Khắc phục tồn tại:** Xây dựng các chính sách khen thưởng kịp thời để tạo động lực cho các đội ngũ NV trong quá trình làm việc bằng những tiêu chí chuyển đổi các công việc khác tương đương để đội ngũ NV đạt những danh hiệu thi đua, tạo động lực làm việc. Đơn vị thực hiện: Phòng TCHC. Thời gian thực hiện: từ năm 2022
- **Phát huy điểm mạnh:** Xây dựng tiêu chí đánh giá rõ ràng, cụ thể để đánh giá chất lượng công việc và theo dõi, giám sát thực hiện. Đơn vị thực hiện: Phòng TCHC. Thời gian thực hiện: từ năm 2022

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 7*:*

Điểm mạnh nổi bật: Quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm, thuyên chuyển giữa các bộ phận được tiến hành công khai minh bạch. Có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ cũng như có cơ chế giám sát hiệu quả thực hiện công việc chặt chẽ. Khoa có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ NV hỗ trợ, có cơ chế giám sát hiệu quả thực hiện công việc chặt chẽ và có chính sách khen thưởng kịp thời và minh bạch.

Điểm tồn tại cơ bản: Số lượng ứng viên nộp hồ sơ ứng tuyển vẫn còn chưa nhiều. Một số NV còn chưa thực sự ý thức về nhu cầu học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, yêu cầu đạt khen thưởng, danh hiệu thi đua hàng năm còn hạn chế.

Đánh giá về Tiêu chuẩn 7:

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 7		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 7.1					5			4,6	5	100%

Tiêu chí 7.2				4						
Tiêu chí 7.3				4						
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					

Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu:

Chất lượng NH và chất lượng các hoạt động hỗ trợ NH là yếu tố quan trọng để nâng cao chất lượng đào tạo và khẳng định uy tín của Trường, Khoa và ngành học trong hoạt động đào tạo và NCKH.

Trong các năm học qua, Trường ĐHTCM đã xây dựng chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật; tiêu chí và phương pháp xét tuyển được xác định cụ thể và được đánh giá; có hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH một cách minh bạch; các hoạt động tư vấn và hỗ trợ NH được thực hiện một cách kịp thời, thường xuyên; môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xung quanh thoáng đãng, tiện ích, từ đó nâng cao chất lượng NH và hoạt động hỗ trợ NH, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nói chung.

Tiêu chí 8.1: Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng:

Chính sách tuyển sinh của Trường ĐHTCM được thực hiện rõ ràng, đầy đủ và chi tiết theo Đề án tuyển sinh (ĐATS) của nhà trường theo từng năm [H08.08.01.02]. Các đề án tuyển sinh đều được đóng góp ý kiến thông qua các cuộc họp HĐKH nhà trường [H08.08.01.01].

Chính sách tuyển sinh được thực hiện đa dạng hơn qua từng năm xét tuyển trong giai đoạn 2016-2020, và được cập nhật theo thực trạng nhu cầu xã hội và khả năng đáp ứng của trường. Theo ĐATS năm 2016, nhà trường lựa chọn phương thức tuyển sinh dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia năm (khối A00, A01, D01); năm 2017 chuyển sang xét tuyển kết quả học tập THPT (bổ sung), xét tuyển theo kết quả kỳ thi quốc gia theo từng khối (khối A00, A01, D01, A16); trong các năm 2018 và 2019 tiếp tục duy trì 3 phương án xét tuyển (khối A00, A01, D01, D96); vào năm 2020 thì Trường mở rộng lên 5 phương thức xét tuyển (khối A00, A01, D01, D72, D78, D96) [H08.08.01.02] [H08.08.01.03].

Bảng 8. 1 Bảng thống kê các phương thức tuyển sinh

Năm	Phương thức tuyển sinh				
	Xét tuyển thẳng	Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT	Ưu tiên xét tuyển thẳng dựa vào kết quả học tập THPT	Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐH Quốc gia TP.HCM tổ chức
2016	Không hạn chế	Có	Không	Không	Không
2017	Không hạn chế	Có	<= 25% chỉ tiêu chung	Không	Không
2018	Không hạn chế	Có	<= 25% chỉ tiêu chung	Không	Không
2019	Không hạn chế	Có	<= 30% chỉ tiêu chung	Không	Không
2020	Không hạn chế	Có	<= 40% chỉ tiêu chung	<= 20% chỉ tiêu chung	<= 15% chỉ tiêu chung

Các thông tin về tuyển sinh được trình bày cụ thể, chi tiết trong các thông báo tuyển sinh của trường được công bố rộng rãi trên cổng thông tin tuyển sinh của nhà trường [H08.08.01.04]. Đặc biệt, trong nhiều năm qua, chính sách tuyển sinh của nhà trường nói chung và Khoa nói riêng được giới thiệu, công bố qua các kênh: Hoạt động tư vấn tuyển sinh của nhà trường tại các trường THPT; ngày hội tư vấn xét tuyển ĐH, CĐ hàng năm do Báo Tuổi trẻ cùng phối hợp với Bộ GDĐT tổ chức tại trường ĐH Bách Khoa TP.HCM; ngày hội tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp do các báo kết hợp với các trường Đại học tổ chức [H08.08.01.05]. Chính sách tuyển sinh cũng được công bố

trên các phương tiện đa dạng: trang website của trường, các ứng dụng mạng xã hội như Facebook, Youtube [H08.08.01.06].

2. Điểm mạnh:

Chính sách và quy định tuyển sinh thực hiện đúng quy chế tuyển sinh của BGDĐT. Chính sách tuyển sinh cũng được xác định rõ ràng, cụ thể, được công bố công khai và được cập nhật thường xuyên theo quy định hiện hành của từng năm, điều này giúp cho việc chiêu sinh của Trường thuận lợi, đối tượng tuyển sinh được tiếp cận thông tin tuyển sinh dễ dàng và đầy đủ. Với chính sách tuyển sinh rõ ràng ngay từ đầu, NH có thông tin đầy đủ về ngành học, chương trình học tập, thu hút được NH cũng như tạo ra tâm thế học tập tích cực ở SV ngay từ năm thứ nhất.

3. Điểm tồn tại:

Trong quá trình xây dựng chính sách tuyển sinh, nhu cầu thị trường được xác định chủ yếu dựa vào dự báo nhu cầu nhân lực của Trung tâm dự báo nhu cầu nhân lực và thông tin thị trường lao động thành phố Hồ Chí Minh, còn việc thực hiện khảo sát các bên liên quan, đặc biệt là nhu cầu tuyển dụng từ các doanh nghiệp thì dữ liệu khảo sát với cỡ mẫu còn nhỏ.

4. Kế hoạch hành động:

- **Khắc phục tồn tại:** Khoa KTKT thực hiện lấy ý kiến các bên liên quan một cách rộng rãi để làm cơ sở tham khảo xây dựng chính sách tuyển sinh vào quý 1 hàng năm. Khoa Kế toán - Kiểm toán, Phòng QLĐT và HĐTS thực hiện từ năm 2022.
- **Phát huy điểm mạnh:** Chính sách tuyển sinh thực hiện theo quy định, rõ ràng, chi tiết, công bố công khai và cập nhật cần được tiếp tục phát huy. Khoa Kế toán - Kiểm toán, Phòng QLĐT và HĐTS thực hiện từ năm 2022.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 8.2: Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng:

Các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh/tuyển chọn NH được xây dựng rõ ràng, chi tiết trong đề án tuyển sinh [H08.08.01.02], trên cơ sở được rà soát, đóng góp ý kiến của các thành viên thuộc HĐKH trường để thông qua hằng năm [H08.08.01.01].

Tình hình tuyển sinh Khoa KT-KT được thống kê và đánh giá công tác tuyển chọn NH hằng năm qua các Báo cáo tổng kết hoạt động tuyển sinh. [H08.08.02.01], và các quyết định thành lập khóa học [H08.08.02.02].

Bảng 8. 2. Bảng thống kê tình hình tuyển sinh

Năm học	Số thí sinh đăng ký	Số thí sinh trúng tuyển	Số nhập học thực tế
2015 - 2016		229	193
2016 - 2017	684	569	249
2017 - 2018	2345	211	164
2018 - 2019	2972	347	219
2019 - 2020	2319	364	286

2. Điểm mạnh:

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH luôn được rà soát, bổ sung đa dạng hơn qua từng năm trên cơ sở được xác định rõ ràng, tuân theo đúng quy định về tuyển sinh.

3. Điểm tồn tại:

Chưa tiến hành lấy ý kiến của các bên liên quan trong việc xây dựng, rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH.

4. Kế hoạch hành động:

- **Khắc phục tồn tại:** Lấy ý kiến của các bên liên quan trong việc xây dựng, rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH. Khoa Kế toán - Kiểm toán, Phòng QLĐT và HĐTS thực hiện từ năm 2022.
- **Phát huy điểm mạnh:** Trường tiếp tục làm tốt công tác tuyển sinh theo đúng quy chế với tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng, chi tiết và cụ thể. Khoa Kế toán - Kiểm toán, Phòng QLĐT và HĐTS thực hiện từ năm 2022.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 8.3: Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả hiện trạng:

Trường có các quy định và quy trình liên quan đến việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của sinh viên để đảm bảo tính công khai, minh bạch và đúng quy định, quy chế đối với hoạt động của sinh viên: như quy định đào tạo theo hệ thống tín chỉ, quy định đăng ký học phần, quy định xét học bổng .... Hàng năm, tùy theo tình hình thực tế hoạt động của Trường, các đơn vị chức

năng rà soát và tham mưu cho Ban Giám hiệu để có những điều chỉnh, bổ sung phù hợp [H08.08.03.01], [H08.08.03.02].

Mỗi NH hệ chính quy có tài khoản cá nhân được cấp vào thời điểm nhập học. Sinh viên có thể sử dụng tài khoản này để thực hiện các công tác liên quan đến hoạt động học tập của bản thân, như đăng ký học phần, xem chương trình đào tạo, lịch học, lịch thi, kết quả học tập (số học phần đã đạt, chưa đạt), xét tốt nghiệp ...

Bên cạnh đó Trường có phần mềm quản lý sinh viên (do công ty PSC cung cấp) và trang thông tin điện tử để thông báo, giám sát đối với hoạt động học tập, rèn luyện của sinh viên. Tùy thuộc vào từng chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị mà có những chức năng và cán bộ chuyên trách giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của sinh viên. Từ khối lượng tích lũy của sinh viên trong hoạt động học tập và rèn luyện, đây là cơ sở để các phòng chức năng và Khoa đào tạo thực hiện các công việc như: xét chuyên ngành, xét tốt nghiệp, cảnh báo học vụ, xét học tập khuyến khích học tập, học bổng hỗ trợ học tập, học bổng tài trợ... dựa trên kết quả học tập và kết quả rèn luyện [H08.08.03.03], [H08.08.03.04], [H08.08.03.05], [H08.08.03.06].

Sự thay đổi trong học tập và rèn luyện của sinh viên được thường xuyên cập nhật sau từng học kỳ trong tài khoản cá nhân của NH. Từ đó, NH có thể tự điều chỉnh kế hoạch học tập của bản thân. Phòng Quản lý đào tạo cũng theo dõi tiến độ học tập của sinh viên: như tỷ lệ đang học, ngừng học (do nhiều lý do như đi du học, sức khỏe, cá nhân ...), tỷ lệ thôi học để có những cảnh báo kịp thời đối với NH cũng như tham mưu cho lãnh đạo nhà trường, thực hiện báo cáo đối với cơ quan cấp trên [H08.08.03.07].

2. Điểm mạnh:

Hệ thống quy định, quy trình rõ ràng trong hoạt động đào tạo, rèn luyện đối với sinh viên. Trách nhiệm của các phòng ban chức năng, khoa đào tạo trong việc hỗ trợ công tác học tập, rèn luyện của sinh viên được phân công cụ thể. Trường có hệ thống phần mềm quản lý giúp sinh viên có thể theo dõi và thực hiện các hoạt động liên quan đến quá trình học tập tại Trường.

3. Điểm tồn tại:

Chưa có phân tích về sự tiến bộ trong học tập theo quá trình cho mỗi sinh viên.

4. Kế hoạch hành động:

- **Khắc phục tồn tại:** Phần mềm theo dõi kết quả học tập của sinh viên báo cáo được đồ thị thống kê kết quả học tập theo thời gian. Khoa Kế toán - Kiểm toán, Phòng QLĐT thực hiện từ năm 2022.

- **Phát huy điểm mạnh:** Tiếp tục phát huy những điểm mạnh. Cần hệ thống các quy định, quy trình giúp NH dễ dàng theo dõi. Khoa Kế toán - Kiểm toán, Phòng QLĐT thực hiện từ năm 2022.

5.Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 8.4: Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả hiện trạng:

Trường có phân công danh sách cố vấn học tập (theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo) trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Định kỳ hàng năm, cố vấn học tập sinh hoạt lớp và thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến hoạt động đào tạo, đánh giá rèn luyện. Bên cạnh đó, cố vấn học tập thường xuyên giải đáp các thắc mắc của sinh viên, đặc biệt liên quan đến kiến thức chuyên môn trong chương trình đào tạo của NH [H08.08.04.01], [H08.08.04.02], [H08.08.04.03].

Trường có các hoạt động ngoại khóa như Câu lạc bộ Kế toán – Kiểm toán, các hoạt động thi đua tổ chức trong năm giúp cải thiện việc học tập của SV [H08.08.04.04],
- Trường có các đơn vị dịch vụ như Trung tâm TS&QHDN, Trung tâm Ngoại ngữ tin học ... để tư vấn việc làm, chính sách học bổng tài trợ, tăng cường các kỹ năng cần thiết, kiến thức ngoại ngữ, tin học ... để cải thiện hoạt động học tập, cũng như tìm kiếm việc làm bán thời gian cho sinh viên [H08.08.04.05].

Trường cũng có khảo sát thông tin đối với sinh viên tốt nghiệp về sự hài lòng đối với chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm [H08.08.04.06].

2. Điểm mạnh:

Trường có hệ thống tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm, các hoạt động ngoại khóa đa dạng và được nhiều đơn vị cùng tham gia với mục đích cung cấp dịch vụ tốt nhất đối với NH. Kế hoạch thực hiện các hoạt động tư vấn, hỗ trợ việc làm ... được cung cấp trên website giúp sinh viên thuận tiện theo dõi. Nhà trường và Khoa có nhiều hoạt động ngoại khóa, thi đua đa dạng, thiết thực giúp SV hoàn thiện các kỹ năng cần thiết đáp ứng nhu cầu của nhà tuyển dụng sau khi tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại:

Số lượng sinh viên tham gia các hoạt động tư vấn hỗ trợ, ngoại khóa, hoạt động thi đua, phong trào của Trường và Khoa vẫn còn ít.

4. Kế hoạch hành động:

- **Khắc phục tồn tại:** Tăng cường thông tin đến với người học về hoạt động tư vấn, hỗ trợ, ngoại khóa, thi đua nhằm giúp NH hiểu được tác dụng của các hoạt động này trong việc giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH, từ đó NH sẽ tham gia tích cực hơn. Khoa Kế toán - Kiểm toán, Phòng QLĐT thực hiện từ năm 2022.

- **Phát huy điểm mạnh:** Tiếp tục duy trì và nâng cao vai trò tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua, dịch vụ hỗ trợ việc làm; lập kế hoạch định kỳ và triểu khai các hoạt động trên để cải thiện việc học tập của SV. Khoa Kế toán - Kiểm toán, Phòng QLĐT thực hiện từ năm 2022.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 8.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

1. Mô tả hiện trạng:

Trường luôn nhấn mạnh và coi trọng việc tạo môi trường tâm lý – xã hội, môi trường làm việc thân thiện, cởi mở, từ đó góp phần tạo nên không khí thoải mái trong các hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Quyết định về việc ban hành nội quy cơ quan đã được ban hành từ năm 2016 và các Bảng nội quy cơ quan được lập tại các cơ sở tại các vị trí thuận tiện cho việc quan sát, tuân thủ [H08.08.05.01]. Khu hiệu bộ, giảng đường, các khoa/phòng, ký túc xá, các phòng chức năng, phòng thực hành được bố trí đầy đủ, khoa học, thuận lợi cho công tác học tập và nghiên cứu của SV [H08.08.05.02].

Các quy định về an toàn học đường, phòng cháy chữa cháy được Trường thực hiện một cách đầy đủ và chặt chẽ, nhằm giúp cho cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh an toàn tạo sự an tâm và không khí thoải mái cho tất cả các đối tượng trong toàn SCGD [H08.08.05.03].

Hàng năm, Trường luôn có kế hoạch tổ chức cho SV khám sức khỏe định kỳ vào đầu mỗi khóa học, thông qua việc ký kết hợp đồng khám sức khỏe với các đơn vị uy tín và tiến hành thông báo, hướng dẫn để SV tham gia bảo hiểm y tế [H08.08.05.04], [H08.08.05.05].

Có khảo sát, lấy ý kiến NH và các bên liên quan về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan. [H08.08.05.06].

2. Điểm mạnh:

Môi trường tâm lý, xã hội được quan tâm xây dựng chặt chẽ, rõ ràng; cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo điều kiện thuận lợi cho SV theo học được phát huy đầy đủ cả về mặt thể chất và tinh thần.

3. Điểm tồn tại:

Mặc dù trường đã cố gắng tạo lập cảnh quan thoải mái và thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học, nhưng do sự hạn chế về diện tích nên cơ sở tại Phổ Quang, Tân Bình chưa có nhiều cây xanh, khoảng trống cho người học nghỉ ngơi khi giải lao và vào giữa các ca học.

4. Kế hoạch hành động:

- **Khắc phục tồn tại:** Trường sửa chữa cơ sở tại địa điểm Phổ Quang, Tân Bình và các cơ sở khác để tạo ra môi trường thoải mái hơn cho người học. Khoa Kế toán - Kiểm toán, Phòng QLĐT thực hiện từ năm 2022.
- **Phát huy điểm mạnh:** Duy trì, củng cố các hoạt động tạo dựng môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan thoải mái phục vụ NH. Khoa Kế toán - Kiểm toán, Phòng QLĐT thực hiện từ năm 2022.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 8*:*

Điểm mạnh nổi bật:

+ Chính sách và quy định tuyển sinh thực hiện đúng quy chế tuyển sinh của BGDĐT, được xác định rõ ràng, cụ thể, được công bố công khai và được cập nhật thường xuyên theo quy định hiện của từng năm. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH luôn được rà soát, bổ sung đa dạng hơn qua từng năm.

+ Trường có hệ thống quy định, quy trình rõ ràng trong hoạt động đào tạo, rèn luyện đối với sinh viên; có quy định phân công cụ thể giữa các phòng ban chức năng, khoa đào tạo; hệ thống phần mềm quản lý giúp sinh viên có thể theo dõi và thực hiện các hoạt động liên quan đến quá trình học tập tại trường.

+ Hệ thống tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm, các hoạt động ngoại khóa đa dạng và được nhiều đơn vị cùng tham gia với mục đích cung cấp dịch vụ tốt nhất đối với NH.

+ Môi trường tâm lý, xã hội được quan tâm xây dựng chặt chẽ, rõ ràng; cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo điều kiện thuận lợi cho SV theo học được phát huy đầy đủ cả về mặt thể chất và tinh thần.

Điểm tồn tại cơ bản: Mẫu khảo sát về nhu cầu nhân lực phục vụ tuyển sinh chưa lớn; thông tin về các hoạt động hỗ trợ NH chưa đủ mạnh để NH thấy được tầm quan trọng của hoạt động; cảnh quan ở cơ sở Phổ Quang, Tân Bình còn chưa thật sự thoải mái cho NH có thể nghỉ ngơi khi chuyển tiếp giữa các ca học.

Đánh giá về Tiêu chuẩn 8:

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 8		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 8.1					5			4,4	5	100
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3				4						
Tiêu chí 8.4				4						
Tiêu chí 8.5				4						

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu:

Nhằm đảm bảo chất lượng giáo dục thì yêu cầu đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất và trang thiết bị luôn là một yêu cầu cần thiết nhằm hỗ trợ, phục vụ cho GV, SV trong công tác giảng dạy, học tập và NCKH. Hiện nay, nhà trường đã từng bước hoàn thiện về cơ sở vật chất, có kế hoạch đầu tư mua sắm trang thiết bị hàng năm nhằm tăng diện tích phòng học, bổ sung, thay mới các trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy, phục vụ SV. Bên cạnh đó, nhà trường cũng tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động giảng dạy, quản lý, điều hành. Nhờ đó, hệ thống cơ sở vật chất và trang thiết bị hiện có cùng với định hướng phát triển nguồn lực cơ sở vật chất của nhà trường đã ngày càng hoàn thiện đáp ứng mục tiêu và nhiệm vụ giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác cho GV, SV của nhà trường nói chung và GV, SV ngành kế toán doanh nghiệp nói riêng.

Tiêu chí 9.1: Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng:

Nhà trường và Khoa KT-KT đã đảm bảo đầy đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp để phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH theo quy định hiện hành. Văn phòng khoa KT- KT được đặt tại phòng B406-408 tòa nhà B trụ sở chính, 2/4 Trần Xuân Soạn. Văn phòng khoa được trang bị đầy đủ trang thiết bị (máy tính, máy in, máy scan, bàn làm việc, máy lạnh, bàn làm việc, …) để phục vụ cho công tác quản lý và hỗ trợ cho công tác giảng dạy, học tập, NCKH của GV, SV. Từ năm 2018

trở đi, diện tích các giảng đường, thư viện, phòng máy, hội trường đã được gia tăng gần gấp đôi so với năm 2016-2017; đặc biệt phòng tập đa năng được mở rộng diện tích thêm gần 2.000m2. Hiện nay, Nhà trường có đầy đủ các loại phòng học có sức chứa từ 40 chỗ ngồi đến 120 chỗ ngồi, tất cả hệ thống phòng học của Nhà trường tại các cơ sở đều được trang bị đầy đủ các trang thiết bị bàn ghế, bảng, bút lông, quạt, đèn, âm thanh cố định, mic không dây, máy chiếu… giúp GV, SV có đầy đủ trang thiết bị hỗ trợ cho công tác dạy, học tập và NCKH. Ngoài ra, đa số các phòng học tại các cơ sở đào tạo của nhà trường đều được trang bị máy lạnh nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho GV, SV trong việc dạy và học [H09.09.01.01], [H09.09.01.02].

Bên cạnh đó, Nhà trường có 1 hội trường có sức chứa 300 chỗ ngồi, 1 hội trường có sức chứa 500 chỗ ngồi và có đầy đủ các phòng Hội nghị với đầy đủ trang thiết bị, để phục vụ cho các hoạt động hội thảo, hội nghị, sinh hoạt chuyên đề, hoạt động ngoại khoá của sinh viên, của khoa và của Trường [H09.09.01.01], [H09.09.01.03], [H09.09.01.04]. Các cơ sở đào tạo của Nhà trường thường xuyên theo dõi tình hình sử dụng trang thiết bị và cơ sở vật chất một cách chặt chẽ [H09.09.01.03]. Hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng máy và các phòng chức năng với các trang thiết bị luôn được bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp, mua mới hàng năm [H09.09.01.04]. Đồng thời để nâng cao chất lượng, đáp ứng được các yêu cầu của công tác đào tạo, nhà trường cũng thực hiện lấy ý kiến phản hồi của NH và các bên liên quan về hệ thống phòng làm việc và các phòng chức năng và đều nhận được kết quả đánh giá cao. Kết quả khảo sát cho thấy SV khá hài lòng về hệ thống phòng thực hành, phòng học, thư viện và các trang thiết bị [H09.09.01.05], [H09.09.02.04].

2. Điểm mạnh:

Nhà trường có hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng được trang bị đầy đủ các thiết bị, công cụ phù hợp đảm bảo phục vụ tốt trong việc giảng dạy và NCKH cho chương trình đào tạo ngành Kế toán doanh nghiệp.

3. Điểm tồn tại:

Việc lấy ý kiến NH đã được thực hiện, song lấy ý kiến các bên liên quan khác như GV, NV về hệ thống phòng làm việc, phòng chức năng chưa được thường xuyên nhằm cải thiện để hỗ trợ hoạt động giảng dạy và NCKH.

4. Kế hoạch hành động:

- **Khắc phục tồn tại:** Lấy ý kiến các bên liên quan một cách rộng rãi và thường xuyên hơn để phục vụ hỗ trợ tốt cho hoạt động giảng dạy và NCKH. Đơn vị thực hiện: Phòng KT – QLCL phối hợp với Khoa KT-KT. Thời gian thực hiện: từ năm 2022

- **Phát huy điểm mạnh:** Quản lý và sử dụng hiệu quả hệ thống phòng học, phòng làm việc và các trang thiết bị để hoạt động giảng dạy và NCKH được tốt. Đơn vị thực hiện: Phòng QTTB. Thời gian thực hiện: từ năm 2022**.**

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 9.2: Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng:

Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật thường xuyên vào đầu mỗi học kỳ để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Hiện nay, hệ thống thư viện của Nhà trường được đặt tại 3 cơ sở: Trụ sở chính 2/4 Trần Xuân Soạn, 2C Phổ Quang và quận 9. Thư viện Trường có đầy đủ trang thiết bị và cơ sở vật chất ở mức khá tốt, được sắp xếp, bố trí hợp lý phục vụ cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu của SV và GV một cách hiệu quả [H09.09.02.01] [H09.09.02.04]. Năm 2018-2019, Trường đã cải tạo, nâng cấp hệ thống thư viện, xây dựng hệ thống thư viện điện tử phục vụ người đọc 24/7, bổ sung nguồn học liệu điện tử và sách, giáo trình cho thư viện. Ngày 09/01/2019, Trường đã tổ chức Lễ Khánh thành Thư viện đa năng tại Trụ sở chính với hệ thống trang thiết bị hiện đại được xây dựng tại Lầu 7 Block B, Trụ sở chính 2/4 Trần Xuân Soạn, Quận 7 với các khu vực đọc, khu tự học, khu tra cứu, khu máy tính, phòng học nhóm, phòng đọc GV và các phòng nghiệp vụ với hơn 30.000 đầu sách các loại. Phòng đọc thư viện quận 7 mở cửa phục vụ người đọc từ 7H030 đến 17H030 các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 trong tuần và thứ bảy từ 7H030 đến 16H030. Cơ sở 2C phục vụ thêm từ 16g30 đến 18g00 các ngày từ thứ 2 đến thứ 6, riêng ngày thứ 7 phục vụ từ 7g30 đến 16g30. Cơ sở quận 9 phục vụ từ 7H030 đến 17H030 các ngày từ thứ 2 đến thứ 6. Tất cả các cơ sở đều lắp đặt wifi miễn phí nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho SV và GV học tập và nghiên cứu tại thư viện. Tỷ lệ lượt sinh viên khoa Kế toán - Kiểm toán đến thư viện hơn 10% trong tỷ lệ sinh viên lượt đến của sinh viên toàn trường. [H09.09.02.01], [H09.09.02.04].

Tài nguyên thông tin của thư viện cung cấp đủ thông tin tư liệu, giáo trình, tài liệu, sách tham bằng tiếng việt, sách ngoại văn, tài liệu số, luận văn, khóa luận tốt nghiệp, tạp chí… Tài liệu phục vụ cho ngành Kế toán doanh nghiệp là khá đầy đủ với các tài liệu phục vụ cho khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành [H09.09.02.02], [H09.09.02.05]. Để đảm bảo thư viện hoạt động hiệu quả, Nhà trường và thư viện đã xây dựng: hệ thống hướng dẫn, quy định của thư viện; hệ thống theo dõi việc sử dụng tài liệu của thư viện một cách khoa học và hợp lý [H09.09.02.03].

Thư viện có hệ thống cơ sở dữ liệu ProQuest bằng tiếng Anh, đây là dữ liệu điện tử với nhiều chuyên ngành gồm luận văn, luận án, báo cáo tài chính hàng năm của các tập đoàn lớn. Hàng năm, Giám đốc thư viện phối hợp với các Khoa xây dựng kế hoạch đề nghị mua mới các đầu sách, tài liệu tham khảo chuyên ngành để cập nhật làm phong phú hơn nguồn tài liệu, phục vụ tốt nhu cầu của bạn đọc. Tính đến tháng 04 năm 2020 nguồn tài nguyên thông tin của Thư viện bao gồm: tài liệu in ấn có 18.726 tựa/ 57.993 bản *(sách là 14.826 tựa/ 54.093 bản; chuyên đề tốt nghiệp là 1.400 tựa; luận văn Thạc sĩ là 2.500 tựa);* báo - tạp chí có 18 tựa báo, 40 tựa tạp chí và bản tin; tài liệu số có 2.873 tựa (*tài liệu nội sinh: 2.784 tựa, tài liệu khác: 89 tựa*); 02 cơ sở dữ liệu (*Proquest, Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia*) [H09.09.02.05]. Bên cạnh đó, để cải thiện chất lượng phục vụ tốt hơn, Thư viện tổ chức lấy ý kiến của NH và các bên liên quan thông qua hình thức gửi phiếu khảo sát hàng năm và nhận được kết quả phản hồi tương đối tốt [H09.09.02.04].

2. Điểm mạnh:

Cơ sở vật chất, trang thiết bị của thư viện đáp ứng tốt nhu cầu của người đọc. Tài liệu, thông tin đầy đủ, được cập nhật hàng năm tạo điều kiện thuận lợi cho giảng dạy và NCKH. NV và cán bộ thư viện nghiêm túc và nhiệt tình.

3. Điểm tồn tại:

Hiện nay, Thư viện của Trường chưa được kết nối số hóa nhiều mà còn nặng về tài liệu giấy nên chưa thực sự thuận lợi cho việc tra cứu, tham khảo của SV và GV.

4. Kế hoạch hành động:

- **Khắc phục tồn tại:** Chuyển đổi dần từ tài liệu giấy sang tài liệu số hóa để giúp cho việc tra cứu, tham khảo tài liệu của SV và GV được thuận lợi hơn. Đồng thời bổ sung thêm tài liệu nguồn tham khảo để đảm bảo tính đa dạng, phong phú, phục vụ tốt cho việc dạy, học và NCKH. Đơn vị thực hiện: Thư viện. Thời gian thực hiện: từ năm 2022.
- **Phát huy điểm mạnh:** Đầu tư thêm các nguồn tài liệu giáo trình, tài liệu tham khảo. Quản lý và sử dụng hiệu quả hệ thống thư viện, phòng đọc và các thiết bị khác. Đơn vị thực hiện: Thư viện. Thời gian thực hiện: từ năm 2022.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 9.3: Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng:

Phòng thí nghiệm, thực hành và các trang thiết bị phù hợp và được cập nhật thường xuyên để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của nhà trường. Trường đã dành riêng một cơ sở 306 Nguyễn Trọng Tuyển quận Tân Bình chủ yếu để trang bị hệ thống phòng máy tính và mở rộng thêm ở cơ sở quận 9 [H09.09.03.01], [H09.09.03.02]. Để phục vụ tốt cho chương trình đào tạo, nhu cầu giảng dạy và học tập các hệ thống đều được trang bị mạng nội bộ và nối mạng internet [H09.09.03.04]. Các phòng ban liên quan chịu trách nhiệm quản lý phòng thực hành và xây dựng hệ thống các sổ theo dõi quá trình sử dụng các trang thiết bị [H09.09.03.03].

Nhà trường đã trang bị tương đối đầy đủ các đầy đủ các trang thiết bị tân tiến. Sinh viên ngành Kế toán đòi hỏi yêu cầu các kỹ năng sử dụng các phần mềm Kế toán Kiểm toán được thực hiện tại hệ thống các phòng máy thông qua các học phần. Khi có được những kỹ năng cơ bản sinh viên sẽ được tiếp cận với số liệu thực tế tại doanh nghiệp ở các học phần Thực tập nghề nghiệp, viết báo cáo tốt nghiệp, Khóa luận tốt nghiệp. Thêm vào đó, Khoa KT-KT đã phối hợp với trường xây dựng Phòng Kế toán mô phỏng tại quận 9 để sinh viên có điều kiện nắm bắt các quy trình xử lý chứng từ, số liệu mô phỏng của doanh nghiệp. [H09.09.03.02]

2. Điểm mạnh:

Hệ thống phòng máy thực hành của Trường đảm bảo tốt, không ngừng nâng cấp về trang thiết bị cũng như các phần mềm cần thiết cho nhu cầu giảng dạy và học tập. Sinh viên còn được Khoa tạo điều kiện tham gia các buổi hội thảo, tham luận để nâng cao trình độ và cơ hội thực tập nghề nghiệp tại các doanh nghiệp.

3. Điểm tồn tại:

Nhà trường và Khoa chỉ đang phát triển hệ thống phòng thực hành tại trường mà chưa đưa sinh viên đến các phòng kế toán của các doanh nghiệp để học tập và tiếp xúc với các số liệu thực tế tại doanh nghiệp.

4. Kế hoạch hành động:

- **Khắc phục tồn tại:** Trường và Khoa thực hiện các hoạt động liên kết định kỳ với doanh nghiệp thông qua các kênh để tạo điều kiện cho sinh viên thực hành thực tế tại hệ thống phòng máy của doanh nghiệp. Đơn vị thực hiện: Khoa KT-KT phối hợp với Trung tâm TS&QHDN. Thời gian thực hiện: từ năm 2022.
- **Phát huy điểm mạnh:** Tiếp tục phục vụ cho nhu cầu giảng dạy và học tập tốt tại hệ thống phòng máy. Phát triển tốt mô hình phòng thực hành Kế toán. Đơn vị thực hiện: Phòng công nghệ thông tin phối hợp Khoa KT-KT. Thời gian thực hiện: từ năm 2022.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 9.4: Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng:

Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật thường xuyên để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Để phục vụ tốt cho chương trình đào tạo, nhu cầu giảng dạy học tập, công tác quản lý của các phòng ban, các hệ thống đều được trang bị mạng nội bộ và nối mạng internet [H09.09.03.02]. Bên cạnh đó, nhà trường đã đầu tư máy tính, máy in, máy scan, hệ thống phần mềm để phục vụ cho nhu cầu sử dụng các trang thiết bị công nghệ thông tin … [H09.09.04.01]. Ngoài ra, Nhà trường đã mua bản quyền các phần mềm tính thù lao giảng dạy, phần mềm OFFICE 365 cho các bộ phòng ban, giảng viên, sinh viên để phục vụ cho nhu cầu quản lý trên các ứng dụng của Office 365 (Onedrive, Share point, OneNote...) và nhu cầu giảng dạy, học tập trực tuyến trên ứng dụng Microsoft Teams đảm bảo đáp ứng yêu cầu chuyển đổi hình thức giảng dạy phù hợp với tình hình hiện này. [H09.09.04.02]. Với nỗ lực phục vụ nhu cầu sử dụng của Trường, trang thiết bị công nghệ luôn được bảo trì bảo dưỡng thường xuyên [H09.09.04.02]. Nhờ vào đó đánh giá phản hồi của NH và các bên liên quan về mức độ đáp ứng nhu cầu của hệ thống công nghệ thông tin là khá tốt [H09.09.01.05], [H09.09.02.04].

2. Điểm mạnh:

Để đáp ứng nhu cầu sử dụng của toàn Trường như giảng dạy, học tập, quản lý, đào tạo và NCKH, hệ thống công nghệ thông tin luôn được chú trọng bảo trì, bảo dưỡng và nâng cao chất lượng phục vụ.

3. Điểm tồn tại:

Chất lượng hệ thống công nghệ thông tin chưa thật sự ổn định. Tình trạng nghẽn mạng trong thời gian sử dụng cao điểm vẫn còn.

4. Kế hoạch hành động:

- Khắc phục tồn tại: Nâng cấp chất lượng hệ thống công nghệ thông tin đảm bảo đường truyền tốt và ổn định. Đơn vị thực hiện: Phòng công nghệ thông tin. Thời gian thực hiện: từ năm 2022

- Phát huy điểm mạnh: Tiếp tục sử dụng và chú trọng việc cập nhật tốt hệ thống công nghệ thông tin một cách hiệu quả, phù hợp. Đơn vị thực hiện: Phòng công nghệ thông tin. Thời gian thực hiện: từ năm 2022

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 9.5: Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả hiện trạng:

Cơ sở vật chất của nhà trường được xác định và triển khai đảm bảo tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn, trong đó có lưu ý đến nhu cầu của người khuyết tật. Trường lắp đặt đầy đủ các trang thiết bị về âm thanh, ánh sáng theo tiêu chuẩn quy định ở các phòng học và phòng làm việc. Khi xây dựng cơ sở mới, Nhà trường luôn tuân thủ qui định về đầu tư xây dựng cơ bản, có tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát và thực hiện theo các tiêu chuẩn quy định của nhà nước. Để đảm bảo an ninh Trường xây dựng các quy định, nội quy giảng đường, nhà xe, hội trường và quy định về việc đeo thẻ cho cán bộ công NV được thực hiện thống nhất trong toàn trường. Nhà trường có lực lượng bảo vệ thường trực 24/7 tại tất cả các cơ sở, có nhiệm vụ phát hiện, ngăn chặn mọi hành vi xâm phạm, phá rối xung quanh trường, hướng dẫn khách và các phương tiện lưu thông ra vào trường, phát hiện và xử lý bước đầu khi có sự cố cháy, nổ xảy ra. Tất cả các cơ sở của Trường đều có trang bị đầy đủ các thiết bị an toàn, phòng cháy chữa cháy đảm bảo tiêu chuẩn và được bảo dưỡng định kỳ. Mỗi cơ sở đào tạo đều thành lập đội phòng cháy chữa cháy có phương án chữa cháy tại chỗ; đồng thời ở mỗi cơ sở đều đặt ít nhất 4 bình phòng cháy chữa cháy tại mỗi tầng lầu, có hệ thống đèn dẫn, lối đi thoát hiểm để khi có sự cố xảy ra tất cả các phòng ban, khoa đều kịp thời ứng cứu [H09.09.05.01], [H09.09.05.03]. Tại cơ sở chính quận 7 và 2C Phổ quang có hệ thống thang máy, tạo thuận lợi cho NH là người khuyết tật di chuyển. Tại mỗi cơ sở của Trường đều có phòng Y tế với quy mô 5 giường/phòng, có đầy đủ thuốc, dụng cụ sơ cấp cứu phục vụ cho SV và GV. Nhà Trường cũng đưa ra các quy định về môi trường, sức khỏe và an toàn cho cán bộ công NV và SV. Các cơ sở đào tạo của Trường đều có đảm bảo vệ sinh môi trường, công tác vệ sinh an toàn thực phẩm [H09.09.05.02]. Định kỳ vào tháng 5 hàng năm, Nhà Trường tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ công NV nhằm đảm bảo sức khỏe cho người lao động [H09.09.05.04]. Bên cạnh đó, Trường cũng có lấy ý kiến phản hồi của NH và các bên liên quan về môi trường, sức khỏe, an toàn và được đánh giá khá tốt [H09.09.05.05].

2. Điểm mạnh:

Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn, y tế được xác định và triển khai đạt yêu cầu của địa phương về tất cả các mặt. Ở những cơ sở mới có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật. Công tác phòng cháy chữa cháy luôn được diễn tập thường xuyên.

3. Điểm tồn tại:

Những cơ sở cũ của trường chưa được thiết kế cho đặc thù của người khuyết tật.

4. Kế hoạch hành động:

- **Khắc phục tồn tại:** Cải tạo cơ sở vật chất có tính đến đặc thù của người khuyết tật như lối đi, cầu thang, chỗ ngồi học... Đơn vị thực hiện: Trường ĐHTCM. Thời gian thực hiện: từ năm 2022

- **Phát huy điểm mạnh:** Tiếp tục triển khai vấn đề sức khỏe, vệ sinh an toàn thực phẩm và phòng cháy chữa cháy. Đơn vị thực hiện: Phòng TCHC. Thời gian thực hiện: từ năm 2022.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 9*:*

Điểm mạnh nổi bật: Nhà trường luôn quan tâm đến cơ sở vật chất và trang thiết bị đảm bảo đáp ứng khá tốt công tác đào tạo và NCKH. Quản lý hệ thống tài liệu của Thư viện được tổ chức bài bản khoa học, tạo điều kiện tốt nhất cho người đọc tiếp cận với nguồn tài liệu được cập nhật. Hệ thống công nghệ thông tin khá đảm bảo chất lượng. Khoa đã phối hợp được với Trường xây dựng phòng Kế toán mô phỏng tại quận 9 tạo điều kiện cho sinh viên có thể thực hiện được quy trình xử lý chứng từ, số liệu mô phỏng của doanh nghiệp. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và đạt yêu cầu.

Điểm tồn tại cơ bản: Nhà Trường và các đơn vị liên quan chưa thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi của GV, NV về hệ thống cơ sở vật chất phục vụ hoạt động giảng dạy và NCKH. Bên cạnh đó, một số tòa nhà cơ sở cũ của nhà trường chưa cải tạo các khu chức năng (nhà vệ sinh, lối đi, cầu thang...) phục vụ cho người khuyết tật. Hệ thống tài liệu của thư viện chủ yếu là tài liệu giấy, tài liệu số hóa chưa nhiều dẫn đến việc tra cứu, tham khảo còn nhiều bất tiện. Hệ thống wifi dù được nâng cấp thường xuyên nhưng chưa đảm bảo tính ổn định tại một số cơ sở. Ngoài ra, Trường và Khoa vẫn chưa thực hiện các hoạt động liên kết thường xuyên với doanh nghiệp để tạo điều kiện cho sinh viên thực hành thực tế tại hệ thống phòng máy của doanh nghiệp.

Đánh giá về Tiêu chuẩn 9:

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 9		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			

Tiêu chí 9.1					5			4,4	5	100%
Tiêu chí 9.2				4						
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4				4						
Tiêu chí 9.5				4						

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Mở đầu:

Khoa KTKT không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, thông qua hệ thống được triển khai thực hiện chặt chẽ từ việc nhận thông tin phản hồi từ các bên liên quan để hiểu rõ nhu cầu của nhà tuyển dụng, NH, và của GV, đến việc thiết kế và phát triển CTĐT, thực hiện CTĐT dựa trên các phản hồi một cách có hiệu quả. Hoạt động này được thực hiện định kỳ hằng năm và luôn được đánh giá và cải tiến trong suốt quá trình thực hiện. Khi triển khai thực hiện dạy học, kết quả dạy học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR đã xác định. Bên cạnh đó, kết quả NCKH của Trường và Khoa được sử dụng để cải tiến việc dạy học; đồng thời, Trường thường xuyên đánh giá và cải tiến hệ thống dịch vụ hỗ trợ và tiện ích nhằm giúp việc dạy và học luôn được hỗ trợ tốt nhất.

Tiêu chí 10.1: Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.

1. Mô tả hiện trạng:

Khi thiết kế và phát triển CTDH, trường và khoa sử dụng thông tin phản hồi và và dựa trên nhu cầu của các bên liên quan. Căn cứ hệ thống văn bản quy định và hướng dẫn về việc thiết kế, rà soát CTĐT được ban hành [H10.10.01.01], dựa trên kế hoạch rà soát CTĐT và phân công nhân sự [H10.10.01.02], Khoa KT-KT thu thập thông tin nhu cầu nhân lực của thị trường [H10.10.01.03]; tổ chức tọa đàm lấy ý kiến doanh nghiệp và cựu sinh viên [H10.10.01.04] và tọa đàm lấy ý kiến của GV và cán bộ quản lý về nội dung CTĐT [H10.10.01.05]; đồng thời cũng đối sánh với các CTĐT đang được thực hiện tại các cơ sở đào tạo uy tín [H10.10.01.06].

Sau đó thông tin phản hồi của các bên liên quan được thu thập, xử lý. Các phản hồi phù hợp được sử dụng để thiết kế và phát triển CTĐT dựa trên Báo cáo mức độ tiếp thu [H10.10.01.07], [H10.10.01.08]. Cụ thể, hằng năm, khi kết thúc năm học Khoa KT-KT báo cáo tổng kết hoạt động giảng dạy, đề xuất sáng kiến cải tiến nhằm hoàn thiện

hơn về kiến thức và kỹ năng cho NH [H01.01.03.03]. Năm 2015, CĐR được điều chỉnh (phần kỹ năng mềm, ngoại ngữ) áp dụng từ khóa 15D đại học chính quy [H01.01.02.06]. Tháng 11/2016, Trường ban hành quyết định đào tạo kỹ năng mềm cho SV chính khóa [H01.01.02.07]. Năm 2019, CĐR CTĐT được tích hợp vào CTĐT [H01.01.02.01]. CTĐT xây dựng xong được khoa gửi lên Hội đồng khoa học và đào tạo của Trường thẩm định, và dựa vào kết luận của Hội đồng khoa học và đào tạo, khoa sẽ tiếp tục chỉnh sửa và hoàn thiện CTĐT [H10.10.01.09].

2. Điểm mạnh:

Trường có cơ chế thu thập, xử lý và sử dụng thông tin phản hồi của các bên liên quan trong chu kỳ đánh giá và rà soát CTĐT. Ý kiến phản hồi của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để phát triển CTĐT.

3. Điểm tồn tại:

Thu thập thông tin phản hồi các bên liên quan chưa thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động:

- **Khắc phục tồn tại:** Tiến hành thu thập đánh giá lại nhu cầu nhân lực kết hợp công tác tuyển sinh hàng năm. Thực hiện khảo sát ý kiến phản hồi của doanh nghiệp về kỹ năng, kiến thức và thái độ cần để đáp ứng vị trí làm việc tại doanh nghiệp trong giai đoạn gửi sinh viên đi thực tập. Đơn vị thực hiện: Khoa KT-KT. Thời gian thực hiện: từ năm 2022.
- **Phát huy điểm mạnh:** Tiếp tục sử dụng các thông tin về nhu cầu nhân lực và phản hồi của các bên liên quan để rà soát CTDH. Đơn vị thực hiện: Khoa KT-KT. Thời gian thực hiện: từ năm 2022

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 10.2: Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng:

Việc thiết kế và phát triển CTDH được xác lập thành quy trình, qua thời gian, quy trình này được đánh giá và hoàn thiện dần.

Giai đoạn 2015-2017, căn cứ vào quy định của Bộ Giáo Dục và Đào Tạo về quy trình thiết kế và phát triển chương trình đào tạo, trường ban hành văn bản hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo, rà soát, đánh giá và cập nhật chương trình đào tạo. Việc thực hiện xây dựng các CTDH trong thực tế đều được triển khai theo trình tự đã hướng dẫn [H10.10.02.01].

Năm 2017, căn cứ vào “Kế hoạch cập nhật và đánh giá CTĐT”, và căn cứ vào "Kế hoạch công tác đảm bảo chất lượng giáo dục năm 2018", quy trình thiết kế và phát triển CTĐT được giao cho phòng QLKH tiến hành rà soát trong thời gian từ tháng 2/2018 đến tháng 12/2018. Để cụ thể hóa nội dung đảm bảo chất lượng nói chung, cũng như về CTĐT nói riêng, năm 2019, Trường ban hành "Sổ tay đảm bảo chất lượng", nêu rõ trong quá trình vận hành các quy trình (trong đó có quy trình chương trình đào tạo) định kỳ sẽ có những điều chỉnh và thay đổi nhất định nhằm hoàn thiện quy trình tại đơn vị [H10.10.02.02].

Qua kết quả đánh giá quy trình thiết kế và phát triển CTĐT như đã nêu trên, Trường tiến hành cải tiến và chính thức ban hành văn bản "Quy trình chương trình đào tạo” áp dụng từ 2018 đến nay, đã được cải tiến ở các nội dung: mô tả cụ thể công việc trong quy trình; xác định đối tượng thực hiện trong từng bước; có thiết kế mẫu biểu chung như: Báo cáo đánh giá chất lượng CTĐT đang thực hiện; Bảng dự thảo những nội dung cập nhật chỉnh sửa bổ sung; CTĐT [H10.10.02.03].

2. Điểm mạnh:

Trường có quy trình thiết kế và phát triển CTĐT phù hợp với TT07/2015/TT-BGDDT; Quy trình thiết kế và phát triển CTĐT được rà soát và cải tiến;

3. Điểm tồn tại:

Thời gian đánh giá, rà soát và cải tiến quy trình chưa được thiết lập.

4. Kế hoạch hành động*:*

- **Khắc phục tồn tại:** Thực hiện thiết lập thời gian rà soát quy trình cho phòng QLKH, lưu trữ đầy đủ minh chứng cho quá trình rà soát quy trình. Đơn vị thực hiện: Phòng QLKH phối hợp Phòng Khảo thí – QLCL. Thời gian thực hiện: Từ năm 2022
- **Phát huy điểm mạnh:** Tiếp tục đánh giá và rà soát, và thực hiện đầy đủ các bước ”Quy trình thiết kế và phát triển CTĐT”. Đơn vị thực hiện: Phòng QLKH, Phòng Khảo thí – QLCL, Khoa KT-KT phối hợp thực hiện. Thời gian thực hiện: Từ năm 2022.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 10.3: Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng:

Giai đoạn từ năm 2015, căn cứ quy định về việc rà soát, nhà trường và khoa thường xuyên đánh giá quá trình dạy học, việc đánh giá kết quả hoạt động của NH, các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH trong CTĐT để

đảm bảo sự tương thích với CĐR. Cụ thể căn cứ Quy định tạm thời về công tác khảo sát ý kiến của các bên liên quan, hàng năm phòng chức năng sẽ lập kế hoạch khảo sát ý kiến sinh viên về hoạt động giảng dạy của GV, kế hoạch tổ chức dự giờ GV [H06.06.06.04] để giao các khoa, phòng chức năng triển khai thực hiện khảo sát hoạt động dạy học như đã đề cập. Đến năm 2018, hoạt động này được chuẩn hóa theo quy trình PDCA theo hướng dẫn cụ thể tại "Sổ tay đảm bảo chất lượng", và cứ định kỳ mỗi năm phòng chức năng phối hợp khoa lập Kế hoạch công tác đảm bảo chất lượng giáo dục để triển khai mang tính hệ thống [H10.10.02.02].

Việc triển khai rà soát, đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR qua các công việc cụ thể:

- Tổ chức hội thảo khoa học hàng năm, thu nhận ý kiến từ các nhà khoa học đặc biệt là GV trong khoa về đánh giá thực trạng phương pháp dạy và học cũng như phương pháp đánh giá kết quả học tập của sinh viên khoa [H10.10.03.01].
- Đánh giá, rà soát quá trình dạy qua kết luận của hội đồng bộ môn về kết quả dự giờ hàng kỳ [H10.10.03.02]; kết quả khảo sát học phần [H10.10.03.03]; kết quả khảo sát khóa học [H10.10.03.04]; Đánh giá, rà soát quá trình học qua khảo sát doanh nghiệp có sinh viên thực tập [H10.10.03.05].
- Rà soát phương pháp đánh giá kết quả học tập đảm bảo CĐR cho từng học phần qua mỗi lần rà soát đề cương học phần xác định ma trận liên hệ giữa các học phần và CĐR [H10.10.03.06], qua họp cấp tổ bộ môn đầu mỗi học kỳ [H10.10.03.07].

2. Điểm mạnh:

Trường có quy định về việc rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy học; việc đánh giá kết quả hoạt động của NH, các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích với CĐR.

3. Điểm tồn tại:

Chưa phát triển ra các điển hình tiên tiến trong sử dụng phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập đối với từng học phần triển khai rộng rãi trong khoa.

4. Kế hoạch hành động:

- **Khắc phục điểm tồn tại:** Định kỳ nêu gương điển hình kết hợp tổ chức trình diễn một phương pháp giảng dạy mới, phổ biến tiêu chí đánh giá kết quả học tập đối với từng học phần sau mỗi học kỳ. Đơn vị thực hiện: Khoa KT-KT. Thời gian thực hiện: Từ năm 2022.

- **Phát huy điểm mạnh:** Rà soát từng học phần, làm rõ mục tiêu từng module theo thang đánh giá Bloom, thiết lập từng nội dung để đạt mục tiêu học phần. Hướng dẫn giảng viên thiết kế câu hỏi, bài tập và nội dung tiếp cận bài học theo hướng đạt mục tiêu học phần. Đơn vị thực hiện: Khoa KT-KT. Thời gian thực hiện: từ năm 2022.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 10.4: Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Mô tả hiện trạng:

Khoa KT-KT căn cứ vào nội dung các đề tài NCKH và căn cứ vào các hội thảo khoa học để thực hiện đưa nội dung phù hợp của kết quả NCKH và kết quả hội thảo có liên quan đến nội dung, phương pháp dạy học để nhằm cải thiện hoạt động này [H10.10.04.01].

Các kết quả NCKH được áp dụng/chuyển tải thành nội dung/chuyên đề giảng dạy trong CTDH [H10.10.04.02]: Triển khai và sử dụng phòng thực hành kế toán doanh nghiệp, 2018.

Có sử dụng các kết quả NCKH để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của NH [H10.10.04.03]: Ứng dụng kết quả thảo luận tại Hội thảo khoa học khoa, 2017, "Đào tạo ngành kế toán theo định hướng ứng dụng nghề nghiệp": Hoạt động học có hai định hướng nghề (kế toán tài chính hay kế toán quản trị) thông qua việc chọn lựa học phần chuyên ngành trong năm 3 và năm 4. Ứng dụng kết quả thảo luận tại Hội thảo khoa học 2017, “Tích hợp IFRS vào chương trình đào tạo”: năm 2017, 2019 đưa thêm tài liệu tham khảo về IFRS trong các học phần Kế toán tài chính 3, kế toán quốc tế 1,2,3; đưa nội dung IFRS 16 vào giảng dạy cho học phần KT quốc tế 3.

2. Điểm mạnh:

Khoa có các đề tài NCKH liên quan đến dạy và học. Các kết quả NCKH được áp dụng/chuyển tải thành nội dung/chuyên đề giảng dạy trong CTDH cũng như được sử dụng để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của NH.

3. Điểm tồn tại:

Lượng đề tài NCKH được chuyển tải thành nội dung trong giảng dạy còn ít.

4. Kế hoạch hành động:

- **Khắc phục tồn tại:** Thực hiện biên soạn các giáo trình còn đang thiếu; Đưa các kết quả NCKH vào nội dung thảo luận các môn như Kế toán tài chính, Kế toán quản trị,

Kiểm toán báo cáo tài chính...Đơn vị thực hiện: Khoa KT-KT. Thời gian thực hiện: từ năm 2022.

- **Phát huy điểm mạnh:** Tiếp tục tổ chức các hội thảo chuyên môn, rà soát tài liệu học tập, ngân hàng đề thi. Đơn vị thực hiện: Khoa KT-KT. Thời gian thực hiện: từ năm 2022.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 10.5: Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng:

Có văn bản quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác **[**H10.10.05.01]: chương II-Trang 5, quyết định 1959/QĐ-DHTCM ngày 18/9/2019; Chương II, trang 7 Quyết định 544/QĐ- DHTCM ngày 29/5/2013.

Có thực hiện việc đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác (tư vấn NH, công tác sinh viên, các hoạt động đoàn thể, hoạt động ngoại khóa…) **[**H10.10.05.02]: Hàng năm, tiến hành khảo sát và đánh giá mức độ đáp ứng của thư viện [H10.10.05.02-01] và các dịch vụ hỗ trợ khác [H10.10.05.02-02] tiêu chí khảo sát 2,3,5.

Có thực hiện cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác: Mua thêm các sách để phục vụ các hệ đào tạo, cải thiện không gian thư viện; hỗ trợ cung cấp thông tin trực tuyến và truy cập dữ liệu NCKH, ebook; nâng cấp phần mềm; lắp đặt máy tính; đưa vào sử dụng phòng thực hành kế toán [H10.10.05.03].

2. Điểm mạnh:

+ Có văn bản quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác;

+Có thực hiện việc đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác (tư vấn NH, công tác sinh viên, các hoạt động đoàn thể, hoạt động ngoại khóa, …);

+Có thực hiện cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác.

3. Điểm tồn tại:

Các dịch vụ hỗ trợ chưa thực hiện theo tiêu chuẩn quản lý của KPI.

4. Kế hoạch hành động:

- **Khắc phục tồn tại:** Nghiên cứu áp dụng tiêu chuẩn quản lý của các dịch vụ hỗ trợ theo chuẩn KPI. Đơn vị thực hiện: Phòng khảo thí – QLCL. Thời gian thực hiện: từ năm 2022

- **Phát huy điểm mạnh:** Tiếp tục đánh giá và cải tiến hoạt động của dịch vụ thư viện và các dịch vụ hỗ trợ dạy và học khác. Đơn vị thực hiện: Phòng Khảo thí – QLCL. Thời gian thực hiện: từ năm 2022.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 10.6: Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng:

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống: Ban hành hệ thống văn bản thu thập phản hồi của các bên liên quan [H10.10.06.01]: QĐ 543/QĐ-DHTCM ngày 22/05/2013; QĐ 544/QĐ-DHTCM ngày 29/05/2013; QĐ 1959/QĐ-DHTCM ngày 18/9/2019; Quy trình khảo sát sinh viên chính quy và cựu sinh viên. Có Lập kế hoạch, xây dựng mẫu biểu khảo sát và báo cáo kết quả định kỳ [H10.10.06.02]

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được đánh giá và cải tiến:

- Năm 2019, ban hành quy định chính thức về khảo sát các bên liên quan [H10.10.06.01] nội dung, phương pháp, quy trình và trách nhiệm của các đơn vị trong trường.

- Mỗi lần tiến hành khảo sát, trong bảng kế hoạch khảo sát [H10.10.06.02] bước 1, phòng KTQLCL chịu trách nhiệm rà soát mẫu biểu đạt chuẩn đảm bảo chất lượng của nhà nước quy định; Hình thức khảo sát có bổ sung thêm khảo sát online từ năm 2017; mở rộng hình thức công bố thông tin khảo sát (từ nội bộ sang công khai lên trang website của trường).

- Báo cáo kết quả khảo sát [H10.10.06.02] chi tiết hơn từ cấp khoa (Báo cáo kết quả khảo sát việc làm 11,12,13D) đến chi tiết cho từng sinh viên (Báo cáo kết quả khảo sát việc làm 15D).

2. Điểm mạnh:

+Đã ban hành chính thức văn bản về thu thập và sử dụng kết quả khảo sát các bên liên quan trong việc đảm bảo chất lượng giáo dục; Cơ chế thu thập phản hồi các bên liên quan mang tính hệ thống, thường xuyên được đánh giá và cải tiến.

3. Điểm tồn tại:

Khi cải tiến quy trình thu thập và sử dụng kết quả khảo sát, phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng chưa để lại bằng chứng cải tiến. Cấp độ khoa, sau khi phối hợp khảo sát, chưa lập văn bản góp ý cho quy trình.

4. Kế hoạch hành động:

- **Khắc phục tồn tại:** Tiếp tục rà soát và đánh giá cải tiến quy trình khảo sát. Thực hiện hiệu quả việc phối hợp trong thu thập ý kiến khảo sát. Lập văn bản và lưu trữ đầy đủ trong hồ sơ Các bên liên quan. Đơn vị thực hiện: Khoa KT-KT phối hợp Phòng Khảo thí – QLCL. Thời gian thực hiện: từ năm 2022.
- **Phát huy điểm mạnh:** Phối hợp thực hiện kế hoạch khảo sát kịp thời. Tiếp tục sử dụng phản hồi của các bên liên quan trong suốt quá trình đào tạo. Đơn vị thực hiện: Khoa KT-KT phối hợp Phòng Khảo thí – QLCL. Thời gian thực hiện: từ năm 2022.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 10*:*

Điểm mạnh nổi bật: CTĐT có quy trình thiết kế và phát triển. Quy trình thiết kế và phát triển CTĐT được rà soát và cải tiến. Khi thiết kế và phát triển CTĐT Khoa KT-KT sử dụng thông tin phản hồi của các bên liên quan làm căn cứ thiết kế và phát triển. Trong công tác triển khai CTĐT, có sự đánh giá và rà soát thường xuyên đối với hoạt động học và hoạt động dạy nhằm đảm bảo sự tương thích với CĐR. GV và sinh viên chú trọng NCKH mang tính cập nhật và ứng dụng vào dạy và học, đặc biệt là xây dựng phòng thực hành kế toán và tích hợp nội dung IFRS vào giảng dạy. Các bộ phận hỗ trợ dạy và học thường xuyên được đánh giá bởi NH và GV nên có sự hỗ trợ kịp thời. Có một hệ thống thu thập đánh giá của các bên liên quan về chất lượng dạy, chất lượng học, chất lượng hỗ trợ, chất lượng chương trình nhằm đảm bảo các quá trình dạy và học, quá trình thiết kế và vận hành CTĐT đảm bảo CĐR.

Điểm tồn tại cơ bản: Việc thu thập ý kiến phản hồi các bên liên quan đóng góp cho thiết kế và rà soát CTDT chưa thường xuyên; Quy trình thiết kế và phát triển CTĐT chưa thiết lập thời gian tiêu chuẩn để rà soát và đổi mới quy trình; Chưa đưa các điển hình tiên tiến trong sử dụng phương pháp dạy, học, đánh giá kết quả học tập phổ biến rộng rãi trong khoa;

Đánh giá về Tiêu chuẩn 10:

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 10		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí
	1	2	3	4	5	6	7			

								bình		**đạt (%)**
Tiêu chí 10.1					5			4,5	6	100%
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3				4						
Tiêu chí 10.4				4						
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6				4						

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Mở đầu:

Nhằm đánh giá kết quả đầu ra của người tốt nghiệp, trong những năm vừa qua Nhà trường đã phân công cho các bộ phận trực thuộc theo dõi, giám sát NH tốt nghiệp, thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình, và NH có việc làm sau khi tốt nghiệp. Ngoài ra các loại hình nghiên cứu, khả năng nghiên cứu của NH tốt nghiệp, sự hài lòng của các bên liên quan đối với NH cũng được xem xét, đánh giá. Các thông tin thu thập này được đối sánh để cải tiến CTĐT, thực hiện các hoạt động đảm bảo chất lượng nhằm đáp ứng đầu ra, nhu cầu của xã hội và đạt được sự hài lòng của các bên liên quan.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường ban hành các quy định và giao nhiệm vụ cho Phòng QLĐT làm đầu mối tập trung theo dõi chính về số lượng SV nhập học, thôi học và tốt nghiệp theo từng chương trình, từng khóa, từng lớp cụ thể [H11.11.01.01]. Ngoài ra, Phòng QLĐT còn theo dõi, trình Ban giám hiệu xử lý các trường hợp SV xin thôi học, bảo lưu kết quả, xin nhập học lại,...; cuối mỗi học kỳ thống kê những SV có kết quả học tập yếu kém rơi vào trường hợp cảnh báo đề nghị Hội đồng xét học vụ xem xét, tổng hợp dữ liệu đề nghị xét tốt nghiệp từ SV, trên cơ sở này trích xuất danh sách SV đủ điều kiện tốt nghiệp trình Hội đồng xét tốt nghiệp đánh giá, xét duyệt, công nhận [H11.11.01.02], [H11.11.01.03], [H11.11.01.04]. Những thông tin tốt nghiệp, cảnh báo kết quả học tập trên đều được Phòng QLĐT theo dõi trên phần mềm QLĐT, gửi đến các Khoa quản lý SV và công khai trên cổng UIS của Trường.

Cùng phối hợp với Phòng QLĐT, Nhà trường giao cho các Khoa chuyên ngành theo dõi, tư vấn, hỗ trợ SV trong quá trình học tập thông qua công tác CVHT của GV [H11.11.01.05]. Sau khi được tiếp nhận các lớp SV theo học ngành kế toán, Ban lãnh đạo Khoa theo dõi, giám sát việc hỗ trợ GV trong quá trình CVHT gặp phải vướng mắc [H11.11.01.01], [H11.11.01.05].

Kết quả tốt nghiệp, thôi học trong 5 khóa gần đây thể hiện qua bảng 11.1 sau:

Bảng 11. 1. Tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học của 5 khóa gần đây (Khóa 12D - 16D)

Năm học	Số lượng toàn khóa nhập học	Tỷ lệ % NH hoàn thành chương trình trong thời gian			Tỷ lệ % người thôi học trong thời gian			
		3 năm	4 năm	Trên 4 năm	Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4
12D (2012-2016)	**258**	**-**	**75,6%**	**17,1%**	**-**	**3,1%**	**3,5%**	**0,8%**
Kế toán doanh nghiệp	258	-	75,6%	17,1%	-	3,1%	3,5%	0,8%
13D (2013-2017)	**241**	**-**	**74,3%**	**18,3%**	**-**	**2,9%**	**3,3%**	**1,2%**
Kế toán doanh nghiệp	115	-	80,0%	14,8%	-	0,9%	2,6%	1,7%
Kiểm toán	126	-	69,0%	21,4%	-	4,8%	4,0%	0,8%
14D (2014-2018)	**256**	**-**	**73,0%**	**18,0%**	**0,8%**	**6,3%**	**2,0%**	**-**
Kế toán doanh nghiệp	141	-	69,5%	18,4%	1,4%	8,5%	2,1%	-
Kiểm toán	115	-	77,4%	17,4%	-	3,5%	1,7%	-
15D (2015-2019)	**193**	**1,6%**	**76,2%**	**15,5%**	**1,0%**	**3,1%**	**2,1%**	**0,5%**
Kế toán doanh nghiệp	102	2,9%	73,5%	12,7%	2,0%	5,9%	2,9%	-
Kiểm toán	91	-	79,1%	18,7%	-	-	1,1%	1,1%

16D (2016-2020)	**249**	**1,2%**	**42,6%**	**43,0%**	**-**	**10,0%**	**0,4%**	**2,8%**
Kế toán doanh nghiệp	130	2,3%	43,8%	47,7%	-	5,4%	-	0,8%
Kiểm toán	119	-	41,2%	37,8%	-	15,1%	0,8%	5,0%

Nguồn: Tổng hợp dữ liệu từ các khóa 12D-16D.

Qua số liệu của bảng trên cho thấy tỷ lệ NH hoàn thành chương trình và tốt nghiệp ra trường đủ 4 năm chiếm đa số, trong đó cao nhất là khóa 15D (đạt 76,2%) và khóa có tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn thấp nhất là khóa 16D (42,6%). Tỷ lệ tốt nghiệp trước hạn chỉ chiếm 1 phần nhỏ (Khóa 15D chiếm 1,6%, 16D chiếm 1,2%). Bên cạnh các SV tốt nghiệp sớm, đúng hạn hoặc trễ hạn thì còn có những SV không đủ năng lực học tập bị buộc thôi học hoặc chuyển đổi nghề nghiệp, đi du học, hoàn cảnh khó khăn,… xin thôi học. Các trường hợp này không chiếm tỷ trọng cao nhưng có điểm chung là thôi học chủ yếu ở năm thứ 2 và năm thứ 3.

Để so sánh tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học của SV ngành kế toán với các ngành đào tạo khác trong Trường, chúng tôi tổng hợp dữ liệu theo bảng 11.2 như sau:

Bảng 11. 2. Bảng đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học của 5 khóa gần đây giữa một số ngành trong Nhà trường (Khóa 12D - 16D)

Ngành / Khóa	Kế toán	Tài chính ngân hàng	Quản trị kinh doanh	QT nhà hàng & DVAU	Marketing	Ngôn ngữ Anh
1) Tỷ lệ tốt nghiệp						
12D	81,4%	77,10%	71,4%	-	63,72%	86,5%
13D	74,3%	71,06%	68,4%	61,8%	51,35%	85,8%
14D	73,0%	61,51%	52,7%	67,1%	41,75%	76,7%
15D	77,7%	65,11%	68,2%	70,7%	94,10%	75,5%
16D	43,8%	52,08%	40,9%	32,2%	48,99%	52,9%
2) Tỷ lệ thôi học						

12D	7,4%	6,4%	7,2%	-	2,2%	6,8%
13D	7,5%	7,5%	7,5%	16,4%	1,8%	11,2%
14D	9,0%	11,4%	10,8%	14,8%	2,7%	12,6%
15D	6,7%	7,6%	13,4%	9,1%	2,9%	11,8%
16D	13,3%	12,3%	9,8%	13,3%	3,1%	9,4%

Nguồn: Tổng hợp dữ liệu từ các khóa 12D-16D.

Bảng số liệu trên cho thấy rằng tỷ lệ tốt nghiệp các khóa của ngành kế toán ở mức cao chỉ thấp hơn ngành Ngôn ngữ anh đồng thời tỷ lệ thôi học của ngành kế toán ở mức vừa phải (thấp hơn Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Ngôn ngữ anh và cao hơn ngành Marketing). Điều này cho thấy những nỗ lực trong đào tạo và học tập của thầy trò ngành kế toán.

2. Điểm mạnh:

Nhà trường đã có những cố gắng và thành công nhất định trong công tác tổ chức, quản lý SV, như: Phân công rõ ràng, cụ thể cho Phòng QLĐT và Khoa về việc theo dõi, giám sát, hỗ trợ, động viên SV tốt nghiệp và các trường hợp thôi học; Phòng QLĐT theo dõi, tổ chức xét tốt nghiệp kịp thời mỗi năm 3 đợt nhằm tạo điều kiện cho SV đủ điều kiện ra trường tìm việc làm; theo dõi, giám sát chặt chẽ các trường hợp có kết quả học tập thấp để cảnh báo SV kịp thời; Ban lãnh đạo Khoa theo dõi, chỉ đạo, hỗ trợ GV CVHT tư vấn cho SV trong các trường hợp phức tạp; Cổng thông tin https://uis.ufm.edu.vn/ luôn cập nhật, công khai kịp thời tình hình tốt nghiệp, cảnh báo kết quả học tập và thôi học.

3. Điểm tồn tại:

GV CVHT chưa theo dõi, động viên kịp thời các SV bị cảnh báo kết quả học tập; Nhà trường chưa thực hiện đối sánh ngoài trường về tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học, chưa dự đoán xu thế tốt nghiệp, thôi học của SV.

4. Kế hoạch hành động:

- Khắc phục những tồn tại: GV CVHT cần phải cố gắng hơn nữa trong công tác cố vấn nhằm hạn chế tình trạng buộc thôi học. Những trường hợp SV thôi học vì lý do khác, GV cố vấn tìm hiểu, động viên, thuyết phục SV quay lại học tập; Cần thực hiện đối sánh ngoài trường về tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học, lập báo cáo đánh giá nhằm cải thiện

chất lượng đào tạo, dự đoán xu thế tốt nghiệp nhằm nâng cao vị thế của Trường. Đơn vị thực hiện: Trường ĐHTCM. Thời gian thực hiện: từ năm 2022

- Phát huy điểm mạnh: Tiếp tục theo dõi, cung cấp thông tin về tình hình học tập của SV kịp thời, cảnh báo kết quả học tập nhanh để Khoa quản lý và GV cố vấn tìm hiểu nguyên nhân và kịp thời hỗ trợ nhằm giảm tỷ lệ buộc thôi học, tăng tỷ lệ tốt nghiệp đồng thời tăng cường đối sánh các tỷ lệ này với tất cả các ngành trong Trường để làm động lực phấn đấu. Đơn vị thực hiện: Trường ĐHTCM. Thời gian thực hiện: từ năm 2022

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Thời gian tốt nghiệp trung bình của NH được Phòng QLĐT theo dõi, giám sát chặt chẽ. Mỗi năm có 3 đợt Phòng QLĐT trình Hội đồng xét tốt nghiệp thông qua danh sách NH tốt nghiệp. Căn cứ trên dữ liệu NH tốt nghiệp tính toán, giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình của NH, tổng hợp báo cáo lãnh đạo Nhà trường. Thời gian tốt nghiệp trung bình của 5 khóa học gần đây thể hiện qua bảng 11.3.

Bảng 11. 3. Thời gian tốt nghiệp trung bình của 5 khóa gần đây (Khóa 12D - 16D)

Năm học	Số lượng SV toàn khóa tham gia CTĐT	Tỷ lệ % NH hoàn thành chương trình trong thời gian				Thời gian tốt nghiệp trung bình (năm)
		3 năm	4 năm	Tốt nghiệp trước và đúng hạn	Trên 4 năm	
12D (2012-2016)	**239**	**-**	**81,6%**	**81,6%**	**18,4%**	**4,12**
Kế toán doanh nghiệp	239	-	81,6%	81,6%	18,4%	4,12
13D (2013-2017)	**223**	**-**	**80,3%**	**80,3%**	**19,7%**	**4,27**
Kế toán doanh nghiệp	109	-	84,4%	84,4%	15,6%	4,26
Kiểm toán	114	-	76,3%	76,3%	23,7%	4,28

14D (2014-2018)	**233**	**-**	**80,3%**	**80,3%**	**19,7%**	**4,00**
Kế toán doanh nghiệp	124	-	79,0%	79,0%	21,0%	4,17
Kiểm toán	109	-	81,7%	81,7%	18,3%	4,08
15D (2015-2019)	**180**	**1,7%**	**81,7%**	**83,3%**	**16,7%**	**3,98**
Kế toán doanh nghiệp	91	3,3%	82,4%	85,7%	14,3%	4,05
Kiểm toán	89	-	80,9%	80,9%	19,1%	4,09
16D (2016-2020)	**216**	**1,4%**	**49,1%**	**50,5%**	**49,5%**	**3,97**
Kế toán doanh nghiệp	122	2,5%	46,7%	49,2%	50,8%	3,95
Kiểm toán	94	-	52,1%	52,1%	47,9%	4,00

Nguồn: Tổng hợp dữ liệu từ các khóa 12D-16D.

Với dữ liệu trên cho thấy thời gian tốt nghiệp trung bình của NH trước hạn và đúng hạn (4 năm) khá cao, năm cao nhất xấp xỉ 90% (13DKT) và năm thấp nhất đạt mức 79% (14DKT) trong khi đó thời gian quy định đào tạo tối đa đến 7 năm chưa kể ngành kế toán có SV tốt nghiệp trước hạn (3 năm) có năm lên đến 5,5% (13DKT) hoặc nếu tính riêng thời gian tốt nghiệp trung bình đúng hạn của SV mức thấp nhất cũng đạt tầm 79% [H11.11.02.01], [H11.11.01.04]. Trường hợp những SV tốt nghiệp trước hạn phần lớn là do năng lực học tập của những SV này nhưng một phần không ít là họ đã được các GV CVHT tư vấn về việc đăng ký học phần, tổ chức học tập phù hợp với khả năng thực có của mỗi SV [H11.11.01.05].

Để so sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành kế toán với các ngành đào tạo khác trong Trường, chúng tôi tổng hợp dữ liệu theo bảng 11.4 như sau:

Bảng 11. 4. Bảng đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của 5 khóa gần đây giữa một số ngành trong Nhà trường (Khóa 12D - 16D

Ngành / Khóa	Kế toán	Tài chính ngân hàng	Quản trị kinh doanh	QT nhà hàng & DVAU	Ngoại ngữ

12D	4,12	4.02	4,20	-	4,42
13D	4,27	4.03	4,19	4,12	4,41
14D	4,00	4.06	4,21	4,13	4,43
15D	3,98	3.94	4,06	4,10	4,28
16D	3,97	4.05	3,83	3,97	4,06

Nguồn: Tổng hợp dữ liệu từ các khóa 12D-16D.

Bảng dữ liệu trên cho thấy rằng thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành kế toán trên dưới 4 năm và nằm trong top có thời gian tốt nghiệp trung bình ngắn (xấp xỉ thời gian tốt nghiệp trung bình với các ngành Tài chính ngân hàng, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống) và ngắn hơn thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành Quản trị kinh doanh cũng như ngành Ngôn ngữ anh.

Nhìn chung thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành Kế toán như trên là thỏa đáng, thể hiện sự cố gắng trong công tác đào tạo, cố vấn và quản lý của Ban lãnh đạo và tập thể GV Khoa trong thời gian qua.

2. Điểm mạnh:

Nhà trường quy định rõ ràng thời gian học tập trong văn bản và công khai trên cổng thông tin https://uis.ufm.edu.vn/. Phòng QLĐT theo dõi, giám sát chặt chẽ và công bố thường xuyên thông tin về NH tốt nghiệp (3 đợt/năm). Sổ tay CVHT là công cụ hỗ trợ đắc lực cho công tác cố vấn của GV. Ban lãnh đạo Khoa luôn theo dõi, hỗ trợ kịp thời cho GV CVHT khi có vướng mắc từ báo cáo của GV kể cả ngoài các cuộc họp định kỳ theo thông lệ.

3. Điểm tồn tại:

Tình trạng tốt nghiệp chậm của SV vẫn còn không ít, công tác cố vấn một số GV chưa thực sự sâu sát. Chưa thực hiện đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành kế toán với các trường khác cùng ngành.

4. Kế hoạch hành động:

Khắc phục những tồn tại: GV CVHT phải theo dõi tình hình mỗi lớp trong sổ tay CVHT, theo dõi SV có năng lực học tập tốt/không tốt, SV nợ học phần, ... để kịp thời tư vấn và xin ý kiến Lãnh đạo Khoa. Sổ tay CVHT cũng là cơ sở để Ban thư ký Khoa lưu trữ và cung cấp thông tin khi cần thiết. Cần thực hiện đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành kế toán tại trường với SV cùng ngành ở các trường

khác để đánh giá khách quan, nhìn nhận và rút kinh nghiệm. Đơn vị thực hiện: Phòng CTSV, Phòng QLĐT và Khoa KT-KT phối hợp thực hiện. Thời gian thực hiện: từ năm 2022

Phát huy điểm mạnh: Tiếp tục theo dõi, giám sát và công khai thông tin tốt nghiệp của NH một cách kịp thời, chính xác; Thường xuyên củng cố nội dung Sổ tay CVHT để giúp hiệu quả hơn trong công tác cố vấn SV. Ban lãnh đạo Khoa tiếp tục theo dõi, hỗ trợ GV CVHT trên nhiều phương diện hơn nữa. Đơn vị thực hiện: Phòng CTSV, Phòng QLĐT và Khoa KT-KT phối hợp thực hiện. Thời gian thực hiện: từ năm 2022.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 5/7).

***Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng*.**

1. Mô tả hiện trạng

Đối với hoạt động khảo sát tình hình việc làm của cựu SV, Trường đã phân công nhiệm vụ cho Phòng KT& QLCL làm đầu mối xây dựng kế hoạch, xác lập mẫu phiếu, tổng hợp báo cáo, các Khoa thành lập các Tổ ĐBCL để triển khai thực hiện [H11.11.03.01], [H11.11.03.02]. Trích kết quả khảo sát về tình hình việc làm của cựu SV ngành Kế toán qua bảng sau (Bảng 11.5):

Bảng 11. 5. Tình hình việc làm của cựu SV ngành Kế toán khóa 12D - 16D

	Số SV tốt nghiệp	Số SV phản hồi	Có việc làm	Đang học nâng cao	Tỷ lệ SVTN có việc làm (%)	Tỷ lệ SVTN chưa có việc làm (%)
Khóa 12D	**195**	**154**	**138**	**7**	**4,2%**	**5,8%**
CN_Kế toán DN	195	154	138	7	94,2%	5,8%
Khóa 13D	**179**	**149**	**141**	**5**	**98,0%**	**2,0%**
CN_Kế toán DN	92	81	78	1	97,5%	2,5%
CN_Kiểm toán	87	68	63	4	98,5%	1,5%
Khóa 14D	**187**	**149**	**126**	**6**	**88,6%**	**11,4%**
CN_Kế toán DN	98	70	62	2	91,4%	8,6%
CN_Kiểm toán	89	79	64	4	86,1%	13,9%

Khóa 15D	**147**	**124**	**115**	**0**	**92,7%**	**7,3%**
CN_Kế toán DN	75	63	58	0	92,1%	7,9%
CN_Kiểm toán	72	61	57	0	93,4%	6,6%
Khóa 16D	**109**	**68**	**61**	**1**	**91,2%**	**8,8%**
CN_Kế toán DN	60	35	31	1	91,4%	7,9%
CN_Kiểm toán	49	33	30	0	90,9%	6,6%

Nguồn: Tổng hợp từ các Bảng dữ liệu khảo sát của các khóa 12D-16D.

Bảng dữ liệu trên cho thấy tình hình có việc làm của cựu SV ngành Kế toán đạt mức khá cao, trong đó cao nhất là khóa 13D đạt 98% và thấp nhất là khóa 14D đạt 88,6% có việc làm trong vòng 1 năm sau tốt nghiệp [H01.01.03.02]. Ngoài ra, phòng KT& QLCL đã báo cáo đối sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm giữa các ngành, các chuyên ngành trong Nhà trường; khảo sát các doanh nghiệp có SV đến thực tập để thu thập ý kiến đóng góp và chia sẻ của họ về yêu cầu kiến thức, kỹ năng làm việc.

2. Điểm mạnh: Tỷ lệ SV có việc làm của ngành Kế toán ở mức cao được xã hội công nhận. Trường cũng đã phân công các bộ phận chuyên trách có hỗ trợ nhất định đối với các SV tốt nghiệp chưa có việc làm đồng thời tìm hiểu nhu cầu tuyển dụng và khả năng đáp ứng của SV để cải tiến CTĐT. Trường đã đối sánh và công khai tỷ lệ có việc làm giữa các ngành, giữa các khóa trong trường nhằm hiệu chỉnh CTĐT và dự đoán xu thế việc làm.

3. Điểm tồn tại: Chưa đối sánh tỷ lệ SV có việc làm với các cơ sở đào tạo khác trong nước vì vậy chưa định vị tỷ lệ có việc làm của SV ngành kế toán của Nhà trường so với các cơ sở khác. Việc hỗ trợ SV tốt nghiệp chưa có việc làm của Tổ ĐBCL còn hạn hẹp. Chưa tổng hợp, phân tích nguyên nhân SV tốt nghiệp chưa có việc làm một cách có hệ thống.

4. Kế hoạch hành động:

Khắc phục những tồn tại: Thực hiện đối sánh tỷ lệ SV có việc làm với các cơ sở đào tạo khác trong nước. Cần thường xuyên liên lạc hơn nữa với SV chưa có việc làm, thu thập các thông tin tuyển dụng từ nhiều nguồn để hỗ trợ SV có việc làm nhanh hơn. Đơn vị thực hiện: Phòng Khảo thí - QLCL, BLL cựu SV trường và Khoa KT-KT phối hợp thực hiện. Thời gian thực hiện: từ năm 2022.

Phát huy điểm mạnh: Cần duy trì việc đối sánh, công khai dữ liệu về tình hình việc làm của SV trên cổng thông tin điện tử và khảo sát nhu cầu tuyển dụng để đề xuất những giải pháp điều chỉnh CTĐT. Đơn vị thực hiện: Phòng KT& QLCL, BLL cựu SV trường và Khoa KT-KT phối hợp thực hiện. Thời gian thực hiện: từ năm 2022.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Trong những năm vừa qua Nhà trường đã ban hành nhiều văn bản quy định về NCKH của SV. Theo đó các loại hình NCKH của SV cũng khá đa dạng, trong đó hoạt động của Câu lạc bộ khoa học SV cũng là 1 loại hình NCKH được Nhà trường quan tâm, khuyến khích, do đặc thù ngành kế toán mang tính nghề nghiệp cao [H11.11.04.01].

Về phía Khoa, đã thành lập Câu lạc bộ Kế toán - Kiểm toán từ năm 2009, và hoạt động cho đến nay. Quy chế hoạt động được soạn thảo và ban hành ngay những ngày đầu hoạt động của câu lạc bộ (CLB) [H11.11.04.02]. Hàng năm đều xây dựng kế hoạch, chương trình hành động, cuối mỗi năm đều có tổng kết và đề ra phương hướng hoạt động cho năm sau. CLB thường xuyên tổ chức các cuộc Hội thảo, sinh hoạt học thuật với các chủ đề về kế toán, thuế, báo cáo tài chính, những vấn đề về kiểm toán nội bộ,… thu hút nhiều SV chuyên ngành tham gia [H11.11.04.03]. Kinh phí dành cho hoạt động NCKH hàng năm được Trường giao dự toán cho mỗi Khoa, trên cơ sở số kinh phí đó khi tổ chức sinh hoạt học thuật thì CLB có trách nhiệm lập dự trù kinh phí trình các đơn vị trong Nhà trường xét duyệt và cấp kinh phí. Khi thực hiện xong các hoạt động, CLB có trách nhiệm thu thập chứng từ và đề nghị Trường quyết toán. Dưới đây là Bảng tổng hợp kinh phí nhận, sử dụng kinh phí NCKH ngành kế toán trong những năm gần đây:

Bảng 11. 6. . Bảng tổng hợp kinh phí nghiên cứu khoa học ngành kế toán

Đvt: đồng

Chỉ tiêu		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1.	Kinh phí nhà trường phân bổ hàng năm	74.330.000	51.042.000	43.542.000
2.	Kinh phí được sử dụng	74.330.000	51.042.000	43.542.000
3.	Kinh phí đã sử dụng đề nghị	74.330.000	51.042.000	43.542.000

	quyết toán			
	- Quý I	*15.609.300*	*6.125.040*	*5.225.040*
	- Quý II	*12.636.100*	*7.911.510*	*4.789.620*
	- Quý III	*30.475.300*	*24.500.160*	*20.029.320*
	- Quý IV	*15.609.300*	*12.505.290*	*13.498.020*
4.	Kinh phí đề nghị quyết toán được duyệt	74.330.000	51.042.000	43.542.000

2. Điểm mạnh:

CLB đã tạo "sân chơi" cho các SV tham gia tìm hiểu về lĩnh vực kế toán, kiểm toán sâu và rộng hơn. SV được giao lưu, học hỏi kinh nghiệm từ các chuyên gia đầu ngành và nhân sự kế toán, kiểm toán cao cấp từ thế giới việc làm, đào sâu hơn, mở rộng hơn những kiến thức đã học trên lớp,… điều này đã làm các SV hào hứng, nhiệt tình tham gia- Tạo động lực cho các em tiếp cận NCKH, rèn luyện thêm kiến thức chuyên môn và bồi dưỡng các kỹ năng mềm trước khi tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại:

SV ngành kế toán chương trình đại trà chưa tham gia trực tiếp các đề tài NCKH cấp Trường, cấp Bộ. Loại hình hoạt động NCKH chưa phong phú.

4. Kế hoạch hành động:

Khắc phục những tồn tại: Cần có những khuyến khích, động viên, giúp đỡ để người học ngành kế toán chương trình đại trà quan tâm, tham gia các đề tài NCKH trong thời gian tới. Đơn vị thực hiện: Khoa KT-KT. Thời gian thực hiện: từ năm 2022.

Phát huy điểm mạnh: Duy trì và phát huy tốt hoạt động NCKH của CLB, đa dạng thêm các loại hình sinh hoạt, động viên khuyến khích SV tham gia và tổ chức nhiều hơn nữa các chủ đề, các buổi sinh hoạt học thuật để SV có cơ hội tham gia nhiều hơn. Đơn vị thực hiện: Khoa KT-KT. Thời gian thực hiện: từ năm 2022.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

Mô tả hiện trạng

Để đáp ứng công tác tự đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục và cải tiến chất lượng CTĐT, Nhà trường đã ban hành văn bản quy định về hoạt động khảo sát các bên liên quan [H11.11.03.01].

Đối với khảo sát chất lượng khóa học: Định kỳ mỗi năm 1 lần Phòng KT & QLCL thực hiện khảo sát chất lượng khóa học đối với SV sắp tốt nghiệp. Thông tin khảo sát nhằm đánh giá về đội ngũ GV, phương pháp giảng dạy, tài liệu học tập, CTĐT, phục vụ đào tạo,... [H11.11.05.01]. Sự hài lòng của SV ngành kế toán các khóa 12D-16D thể hiện qua bảng dữ liệu 11.7 dưới đây.

Bảng 11. 7. Bảng tổng hợp tỷ lệ hài lòng về chất lượng khóa học của 12D-16D

Khóa học / Tỷ lệ hài lòng	**12D** (KTDN)	**13D**		**14D**		**15D**		**16D** (ngành)
		KTDN	KiT	KTDN	KiT	KTDN	KiT	
Mục tiêu và nội dung CTĐT	55,2%	89,8%	77,6%	88,6%	88,4%	96,2%	93,8%	93,7%
Quản lý và phục vụ đào tạo	89,5%	87,7%	81,6%	87,5%	92,0%	94,9%	95,8%	94,2%
Hoạt động hỗ trợ của đội ngũ KTV, NV	-	86,9%	75,2%	84,7%	89,4%	88,7%	91,4%	91,1%
GV, CVHT, phương pháp giảng dạy, đánh giá	89,7%	93,2%	89,8%	91,9%	95,6%	97,4%	97,9%	97,7%
Cơ sở vật chất	74,9%	81,6%	71,6%	83,2%	86,7%	79,3%	94,2%	90,9%

Đánh giá chung	**76,0%**	**70,3%**	**59,6%**	**73,6%**	**73,3%**	89,5%	**88,3%**	**88,4%**

Nhìn chung Bảng dữ liệu trên cho thấy tỷ lệ hài lòng của SV ngành kế toán đối với khóa học ở mức cao, chủ yếu ở mức 80-90% và khóa học có tỷ lệ hài lòng cao nhất là khóa 15D.

Đối với khảo sát hoạt động giảng dạy của GV: Phòng KT & QLCL được giao nhiệm vụ thực hiện khảo sát SV về hoạt động giảng dạy của GV 2 lần/năm theo học kỳ. Kết quả khảo sát của các khóa gần đây [H11.11.05.02] cho thấy phần lớn SV có đánh giá tốt về GV. Tỷ lệ điểm trung bình của các GV thuộc Khoa hầu hết từ 3,7 điểm/ GV trở lên (thông số tại Bảng điểm trung bình của từng GV trong Báo cáo kết quả khảo sát). Sự hài lòng của SV ngành kế toán các khóa 12D-16D đối với hd giảng dạy của GV thể hiện qua bảng dữ liệu 11.8 dưới đây.

Bảng 11. 8. Bảng tổng hợp tỷ lệ hài lòng về hoạt động giảng dạy của giảng viên từ năm 2016 đến năm 2020

Kỳ đánh giá / Tỷ lệ hài lòng		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
		HKD	HKC	HKD	HKC	HKD	HKC	HKD	HKC
Nội dung và phương pháp giảng dạy	KTDN	85,2%	86,0%	93,1%	93,0%	97,6%	93,4%	91,1%	91,2%
	KiT			91,3%	88,8%	96,5%	89,5%	89,5%	91,3%
Tài liệu phục vụ giảng dạy, học tập, sử dụng phương tiện dạy học của GV	KTDN	85,4%	85,8%	93,5%	93,0%	97,7%	93,7%	91,5%	92,4%
	KiT			92,0%	88,8%	97,1%	90,1%	90,2%	91,9%
Trách nhiệm, nhiệt tình,	KTDN	85,6%	86,2%	94,4%	94,1%	98,3%	94,4%	91,6%	92,8%
	KiT			92,6%	90,3%	97,4%	90,8%	90,6%	91,7%

thời gian giảng dạy của GV									
Khả năng khuyến khích sáng tạo, tư duy độc lập của NH	KTDN	85,6%	85,8%	94,0%	94,6%	98,1%	94,5%	91,5%	93,3%
	KiT			92,2%	89,5%	97,8%	90,9%	90,8%	92,0%
Công bằng trong đánh giá quá trình và kết quả	KTDN	85,6%	86,0%	93,6%	94,7%	98,1%	94,5%	91,9%	92,1%
	KiT			92,4%	89,8%	97,9%	90,7%	90,6%	92,2%
Năng lực tổ chức, hướng dẫn và tư vấn hoạt động cho NH	KTDN	85,6%	86,0%	93,6%	94,2%	97,9%	94,5%	91,6%	91,6%
	KiT			92,4%	89,4%	98,4%	90,8%	90,5%	92,4%
Tác phong sư phạm của GV	KTDN	85,8%	86,2%	93,4%	94,8%	98,4%	94,8%	91,8%	92,5%
	KiT			93,6%	89,8%	98,0%	91,2%	91,0%	92,5%
Mức độ hài lòng chung	KTDN	**85,6%**	**90,9%**	**92,2%**	**94,0%**	**98,0%**	**94,5%**	**90,5%**	**90,9%**
	KiT			**92,7%**	**89,5%**	**97,9%**	**90,9%**	**90,1%**	**92,5%**

Nhìn chung Bảng dữ liệu trên cho thấy tỷ lệ hài lòng của SV ngành kế toán đối với GV ở mức cao, chủ yếu ở mức trên 80-90% và khóa học có tỷ lệ hài lòng cao nhất là khóa 15D.

Đối với khảo sát doanh nghiệp về CTĐT và chất lượng SV tốt nghiệp: Khoa thực hiện khảo sát từ cuối năm 2019 và năm 2020. Theo quy định của Trường việc thực hiện khảo sát về CTĐT và chất lượng SV tốt nghiệp thực hiện 1 lần/ năm nhưng để thuận lợi và phù hợp Khoa đã thực hiện khảo sát 3lần/năm (tương ứng với 3 đợt SV tốt nghiệp).

Việc khảo sát được thực hiện bằng cách Khoa gửi link đến các doanh nghiệp có SV thực tập và trên cơ sở các phản hồi của doanh nghiệp, tổ ĐBCL xử lý, tổng hợp và báo cáo lãnh đạo Khoa và các đơn vị liên quan nhằm có những điều chỉnh về CTĐT và nâng cao chất lượng SV tốt nghiệp [H11.11.03.03]. Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ hài lòng về CTĐT và chất lượng SV tốt nghiệp 2 năm qua thể hiện qua bảng 11.9 sau:

Bảng 11. 9.Bảng tổng hợp tỷ lệ hài lòngcủa doanh nghiệp về CTĐT và chất lượng SV tốt nghiệp

Năm / Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020
SV biết ứng dụng những kiến thức đã học vào công việc được giao.	76,6%	97,2%
SV có những kỹ năng để giải quyết các công việc được phân công.	65,6%	92,7%
SV có khả năng làm việc độc lập.	65,6%	86,2%
SV có khả năng làm việc nhóm.	93,8%	88,1%
SV có kỹ năng giao tiếp tốt.	76,6%	88,1%
SV có kỹ năng ngoại ngữ tốt.	64,1%	56,9%
SV có kỹ năng tin học tốt.	98,4%	89,9%
SV có khả năng thích ứng nhanh với môi trường làm việc.	82,5%	93,6%
SV có năng lực nghiên cứu (sáng tạo, cải tiến trong công việc).	93,8%	75,2%
SV có tinh thần trách nhiệm cao.	95,3%	97,2%
SV có tác phong làm việc tốt.	90,6%	95,4%
SV đáp ứng được yêu cầu công việc đã được phân công.	90,6%	97,2%
Ông/Bà hài lòng đối với SV ĐH Tài chính – Marketing thực tập tại đơn vị.	79,7%	96,3%

Ngoài việc lấy ý kiến các doanh nghiệp qua kênh khảo sát trên, Khoa còn thành lập BLL cựu SV để giữ liên lạc, gắn kết với cộng đồng cựu SV, đồng thời nhận sự đóng góp của họ vào hoạt động đào tạo của Khoa (giới thiệu thực tập, hỗ trợ khảo sát, NCKH, góp ý CTĐT, chia sẻ kinh nghiệm chuyên môn,…) [H11.11.05.04].

2. Điểm mạnh:

Về chất lượng khóa học: 80%- 90% SV hài lòng với chất lượng khóa học.

Về hoạt động giảng dạy của GV: 80%- 90% SV hài lòng với hoạt động giảng dạy của GV

Về ý kiến doanh nghiệp đối với CTĐT và chất lượng SV: Cơ bản các doanh nghiệp hài lòng với SV về kiến thức chuyên môn, kỹ năng xử lý nghiệp vụ và một số kỹ năng khác.

3. Điểm tồn tại:

Về chất lượng SV tốt nghiệp: vẫn còn tồn tại một số ít hạn chế của SV tốt nghiệp mà doanh nghiệp phản hồi như kỹ năng giải quyết các công việc, kỹ năng làm việc độc lập còn chưa tốt hay kỹ năng ngoại ngữ chưa thành thạo.

Chưa phát huy tốt hoạt động của BLL cựu SV của Khoa: Vì mới thành lập nên Ban đại diện còn nhiều lúng túng.

4. Kế hoạch hành động:

Khắc phục những tồn tại: Khoa cần có những điều chỉnh cụ thể trong CTĐT để nâng cao kỹ năng nghiệp vụ cho SV hơn nữa như kỹ năng giải quyết các công việc, kỹ năng làm việc độc lập, kỹ năng ngoại ngữ …. trên cơ sở phản hồi của các bên liên quan. Phát huy hơn nữa hoạt động của BLL cựu SV của Khoa nhằm hỗ trợ tốt hơn cho các hoạt động đào tạo của Khoa, của Trường cũng như giữ gìn và lan tỏa những giá trị mà Nhà trường và Khoa có đến hiện nay. Đơn vị thực hiện: Phòng Khảo thí - QLCL, Phòng TCHC, Khoa KT-KT, BLL cựu SV phối hợp thực hiện. Thời gian thực hiện: từ năm 2022.

Phát huy điểm mạnh: Phát huy những điểm mạnh sau: Về chất lượng khóa học: tập thể GV Khoa sẽ cố gắng giữ tỷ lệ hài lòng của SV với chất lượng khóa học và hoạt động giảng dạy của GV từ 80% - 90% trở lên. Đơn vị thực hiện: Phòng Khảo thí - QLCL, Phòng TCHC, Khoa KT-KT, BLL cựu SV phối hợp thực hiện. Thời gian thực hiện: từ năm 2022.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 11*:*

Điểm mạnh nổi bật: Điểm mạnh nổi bậc gồm: Nhà trường đã thực hiện phân công rõ ràng, cụ thể cho Phòng QLĐT và Khoa về việc theo dõi, giám sát, hỗ trợ, động viên SV tốt nghiệp và các trường hợp thôi học; Nhà trường đã xét tốt nghiệp 3 đợt/năm; cảnh báo học vụ lần 3 mới cho thôi học, tư vấn và tạo điều kiện chuyển hệ đào tạo để tiếp tục học tập tại trường; Khoa hỗ trợ kịp thời cho CVHT trong các trường hợp phức tạp, phần lớn CVHT luôn sâu sát với SV; Tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ có việc làm và một số chỉ số hài lòng khác ở mức cao và đáng tin cậy.

Điểm tồn tại cơ bản: Gồm những tồn tại cơ bản sau: Vẫn còn những trường hợp GV CVHT chưa theo dõi, động viên kịp thời các SV bị cảnh báo kết quả học tập. Một số SV thôi học vì lý do khác mà Khoa chưa thuyết phục SV quay lại học tập thành công; chưa đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học với các cơ sở đào tạo khác; SV hệ đại trà chưa tham gia trực tiếp các đề tài NCKH.

Đánh giá về Tiêu chuẩn 11:

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 11		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 11.1					5			4,6	5	100%
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4				4						
Tiêu chí 11.5				4						

Phần III.

KẾT LUẬN

1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT

Tiêu chuẩn 1:

Mục tiêu của CTĐT ngành Kế toán được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường, với mục tiêu GDĐH được quy định tại Luật GDĐH. CĐR được xác định rõ ràng, thể hiện cụ thể kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và chịu trách nhiệm đối với sinh viên tốt nghiệp đại học ngành Kế toán và triển vọng việc làm trong tương lai. Mục tiêu và CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

Tiêu chuẩn 2:

Bản mô tả CTĐT Ngành Kế toán trình độ ĐH và 100% đề cương chi tiết học phần có đầy đủ thông tin và thường xuyên cập nhật, điều chỉnh, được công bố rõ ràng và tường minh để các bên liên quan biết và SV có thể chủ động hoạch định kế hoạch học tập của bản thân một cách hợp lý theo từng học kỳ, từng năm và trong toàn khóa. Quá trình bổ sung, điều chỉnh bản mô tả CTĐT Ngành Kế toán trình độ ĐH được dựa trên nhiều nguồn thông tin khác từ đóng góp, xây dựng của Hội đồng KHĐT khoa, cựu SV, GV, các đơn vị tuyển dụng, các nhà chuyên môn trên cơ sở tiếp thu ý kiến các bên liên quan, đối sánh với các CTĐT trong nước và quốc tế.

Tiêu chuẩn 3:

CTDH ngành Kế toán trình độ đại học có cấu trúc hợp lý, logic, có chú trọng đến tỷ lệ phần trăm giữa các khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, giữa kiến thức cơ sở, kiến thức ngành, kiến thức chuyên ngành, kiến thức bổ trợ ngành và khóa luận tốt nghiệp để đạt mục tiêu đào tạo và CĐR của CTĐT ngành Kế toán. Lịch trình giảng dạy được thiết kế một cách có hệ thống. Các học phần có tính kế thừa, bổ sung và liên quan chặt chẽ với nhau. Phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp.

Tiêu chuẩn 4:

Mục tiêu giáo dục của trường ĐHTCM, của ngành Kế toán được tuyên bố rõ ràng và phổ biến tới các bên có liên quan. Các hoạt động dạy và học của Khoa KT-KT được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra môn học và CTĐT.

Tiêu chuẩn 5:

Có quy trình kiểm tra đánh giá KQHT rõ ràng và kết hợp đa dạng nhiều phương pháp đánh giá KQHT giúp NH đạt được các kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ phù hợp với chuẩn đầu ra của ngành đào tạo. Trường và khoa đã ban hành nhiều văn bản quy định rõ ràng về cách đánh giá kết quả học tập và được phổ biến rộng rãi đến NH. Quy trình thi rõ ràng, minh bạch và độ bảo mật cao đảm bảo công bằng và tin cậy. Thông tin được truyền đạt đến NH nhanh chóng, qua nhiều cách như trên website, tài khoản SV và cố vấn học tập, qua đó giúp SV cập nhập được kết quả học tập từng học kỳ, kết quả tích lũy và xác định được hướng để cải thiện KQHT nhằm mang lại kết quả tích lũy học tập cao.

Tiêu chuẩn 6:

+Công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, nâng bậc lương, nghỉ việc, chuyển công tác, nghỉ hưu cho GV được thực hiện đúng quy định/quy trình của nhà nước, theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài chính, có tiêu chí cụ thể rõ ràng, đảm bảo tính công khai, minh bạch, công bằng, tạo được sự đoàn kết. Nhiều GV cơ hữu đảm bảo đủ tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tiễn cao đáp ứng được yêu cầu về đào tạo, NCKH và hoạt động phục vụ cộng đồng. Tỉ lệ GV của CTĐT đáp ứng yêu cầu theo quy định hiện hành;

+Nhà trường có quy định cụ thể về số giờ giảng/khối lượng công việc tiêu chuẩn/tối thiểu quy đổi đối với đội ngũ GV, được đo lường, giám sát và đánh giá phù hợp. Quy trình và các tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc của GV, NCV đều được quy định cụ thể, rõ ràng, công bằng, hợp lý và công khai minh bạch. Việc đánh giá, đề nghị khen thưởng đều được GV, NCV tham gia và thống nhất 100%.

+Các công trình nghiên cứu của GV, NCV luôn được giám sát chất lượng bởi Hội đồng khoa học của khoa, các Hội đồng đánh giá đề tài trong trường và ngoài trường. Đội ngũ GV, NCV trong khoa có các công trình NCKH ngày càng nhiều, tăng cả số lượng lẫn chất lượng.

Tiêu chuẩn 7:

Căn cứ nhu cầu đội ngũ NV hỗ trợ, Nhà trường và Khoa đã lập kế hoạch, tuyển dụng, thu hút đội ngũ NV hỗ trợ đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng, đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ; Đội ngũ CB-NV hỗ trợ có trình độ và chuyên môn, có thâm niên và kinh nghiệm từ CFC khi được sáp nhập chuyển sang, phần nào nâng cao chất lượng phục vụ, hỗ trợ đạt hiệu quả và sự hài lòng từ GV và SV.

Nhờ quy trình tuyển dụng chặt chẽ và tiêu chí rõ ràng, Trường đã bổ sung được nguồn NV phục vụ đáp ứng yêu cầu công việc, đóng góp thiết thực cho hoạt động của Nhà trường, Khoa, phòng và trung tâm.

Nhà trường có quy trình đánh giá năng lực đội ngũ NV với các tiêu chí rõ ràng, minh bạch trên cơ sở các tiêu chuẩn ặt ra cho đội ngũ NV, hoạt động đánh giá và phân loại hàng năm NV hỗ trợ của phòng, Khoa, trung tâm đảm bảo chính xác, công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Trường. Nhà trường luôn xác định cụ thể nhu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ NV, xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và triển khai kế hoạch để đáp ứng nhu cầu của đội ngũ này.

Khoa có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ NV hỗ trợ, có cơ chế giám sát hiệu quả thực hiện công việc chặt chẽ và có chính sách khen thưởng kịp thời và minh bạch.

Tiêu chuẩn 8:

Trường có chính sách và quy định tuyển sinh thực hiện đúng quy chế tuyển sinh của BGDĐT. Chính sách tuyển sinh cũng được xác định rõ ràng, cụ thể, được công bố công khai và được cập nhật thường xuyên theo quy định hiện của từng năm, điều này giúp cho việc chiêu sinh của Trường thuận lợi, đối tượng tuyển sinh được tiếp cận thông tin tuyển sinh dễ dàng và đầy đủ. Bên cạnh đó, hệ thống quy định, quy trình rõ ràng trong hoạt động đào tạo, rèn luyện đối với sinh viên, quy định phân công cụ thể giữa các phòng ban chức năng, khoa đào tạo; hệ thống phần mềm quản lý giúp sinh viên có thể theo dõi và thực hiện các hoạt động liên quan đến quá trình học tập tại trường. Một điểm mạnh nữa là trường có hệ thống tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm, các hoạt động ngoại khóa đa dạng, môi trường tâm lý, xã hội được quan tâm xây dựng chặt chẽ, rõ ràng; cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo điều kiện thuận lợi cho SV theo học được phát huy đầy đủ cả về mặt thể chất và tinh thần.

Tiêu chuẩn 9:

Về cơ sở vật chất và trang thiết bị: Nhà trường có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH. Hệ thống tài liệu ở thư viện tương đối đầy đủ và được cập nhật để phục vụ tốt nhất cho NH và GV. Trường luôn quan tâm và nâng cấp chất lượng hệ thống công nghệ thông tin. Khoa phối hợp với trường xây dựng Phòng Kế toán mô phỏng tại quận 9 để sinh viên có điều kiện nắm bắt các quy trình xử lý chứng từ, số liệu mô phỏng của doanh nghiệp. Bên cạnh đó Nhà trường cũng luôn quan tâm đến sức khỏe, an toàn và vệ sinh môi trường, y tế, phòng cháy chữa cháy và luôn đạt yêu cầu.

Tiêu chuẩn 10:

CTĐT có quy trình thiết kế và phát triển. Quy trình thiết kế và phát triển CTĐT được rà soát và cải tiến. Khi thiết kế và phát triển CTĐT Khoa KT-KT sử dụng thông tin phản hồi của các bên liên quan làm căn cứ thiết kế và phát triển. Trong công tác triển

khai CTĐT, có sự đánh giá và rà soát thường xuyên đối với hoạt động học và hoạt động dạy nhằm đảm bảo sự tương thích với CĐR. GV và sinh viên chú trọng NCKH mang tính cập nhật và ứng dụng vào dạy và học, đặc biệt là xây dựng phòng thực hành kế toán và tích hợp nội dung IFRS vào giảng dạy. Các bộ phận hỗ trợ dạy và học thường xuyên được đánh giá bởi NH và GV nên có sự hỗ trợ kịp thời. Có một hệ thống thu thập đánh giá của các bên liên quan về chất lượng dạy, chất lượng học, chất lượng hỗ trợ, chất lượng chương trình nhằm đảm bảo các quá trình dạy và học, quá trình thiết kế và vận hành CTĐT đảm bảo CĐR.

Tiêu chuẩn 11:

Nhà trường đã thực hiện phân công rõ ràng, cụ thể cho Phòng QLĐT và Khoa về việc theo dõi, giám sát, hỗ trợ, động viên SV tốt nghiệp và các trường hợp thôi học. Nhà trường đã xét tốt nghiệp 3 đợt/năm; cảnh báo học vụ lần 3 mới cho thôi học, tư vấn và tạo điều kiện chuyển hệ đào tạo để tiếp tục học tập tại trường. Khoa hỗ trợ kịp thời cho CVHT trong các trường hợp phức tạp, phần lớn CVHT luôn sâu sát với SV. Tỷ lệ có việc làm của SV ngành kế toán ở mức cao. Thông tin khảo sát từ nhiều đối tượng/ nhóm đối tượng liên quan để đánh giá CTĐT, chất lượng NH,.. khách quan, tin cậy.

2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT

Tiêu chuẩn 1:

Hoạt động lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan chưa được thực hiện thường xuyên.

Tiêu chuẩn 2:

Việc khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan trong việc xây dựng, rà soát, cập nhật và điều chỉnh CTĐT, ĐCHP chưa được thực hiện rộng rãi, chưa thu thập được nhiều ý kiến góp ý của các đơn vị sử dụng lao động.

Tiêu chuẩn 3:

Việc khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan trong việc xây dựng, rà soát, cập nhật và điều chỉnh CTDH chưa được thực hiện rộng rãi, chưa thu thập được nhiều ý kiến đóng góp.

Tiêu chuẩn 4:

Một số SV chưa thực sự quan tâm áp dụng thực hiện theo sự giảng dạy của GV đó là tìm tòi, tự nghiên cứu để phát triển khả năng học hỏi suốt đời. Trong vấn đề tiếp cận thực tế doanh nghiệp để hoàn thành các học phần như Thực hành nghề nghiệp 1, 2; Thực tập cuối khóa… sinh viên gặp khó khăn khi muốn tiếp cận đầy đủ và trực tiếp tham gia vào qui trình xử lý nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại doanh nghiệp.

Tiêu chuẩn 5:

Để phát huy và hoàn thiện hơn nữa công tác đánh giá KQHT, khoa cần tạo ra ngân hàng đề thi để áp dụng thống nhất trong đánh giá điểm quá trình của từng học phần và thực hiện công bố điểm thi kết thúc học phần nhanh chóng tới NH. Sau mỗi học kỳ, cần thực hiện các cuộc khảo sát đánh giá của NH về các phương pháp kiểm tra đánh giá điểm quá trình, điểm thi mà khoa đang áp dụng từ đó có thể tạo ra nhiều phương pháp đánh giá đa dạng hơn và phù hợp với NH hơn.

Tiêu chuẩn 6:

Việc kiểm tra, giám sát chất lượng công việc của GV được tổ chức thường xuyên nhưng chưa được lượng hóa một cách rõ ràng bằng minh chứng cụ thể. Số lượng GV tham gia học nghiên cứu sinh để nâng cao trình độ chưa nhiều. Một số GV chưa thật sự chủ động trong công tác NCKH, và hoạt động NCKH của Khoa chưa có đối sánh về số lượng, chất lượng với các khoa/trường khác để làm cơ sở cải tiến chất lượng.

Tiêu chuẩn 7:

Một số NV còn chưa thực sự ý thức về nhu cầu học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, yêu cầu đạt khen thưởng, danh hiệu thi đua hàng năm còn hạn chế.

Tiêu chuẩn 8:

Mẫu khảo sát về nhu cầu nhân lực phục vụ tuyển sinh chưa lớn; thông tin về các hoạt động hỗ trợ NH chưa đủ mạnh để NH thấy được tầm quan trọng của hoạt động; cảnh quan ở cơ sở Phổ Quang, Tân Bình còn chưa thật sự thoải mái cho NH có thể nghỉ ngơi khi chuyển tiếp giữa các ca học.

Tiêu chuẩn 9:

Nhà trường, các đơn vị liên quan chưa thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi của GV, NV về hệ thống cơ sở vật chất phục vụ việc giảng dạy, NCKH. Một số cơ sở cũ của trường chưa cải tạo các khu chức năng (nhà vệ sinh, lối đi, cầu thang...) hỗ trợ người khuyết tật. Hệ thống tài liệu của thư viện chủ yếu là tài liệu giấy, chưa có nhiều tài liệu số hóa khiến cho việc tham khảo, tra cứu còn nhiều bất tiện cho SV, GV, NV. Ngoài ra, hệ thống wifi dù được bảo trì, nâng cấp thường xuyên nhưng vẫn chưa ổn định tại một số cơ sở. Trường và Khoa vẫn chưa thực hiện các hoạt động liên kết thường xuyên với doanh nghiệp để tạo điều kiện cho sinh viên thực hành thực tế tại hệ thống phòng máy của doanh nghiệp.

Tiêu chuẩn 10:

Việc thu thập ý kiến phản hồi các bên liên quan đóng góp cho thiết kế và rà soát CTDT chưa thường xuyên; Quy trình thiết kế và phát triển CTĐT chưa thiết lập thời

gian tiêu chuẩn để rà soát và đổi mới quy trình; Chưa đưa các điển hình tiên tiến trong sử dụng phương pháp dạy, học, đánh giá kết quả học tập phổ biến rộng rãi trong khoa;

Tiêu chuẩn 11:

Vẫn còn những trường hợp GV CVHT chưa theo dõi, động viên kịp thời các SV bị cảnh báo kết quả học tập. Một số SV thôi học vì lý do khác mà Khoa chưa thuyết phục SV quay lại học tập thành công; Chưa đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học, có việc làm,… với các cơ sở đào tạo khác; SV hệ đại trà chưa tham gia trực tiếp các đề tài NCKH.

3. Kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT

Tiêu chuẩn 1*:*

Khoa KT-KT thực hiện tăng số lượng các tổ chức/cá nhân là bên liên quan tham gia góp ý về mục tiêu, CĐR của CTĐT để có thể điều chỉnh phù hợp với yêu cầu phát triển trong từng giai đoạn. Việc thu thập ý kiến phản hồi cần được thực hiện định kỳ 1 năm/1 lần thông qua các hình thức khác nhau như gửi phiếu khảo sát trực tuyến, gặp gỡ cựu sinh viên, mở tọa đàm với nhà tuyển dụng

Tiêu chuẩn 2:

Khoa KT-KT thực hiện khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan một cách rộng rãi, thu thập thêm nhiều ý kiến của các đơn vị sử dụng lao động trong việc rà soát, cập nhật bản mô tả CTĐT và ĐCHP để CTĐT ngày càng phù hợp hơn.

Tiêu chuẩn 3:

Khoa KT-KT thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CTDH một cách rộng rãi, định kỳ 1 năm/1 lần. Đa dạng hóa các hình thức kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần. Tiếp tục rà soát, điều chỉnh CTDH theo hướng phân bổ hợp lý hơn nữa thời lượng lý thuyết và thực hành.

Tiêu chuẩn 4:

Khoa KT-KT có kế hoạch chú trọng các bài tập mở rộng với yêu cầu SV phải tự tìm hiểu, tự nghiên cứu giúp củng cố kiến thức và kỹ năng học tập, thực hiện đánh giá một cách thường xuyên nhằm thúc đẩy khả năng học hỏi suốt đời của NH. Xây dựng kế hoạch tăng cường sử dụng Phòng thực hành mô phỏng để khắc phục những nội dung bị hạn chế khi sinh viên tiếp cận thực tế doanh nghiệp.

Tiêu chuẩn 5:

Khoa KT-KT tích cực thực hiện kế hoạch tạo ra ngân hàng đề kiểm tra đánh giá điểm quá trình thống nhất trong các học phần, thực hiện khảo sát ý kiến phản hồi của

SV về các phương pháp kiểm tra đánh giá sau khi kết thúc mỗi học phần và tuyên truyền rộng rãi hơn nữa cho SV hiểu rõ về quy trình khiếu nại, phúc khảo nhằm đảm bảo sự công bằng trong công tác đánh giá KQHT. Khoa KT-KT phân công thực hiện từ năm 2020.

Tiêu chuẩn 6:

Phòng Tổ chức - Hành chính và Khoa KT-KT triển khai đối sánh về số lượng, chất lượng các hoạt động NCKH của khoa, của Nhà trường với các khoa, trường khác để làm cơ sở cải tiến chất lượng NCKH của GV, NCV. Phòng KT - QLCL, phòng Quản lý khoa học và Khoa KT-KT thực hiện từ năm 2020. Có kế hoạch cụ thể để khuyến khích GV chủ động tham gia nhiều hình thức NCKH, chú trọng các NCKH cấp bộ, cấp tỉnh và các công bố quốc tế.

Tiêu chuẩn 7:

Nhà trường tăng cường các kênh thông tin tuyển dụng khác nhau để các ứng viên có thể được tiếp cận nhiều hơn; Nhà trường đưa tiêu chí "Nhu cầu về đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ NV xét thi đua, đánh giá nhiệm vụ kế hoạch hàng năm, nhằm động viên thúc đẩy tinh thần học tập của đội ngũ này. Nhà trường thực hiện các chính sách động viên, khen thưởng cho những NV đạt thành tích cao trong việc hỗ trợ công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ bằng cách tăng chỉ tiêu khen thưởng cho các đối tượng này và có các hình thức khen thưởng đa dạng hơn.

Tiêu chuẩn 8:

Nhà trường thực hiện lấy ý kiến các bên liên quan một cách rộng rãi và phân tích/dự báo nhu cầu nhân lực làm cơ sở tham khảo xây dựng chính sách tuyển sinh; lấy ý kiến trong việc xây dựng, rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH. Trường khảo sát ý kiến SV về hoạt động CVHT và hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua; tổ chức thêm nhiều hoạt động học thuật và kỹ năng cho SV tham gia. Ngoài ra, trường cần có thêm các kênh để sinh viên đề xuất và phản ánh khi cần thiết, ví dụ: Zalo, hotline…. Mỗi đơn vị cần có báo cáo đánh giá hoạt động của đơn vị liên quan đến công tác hỗ trợ NH sau khi kết thúc năm học.

Tiêu chuẩn 9:

Thư viện có kế hoạch chuyển đổi dần từ tài liệu giấy sang tài liệu số hóa để giúp cho việc tra cứu, tham khảo tài liệu của SV và GV được thuận lợi hơn. Nâng cấp chất lượng hệ thống công nghệ thông tin đảm bảo đường truyền tốt và ổn định. Trường và Khoa thực hiện các hoạt động liên kết định kỳ với doanh nghiệp thông qua các kênh để tạo điều kiện cho sinh viên thực hành thực tế tại hệ thống phòng máy của doanh nghiệp. Cải tạo cơ sở vật chất phục vụ cho người khuyết tật.

Tiêu chuẩn 10:

Khoa KT-KT tiếp tục sử dụng các thông tin về nhu cầu nhân lực và phản hồi của các bên liên quan để rà soát CTDH; tiếp tục đánh giá và rà soát lại "Quy trình thiết kế và phát triển CTĐT"; tiếp tục triển khai rà soát, đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH trong CTĐT để đảm bảo tương thích và phù hợp với CĐR; tiếp tục đánh giá và cải tiến hoạt động của dịch vụ thư viện và các dịch vụ hỗ trợ dạy và học khác; nghiên cứu áp dụng tiêu chuẩn quản lý của các dịch vụ hỗ trợ theo chuẩn KPI; biên soạn thêm các giáo trình còn đang thiếu; đưa các kết quả NCKH vào nội dung thảo luận các môn như KTTC 3, KTQT2, Kiểm toán BCTC; áp dụng trình diễn gương điển hình trong sử dụng phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập đối với từng học phần.

Tiêu chuẩn 11:

Phòng Quản lý đào tạo và Khoa KT-KT cần có những biện pháp cải tổ về công tác CVHT tích cực hơn như: GV phải phổ biến kỹ các quy định trong Sổ tay CVHT của nhà trường đã ban hành đến SV; GV cố vấn mỗi lớp CVHT cần có 1 sổ tay ghi chép tình hình hoạt động của lớp mình, các trường hợp có cảnh báo học vụ cần phải tìm hiểu nguyên nhân để đưa ra ý kiến tư vấn kịp thời; Khoa KT-KT tổ chức ban/tổ liên lạc với cựu SV để hỗ trợ tìm việc làm; lãnh đạo Khoa KT-KT, Bộ môn tổ chức dự giờ, góp ý các GV có mức điểm trung bình không cao; nhà trường nên có chế tài thu hút SV hệ đại trà tham gia NCKH.

4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo

Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Kế toán

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Tài chính-Marketing

Mã trường: DMS

Tên CTĐT: Ngành Kế toán

Mã CTĐT: 7340301

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chuẩn 1								4,67	3	100%

Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3				4						
Tiêu chuẩn 2								5,00	3	100%
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3								5,00	3	100%
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
Tiêu chuẩn 4								4,67	3	100%
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3				4						
Tiêu chuẩn 5								4,80	5	100%
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3				4						
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
Tiêu chuẩn 6										

Tiêu chí 6.1					5			4,57	7	100%
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4				4						
Tiêu chí 6.5				4						
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7				4						
Tiêu chuẩn 7								4,60	5	100%
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2				4						
Tiêu chí 7.3				4						
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					
Tiêu chuẩn 8								4,40	5	100%
Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3				4						
Tiêu chí 8.4				4						
Tiêu chí 8.5				4						
Tiêu chuẩn 9								4,40	5	100%
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2				4						

Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4				4						
Tiêu chí 9.5				4						
Tiêu chuẩn 10								4,50	6	100%
Tiêu chí 10.1					5					
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3				4						
Tiêu chí 10.4				4						
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6				4						
Tiêu chuẩn 11								4,60	5	100 %
Tiêu chí 11.1					5					
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4				4						
Tiêu chí 11.5				4						
Đánh giá chung CTĐT								**4,62**	**50**	**100%**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 10 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - MARKETING

Hoàng Đức Long

Phần IV.

PHỤ LỤC

Phụ lục I.

CƠ SỞ DỮ LIỆU

KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/12/2020

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

   - Tiếng Việt: Trường Đại học Tài chính - Marketing
   - Tiếng Anh: University of Finance - Marketing

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

   - Tiếng Việt: Không.
   - Tiếng Anh: UFM

3. Tên trước đây (nếu có): Trường Đại học Bán công Marketing
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Tài chính
5. Địa chỉ: 778 Nguyễn Kiệm, phường 4, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: 02837720401 Số fax: 02837720403

   E-mail: contact@ufm.edu.vn Website: www.ufm.edu.vn

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 1976
8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (trình độ đại học): 2004
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 2008
10. Loại hình cơ sở giáo dục:

    Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thục ☐

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ): Không.

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

    - Tiếng Việt: Khoa Kế toán - Kiểm toán
    - Tiếng Anh: Faculty of Accounting and Auditing

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

    - Tiếng Việt: Khoa Kế toán - Kiểm toán
    - Tiếng Anh: Faculty of Accounting and Auditing

14. Tên trước đây (nếu có): không

15. Mã chương trình đào tạo: 7340301

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): không

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: 778 Nguyễn Kiệm, phường 4, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh.

18. Số điện thoại liên hệ: 02838726789, số nội bộ: 460 Số fax:

E-mail: khoaketoan@ufm.edu.vn Website: https://khoaketoan.ufm.edu.vn/

19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 2004 (Căn cứ Quyết định số 06/QĐ/ĐHMKT/TC ngày 27/5/2004 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bán công Marketing (nay là Trường ĐHTCM), tiền thân là khoa Kế toán thuộc Trường Cao đẳng Bán công Marketing – thành lập năm 1996

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2005

- *Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp: 2005*
- *Chuyên ngành Kiểm toán: 2013*

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2009

- *Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp: 2009*
- *Chuyên ngành Kiểm toán: 2017*

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT

- **Lịch sử hình thành và phát triển:** Khoa KT-KT đã được thành lập năm 2004 Căn cứ Quyết định số 06/QĐ/ĐHMKT/TC ngày 27/5/2004 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bán công Marketing (nay là Trường ĐHTCM). Tiền thân là Khoa KT-KT đã được thành lập từ ngay khi trường được nâng cấp đào tạo thành trường Cao đẳng BC Marketing năm 1996. Khoa bắt đầu đào tạo chuyên ngành Kế toán Doanh nghiệp hệ Cao đẳng năm học 1995 -1996. Ngày 27-05-2004, Trường cao đẳng Bán công Marketing đã được Chính phủ cho phép nâng cấp thành trường Đại học Bán Công Marketing trực thuộc Bộ Tài chính vào năm 2004. Đến năm 2009 được đổi tên thành Trường ĐHTCM. Năm học 2005 – 2006, Khoa KT-KT chính thức được nhà trường giao đào tạo khóa đầu tiên hệ đại học ngành Kế toán với chuyên ngành Kế toán Doanh nghiệp. Do nền kinh tế phát triển, nhu cầu của xã hội về nguồn nhân lực đáp ứng cho các ngành nghề trở nên đa dạng và phong phú, năm 2013 Khoa mở thêm chuyên ngành Kiểm toán. Hiện nay, Khoa được nhà trường giao cho việc đào tạo các loại hình

liên thông, liên kết, theo hình thức chính quy, Vừa làm - Vừa học kể cả việc liên kết đào tạo với các tỉnh bạn và CHDCND Lào.

- **Đội ngũ cán bộ, giảng viên:** Năm 2020 Khoa KT-KT có 41 GV, trong đó có 06 Tiến sĩ, 05 GV chính, 04 nghiên cứu sinh, 35 Thạc sĩ. Đội ngũ GV của Khoa giàu kinh nghiệm thực tế; kinh nghiệm giảng dạy; có trình độ chuyên môn cao; có các kỹ năng đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp. Đội ngũ NV hỗ trợ gồm có 2 thư ký Khoa

- **Tầm nhìn:** Hoạt động Kế toán – Kiểm toán rõ ràng, minh bạch, trung thực, hợp lý và tính khoa học của nó là một trong những thành tố tạo nên sự gắn kết, phát triển cộng sinh giữa doanh nghiệp, môi trường và xã hội. Hiện tại và trong tương lai lâu dài, chúng tôi tập trung vào công tác đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng Khoa học Kế toán – Kiểm toán nhằm phục vụ tốt hơn nữa nhu cầu hiểu biết, áp dụng và phát triển những kiến thức cũng như công nghệ Kế toán – Kiểm toán trong cộng đồng các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thông qua đào tạo, hợp tác, nghiên cứu và chuyển giao.

- **Sứ mạng:**

+ Khoa KT-KT kiến tạo, cung cấp môi trường học tập và nghiên cứu lấy NH làm trung tâm ; khuyến khích và hỗ trợ sự phát triển học thuật, phát triển nghề nghiệp và phát triển bản thân của NH ; đề cao tinh thần tương trợ và hợp tác trong nghề nghiệp ; tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp và cách ứng xử chuyên nghiệp.

+ Hoạt động đào tạo nhằm xây dựng nên những con người có khả năng thể hiện kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức và các năng lực nghề nghiệp cần thiết khác để sẵn sàng đảm nhiệm công việc và tiến xa hơn trong lĩnh vực kế toán – kiểm toán, đáp ứng được những đòi hỏi, thách thức trong tương lai.

+ Liên tục đảm bảo cải thiện chất lượng đào tạo, nghiên cứu, mở rộng phát triển các dịch vụ. liên kết, tương tác trong lĩnh vực chuyên môn trên cơ sở lợi ích của Trường, của ngành nghề Kế toán – Kiểm toán và của cộng đồng.

- ***Công tác tuyển dụng, quy hoạch, bổ nhiệm của Khoa KT-KT:*** được chú trọng thực hiện thường xuyên nhằm đảm bảo đủ số lượng và chất lượng đội ngũ GV- viên chức cho Khoa KT-KT. Đội ngũ GV của Khoa KT-KT được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Công tác tuyển dụng với tiêu chuẩn tuyển dụng rõ ràng, công khai.

- ***Công tác NCKH của Khoa KT-KT:*** Hàng năm, Khoa KT-KT đều tổ chức các cuộc Hội thảo. GV Khoa KT-KT tham gia các đề tài NCKH cấp Bộ, cấp cơ sở; biên soạn giáo trình và bài giảng về lĩnh vực kế toán, kiểm toán; có bài báo, kỷ yếu đăng trên tạp chí trong và ngoài trường; tham gia viết sách tham khảo, chuyên khảo. Ngoài ra, sinh viên của Khoa cũng tham gia NCKH, tham gia các cuộc thi về NCKH danh cho sinh viên.

- ***Hoạt động đào tạo của Khoa KT-KT:*** Khoa và các Bộ môn xây dựng CTĐT cho các chuyên ngành, đồng thời định kỳ rà soát, cập nhật theo qui định của Bộ giáo dục và đào tạo và theo kế hoạch của Trường. Định kỳ, triển khai rà soát đề cương, bài giảng, giáo trình. Hoạt động đào tạo được triển khai thực hiện theo đúng chương trình, kế hoạch. Hoạt động giảng dạy và đánh giá chú trọng đổi mới cả về nội dung và phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

- ***Hoạt động kết nối DN:*** Hợp tác doanh nghiệp luôn được Khoa KT-KT chú trọng thường xuyên đã góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Khoa. Khoa KT-KT có mối liên hệ với Hội kế toán kiểm toán Việt Nam; Hội kiểm toán viên hành nghề; Công ty CP MISA; Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân; Công ty cổ phần ô tô Trường Hải; Công ty TNHH Onpoint; Tổng công ty cổ phần dịch vụ Tổng Hợp Dầu Khí…qua đó đã trao cho sinh viên nhiều suất học bổng, hỗ trợ các hoạt động sinh viên, tạo điều kiện cho SV được tham quan, học tập, thực tập và tham gia đóng góp vào CTĐT của Khoa KT-KT.

- ***Quy mô SV:*** Khoa tuyển SV đầu vào với số điểm tương đối cao; hiện nay Khoa KT-KT có quy mô SV là khoảng 875 SV. Đa số SV tốt nghiệp đều có việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo và thu nhập tương đối tốt. Nhiều cựu SV của Khoa hiện đang nắm giữ những vị trí chủ chốt trong các DN và tổ chức chính trị, xã hội.

- ***Hoạt động CLB đội nhóm SV*****:** Khoa KT-KT đang tổ chức và duy trì hoạt động của các CLB: CLB Kế toán Kiểm toán (MAAC); CLB tình nguyện Niềm tin; CLB truyền thông CMA; CLB tổ chức sự kiện EPA;… . Đây là môi trường tốt để SV rèn luyện, trau dồi kỹ năng, áp dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

23.1. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục:

Hình 1. 1. Cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Tài chính - Marketing

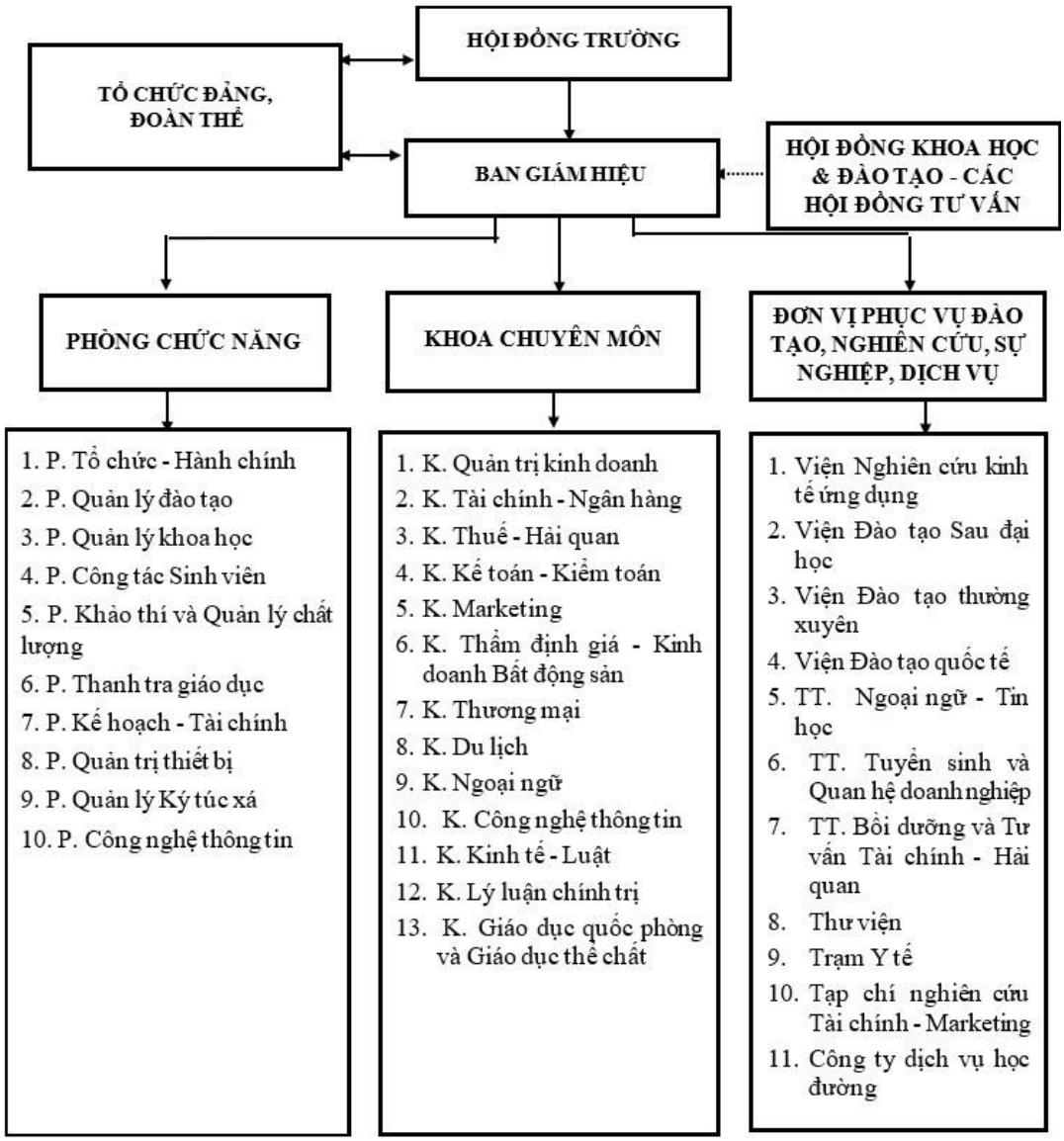

Hiện nay, cơ cấu tổ chức thực tế bao gồm: Hội đồng trường, Đảng ủy và các tổ chức đoàn thể, Ban Giám hiệu, các Hội đồng tư vấn, 10 phòng chức năng, 13 khoa chuyên môn, 7 đơn vị sự nghiệp, nghiên cứu và dịch vụ, 2 đơn vị phục vụ đào tạo (Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Marketing thuộc phòng Quản lý khoa học và Công ty dịch vụ học đường chưa được thành lập).

23.2. Cơ cấu tổ chức hành chính của đơn vị thực hiện CTĐT:

Ban lãnh đạo Khoa gồm có 01 Trưởng khoa, 03 Phó Trưởng khoa.

Về cơ cấu tổ chức, Khoa được chia thành 3 Bộ môn:

- Bộ môn: Kế toán Tài chính: 14 người
- Bộ môn: Kế toán phân tích và Kiểm toán: 15 người
- Bộ môn: Lý thuyết kế toán: 13 người

Hình 1. 2. Cơ cấu tổ chức của khoa Kế toán - Kiểm toán

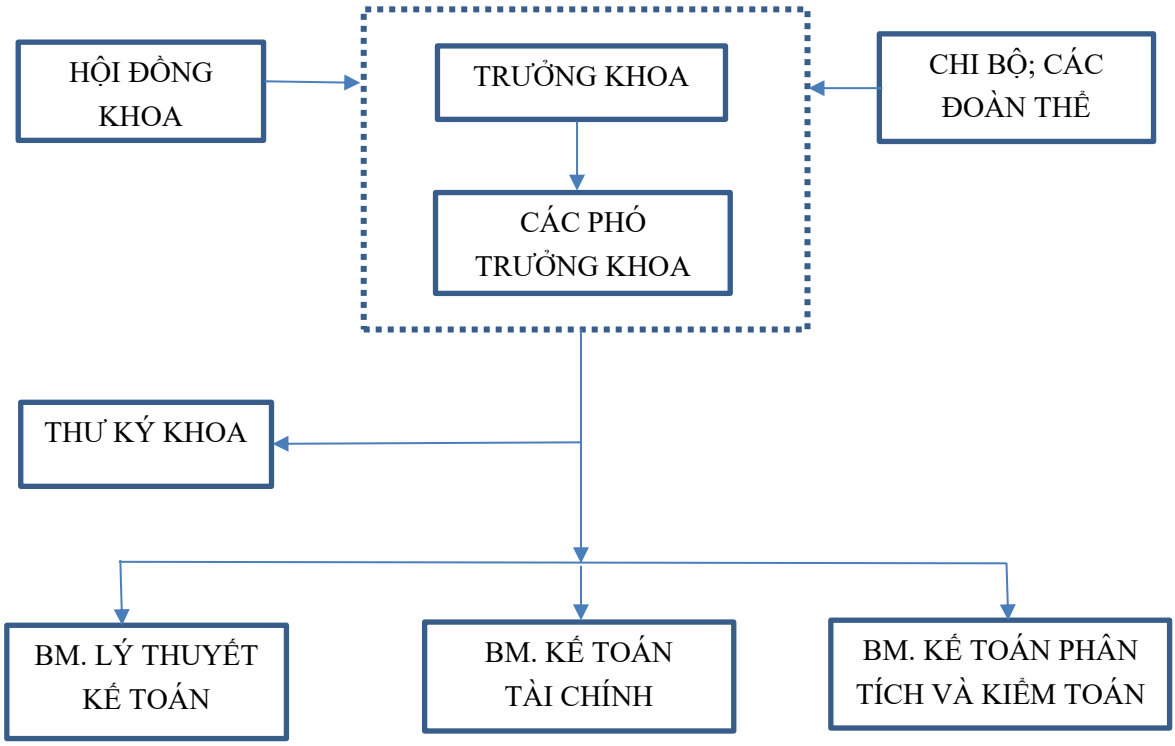

24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

STT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
A.**Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục**						
1		Hoàng Đức Long	1961	TS, Hiệu trưởng	0983969969	hoangduclong@ufm.edu.vn
2		Lê Trung Đạo	1972	TS, Phó Hiệu trưởng	0903730127	ltdao@ufm.edu.vn
3		Nguyễn Văn Hiến	1962	TS, Phó Hiệu trưởng	0903826416	nv.hien@ufm.edu.vn

4		Hồ Thủy Tiên	1969	PGS.TS. Phó hiệu trưởng	0937061756	tien@ufm.edu.vn
B.Đơn vị thực hiện CTĐT: Khoa Kế toán Kiểm toán						
I.	Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị					
1.		Trần Hồng Vân	1977	TS, Trưởng khoa	0908543438	hongvan@ufm.edu.vn
2		Dương Hoàng Ngọc Khuê	1980	TS, Phó Trưởng khoa	0918712886	ngockhue@ufm.edu.vn
3		Lê Văn Tuấn	1977	ThS, Phó Trưởng khoa	0909589557	letuan@ufm.edu.vn
4		Thái Trần Vân Hạnh	1977	ThS, Phó Trưởng khoa	0898128367	thaihanh@ufm.edu.vn
II.	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội					
1.		Hoàng Đức Long	1961	TS, Bí thư Đảng ủy	0983969969	hoangduclong@ufm.edu.vn
2		Nguyễn Xuân Hiệp	1966	TS, Chủ tịch Công đoàn trường	0908880839	nxhiep@ufm.edu.vn
3		Nguyễn Thành Đông	1989	ThS, Bí thư Đoàn trường	0934041526	thanhdong.ufm@gmail.com
4		Đinh Xuân Thọ	1961	Chủ tịch Hội Cựu	0913716789	dxtho@ufm.edu.vn

				chiến binh		
III.	Các phòng, ban					
1.		Nguyễn Tấn Hưng	1976	TS, Trưởng phòng, Phòng Tổ chức - Hành chính	0918458583	nt.hung@ufm.edu.vn
2		Hoàng Thái Hưng	1981	ThS, Trưởng phòng, Phòng Kế hoạch - Tài chính	0907838787	hoangthaihungufm@gmail.com
3		Huỳnh Thế Nguyễn	1978	TS, Trưởng phòng, Phòng Quản lý đào tạo	0979425254	huynhthenguyen@ufm.edu.vn
4		Nguyễn Hồng Thanh	1972	ThS, Trưởng phòng, Phòng Quản trị thiết bị	0937089089	nh.thanh@ufm.edu.vn
5		Trần Nguyễn Ngọc Anh Thư	1966	TS, Trưởng Phòng, Phòng Quản lý	0913922440	thu.tnna@ufm.edu.vn

				khoa học		
6		Nguyễn Thanh Hải	1975	ThS, Trưởng phòng Phòng Công tác sinh viên	0989032679	nguyenthanhhai@ufm.edu.vn
7		Phạm Thế Vinh	1962	ThS, Trưởng phòng, Phòng Khảo thí - Quản lý chất lượng	0913733488	phamthevinh@ufm.edu.vn
8		Nguyễn Công Duy	1984	ThS, Trưởng phòng, Phòng Thanh tra giáo dục	0903166590	nc.duy@ufm.edu.vn
9		Trần Minh Tùng	1976	ThS, Phó Trưởng phòng, Phụ trách Phòng Công nghệ thông tin	0903399476	tungufm@ufm.edu.vn
10		Nguyễn Lai Dương Phong	1969	ThS, Trưởng phòng, Phòng Quản lý	091986358	nguyenlaiduongphong@ufm.edu.vn

				ký túc xá		
11		Hồ Trung Hậu	1972	Bác sĩ, Trưởng trạm y tế	0909870593	hotrunghau@ufm.edu.vn
IV.	Các bộ môn					
1.		Trần Hồng Vân	1977	TS, Trưởng Bộ môn, BM Kế toán tài chính	0908543438	hongvan@ufm.edu.vn
2		Ngô Nhật Phương Diễm	1979	TS, Trưởng Bộ môn, BM Kế toán phân tích và Kiểm toán	0914308588	ngodiem@ufm.edu.vn
3		Lê Văn Tuấn	1977	ThS, Phụ trách Bộ môn, BM Lý thuyết kế toán	0909589557	letuan@ufm.edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:
26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 0
27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 0
28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 1
29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 1
30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): Không.
31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☒	☐
Từ xa	☐	☒
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	☒
Liên kết đào tạo trong nước	☐	☒

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): không

32. Tổng số các ngành đào tạo: 01

IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	**Cán bộ cơ hữu**[1] *Trong đó:*	7	34	41
I.1	Cán bộ trong biên chế			
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	7	34	41
II	**Các cán bộ khác** Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng[2])			
	Tổng số	**7**	**34**	**41**

34. Thống kê, phân loại giảng viên

35.

[1]Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

[2]Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện chương trình đào tạo mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn[3] trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ						
2	Phó Giáo sư						
3	Tiến sĩ khoa học						
4	Tiến sĩ	06	06				
5	Thạc sĩ	33	33				
6	Đại học	02	02				
7	Cao đẳng						
8	Trình độ khác						
	Tổng số	41	41				

36. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GD-ĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35). Số liệu Bảng 35 được lấy từ Bảng 35 nhân với hệ số quy đổi (*Ví dụ đối với cơ sở giáo dục đại học, học viện: áp dụng Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT)*.

[3]Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0							
2	Phó Giáo sư	3,0							
3	Tiến sĩ khoa học	3,0							
4	Tiến sĩ	2		06					12
5	Thạc sĩ	1		33					33
6	Đại học	0,5		02					01
	Tổng			**41**					**46**

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)	Phân loại theo tuổi (người)

		người		Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ									
2	Phó Giáo sư									
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ	06	14,63	01	05		01	05		
5	Thạc sĩ	32	80,49	04	29		24	08	01	
6	Đại học	02	04,88	02				02		
	Tổng	**41**	**100**	**07**	**34**		**25**	**15**	**01**	

33.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: Khoa Kế toán - Kiểm toán: 42 tuổi (năm 2020)

33.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: Khoa Kế toán - Kiểm toán: 6/41 = 14,63% (năm 2020)

38. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	0%	100%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	50%	0%
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	30%	0%

4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	20%	0%
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0%	0%
	Tổng	**100%**	**100%**

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số NH trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
2016	***Không có dữ liệu***	**229**	**-**	**193**			**0**
KTDN	*Không có dữ liệu*	229	-	102	22,25	22,77	0
Kiểm toán			-	91			0
2017	***684***	**569**	1:1,2	**249**			
KTDN	684	569	1:1,2	130	Đợt 1: 20,75 Đợt 2: 16	Đợt 1: 21,36 Đợt 2: 18,17	0
Kiểm toán				119			0
2018	2345	**211**	1:11,1	**164**			**0**

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
			1				
KTDN	2345	211	1:11,11	82	23	23,65	0
Kiểm toán				82			0
2019	**2972**	**347**	**1:8,56**	**219**			**0**
KTDN	2972	347	**1:8,56**	103	HB: 9,2 THPT: 19,4	HB: 9,44 THPT: 20	0
Kiểm toán				116			0
2020	**2319**	**364**	**1:6,37**	**202**			**0**
KTDN	2319	364	**1:6,37**	202	HB: 7,27 THPT: 21,9	HB: 8,84 THPT: 22,4	0
Kiểm toán							0

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2016	2017	2018	2019	2020
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	0	0	0	0	0
3. Sinh viên đại học Trong đó:	**948**	**943**	**849**	**798**	**776**

Các tiêu chí	2016	2017	2018	2019	2020
Hệ chính quy	**948**	**943**	**849**	**798**	**776** (Khóa 19D chưa phân chuyên ngành)
KTDN	605	491	445	408	294
Kiểm toán	343	452	404	390	296
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
KTDN	0	0	0	0	0
4. Sinh viên cao đẳng Trong đó:	-	-	**1436**	**969**	**400**
Hệ chính quy	-	-	**1436**	**969**	**400**
Kế toán doanh nghiệp	-	-	1156	790	346
Kế toán kiểm toán	-	-	83	76	0
Kế toán hành chính sự nghiệp	-	-	157	62	23
Kiểm toán	-	-	40	41	31
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác…	0	0	0	0	0

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2016	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	0	0

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	**2016**	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**
1. Tổng diện tích phòng ở (m^2)	1.536	1.595	3.937	2.203	1.246
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	-	-	-	-	-
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	310	217	654	366	207
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m^2/người)	4.95	7.35	6.02	6.02	6.02

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2016	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	0	0	0	0	0

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Các tiêu chí	**Năm tốt nghiệp**				
	2016	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**

1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	0	0	0
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học Trong đó:	195	179	187	293	268
Hệ chính quy	195	179	187	174	150
Chuyên ngành Kế toán doanh nghệp	195	82	98	91	89
Chuyên ngành Kiểm toán	0	97	89	83	61
Hệ không chính quy	0	0	0	119	118
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:	0	0	0	396	223
Hệ chính quy	0	0	0	396	223
Chuyên ngành Kế toán doanh nghệp	0	0	0	345	189
Chuyên ngành Kiểm toán	0	0	0	0	11
Chuyên ngành kế toán hành chính sự nghiệp	0	0	0	15	12
Chuyên ngành Kế toán- Kiểm toán	0	0	0	35	11
Chuyên ngành Kế toán tài chính nhà nước	0	0	0	1	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0

6. Khác…	0	0	0	0	0

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	**Năm tốt nghiệp**				
	2016	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	195	179	187	174	150
Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp	195	82	98	91	89
Chuyên ngành Kiểm toán	0	97	89	83	61
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	**75,6%**	**74,3%**	**73,0%**	**90,2%**	**60,2%**
Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp	75,6%	71,3%	69,5%	89,2%	68,5%
Chuyên ngành Kiểm toán	0,0%	84,3%	77,4%	91,2%	51,3%
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này à chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này à điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	88,6%	72,6%	85,2%	89,9%	89,3%
Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp	88,6%	79,2%	84,9%	89,8%	-

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**
Chuyên ngành Kiểm toán	-	65,9%	85,7%	90%	-
3.2. Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	10,4%	19%	11,4%	9%	8,8%
Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp	*10,4%*	17%	11,3%	9,8%	-
Chuyên ngành Kiểm toán	-	21,1%	11,7%	7,8%	-
3.3. Tỷ lệ người học trả lời *không* học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	1%	8,4%	3,3%	1,1%	1,9%
Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp	1%	3,8%	3,8%	0,4%	-
Chuyên ngành Kiểm toán	-	13%	2,7%	2,2%	-
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này à chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này và điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). * Sau 6 tháng tốt nghiệp.	52,6% -	82,3% -	44,0% -	73,4% -	63,2% -
Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp	-	-	-	-	-

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**
Chuyên ngành Kiểm toán	-	-	-	-	-
* Sau 12 tháng tốt nghiệp.	52,60%	82,3%	44,0%	73,4%	63,2%
Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp	52,60%	80,8%	47,9%	73,0%	54,3%
Chuyên ngành Kiểm toán	0	84,1%	39,2%	73,8%	72,7%
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	37,01%	2,01%	11,4%	0,0%	5,9%
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	5-10 triệu đồng	5-10 triệu đồng	5-10 triệu đồng	-	-
Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp	5-10 triệu đồng	5-10 triệu đồng	5-10 triệu đồng	-	-
Chuyên ngành Kiểm toán	-	-	5-10 triệu đồng	-	-
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này à chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này à điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được	-	-	-	-	-

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**
ngay (%).					
Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp	-	-	-	-	-
Chuyên ngành Kiểm toán	-	-	-	-	-
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	-	-	-	-	-
Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp	-	-	-	-	-
Chuyên ngành Kiểm toán	-	-	-	-	-
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	-	-	-	-	-
Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp	-	-	-	-	-
Chuyên ngành Kiểm toán	-	-	-	-	-

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.

- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.

- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					
			2016	2017	2018	2019	2020	Tổng (đã quy

								đổi)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,00	0	0	0	0	0	0,00
2	Đề tài cấp Bộ*	1,00	0	1	0	0	0	1,00
3	Đề tài cấp trường	0,50	0	1	2	3	7	6,50
	Tổng		**0**	**2**	**2**	**3**	**7**	**7,50**

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

** Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.*

***Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).*

Tổng số đề tài quy đổi: **7,5**

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 7,5/38 = **0,2** (Số lượng GV cơ hữu bình quân trong 5 năm là 38)

46. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây: không có.

47. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài		01	21	
Từ 4 đến 6 đề tài			1	
Trên 6 đề tài				
Tổng số cán bộ tham gia		01	22	

** Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước*

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					
			2016	2017	2018	2019	2020	Tổng (đã quy đổi)
1	Sách chuyên khảo	2,00	0	0	0	0	1	2,00
2	Sách giáo trình	1,50	0	0	1	0	0	1,50
3	Sách tham khảo	1,00	0	0	0	0	0	0,00
4	Sách hướng dẫn	0,50	0	0	0	0	0	0,00
	Tổng		**0**	**0**	**1**	**0**	**1**	**3,5**

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): **3,5** (chưa tính bài giảng, ngân hàng câu hỏi thi đã được Hội đồng trường nghiệm thu)

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 3,5/38 = **0,1**

49. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	2	1		
Từ 4 đến 6 cuốn sách				
Trên 6 cuốn sách				
Tổng số cán bộ tham gia	2	1		

50. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					
			2016	2017	2018	2019	2020	Tổng (đã quy đổi)
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,50	0	1	2	1	5	13,50
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,00	2	5	12	11	26	56,00
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,50	0	0	0	1	6	3,50
	Tổng		**2**	**6**	**14**	**12**	**37**	**73,00**

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): **73**

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 73/38 = **1,92**

51. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	06	25	10
Từ 6 đến 10 bài báo		02	
Từ 11 đến 15 bài báo			
Trên 15 bài báo			
Tổng số cán bộ tham gia	**06**	**27**	**10**

52. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo

tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					
			2016	2017	2018	2019	2020	Tổng (đã quy đổi)
1	Hội thảo quốc tế	1,00	0	4	3	4	22	33,00
2	Hội thảo trong nước	0,50	6	7	4	3	1	10,50
3	Hội thảo cấp trường	0,25	15	4	4	1	11	8,75
	Tổng		**21**	**15**	**11**	**8**	**34**	**52,25**

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): **52,25** (chưa tính các bài tham gia hội thảo cấp khoa)

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 52,25/38 = **1,38**

53. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	21	12	11
Từ 6 đến 10 báo cáo	1	1	2
Từ 11 đến 15 báo cáo			
Trên 15 báo cáo			
Tổng số cán bộ tham gia	22	13	13

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2016	0
2017	0
2018	0
2019	0
2020	0

55. Nghiên cứu khoa học của người học

52.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	0	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia				

52.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên: không.

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m2): 64.973

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m2): 90

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m2):

- Nơi làm việc: 90 Nơi học: 23.748
- Nơi vui chơi giải trí: 2.916

59. Diện tích phòng học (tính bằng m2)

- Tổng diện tích phòng học: 18.957

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 24,43 (18.957/776 SV)

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin – Thư viện: 1026

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 150

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 8

- Dùng cho người học học tập: 1.221

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 1,57 (1.221/776 SV)

VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 41

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 95,34%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 14,63%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 80,49%

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 767

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 18,26

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 76,2

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

- Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): .....85%.....

- Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): .....11,7%.....

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

- Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): ....71,7%....

- Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): .....18,3%.....

- Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): -

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

- Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): không khảo sát.

- Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): không khảo sát.

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,2.

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 0.

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,1.

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,92.

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,38.

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 1,6

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 24,7

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 6,02

(Ghi chú: Việc hướng dẫn áp dụng quy định từ các văn bản trích dẫn trên đây sẽ được thay đổi khi có văn bản sửa đổi bổ sung hoặc văn bản mới ban hành của cấp có thẩm quyền)

Phụ lục II.

QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KẾ TOÁN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐH TÀI CHÍNH-MARKETING

Số: 194../QĐ-ĐHTCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 5 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Kế toán trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – MARKETING

Căn cứ Quyết định số 1138/QĐ-TTg ngày 04/08/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Tài chính - Hải quan vào Trường Đại học Tài chính - Marketing;

Căn cứ Quyết định số 378/QĐ-TTg ngày 23/03/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Tài chính-Marketing giai đoạn 2015-2017;

Căn cứ Công văn số 7238/BTC-KHTC ngày 19/06/2018 của Bộ tài chính về tiếp tục thực hiện tự chủ theo Nghị quyết 77/NQ-CP và Quyết định số 378/QĐ-TTg ngày 23/03/2015 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Kế hoạch số 2024/KH-ĐHTCM-KT&QLCL ngày 27/11/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Marketing về công tác đảm bảo chất lượng giáo dục năm 2020;

Căn cứ Kế hoạch số 154/KH-ĐHTCM-KT&QLCL ngày 17/02/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Marketing về triển khai tự đánh giá và kiểm định chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) đại học đại trà các ngành năm 2020;

Xét đề nghị của Trưởng khoa Kế toán – Kiểm toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Kế toán độ đại học gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo; Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá CTĐT của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng khoa Kế toán – Kiểm toán, Trưởng phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng, Trưởng phòng Quản lý đào tạo và các ông/bà có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, K.KT-KT.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH-MARKETING

Hoàng Đức Long

DANH SÁCH

Thành viên Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học

(Kèm theo Quyết định số ...../QĐ-ĐHTCM ngày 10. tháng ..5... năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Marketing)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Hoàng Đức Long	Tiến sĩ, Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Nguyễn Văn Hiến	Tiến sĩ, Phó Hiệu trưởng	Phó chủ tịch
3	Trần Hồng Vân	Tiến sĩ, Trưởng khoa KT-KT	Phó chủ tịch
4	Phạm Thế Vinh	Thạc sĩ, Trưởng phòng KT&QLCL	Thư ký HĐ
5	Đặng Thị Ngọc Lan	Tiến sĩ, Phó Hiệu trưởng	Thành viên
6	Lê Trung Đạo	Tiến sĩ, Phó Hiệu trưởng	Thành viên
7	Nguyễn Tấn Hưng	Tiến sĩ, Trưởng phòng TC-HC	Thành viên
8	Huỳnh Thế Nguyễn	Tiến sĩ, Trưởng phòng QLĐT	Thành viên
9	Bảo Trung	Tiến sĩ, Trưởng phòng QLKH	Thành viên
10	Nguyễn Hồng Thanh	Thạc sĩ, Trưởng phòng QTTB	Thành viên
11	Nguyễn Thanh Hải	Thạc sĩ, Trưởng phòng CTSV	Thành viên
12	Dương Hoàng Ngọc Khuê	Tiến sĩ, Phó Trưởng Khoa KT-KT	Thành viên
13	Thái Trần Vân Hạnh	Thạc sĩ, Phó Trưởng Khoa KT-KT	Thành viên
14	Lê Văn Tuấn	Thạc sĩ, Phó Trưởng Khoa KT-KT	Thành viên
15	Nguyễn Duy Khánh	Sinh viên lớp 18DKT2	Thành viên

Danh sách gồm có: 15 người

DANH SÁCH

Ban thư ký Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học

(Kèm theo Quyết định số 1842/QĐ-ĐHTCM ngày 10 tháng 5 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Marketing)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Đàm Đức Tuyền	Thạc sĩ, Phó trưởng phòng KT&QLCL	Trưởng ban
2	Lưu Khánh Linh	Thạc sĩ, nhân viên phòng KT&QLCL	Phó Trưởng ban
3	Lê Văn Tuấn	Thạc sĩ, Phó Trưởng Khoa KT-KT	Thành viên
4	Thái Trần Vân Hạnh	Thạc sĩ, Phó Trưởng Khoa KT-KT	Thành viên
5	Dương Hoàng Ngọc Khuê	Tiến sĩ, Phó Trưởng Khoa KT-KT	Thành viên

Danh sách gồm có: 05 người

DANH SÁCH

Nhóm công tác thuộc Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học

(Kèm theo Quyết định số 294./QĐ-ĐHTCM ngày 10 tháng 2 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Marketing)

Nhóm 1:

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (3 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo (3 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (3 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy học (3 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học (5 tiêu chí)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Thực hiện công việc cụ thể được phân công	Email đang dùng
1	Trần Hồng Vân	Tiến sĩ, Trưởng khoa KT-KT	Trưởng nhóm	Theo phân công của chủ tịch HĐTĐG; Lập kế hoạch, phân công nhiệm vụ cụ thể nhóm 1; Viết BCTĐG từ TC 1 đến TC 3	van19772000@yahoo.com hongvan@ufm.edu.vn
2	Lê Văn Tuấn	Thạc sĩ, Phó Trưởng Khoa KT-KT	Thành viên, Thư ký nhóm 1, **Thư ký chương trình**	Viết BCTĐG từ TC 4 đến TC 5; Tổng hợp chung; hoàn thiện trước khi trình cho HĐTĐG	tuanletong@yahoo.com letuan@ufm.edu.vn
3	Bảo Trung	Tiến sĩ, Trưởng phòng QLKH	Thành viên	Theo phân công của Trường	baotrung@ufm.edu.vn
4	Ngô Nhật Phương Diễm	Tiến sĩ, giảng viên Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	ngophuongdiem@gmail.com ngodiem@ufm.edu.vn
5	Chu Thị Thương	Thạc sĩ, giảng viên Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	chuthuong2008@yahoo.com chuthuong@ufm.edu.vn

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Thực hiện công việc cụ thể được phân công	Email đang dùng
6	Nguyễn Thị Chi	Thạc sĩ, Thư ký khoa	Thành viên	Tổng hợp minh chứng TC 1; Hỗ trợ các công việc khác trong nhóm	nguyenchi@ufm.edu.vn
7	Vương Thị Thanh Nhàn	Thạc sĩ, giảng viên Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	vuongthithanhnhan@yahoo.com vuongnhan@ufm.edu.vn
8	Trương Thảo Nghi	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	nghibsg@gmail.com truongnghi@ufm.edu.vn
9	Lương Thị Thanh Việt	Tiến sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	ltt.viet@ufm.edu.vn
10	Nguyễn Kim Quốc Trung	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	kim.q.trung.nguyen@gmail.com nkq.trung@ufm.edu.vn
11	Nguyễn Thị Nga Dung	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	nga.dung.nt@gmail.com nguyendungkt@ufm.edu.vn
12	Võ Thị Trúc Đào	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	daovtt@gmail.com vtt.dao@ufm.edu.vn
13	Phạm Thị Ngọc Dung	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	dungpham293@gmail.com phamdung@ufm.edu.vn
14	Ngô Thị Mỹ Thúy	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	ntm.thuy@ufm.edu.vn ntm.thuy@ufm.edu.vn

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Thực hiện công việc cụ thể được phân công	Email đang dùng
15	Nguyễn Thị Bích Nhi	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	bichnhi234@yahoo.com nguyennhi@ufm.edu.vn
16	Phạm Thị Xuân Thảo	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	xuanthao1611@gmail.com phamthao@ufm.edu.vn

Nhóm 2:
Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học (5 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng (6 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra (5 tiêu chí)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Thực hiện công việc cụ thể được phân công	Email đang dùng
1	Nguyễn Thanh Hải	Thạc sĩ, Trưởng phòng CTSV	Trưởng nhóm	Theo phân công của Trường	nguyenthanhhai@ufm.edu.vn
2	Thái Trần Vân Hạnh	Thạc sĩ, Phó Trưởng Khoa KT-KT	Thành viên, Thư ký nhóm 2	Viết BCTĐG TC 8, 10, 11. Lập kế hoạch, phân công nhiệm vụ cụ thể trong nhóm 2 (trừ thành viên do trường phân công)	hanhttv@yahoo.com thaihanh@ufm.edu.vn
3	Nguyễn Thị Minh Hằng	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	nguyenthiminhhangtchq@gmail.com nguyenhangkt@ufm.edu.vn
4	Huỳnh Thế Nguyễn	Tiến sĩ, Trưởng P. QLĐT	Thành viên	Theo phân công của Trường	fomis.nguyen@gmail.com
5	Nguyễn Thị Chi	Thạc sĩ, Thư ký khoa	Thành viên	Tổng hợp minh chứng các TC nhóm 2 phụ trách; Hỗ trợ	nguyenchi@ufm.edu.vn

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Thực hiện công việc cụ thể được phân công	Email đang dùng
				các công việc khác trong nhóm	
6	Võ Thị Thu Hà	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	vtth.helen@gmail.com vtt.ha@ufm.edu.vn
7	Phan Thị Huyền	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	phanhuyenkt2014@gmail.com phanhuyen@ufm.edu.vn
8	Trần Hằng Diệu	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	hangdieutran@gmail.com trandieu@ufm.edu.vn
9	Phạm Thị Kim Thanh	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	goal121@gmail.com phamthanh@ufm.edu.vn
10	Nguyễn Hà Minh Thi	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	thinguyen1961@hotmail.com nguyenthi@ufm.edu.vn
11	Nguyễn Thị Bích Nhi	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	thinguyen1961@hotmail.com nguyenthi@ufm.edu.vn
12	Phạm Thị Xuân Thảo	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	xuanthao1611@gmail.com phamthao@ufm.edu.vn
13	Lương Thị Thanh Việt	Tiến sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	ltt.viet@ufm.edu.vn

Nhóm 3:

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (7 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên (5 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị (5 tiêu chí)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Thực hiện công việc cụ thể được phân công	Email đang dùng
1	Nguyễn Tấn Hưng	Tiến sĩ, Trưởng phòng TC-HC	Trưởng nhóm	Theo phân công của Trường	nt.hung@ufm.edu.vn
2	Dương Hoàng Ngọc Khuê	Tiến sĩ, Phó Trưởng Khoa KT-KT	Thành viên, Thư ký nhóm 3	Viết BCTĐG TC 6, 7, 9; Lập kế hoạch, phân công nhiệm vụ cụ thể trong nhóm 3 (trừ thành viên do trường phân công)	ngockhue2008@yahoo.com ngockhue@ufm.edu.vn
3	Phạm Huỳnh Lan Vi	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	huynhvi1973@gmail.com huynhvi1973@ufm.edu.vn
4	Nguyễn Hồng Thanh	Thạc sĩ, Trưởng phòng QTTB	Thành viên	Theo phân công của Trường	nh.thanh@ufm.edu.vn
5	Nguyễn Thị Tuyết	Cử nhân, Thư ký khoa	Thành viên	Tổng hợp MC các TC nhóm 3 phụ trách; Hỗ trợ các công việc khác trong nhóm	tuyetquynh2010@gmail.com
6	Võ Thị Thu Hà	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	vtth.helen@gmail.com vtt.ha@ufm.edu.vn
7	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	ngoc.oanh9691@gmail.com
8	Dương Thị Thùy Liên	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	thuylienketoanufm@gmail.com dtt.lien@ufm.edu.vn

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Thực hiện công việc cụ thể được phân công	Email đang dùng
9	Trương Thảo Nghi	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	nghibsg@gmail.com truongnghi@ufm.edu.vn
10	Ung Hiển Nhã Thi	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	unghiennhathi@gmail.com
11	Ngô Thị Mỹ Thúy	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	ntm.thuy@ufm.edu.vn ntm.thuy@ufm.edu.vn
12	Nguyễn Thị Minh Hằng	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	nguyenthiminhhangtchq@gmail.com nguyenhangkt@ufm.edu.vn
13	Nguyễn Thị Thanh Hiền	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	thanhhien271288@gmail.com nguyenhienkt@ufm.edu.vn
14	Nguyễn Kim Quốc Trung	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	kim.q.trung.nguyen@gmail.com nkq.trung@ufm.edu.vn

Danh sách gồm có: 43 người

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐH TÀI CHÍNH-MARKETING

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1379/QĐ-ĐHTCM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Kế toán trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – MARKETING

Căn cứ Quyết định số 1138/QĐ-TTg ngày 04/08/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Tài chính - Hải quan vào Trường Đại học Tài chính - Marketing;

Căn cứ Quyết định số 378/QĐ-TTg ngày 23/03/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Tài chính-Marketing giai đoạn 2015-2017;

Căn cứ Công văn số 7238/BTC-KHTC ngày 19/06/2018 của Bộ tài chính về tiếp tục thực hiện tự chủ theo Nghị quyết 77/NQ-CP và Quyết định số 378/QĐ-TTg ngày 23/03/2015 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Kế hoạch số 2024/KH-ĐHTCM-KT&QLCL ngày 27/11/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Marketing về công tác đảm bảo chất lượng giáo dục năm 2020;

Căn cứ Kế hoạch số 154/KH-ĐHTCM-KT&QLCL ngày 17/02/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Marketing về triển khai tự đánh giá và kiểm định chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) đại học đại trà các ngành năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 294/QĐ-ĐHTCM ngày 10/3/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Kế toán trình độ đại học;

Xét đề nghị của Trưởng khoa Kế toán – Kiểm toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng tự đánh giá và thành viên nhóm công tác thuộc Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học, cụ thể như sau:

- Bà Trần Nguyễn Ngọc Anh Thư – Trưởng phòng Quản lý khoa học thay ông Bảo Trung, là thành viên Hội đồng, thành viên nhóm 1.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông/bà Trưởng khoa Kế toán – Kiểm toán, Trưởng phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng, Hội đồng tự đánh giá và các ông/bà có tên tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, K.KT-KT.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - MARKETING

Hoàng Đức Long

DANH SÁCH

Thành viên Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học

(Kèm theo Quyết định số 1279/QĐ-ĐHTCM ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Marketing)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Hoàng Đức Long	Tiến sĩ, Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Nguyễn Văn Hiến	Tiến sĩ, Phó Hiệu trưởng	Phó chủ tịch
3	Trần Hồng Vân	Tiến sĩ, Trưởng khoa KT-KT	Phó chủ tịch
4	Phạm Thế Vinh	Thạc sĩ, Trưởng phòng KT&QLCL	Thư ký HĐ
5	Đặng Thị Ngọc Lan	Tiến sĩ, Phó Hiệu trưởng	Thành viên
6	Lê Trung Đạo	Tiến sĩ, Phó Hiệu trưởng	Thành viên
7	Nguyễn Tấn Hưng	Tiến sĩ, Trưởng phòng TC-HC	Thành viên
8	Huỳnh Thế Nguyễn	Tiến sĩ, Trưởng phòng QLĐT	Thành viên
9	Trần Nguyễn Ngọc Anh Thư	PGS.TS, Trưởng phòng QLKH	Thành viên
10	Nguyễn Hồng Thanh	Thạc sĩ, Trưởng phòng QTTB	Thành viên
11	Nguyễn Thanh Hải	Thạc sĩ, Trưởng phòng CTSV	Thành viên
12	Dương Hoàng Ngọc Khuê	Tiến sĩ, Phó Trưởng Khoa KT-KT	Thành viên
13	Thái Trần Vân Hạnh	Thạc sĩ, Phó Trưởng Khoa KT-KT	Thành viên
14	Lê Văn Tuấn	Thạc sĩ, Phó Trưởng Khoa KT-KT	Thành viên
15	Nguyễn Duy Khánh	Sinh viên lớp 18DKT2	Thành viên

Danh sách gồm có: 15 người

DANH SÁCH

Ban thư ký Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học

(Kèm theo Quyết định số 1379/QĐ-ĐHTCM ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Marketing)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Đàm Đức Tuyền	Thạc sĩ, Phó trưởng phòng KT&QLCL	Trưởng ban
2	Lưu Khánh Linh	Thạc sĩ, nhân viên phòng KT&QLCL	Phó Trưởng ban
3	Lê Văn Tuấn	Thạc sĩ, Phó Trưởng Khoa KT-KT	Thành viên
4	Thái Trần Vân Hạnh	Thạc sĩ, Phó Trưởng Khoa KT-KT	Thành viên
5	Dương Hoàng Ngọc Khuê	Tiến sĩ, Phó Trưởng Khoa KT-KT	Thành viên

Danh sách gồm có: 05 người

DANH SÁCH

Nhóm công tác thuộc Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học

(Kèm theo Quyết định số 1379/QĐ-ĐHTCM ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Marketing)

Nhóm 1:

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (3 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo (3 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (3 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy học (3 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học (5 tiêu chí)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Thực hiện công việc cụ thể được phân công	Email đang dùng
1	Trần Hồng Vân	Tiến sĩ, Trưởng khoa KT-KT	Trưởng nhóm	Theo phân công của chủ tịch HĐTĐG; Lập kế hoạch, phân công nhiệm vụ cụ thể nhóm 1; Viết BCTĐG từ TC 1 đến TC 3	van19772000@yahoo.com hongvan@ufm.edu.vn
2	Lê Văn Tuấn	Thạc sĩ, Phó Trưởng Khoa KT-KT	Thành viên, Thư ký nhóm 1, **Thư ký chương trình**	Viết BCTĐG từ TC 4 đến TC 5; Tổng hợp chung; hoàn thiện trước khi trình cho HĐTĐG	tuanletong@yahoo.com letuan@ufm.edu.vn
3	Trần Nguyễn Ngọc Anh Thư	PGS.TS, Trưởng phòng QLKH	Thành viên	Theo phân công của Trường	Thu.tnna@ufm.edu.vn
4	Ngô Nhật Phương Diễm	Tiến sĩ, giảng viên Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	ngophuongdiem@gmail.com ngodiem@ufm.edu.vn
5	Chu Thị Thương	Thạc sĩ, giảng viên Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	chuthuong2008@yahoo.com chuthuong@ufm.edu.vn

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Thực hiện công việc cụ thể được phân công	Email đang dùng
6	Nguyễn Thị Chi	Thạc sĩ, Thư ký khoa	Thành viên	Tổng hợp minh chứng TC 1; Hỗ trợ các công việc khác trong nhóm	nguyenchi@ufm.edu.vn
7	Vương Thị Thanh Nhàn	Thạc sĩ, giảng viên Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	vuongthithanhnhan@yahoo.com vuongnhan@ufm.edu.vn
8	Trương Thảo Nghi	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	nghibsg@gmail.com truongnghi@ufm.edu.vn
9	Lương Thị Thanh Việt	Tiến sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	ltt.viet@ufm.edu.vn
10	Nguyễn Kim Quốc Trung	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	kim.q.trung.nguyen@gmail.com nkq.trung@ufm.edu.vn
11	Nguyễn Thị Nga Dung	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	nga.dung.nt@gmail.com nguyendungkt@ufm.edu.vn
12	Võ Thị Trúc Đào	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	daovtt@gmail.com vtt.dao@ufm.edu.vn
13	Phạm Thị Ngọc Dung	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	dungpham293@gmail.com phamdung@ufm.edu.vn
14	Ngô Thị Mỹ Thúy	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	ntm.thuy@ufm.edu.vn ntm.thuy@ufm.edu.vn

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Thực hiện công việc cụ thể được phân công	Email đang dùng
15	Nguyễn Thị Bích Nhi	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	bichnhi234@yahoo.com nguyennhi@ufm.edu.vn
16	Phạm Thị Xuân Thảo	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	xuanthao1611@gmail.com phamthao@ufm.edu.vn

Nhóm 2:
Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học (5 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng (6 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra (5 tiêu chí)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Thực hiện công việc cụ thể được phân công	Email đang dùng
1	Nguyễn Thanh Hải	Thạc sĩ, Trưởng phòng CTSV	Trưởng nhóm	Theo phân công của Trường	nguyenthanhhai@ufm.edu.vn
2	Thái Trần Vân Hạnh	Thạc sĩ, Phó Trưởng Khoa KT-KT	Thành viên, Thư ký nhóm 2	Viết BCTĐG TC 8, 10, 11. Lập kế hoạch, phân công nhiệm vụ cụ thể trong nhóm 2 (trừ thành viên do trường phân công)	hanhttv@yahoo.com thaihanh@ufm.edu.vn
3	Nguyễn Thị Minh Hằng	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	nguyenthiminhhangtchq@gmail.com nguyenhangkt@ufm.edu.vn
4	Huỳnh Thế Nguyễn	Tiến sĩ, Trưởng P. QLĐT	Thành viên	Theo phân công của Trường	fomis.nguyen@gmail.com
5	Nguyễn Thị Chi	Thạc sĩ, Thư ký khoa	Thành viên	Tổng hợp minh chứng các TC nhóm 2 phụ trách; Hỗ trợ	nguyenchi@ufm.edu.vn

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Thực hiện công việc cụ thể được phân công	Email đang dùng
				các công việc khác trong nhóm	
6	Võ Thị Thu Hà	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	vtth.helen@gmail.com vtt.ha@ufm.edu.vn
7	Phan Thị Huyền	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	phanhuyenkt2014@gmail.com phanhuyen@ufm.edu.vn
8	Trần Hằng Diệu	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	hangdieutran@gmail.com trandieu@ufm.edu.vn
9	Phạm Thị Kim Thanh	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	goal121@gmail.com phamthanh@ufm.edu.vn
10	Nguyễn Hà Minh Thi	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	thinguyen1961@hotmail.com nguyenthi@ufm.edu.vn
11	Nguyễn Thị Bích Nhi	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	thinguyen1961@hotmail.com nguyenthi@ufm.edu.vn
12	Phạm Thị Xuân Thảo	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	xuanthao1611@gmail.com phamthao@ufm.edu.vn
13	Lương Thị Thanh Việt	Tiến sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	ltt.viet@ufm.edu.vn

Nhóm 3:

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (7 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên (5 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị (5 tiêu chí)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Thực hiện công việc cụ thể được phân công	Email đang dùng
1	Nguyễn Tấn Hưng	Tiến sĩ, Trưởng phòng TC-HC	Trưởng nhóm	Theo phân công của Trường	nt.hung@ufm.edu.vn
2	Dương Hoàng Ngọc Khuê	Tiến sĩ, Phó Trưởng Khoa KT-KT	Thành viên, Thư ký nhóm 3	Viết BCTĐG TC 6, 7, 9; Lập kế hoạch, phân công nhiệm vụ cụ thể trong nhóm 3 (trừ thành viên do trường phân công)	ngockhue2008@yahoo.com ngockhue@ufm.edu.vn
3	Phạm Huỳnh Lan Vi	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	huynhvi1973@gmail.com huynhvi1973@ufm.edu.vn
4	Nguyễn Hồng Thanh	Thạc sĩ, Trưởng phòng QTTB	Thành viên	Theo phân công của Trường	nh.thanh@ufm.edu.vn
5	Nguyễn Thị Tuyết	Cử nhân, Thư ký khoa	Thành viên	Tổng hợp MC các TC nhóm 3 phụ trách; Hỗ trợ các công việc khác trong nhóm	tuyetquynh2010@gmail.com
6	Võ Thị Thu Hà	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	vtth.helen@gmail.com vtt.ha@ufm.edu.vn
7	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	ngoc.oanh9691@gmail.com
8	Dương Thị Thùy Liên	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	thuylienketoanufm@gmail.com dtt.lien@ufm.edu.vn

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Thực hiện công việc cụ thể được phân công	Email đang dùng
9	Trương Thảo Nghi	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	nghibsg@gmail.com truongnghi@ufm.edu.vn
10	Ung Hiển Nhã Thi	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	unghiennhathi@gmail.com
11	Ngô Thị Mỹ Thúy	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	ntm.thuy@ufm.edu.vn ntm.thuy@ufm.edu.vn
12	Nguyễn Thị Minh Hằng	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	nguyenthiminhhangtchq@gmail.com nguyenhangkt@ufm.edu.vn
13	Nguyễn Thị Thanh Hiền	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	thanhhien271288@gmail.com nguyenhienkt@ufm.edu.vn
14	Nguyễn Kim Quốc Trung	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	kim.q.trung.nguyen@gmail.com nkq.trung@ufm.edu.vn

Danh sách gồm có: 43 người

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐH TÀI CHÍNH-MARKETING

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1977/QĐ-ĐHTCM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc sửa đổi danh sách thành viên Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Kế toán trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – MARKETING

Căn cứ Quyết định số 1138/QĐ-TTg ngày 04/08/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Tài chính - Hải quan vào Trường Đại học Tài chính - Marketing;

Căn cứ Quyết định số 378/QĐ-TTg ngày 23/03/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Tài chính-Marketing giai đoạn 2015-2017;

Căn cứ Công văn số 7238/BTC-KHTC ngày 19/06/2018 của Bộ tài chính về tiếp tục thực hiện tự chủ theo Nghị quyết 77/NQ-CP và Quyết định số 378/QĐ-TTg ngày 23/03/2015 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Kế hoạch số 2024/KH-ĐHTCM-KT&QLCL ngày 27/11/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Marketing về công tác đảm bảo chất lượng giáo dục năm 2020;

Căn cứ Kế hoạch số 154/KH-ĐHTCM-KT&QLCL ngày 17/02/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Marketing về triển khai tự đánh giá và kiểm định chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) đại học đại trà các ngành năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 294/QĐ-ĐHTCM ngày 10/3/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Kế toán trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 1379/QĐ-ĐHTCM ngày 29/7/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing về việc thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Kế toán trình độ đại học;

Xét đề nghị của Trưởng khoa Kế toán – Kiểm toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi danh sách thành viên Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học, cụ thể như sau:
- Xóa tên bà Đặng Thị Ngọc Lan – Nguyên Phó Hiệu trưởng, thành viên Hội đồng.
- Bổ sung bà Ngô Nhật Phương Diễm – Trưởng Bộ môn là thành viên Hội đồng.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông/bà thuộc Hội đồng tự đánh giá, các ông/bà trưởng khoa Kế toán – Kiểm toán, Trưởng phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Lưu: VT, K.KT-KT.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ TÀI CHÍNH TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - MARKETING

Hoàng Đức Long

DANH SÁCH

Thành viên Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học

(Kèm theo Quyết định số 1977/QĐ-ĐHTCM ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Marketing)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Hoàng Đức Long	Tiến sĩ, Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Nguyễn Văn Hiến	Tiến sĩ, Phó Hiệu trưởng	Phó chủ tịch
3	Trần Hồng Vân	Tiến sĩ, Trưởng khoa KT-KT	Phó chủ tịch
4	Phạm Thế Vinh	Thạc sĩ, Trưởng phòng KT&QLCL	Thư ký HĐ
5	Lê Trung Đạo	Tiến sĩ, Phó Hiệu trưởng	Thành viên
6	Nguyễn Tấn Hưng	Tiến sĩ, Trưởng phòng TC-HC	Thành viên
7	Huỳnh Thế Nguyễn	Tiến sĩ, Trưởng phòng QLĐT	Thành viên
8	Trần Nguyễn Ngọc Anh Thư	PGS.TS, Trưởng phòng QLKH	Thành viên
9	Nguyễn Hồng Thanh	Thạc sĩ, Trưởng phòng QTTB	Thành viên
10	Nguyễn Thanh Hải	Thạc sĩ, Trưởng phòng CTSV	Thành viên
11	Dương Hoàng Ngọc Khuê	Tiến sĩ, Phó Trưởng Khoa KT-KT	Thành viên
12	Thái Trần Vân Hạnh	Thạc sĩ, Phó Trưởng Khoa KT-KT	Thành viên
13	Lê Văn Tuấn	Thạc sĩ, Phó Trưởng Khoa KT-KT	Thành viên
14	Ngô Nhật Phương Diễm	Tiến sĩ, Trưởng BM Kế toán phân tích và Kiểm toán	Thành viên
15	Nguyễn Duy Khánh	Sinh viên lớp 18DKT2	Thành viên

Danh sách gồm có: 15 người

DANH SÁCH

Ban thư ký Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học

(Kèm theo Quyết định số 1377/QĐ-ĐHTCM ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Marketing)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Đàm Đức Tuyền	Thạc sĩ, Phó trưởng phòng KT&QLCL	Trưởng ban
2	Lưu Khánh Linh	Thạc sĩ, nhân viên phòng KT&QLCL	Phó Trưởng ban
3	Lê Văn Tuấn	Thạc sĩ, Phó Trưởng Khoa KT-KT	Thành viên
4	Thái Trần Vân Hạnh	Thạc sĩ, Phó Trưởng Khoa KT-KT	Thành viên
5	Dương Hoàng Ngọc Khuê	Tiến sĩ, Phó Trưởng Khoa KT-KT	Thành viên

Danh sách gồm có: 05 người

DANH SÁCH

Nhóm công tác thuộc Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học

(Kèm theo Quyết định số 1977/QĐ-ĐHTCM ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Marketing)

Nhóm 1:

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (3 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo (3 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (3 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy học (3 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học (5 tiêu chí)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Thực hiện công việc cụ thể được phân công	Email đang dùng
1	Trần Hồng Vân	Tiến sĩ, Trưởng khoa KT-KT	Trưởng nhóm	Theo phân công của chủ tịch HĐTĐG; Lập kế hoạch, phân công nhiệm vụ cụ thể nhóm 1; Viết BCTĐG từ TC 1 đến TC 3	van19772000@yahoo.com hongvan@ufm.edu.vn
2	Lê Văn Tuấn	Thạc sĩ, Phó Trưởng Khoa KT-KT	Thành viên, Thư ký nhóm 1, **Thư ký chương trình**	Viết BCTĐG từ TC 4 đến TC 5; Tổng hợp chung; hoàn thiện trước khi trình cho HĐTĐG	tuanletong@yahoo.com letuan@ufm.edu.vn
3	Trần Nguyễn Ngọc Anh Thư	PGS.TS, Trưởng phòng QLKH	Thành viên	Theo phân công của Trường	Thu.tnna@ufm.edu.vn
4	Ngô Nhật Phương Diễm	Tiến sĩ, giảng viên Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	ngophuongdiem@gmail.com ngodiem@ufm.edu.vn
5	Chu Thị Thương	Thạc sĩ, giảng viên Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	chuthuong2008@yahoo.com chuthuong@ufm.edu.vn

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Thực hiện công việc cụ thể được phân công	Email đang dùng
6	Nguyễn Thị Chi	Thạc sĩ, Thư ký khoa	Thành viên	Tổng hợp minh chứng TC 1; Hỗ trợ các công việc khác trong nhóm	nguyenchi@ufm.edu.vn
7	Vương Thị Thanh Nhàn	Thạc sĩ, giảng viên Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	vuongthithanhnhan@yahoo.com vuongnhan@ufm.edu.vn
8	Trương Thảo Nghi	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	nghibsg@gmail.com truongnghi@ufm.edu.vn
9	Lương Thị Thanh Việt	Tiến sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	ltt.viet@ufm.edu.vn
10	Nguyễn Kim Quốc Trung	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	kim.q.trung.nguyen@gmail.com nkq.trung@ufm.edu.vn
11	Nguyễn Thị Nga Dung	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	nga.dung.nt@gmail.com nguyendungkt@ufm.edu.vn
12	Võ Thị Trúc Đào	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	daovtt@gmail.com vtt.dao@ufm.edu.vn
13	Phạm Thị Ngọc Dung	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	dungpham293@gmail.com phamdung@ufm.edu.vn
14	Ngô Thị Mỹ Thúy	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	ntm.thuy@ufm.edu.vn ntm.thuy@ufm.edu.vn

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Thực hiện công việc cụ thể được phân công	Email đang dùng
15	Nguyễn Thị Bích Nhi	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	bichnhi234@yahoo.com nguyennhi@ufm.edu.vn
16	Phạm Thị Xuân Thảo	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	xuanthao1611@gmail.com phamthao@ufm.edu.vn

Nhóm 2:
Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học (5 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng (6 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra (5 tiêu chí)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Thực hiện công việc cụ thể được phân công	Email đang dùng
1	Nguyễn Thanh Hải	Thạc sĩ, Trưởng phòng CTSV	Trưởng nhóm	Theo phân công của Trường	nguyenthanhhai@ufm.edu.vn
2	Thái Trần Vân Hạnh	Thạc sĩ, Phó Trưởng Khoa KT-KT	Thành viên, Thư ký nhóm 2	Viết BCTĐG TC 8, 10, 11. Lập kế hoạch, phân công nhiệm vụ cụ thể trong nhóm 2 (trừ thành viên do trường phân công)	hanhttv@yahoo.com thaihanh@ufm.edu.vn
3	Nguyễn Thị Minh Hằng	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	nguyenthiminhhangtchq@gmail.com nguyenhangkt@ufm.edu.vn
4	Huỳnh Thế Nguyễn	Tiến sĩ, Trưởng P. QLĐT	Thành viên	Theo phân công của Trường	fomis.nguyen@gmail.com
5	Nguyễn Thị Chi	Thạc sĩ, Thư ký khoa	Thành viên	Tổng hợp minh chứng các TC nhóm 2 phụ trách; Hỗ trợ	nguyenchi@ufm.edu.vn

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Thực hiện công việc cụ thể được phân công	Email đang dùng
				các công việc khác trong nhóm	
6	Võ Thị Thu Hà	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	vtth.helen@gmail.com vtt.ha@ufm.edu.vn
7	Phan Thị Huyền	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	phanhuyenkt2014@gmail.com phanhuyen@ufm.edu.vn
8	Trần Hằng Diệu	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	hangdieutran@gmail.com trandieu@ufm.edu.vn
9	Phạm Thị Kim Thanh	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	goal121@gmail.com phamthanh@ufm.edu.vn
10	Nguyễn Hà Minh Thi	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	thinguyen1961@hotmail.com nguyenthi@ufm.edu.vn
11	Nguyễn Thị Bích Nhi	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	thinguyen1961@hotmail.com nguyenthi@ufm.edu.vn
12	Phạm Thị Xuân Thảo	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	xuanthao1611@gmail.com phamthao@ufm.edu.vn
13	Lương Thị Thanh Việt	Tiến sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	ltt.viet@ufm.edu.vn

Nhóm 3:
Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (7 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên (5 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị (5 tiêu chí)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Thực hiện công việc cụ thể được phân công	Email đang dùng
1	Nguyễn Tấn Hưng	Tiến sĩ, Trưởng phòng TC-HC	Trưởng nhóm	Theo phân công của Trường	nt.hung@ufm.edu.vn
2	Dương Hoàng Ngọc Khuê	Tiến sĩ, Phó Trưởng Khoa KT-KT	Thành viên, Thư ký nhóm 3	Viết BCTĐG TC 6, 7, 9; Lập kế hoạch, phân công nhiệm vụ cụ thể trong nhóm 3 (trừ thành viên do trường phân công)	ngockhue2008@yahoo.com ngockhue@ufm.edu.vn
3	Phạm Huỳnh Lan Vi	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	huynhvi1973@gmail.com huynhvi1973@ufm.edu.vn
4	Nguyễn Hồng Thanh	Thạc sĩ, Trưởng phòng QTTB	Thành viên	Theo phân công của Trường	nh.thanh@ufm.edu.vn
5	Nguyễn Thị Tuyết	Cử nhân, Thư ký khoa	Thành viên	Tổng hợp MC các TC nhóm 3 phụ trách; Hỗ trợ các công việc khác trong nhóm	tuyetquynh2010@gmail.com
6	Võ Thị Thu Hà	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	vtth.helen@gmail.com vtt.ha@ufm.edu.vn
7	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	ngoc.oanh9691@gmail.com
8	Dương Thị Thùy Liên	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	thuylienketoanufm@gmail.com dtt.lien@ufm.edu.vn

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Thực hiện công việc cụ thể được phân công	Email đang dùng
9	Trương Thảo Nghi	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	nghibsg@gmail.com truongnghi@ufm.edu.vn
10	Ung Hiển Nhã Thi	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	unghiennhathi@gmail.com
11	Ngô Thị Mỹ Thúy	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	ntm.thuy@ufm.edu.vn ntm.thuy@ufm.edu.vn
12	Nguyễn Thị Minh Hằng	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	nguyenthiminhhangtchq@gmail.com nguyenhangkt@ufm.edu.vn
13	Nguyễn Thị Thanh Hiền	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	thanhhien271288@gmail.com nguyenhienkt@ufm.edu.vn
14	Nguyễn Kim Quốc Trung	Thạc sĩ, GV Khoa KT-KT	Thành viên	Thu thập, sàng lọc, mã hóa minh chứng; Các công việc phát sinh khác	kim.q.trung.nguyen@gmail.com nkq.trung@ufm.edu.vn

Danh sách gồm có: 43 người

Phụ lục III.

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KẾ TOÁN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐH TÀI CHÍNH-MARKETING

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 144/KH-ĐHTCM-HĐTĐG-CTĐT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 2 năm 2020

KẾ HOẠCH
Tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Kế toán trình độ đại học

1. Mục đích tự đánh giá

Nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo và để đăng ký kiểm định chất lượng.

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của khoa theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ kiểm định chất lượng.

3. Công cụ tự đánh giá

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của BGDĐT ban hành Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học.
- Công văn số 1704/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2017 của Cục Khảo thí-Kiểm định chất lượng giáo dục, hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.
- Công văn số 1705/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2017 của Cục Khảo thí- Kiểm định chất lượng giáo dục về hướng dẫn tự đánh giá (TĐG) CTĐT.
- Công văn số 1706/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2017 của Cục Khảo thí- Kiểm định chất lượng giáo dục về hướng dẫn đánh giá ngoài CTĐT.
- Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của BGDĐT ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ KĐCL CTĐT của các trường ĐH, CĐ, TCCN.
- Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng về việc thay thế Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo công văn số 769/QLCL-KĐCLGD.

4. Hội đồng tự đánh giá

4.1. Thành phần Hội đồng TĐG

Hội đồng TĐG CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số...../QĐ-ĐHTCM ngày ..../..../2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Marketing. Hội đồng gồm có 15 thành viên (danh sách kèm theo).

4.2. Ban thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách (danh sách kèm theo).

4.3. Phân công thực hiện

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập các văn bản minh chứng để viết sơ bộ báo cáo tự đánh giá (SAR)	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4, 5	Nhóm 1	Đến 30/4/2020	
2	Tiêu chuẩn 8, 10, 11	Nhóm 2	Đến 30/4/2020	
3	Tiêu chuẩn 6, 7, 9	Nhóm 3	Đến 30/4/2020	

5. Kế hoạch huy động các nguồn lực

Để chuẩn bị cho hoạt động tự đánh giá và đánh giá ngoài, Hội đồng tự đánh giá cần huy động và sử dụng các nguồn lực sau:

TT	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Mục đích	Thời gian	Ghi chú
1	Toàn thể cán bộ, giảng viên, chuyên viên trong khoa	- Tham gia cung cấp thông tin, thu thập minh chứng. - Góp ý, phản biện báo cáo tự đánh giá. - Trả lời phỏng vấn của Đoàn ĐGN (nếu có).	Đến tháng 11/2020	(Từ giai đoạn triển khai đến giai đoạn hoàn thành báo cáo TĐG và ĐGN)
2	Các văn bản quản lý, chỉ đạo, điều hành, kế hoạch, hướng dẫn, báo cáo tổng kết, giáo trình, bài giảng, hợp đồng giảng dạy, hồ sơ giảng viên, hồ sơ quản lý công việc, hồ sơ quản lý sinh viên, quản lý kết quả học tập...	Cung cấp thông tin để làm minh chứng viết báo cáo TĐG	Đến tháng 11/2020	(Từ giai đoạn triển khai đến giai đoạn hoàn thành báo cáo TĐG và ĐGN)
3	30 sinh viên đại diện cho các khóa	Tham gia trả lời phỏng vấn của Đoàn ĐGN	Theo kế hoạch ĐGN	
4	30 cựu sinh viên đại diện cho các khóa	Tham gia trả lời phỏng vấn của Đoàn ĐGN		
5	30 nhà tuyển dụng	Tham gia trả lời phỏng vấn của Đoàn ĐGN		
6	Cơ sở vật chất: các giảng đường, máy móc, trang thiết bị phục vụ hoạt động đào tạo	Làm minh chứng cho báo cáo TĐG và Đoàn ĐGN kiểm tra quan sát		
7	Kinh phí	- Hỗ trợ thù lao cho các nhóm thu thập minh chứng, viết báo cáo. - Họp Hội đồng TĐG.	Có dự trù kinh phí riêng	

		- Photo văn bản hồ sơ minh chứng, đóng cuốn báo cáo TĐG, - Chuyên gia ngoài phản biện báo cáo TĐG - Đăng ký kiểm định - Các chi phí phát sinh khác nếu có		

6. Kế hoạch thu thập thông tin và các chỉ số đảm bảo chất lượng

TT	Nội dung thông tin	Hình thức	Sản phẩm	Nguồn cung cấp thông tin	Tiến độ
1	Thông tin và cơ sở dữ liệu chung của Trường	Thu thập, tính toán số liệu theo yêu cầu	Bảng cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT	P.TCHC, QLĐT, QLKH, CTSV, KT&QLCL, QTTB, CNTT và các đơn vị liên quan	Đến 30/4/2020
2	Thông tin và cơ sở dữ liệu riêng của khoa	Thu thập, tính toán số liệu theo yêu cầu	Bảng cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT	Khoa và các đơn vị liên quan	Đến 30/4/2020
3	Các chỉ số về giảng viên	Thu thập, tính toán số liệu theo yêu cầu	Bảng cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT	Khoa, P.TCHC	Đến 30/4/2020
4	Các chỉ số về người học	Thu thập, tính toán số liệu theo yêu cầu	Bảng cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT	Khoa, P.QLĐT, CTSV, QLKH, KT&QLCL và các đơn vị liên quan	Đến 30/4/2020
5	Các chỉ số liên quan đến nhà tuyển dụng	Thu thập, tính toán số liệu theo yêu cầu	Bảng cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT	Khoa, KT&QLCL và các đơn vị liên quan	Đến 30/4/2020
6	Các chỉ số liên quan đến nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ	Thu thập, tính toán số liệu theo yêu cầu	Bảng cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT	P.QLKH, Khoa	Đến 30/4/2020
7	Các chỉ số liên quan đến cơ sở vật chất	Thu thập, tính toán số liệu theo yêu cầu	Bảng cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT	P.QTTB, Thư viện, P.CNTT	Đến 30/4/2020

7. Thời gian biểu

Thời gian	Các hoạt động	Chịu trách nhiệm thực hiện	Giám sát việc thực hiện
Từ 24/2 – 11/3/2020 (2,5 tuần)	- Xác định các thành viên của Hội đồng TĐG CTĐT.	- P. KT&QLCL - Khoa	Ban Giám hiệu Ban thư ký HĐ

	- Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng TĐG CTĐT, Ban thư ký và các nhóm công tác - Họp Hội đồng TĐG CTĐT để: công bố quyết định thành lập Hội đồng TĐG; tập huấn về quy trình TĐG và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; phân công về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác; phê duyệt Kế hoạch TĐG CTĐT.		
Từ 12/3-30/4/2020 (8 tuần)	- Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng - Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. - Mô tả thông tin và minh chứng thu được. - Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT. - Viết dàn ý cho báo cáo TĐG theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn.	- Trưởng khoa (Phó chủ tịch HĐTĐG) lập bảng tiến độ thực hiện các công việc cụ thể của nhóm công tác và gửi về P.KT&QLCL. - Trưởng, thư ký, thành viên các nhóm công tác thực hiện theo phân công và tiến độ đã đề ra.	Ban thư ký HĐ
Từ 2/5-31/5/2020 (4 tuần)	- Tổng hợp từ dàn ý tiêu chí, tiêu chuẩn thành bản dự thảo báo cáo TĐG. - Họp hội đồng TĐG thông qua báo cáo	- Thư ký chương trình - Hội đồng TĐG - Các nhóm công tác	Ban thư ký HĐ
Từ 01/6-31/6/2020 (4 tuần)	- Hoàn thiện báo cáo TĐG và công bố toàn Trường. - Hoàn tất các thủ tục để đăng ký kiểm định.	- Khoa - P.KH-TC - P.KT&QLCL	Ban thư ký HĐ
Từ 1/7-31/8/2020 (8 tuần)	- Thẩm định báo cáo TĐG; - Chỉnh sửa, hoàn thiện báo cáo TĐG theo yêu cầu của Trung tâm Kiểm định	- Trung tâm Kiểm định CLGD - P.KT&QLCL - Khoa	Ban thư ký HĐ
Từ 01/9 – 30/11/2020	- Triển khai các bước đánh giá ngoài theo quy định	- Hội Đồng TĐG - Nhóm Công Tác - Ban Thư Ký HĐ - P.KT&QLCL - P.KH-TC - Các đơn vị thuộc Trường	Ban thư ký HĐ

Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm công tác báo cáo Ban Giám hiệu thông qua phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:
- BGH;
- HĐTĐG CTĐT;
- Lưu: VT, K.KT-KT.

HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Đức Long

Phụ lục IV.

CÁC BẢNG BIỂU TỔNG HỢP, THỐNG KÊ

Bảng 1. 1. Bảng so sánh mục tiêu đào tạo năm 2016 - 2017-2019 chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2019
Mục tiêu chung			
	Đào tạo cử nhân kế toán có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, nắm vững những kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, quản trị kinh doanh, có kiến thức chuyên sâu về KT-KT, phân tích hoạt động kinh doanh, có khả năng vận dụng kiến thức về KT-KT vào thực tiễn, có khả năng nghiên cứu, sang tạo và có thể tiếp tục học tập, nghiên cứu ở các cấp học cao hơn.	Tương tự mục tiêu đào tạo năm 2016	Cơ bản được đề ra tương tự mục tiêu đào tạo năm 2016. Ngoài ra mục tiêu đào tạo 2019 bổ sung thêm về ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, có kiến thức toàn diện về KT-KT. So với mục tiêu đào tạo 2016, 2017 thì mục tiêu đào tạo 2019 ngoài kiến thức chuyên sâu về KT-KT thì cần phải bổ sung mục tiêu kiến thức toàn diện đề NH hiểu biết những kiến thức rộng hơn có liên quan đến xử lý công việc trong lĩnh vực KT-KT.

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2019
Mục tiêu cụ thể			
Mục tiêu kiến thức	Có kiến thức lý thuyết chuyên sâu về KTDN	Tương tự mục tiêu đào tạo năm 2016	Có kiến thức lý thuyết toàn diện về KT-KT, kiến thức lý thuyết sâu về kế toán

	Nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp trong lĩnh vực kế toán	Tương tự mục tiêu đào tạo năm 2016	Tương tự mục tiêu đào tạo năm 2016
	Có kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực KT-KT để có thể phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn	Tương tự mục tiêu đào tạo năm 2016	Tương tự mục tiêu đào tạo năm 2016
	Có kiến thức quản lý, điều hành kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực KT- KT.	Tương tự mục tiêu đào tạo năm 2016	Có kiến thức quản lý, điều hành liên quan đến lĩnh vực KT- KT
Mục tiêu kỹ năng	Có khả năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và thông thạo một số phần mềm chuyên dụng có khả năng giao tiếp Tiếng anh trình độ trên trung bình	Tương tự mục tiêu đào tạo năm 2016	Tương tự mục tiêu đào tạo năm 2016
	Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của kế toán trong những bối cảnh khác nhau	Tương tự mục tiêu đào tạo năm 2016	Tương tự mục tiêu đào tạo năm 2016
	Có kỹ năng phân tích, tổng hợp đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế trong lĩnh vực kế toán	Tương tự mục tiêu đào tạo năm 2016	Tương tự mục tiêu đào tạo năm 2016
	Có kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp và kỹ năng thuyết trình	Tương tự mục tiêu đào tạo năm 2016	-

Mục tiêu năng lực tự chủ và trách nhiệm	Tích cực nhiệt tình trong công việc, với cuộc sống, đương đầu với mọi thách thức	Tương tự mục tiêu đào tạo năm 2016	Tương tự mục tiêu đào tạo năm 2016
	Có đạo đức nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỹ luật lao động và tôn trọng nội quy của cơ quan, doanh nghiệp	Tương tự mục tiêu đào tạo năm 2016	Tương tự mục tiêu đào tạo năm 2016
	Có ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp, trách nhiệm công dân	Tương tự mục tiêu đào tạo năm 2016	Tương tự mục tiêu đào tạo năm 2016
	Có tinh thần cầu tiến, hợp tác và giúp đỡ đồng nghiệp	Tương tự mục tiêu đào tạo năm 2016	Tương tự mục tiêu đào tạo năm 2016
	Thích ứng nhanh với môi trường kinh doanh.	Tương tự mục tiêu đào tạo năm 2016	Tương tự mục tiêu đào tạo năm 2016
Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp	Sinh viên tốt nghiệp có thể làm việc tại các đơn vị và tổ chức trong xã hội như các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, dịch vụ, công ty KiT, ngân hàng, công ty bảo hiểm, các cơ quan tài chính, cục thuế, kho bạc, viện nghiên cứu kinh tế - tài chính, các trường ĐH. Có thể đảm nhận các chức danh phụ trách kế toán, kế toán trưởng, tư vấn doanh nghiệp.	Tương tự mục tiêu đào tạo năm 2016	Tương tự mục tiêu đào tạo năm 2016

Bảng 1. 2. Bảng so sánh mục tiêu đào tạo năm 2016 - 2017-2019 chuyên ngành Kiểm toán

Chỉ tiêu	**Năm 2016**	**Năm 2017**	**Năm 2019**
Mục tiêu chung			
	Đào tạo cử nhân KT-KT có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; nắm vững những kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, quản trị kinh doanh, có kiến thức chuyên sâu về kế toán, kiểm toán tài chính và kiểm toán hoạt động, có khả năng vận dụng kiến thức về kế toán kiểm toán vào thực tiễn; có khả năng nghiên cứu, sáng tạo và tiếp tục học tập, nghiên cứu ở các cấp học cao hơn	Tương tự mục tiêu đào tạo năm 2016	Cơ bản được đề ra tương tự mục tiêu đào tạo năm 2016. Ngoài ra mục tiêu đào tạo 2019 bổ sung thêm về ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, có kiến thức toàn diện về KT-KT. So với mục tiêu đào tạo 2016, 2017 thì mục tiêu đào tạo 2019 ngoài kiến thức chuyên sâu về KT-KT thì cần phải bổ sung mục tiêu kiến thức toàn diện đề NH hiểu biết những kiến thức rộng hơn có liên quan đến xử lý công việc trong lĩnh vực KT-KT nhất là lĩnh vực KiT.

Chỉ tiêu	**Năm 2016**	**Năm 2017**	**Năm 2019**
Mục tiêu cụ thể			
Mục tiêu kiến thức	Có kiến thức lý thuyết chuyên sâu về KiT	Tương tự mục tiêu đào tạo năm 2016	Có kiến thức lý thuyết toàn diện về KT-KT, kiến thức lý thuyết sâu về KiT.

	Nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp trong lĩnh vực kế toán	Tương tự mục tiêu đào tạo năm 2016	Tương tự mục tiêu đào tạo năm 2016
	Có kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực KT-KT để có thể phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn	Tương tự mục tiêu đào tạo năm 2016	Tương tự mục tiêu đào tạo năm 2016
	Có kiến thức quản lý, điều hành kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực KT-KT.	Tương tự mục tiêu đào tạo năm 2016	Có kiến thức quản lý, điều hành liên quan đến lĩnh vực KT- KT
Mục tiêu kỹ năng	Có khả năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và thông thạo một số phần mềm chuyên dụng có khả năng giao tiếp Tiếng anh trình độ trên trung bình	Tương tự mục tiêu đào tạo năm 2016	Tương tự mục tiêu đào tạo năm 2016
	Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết, thực tiễn kế toán trong những bối cảnh khác nhau	Tương tự mục tiêu đào tạo năm 2016	Tương tự mục tiêu đào tạo năm 2016
	Có kỹ năng phân tích, tổng hợp đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế trong lĩnh vực kế toán	Tương tự mục tiêu đào tạo năm 2016	Tương tự mục tiêu đào tạo năm 2016
	Có kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp và kỹ năng thuyết trình	Tương tự mục tiêu đào tạo năm 2016	-
Mục tiêu	Có khả năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và thông thạo một số	Tương tự mục tiêu	Tương tự mục tiêu đào tạo

năng lực tự chủ và trách nhiệm	phần mềm chuyên dụng có khả năng giao tiếp Tiếng anh trình độ trên trung bình	đào tạo năm 2016	năm 2016
	Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết, thực tiễn của kế toán trong các bối cảnh khác nhau	Tương tự mục tiêu đào tạo năm 2016	Tương tự mục tiêu đào tạo năm 2016
	Có kỹ năng phân tích, tổng hợp đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực kế toán	Tương tự mục tiêu đào tạo năm 2016	Tương tự mục tiêu đào tạo năm 2016
	Có kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp và kỹ năng thuyết trình	Tương tự mục tiêu đào tạo năm 2016	Tương tự mục tiêu đào tạo năm 2016
Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp	Sinh viên tốt nghiệp có thể làm việc tại các đơn vị và tổ chức trong xã hội như các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, dịch vụ, công ty KiT, ngân hàng, công ty bảo hiểm, các cơ quan tài chính, cục thuế, kho bạc, viện nghiên cứu kinh tế - tài chính, các trường ĐH. Có thể đảm nhận các chức danh phụ trách kế toán, kế toán trưởng, tư vấn doanh nghiệp.	Tương tự mục tiêu đào tạo năm 2016	Tương tự mục tiêu đào tạo năm 2016

Bảng 1. 3. Bảng đối chiếu so sánh chuẩn đầu ra với mục tiêu đào tạo chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp giai đoạn 2016 – 2020

<table>
<tr><th colspan="3">Năm 2016</th><th colspan="3">Năm 2017</th><th colspan="3">Năm 2019</th></tr>
<tr><th>CĐR</th><th>Mục tiêu đào tạo</th><th>Mối quan hệ giữa mục tiêu đào tạo và CĐR</th><th>CĐR</th><th>Mục tiêu đào tạo</th><th>Mối quan hệ giữa mục tiêu đào tạo và CĐR</th><th>CĐR</th><th>Mục tiêu đào tạo</th><th>Mối quan hệ giữa mục tiêu đào tạo và CĐR</th></tr>
<tr><td colspan="9">Về kiến thức</td></tr>
<tr><td rowspan="2"></td><td>Có kiến thức lý thuyết chuyên sâu về KTDN</td><td rowspan="2">CĐR chưa quy định tương ứng với mục tiêu kiến thức</td><td rowspan="2"></td><td rowspan="2">Tương tự mục tiêu đào tào năm 2016</td><td rowspan="2">CĐR chưa quy định tương ứng với mục tiêu kiến thức</td><td>K1: Biết, hiểu và có thể vận dụng các quan điểm và nguyên lý cơ bản về KT- KT</td><td>Có kiến thức lý thuyết toàn diện về KT-KT, kiến thức lý thuyết sâu về kế toán</td><td rowspan="2">CĐR được quy định tương ứng với mục tiêu kiến thức quy định trong CTĐT và được cụ thể hóa rõ ràng để đảm bảo rằng SV tốt nghiệp ra trường phải đạt được các chuẩn cụ thể đó.</td></tr>
<tr><td>Nắm vững kỹ thuật và có kiến thức để giải quyết các công việc phức tạp trong lĩnh vực kế toán</td><td>K2: Giải thích được những điểm cơ bản về chế độ kế toán, chuẩn mực KT-KT Việt Nam</td><td>Nắm vững kiến thức kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quết công việc phức tạp trong lĩnh vực KTDN</td></tr>
</table>

	Có kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật trong lĩnh vực KT- KT để có thể phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn					K3: Biết, hiểu và có thể vận dụng những kỹ thuật và kiến thức thực tế để giải quyết các công việc phức tạp trong lĩnh vực kế toán	Có kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các qui luật tự nhiên và xã hội, kiến thức pháp luật liên quan đến lĩnh vực KT- KT để có thể phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao	
	Có kiến thức quản lý, điều hành kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực KT-KT.					K4: Biết, hiểu và có thể vận dụng được các kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật, kiến thức pháp luật có liên quan đến lĩnh vực KT-KT	Có kiến thức quản lý, điều hành liên quan đến lĩnh vực KT-KT	

						K5: Biết, hiểu và có thể vận dụng được các kiến thức quản lý, điều hành liên quan đến lĩnh vực KT-KT		
Về kỹ năng								
Chứng chỉ TOEIC quốc tế tối thiểu 405 trở lên	Có khả năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và thông thạo phần mềm chuyên dụng; có khả năng giao tiếp tiếng anh	CĐR đáp ứng mục tiêu kỹ năng: tiếng anh, sử dụng công nghệ thông tin	Tương tự CĐR năm 2016	Tương tự mục tiêu đào tào năm 2016	CĐR đáp ứng mục tiêu kỹ năng: tiếng anh, sử dụng công nghệ thông tin	S1: Sử dụng thành thạo tin học cơ bản và các phần mềm phục vụ công tác trong lĩnh vực KiT, đạt trình độ tin học văn phòng chuẩn quốc tế MOS cấp độ Speciallist	Có khả năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và thông thạo phần mềm chuyên dụng; có khả năng giao tiếp tiếng anh	CĐR đáp ứng mục tiêu kỹ năng: tiếng anh, sử dụng công nghệ thông tin
Chứng	Có kỹ năng hoàn		Tương	Tương tự		S2: Sử dụng	Có kỹ năng hoàn	

chỉ văn phòng chuẩn quốc tế MOS cấp độ Speciallist	thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của KiT trong những bối cảnh khác nhau		tự CĐR năm 2016	mục tiêu đào tào năm 2016		tiếng anh giao tiếp ở trình độ trên trung bình, đạt trình độ đạt bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam hoặc Toeic 405 hoặc tương đương.	thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của kế toán trong những bối cảnh khác nhau	
Kỹ năng mềm: - Chọn 2/4 kỹ năng: + Kỹ năng thuyết trình + Kỹ năng làm việc nhóm + Kỹ năng quản lý thời gian	Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết về những vấn đề thực tế	CĐR đáp ứng mục tiêu kỹ năng: quản lý thời gian, làm việc nhóm, giao tiếp, thuyết trình, …	Tương tự CĐR năm 2016	Tương tự mục tiêu đào tào năm 2016	CĐR đáp ứng mục tiêu kỹ năng: quản lý thời gian, làm việc nhóm, giao tiếp, thuyết trình, …	S3: Thực hiện thành thạo việc kiểm tra, ghi chép tài liệu kế toán, lập báo cáo kế toán/ báo cáo thuế, phân tích báo cáo kế toán	Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết về những vấn đề thực tế hay trừ tượng trong lĩnh vực kế toán	CĐR đáp ứng mục tiêu kỹ năng: biết, hiểu và vận dụng kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá thông tin dữ liệu để lập báo cáo kế toán, báo cáo thuế. Phân tích báo cáo kế toán.

+ Kỹ năng tư duy sáng tạo								
- 2 /4 kỹ năng cần cho SV trong tìm việc và làm việc								
+ Kỹ năng giao tiếp								
+ Kỹ năng giải quyết vấn đề								
+ Kỹ năng tìm việc								
+ Kỹ năng khám phá bản thân và lập kế hoạch nghề nghiệp	Có kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình					S4: Thực hiện thành thạo các kỹ năng thuyết trình, phản biện, tổng hợp, đánh giá các vấn đề thuộc chuyên môn nghiệp vụ;		CĐR đáp ứng mục tiêu kỹ năng: biết, hiểu và vận dụng kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm, giao tiếp

						kỹ năng tổ chức, làm việc theo nhóm		
Mức tự chủ và chịu trách nhiệm								
	Tích cực nhiệt tình trong công việc, với cuộc sống, đương đầu với mọi thách thức			Tương tự mục tiêu đào tào năm 2016		A1: Tích cực, nhiệt tình tham gia công tác xã hội, đoàn thể	Tích cực, nhiệt tình trong công việc, với cuộc sống, đương đầu với mọi thách thức	CĐR đáp ứng mục tiêu tự chủ và chịu trách nhiệm: tích cực nhiệt tình trong công việc, cuộc sống, tham gia công tác xã hội, đoàn thể, ý thức cộng đồng, giúp đỡ các thành viên trong tập thể, có tinh thần cầu tiến; có đạo đức nghề nghiệp, tác phong chuyên nghiệp, thích ứng môi trường xung quanh
	Có đạo đức nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỹ luật lao động và tôn trọng nội quy doanh nghiệp					A2: Có tinh thần học tập để nâng cao trình độ; Hợp tác và giúp đỡ thành viên khác trong tập thể	Có ý thức cộng đồng, trách nhiệm công dân	
	Có ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp, trách nhiệm công dân					A3: Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật lao động	Có tinh thần cầu tiến, hợp tác và giúp đỡ đồng nghiệp	

	Có tinh thần cầu tiến, hợp tác và giúp đỡ đồng nghiệp					A4: Phong cách làm việc chuyên nghiệp; Tác phong công nghiệp; có khả năng thích ứng nhanh với sự thay đổi của kinh tế - xã hội, các yêu cầu của sự đổi mới trong lĩnh vực kế toán - KiT	Có đạo đức nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỹ luật lao động và tôn trọng nội quy của cơ quan, doanh nghiệp	
	Thích ứng nhanh với môi trường kinh doanh.						Có tác phong công nghiệp, thích ứng nhanh với môi trường xung quanh	

Bảng 1. 4. Bảng đối chiếu so sánh chuẩn đầu ra với mục tiêu đào tạo chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp giai đoạn 2016 - 2020

<table>
<tr><th colspan="3">Năm 2016</th><th colspan="3">Năm 2017</th><th colspan="3">Năm 2019</th></tr>
<tr><th>CĐR</th><th>Mục tiêu đào tạo</th><th>Mối quan hệ giữa mục tiêu đào tạo và CĐR</th><th>CĐR</th><th>Mục tiêu đào tạo</th><th>Mối quan hệ giữa mục tiêu đào tạo và CĐR</th><th>CĐR</th><th>Mục tiêu đào tạo</th><th>Mối quan hệ giữa mục tiêu đào tạo và CĐR</th></tr>
<tr><td colspan="9">Về kiến thức</td></tr>
<tr><td rowspan="3"></td><td>Có kiến thức lý thuyết chuyên sâu về kiểm toán</td><td rowspan="3">CĐR chưa quy định tương ứng với mục tiêu kiến thức</td><td rowspan="3"></td><td rowspan="3">Tương tự mục tiêu đào tào năm 2016</td><td rowspan="3">CĐR chưa quy định tương ứng với mục tiêu kiến thức</td><td>K1: Biết, hiểu và có thể vận dụng các quan điểm và nguyên lý cơ bản về KT- KT</td><td>Có kiến thức lý thuyết toàn diện về kế toán – kiểm toán, kiến thức lý thuyết sâu về kiểm toán</td><td rowspan="3">CĐR được quy định tương ứng với mục tiêu kiến thức quy định trong CTĐT và được cụ thể hóa rõ ràng để đảm bảo rằng SV tốt nghiệp ra trường phải đạt được các chuẩn cụ thể đó.</td></tr>
<tr><td>Nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp trong lĩnh vực kế toán</td><td>K2: Giải thích được những điểm cơ bản về chế độ kế toán, chuẩn mực KT- KT Việt Nam</td><td>Nắm vững kiến thức kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quết công việc phức tạp trong lĩnh vực KT- KT</td></tr>
<tr><td>Có kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản,</td><td>K3: Biết, hiểu và có thể vận</td><td>Có kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các qui luật tự</td></tr>
</table>

	các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực KT- KT để có thể phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn					dụng những kỹ thuật và kiến thức thực tế để giải quyết các công việc phức tạp trong lĩnh vực kiểm toán	nhiên và xã hội, kiến thức pháp luật liên quan đến lĩnh vực KT- KT để có thể phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao	
	Có kiến thức quản lý, điều hành kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực KT- KT.					K4: Biết, hiểu và có thể vận dụng được các kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội, kiến thức pháp luật có liên quan đến lĩnh vực KT- KT	Có kiến thức quản lý, điều hành liên quan đến lĩnh vực KT- KT	
	Có kiến thức lý thuyết chuyên sâu về kiểm toán					K5: Biết, hiểu và có thể vận dụng được		

						các kiến thức quản lý, điều hành liên quan đến lĩnh vực KT- KT		
Về kỹ năng								
Chứng chỉ TOEIC quốc tế tối thiểu 405 trở lên	Có khả năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và thông thạo phần mềm chuyên dụng; có khả năng giao tiếp tiếng anh	CĐR đáp ứng mục tiêu kỹ năng: tiếng anh, sử dụng công nghệ thông tin	Tương tự CĐR năm 2016	Tương tự mục tiêu đào tào năm 2016	CĐR đáp ứng mục tiêu kỹ năng: tiếng anh, sử dụng công nghệ thông tin	S1: Sử dụng thành thạo tin học cơ bản và các phần mềm phục vụ công tác trong lĩnh vực KiT, đạt trình độ tin học văn phòng chuẩn quốc tế MOS cấp độ Speciallist	Có khả năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và thông thạo phần mềm chuyên dụng; có khả năng giao tiếp tiếng anh	CĐR đáp ứng mục tiêu kỹ năng: tiếng anh, sử dụng công nghệ thông tin
Chứng chỉ văn phòng chuẩn quốc tế MOS cấp độ Speciallist	Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của KiT trong những bối		Tương tự CĐR năm 2016	Tương tự mục tiêu đào tào năm 2016		S2: Sử dụng tiếng anh giao tiếp ở trình độ trên trung bình, đạt trình độ đạt bậc 3/6	Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của kế toán trong những bối cảnh khác nhau	

	cảnh khác nhau					theo khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam hoặc Toeic 405 hoặc tương đương.		
Kỹ năng mềm: - Chọn 2/4 kỹ năng: + Kỹ năng thuyết trình + Kỹ năng làm việc nhóm + Kỹ năng quản lý thời gian + Kỹ năng tư duy sáng tạo - 2 /4 kỹ năng cần cho SV trong tìm việc và làm việc + Kỹ năng giao tiếp + Kỹ năng giải quyết vấn đề	Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết về những vấn đề thực tế	CĐR đáp ứng mục tiêu kỹ năng: quản lý thời gian, làm việc nhóm, giao tiếp, thuyết trình, …	Tương tự CĐR năm 2016	Tương tự mục tiêu đào tào năm 2016	CĐR đáp ứng mục tiêu kỹ năng: quản lý thời gian, làm việc nhóm, giao tiếp, thuyết trình, …	S3: Thực hiện thành thạo việc kiểm tra, ghi chép tài liệu kế toán, lập báo cáo kế toán/ báo cáo thuế, phân tích báo cáo kế toán	Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết về những vấn đề thực tế hay trừ tượng trong lĩnh vực kế toán	CĐR đáp ứng mục tiêu kỹ năng: biết, hiểu và vận dụng kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá thông tin dữ liệu để lập báo cáo kế toán, báo cáo thuế. Phân tích báo cáo kế toán.

+ Kỹ năng tìm việc								
+ Kỹ năng khám phá bản thân và lập kế hoạch nghề nghiệp	Có kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình					S4: Thực hiện thành thạo các kỹ năng thuyết trình, phản biện, tổng hợp, đánh giá các vấn đề thuộc chuyên môn nghiệp vụ; kỹ năng tổ chức, làm việc theo nhóm		CĐR đáp ứng mục tiêu kỹ năng: biết, hiểu và vận dụng kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm, giao tiếp
Mức tự chủ và chịu trách nhiệm								
	Tích cực nhiệt tình trong công việc, với cuộc sống, đương đầu với mọi thách thức			Tương tự mục tiêu đào tào năm 2016		A1: Tích cực, nhiệt tình tham gia công tác xã hội, đoàn thể	Tích cực, nhiệt tình trong công việc, với cuộc sống, đương đầu với mọi thách thức	CĐR đáp ứng mục tiêu tự chủ và chịu trách nhiệm: tích cực nhiệt tình trong công việc, cuộc sống, tham gia công tác xã hội, đoàn thể, ý thức cộng đồng, giúp đỡ các thành viên trong tập thể, có tinh thần cầu tiến;
	Có đạo đức nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỹ luật lao động và tôn trọng nội quy của doanh nghiệp					A2: Có tinh thần học tập để nâng cao trình độ; Hợp tác và giúp đỡ thành viên	Có ý thức cộng đồng, trách nhiệm công dân	

						khác trong tập thể		có đạo đức nghề nghiệp, tác phong chuyên nghiệp, thích ứng môi trường xung quanh
	Có ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp, trách nhiệm công dân					A3: Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật lao động	Có tinh thần cầu tiến, hợp tác và giúp đỡ đồng nghiệp	
	Có tinh thần cầu tiến, hợp tác và giúp đỡ đồng nghiệp					A4: Phong cách làm việc chuyên nghiệp; Tác phong công nghiệp; có khả năng thích ứng nhanh với sự thay đổi của kinh tế - xã hội, các yêu cầu của sự đổi mới trong lĩnh vực kế KT-KT	Có đạo đức nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỹ luật lao động và tôn trọng nội quy của cơ quan, doanh nghiệp	
	Thích ứng nhanh với môi trường kinh doanh.						Có tác phong công nghiệp, thích ứng nhanh với môi trường xung quanh	

Bảng 3. 1. . Mức độ đóng góp bình quân của từng khối kiến thức trong việc đạt CĐR

Mức độ đóng góp vào CĐR *(Số CĐR đáp ứng được/Tổng số CĐR)* **Khối kiến thức**	**15D – 16D**		**17D – 18D**		**19D-20D**	
	KTDN	**KiT**	**KTDN**	**KiT**	**KTDN**	**KiT**
• ***Kiến thức giáo dục đại cương***	***7,34/13***	***7,28/13***	***7,38/13***	***7,28/13***	***4,52/13***	***4,52/13***
1. Lý luận chính trị	8/13	8/13	8/13	8/13	5/13	5/13
2. Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên – Công nghệ - Môi trường	8,5/13	8/13	8,5/13	8,5/13	5/13	5/13
3. Khoa học xã hội	8/13	8/13	8/13	8/13	5/13	5/13
4. Ngoại ngữ	9/13	9/13	9/13	9/13	5/13	5/13
5. Kiến thức bổ trợ	6/13	6/13	6/13	6/13	4/13	4/13
6. Giáo dục quốc phòng	7/13	6/13	7/13	6/13	5/13	5/13
7. Giáo dục thể chất	7/13	6/13	7/13	6/13	3/13	3/13
• ***Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp***	***9,39/13***	***9,3/13***	***9,5/13***	***9,3/13***	***8,14/13***	***8/13***
8. Kiến thức cơ sở khối ngành	9/13	9/13	9/13	9/13		
9. Kiến thức cơ sở ngành			8,83/13	8,67/13		
10. Kiến thức cơ sở					5,43/13	5,42/13

11. Kiến thức ngành	9,62/13	9,52/13	9,93/13	9,87/13	9/13	9/13
12. Kiến thức chuyên ngành	9,42/13	9,58/13	9,41/13	9,58/13	9,17/13	8,69/13
13. Kiến thức bổ trợ	8,57/13	8/13	8,57/13	8/13	6/13	6/13
14. Khóa luận tốt nghiệp/Thực tập cuối khóa và môn thay thế	11/13	11/13	11/13	10,75/13	9,33/13	9,33/13

Bảng 3. 2. Kết cấu các học phần trong chương trình dạy học

Khối kiến thức	**15D – 16D (KTDN, KiT)**		**17D – 18D (KTDN, KiT)**		**19D-20D (KTDN, KiT)**	
	Số tín chỉ	***Tỷ trọng (%)***	***Số tín chỉ***	***Tỷ trọng (%)***	***Số tín chỉ***	***Tỷ trọng (%)***
• ***Kiến thức giáo dục đại cương***	***33***	***25,19%***	***33***	***25,19%***	***34***	***28,10%***
1. Lý luận chính trị	10	7,63%	10	7,63%	11	9,09%
2. Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên – Công nghệ - Môi trường	8	6,11%	8	6,11%	8	6,61%
3. Khoa học xã hội	3	2,29%	3	2,29%	3	2,48%
4. Ngoại ngữ	12	9,16%	12	9,16%	12	9,92%
• ***Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp***	***98***	***74,81%***	***98***	***74,81%***	***87***	***71,90%***
5. Kiến thức cơ sở khối ngành	6	4,58%	6	4,58%	-	-
6. Kiến thức cơ sở ngành	-	-	24	18,32%	-	-

7. Kiến thức cơ sở	-	-	-	-	21	17,36%
8. Kiến thức ngành	53	40,46%	29	22,14%	31	25,62%
9. Kiến thức chuyên ngành	20	15,27%	20	15,27%	23	19,01%
10.Kiến thức bổ trợ	11	8,40%	11	8,40%	6	4,96%
11.Khóa luận tốt nghiệp/Thực tập cuối khóa và môn thay thế	8	6,11%	8	6,11%	6	4,96%
Tổng	**131**	**100 %**	**131**	**100 %**	**121**	**100%**

Bảng 3. 3. Khối lượng các khối kiến thức trong chương trình đào tạo chuyên ngành kế toán doanh nghiệp và kiểm toán khoá 19D, 20D

STT	**Khối kiến thức**	**Số tín chỉ**	**Kế hoạch giảng dạy**
1	Kiến thức đại cương	34	Năm 1 + Năm 2
2	Kiến thức cơ sở	21	Năm 2 + Năm 3
3	Kiến thức ngành	31	Năm 2 + Năm 3
4	Kiến thức chuyên ngành	23	Năm 3 + Năm 4
5	Kiến thức bổ trợ	6	Năm 3 + Năm 4
6	Thực tập tốt nghiệp và viết khoá luận	6	Năm 4

Bảng 6.1. Đội ngũ GV Khoa KT-KT năm 2020

Trình độ	**GV cơ hữu**		Tổng cộng (Người)	Tỷ lệ (%)
	GV chính	**GV**		
Tiến sĩ	04	02	06	14,63

Thạc sĩ	01	32	33	80,49
Đại học	0	02	02	4,88
Cộng	**05**	**36**	41	100

Bảng 6.2. Thống kê, phân loại số lượng GV cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi năm 2020

TT	Trình độ / học vị	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Giới tính		Độ tuổi					Tuổi trung bình
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60	
1	Tiến sĩ	06	14,63	01	05		01	05			42
2	Thạc sĩ	33	80,49	04	29		24	08	01		
3	Đại học	02	04,88	02				02			
	Tổng cộng	**41**	100	**07**	**34**		**25**	**15**	**01**		

Bảng 6.3. Thống kê số lượng GV tham gia giảng tại Khoa KT-KT

Giai đoạn 2016-2020

TT	**Trình độ / học vị**	**2016**		**2017**		**2018**		**2019**		**2020**	
		Số lượng	**Quy đổi**	**Số lượng**	**Quy đổi**	**Số lượng**	**Quy đổi**	**Số lượng**	**Quy đổi**	**Số lượng**	**Quy đổi**
1	Tiến sĩ	04	4,8	03	2,8	02	2,4	05	8,4	06	12
2	Thạc sĩ	21	17	47	41,4	40	39,2	39	37,4	33	33
3	Đại học	03	1,5	02	01	02	01	02	01	02	01
	Cộng	**28**	**23,3**	**52**	**45,2**	**44**	**42,6**	**46**	**46,8**	**41**	**46**

Bảng 6.4. Tỉ lệ FTE thay đổi qua các năm giai đoạn 2016 – 2020

Năm	Tổng số GV FTE của khoa	Số GV FTE tham gia CTĐT	Tỷ lệ SV CTĐT so với tổng số SV của khoa (%)	Tổng số SV thuộc CTĐT	Tổng số SV tính trên GV toàn thời gian (FTE*)
A	**(1)**	**(2) = (1) x (3)**	**(3)**	**(4)**	**(5)=(4)/(2)**
2016	24	21	88,21	943	44,90
2017	46	40	86,46	849	21,23
2018	43	37	85,90	798	21,57
2019	47	36	76,91	776	21,56
2020	46	42	76,70	767	18,26

Bảng 6.5. Tổng hợp giờ giảng của GV Khoa KT-KT giai đoạn 2016 – 2020

Năm	Số giờ thực hiện	Số giờ thực hiện được quy đổi	Số giờ định mức	Số giờ định mức được giảm trừ	Số giờ vượt định mức	Số giờ vượt định mức bình quân trên GV
2016	8.794	13.307	5.670	1.593	9.230	440
2017	6.850	10.873	4.860	2.376	8.389	466
2018	11.340	15.900	11.340	2.558	7.118	169
2019	8.159	14.485	11.340	947	4.092	97
2020	13.791	20.214	11.070	2.320	11.464	280

Bảng 6.6. Thống kê giờ NCKH của GV Khoa KT-KT giai đoạn 2016-2020

Năm	Số lượng GV	Tổng cộng số giờ NCKH	Trong đó		Số giờ vượt định mức bình quân trên GV
			Định mức	Vượt định mức	
2016	21	17.246	8.775	10.901	574
2017	43	17.016	9.720	10.753	566
2018	42	40.516	22.140	23.841	554
2019	43	30.496	21.733	15.117	352
2020	41	56.588	21.600	39.596	943

Bảng 6.7. Tổng hợp hoạt động đào tạo, bồi dưỡng GV giai đoạn 2016 – 2020

Năm	**Kế hoạch (Người)**					**Thực hiện (Người)**					**So sánh thực hiện với kế hoạch (%)**				
	CH	**NCS**	**AV**	**TH**	**CM**	**CH**	**NCS**	**AV**	**TH**	**CM**	**CH**	**NCS**	**AV**	**TH**	**CM**
2016	0	4	4	1	21	0	4	4	2	21		100	100	200	100
2017	1	5	5	0	43	3	5	5	1	43	300	100	100		100
2018	2	5	4	0	42	2	5	4	0	42	100	100	100		100
2019	1	4	9	2	42	1	4	9	3	42	100	100	100	150	100
2020	1	4	22	10	41	1	4	22	11	41	100	100	100	110	100

Bảng 6.8. Tổng hợp khối lượng công trình NCKH của GV giai đoạn 2016-2020

STT	**Phân loại**	**Hệ số**	**2016**	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**	**Tổng (đã quy**

								đổi)
1	Đề tài cấp NN	2,00	0	0	0	0	0	0,00
2	Đề tài cấp Bộ*	1,00	0	1	0	0	0	1,00
3	Đề tài cấp trường	0,50	0	1	2	3	7	6,50
4	Sách chuyên khảo	2,00	0	0	0	0	1	2,00
5	Sách giáo trình	1,50	0	0	1	0	0	1,50
6	Sách tham khảo	1,00	0	0	0	0	0	0,00
7	Sách hướng dẫn	0,50	0	0	0	0	0	0,00
8	Tạp chí khoa học quốc tế	1,50	0	1	2	1	5	13,50
9	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,00	2	5	12	11	26	56,00
10	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,50	0	0	0	1	6	3,50
11	Hội thảo quốc tế	1,00	0	4	3	4	22	33,00
12	Hội thảo trong nước	0,50	6	7	4	3	1	10,50
13	Hội thảo cấp trường	0,25	15	4	4	1	11	8,75
	Tổng		**23**	**23**	**28**	**24**	**79**	**136,25**

Bảng 7.1. **Bảng tổng hợp số lượng cán bộ làm công tác quản lý đội ngũ phục vụ 2016 - 2020**

STT	Phòng ban	2016		2017		2018		2019		2020	
		Thực tế	Qui hoạch	Thực tế	Qui hoạc	Thực tế	Qui hoạc	Thực tế	Qui hoạc	Thực tế	Qui hoạc

					h		h		h		h
1	Thư viện	1	5	2	5	2	5	1	5	1	5
2	Phòng CNTT	1	3	1	3	1	3	1	3	1	3
3	Phòng CTSV	2	3	3	3	3	3	3	3	3	3
4	TT tuyển sinh	1	3	2	3	2	3	2	3	2	3
	…..										

Bảng 8.1. Bảng thống kê các phương thức tuyển sinh

Năm	Phương thức tuyển sinh				
	Xét tuyển thẳng	Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT	Ưu tiên xét tuyển thẳng dựa vào kết quả học tập THPT	Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐH Quốc gia TP.HCM tổ chức
2016	Không hạn chế	Có	Không	Không	Không
2017	Không hạn chế	Có	<= 25% chỉ tiêu chung	Không	Không
2018	Không hạn chế	Có	<= 25% chỉ tiêu chung	Không	Không
2019	Không hạn chế	Có	<= 30% chỉ tiêu chung	Không	Không

2020	Không hạn chế	Có	<= 40% chỉ tiêu chung	<= 20% chỉ tiêu chung	<= 15% chỉ tiêu chung

Bảng 8.2. Bảng thống kê tình hình tuyển sinh

Năm học	Số thí sinh đăng ký	Số thí sinh trúng tuyển	Số nhập học thực tế
2015 - 2016		229	193
2016 - 2017	684	569	249
2017 - 2018	2345	211	164
2018 - 2019	2972	347	219
2019 - 2020	2319	364	286

Bảng 11.1. Tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học của 5 khóa gần đây (Khóa 12D - 16D)

Năm học	Số lượng toàn khóa nhập học	Tỷ lệ % NH hoàn thành chương trình trong thời gian			Tỷ lệ % người thôi học trong thời gian			
		3 năm	4 năm	Trên 4 năm	Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4
12D (2012-2016)	**258**	**-**	**75,6%**	**17,1%**	**-**	**3,1%**	**3,5%**	**0,8%**
Kế toán doanh nghiệp	258	-	75,6%	17,1%	-	3,1%	3,5%	0,8%
13D (2013-2017)	**241**	**-**	**74,3%**	**18,3%**	**-**	**2,9%**	**3,3%**	**1,2%**
Kế toán doanh nghiệp	115	-	80,0%	14,8%	-	0,9%	2,6%	1,7%

Kiểm toán	126	-	69,0%	21,4%	-	4,8%	4,0%	0,8%
14D (2014-2018)	**256**	**-**	**73,0%**	**18,0%**	**0,8%**	**6,3%**	**2,0%**	**-**
Kế toán doanh nghiệp	141	-	69,5%	18,4%	1,4%	8,5%	2,1%	-
Kiểm toán	115	-	77,4%	17,4%	-	3,5%	1,7%	-
15D (2015-2019)	**193**	**1,6%**	**76,2%**	**15,5%**	**1,0%**	**3,1%**	**2,1%**	**0,5%**
Kế toán doanh nghiệp	102	2,9%	73,5%	12,7%	2,0%	5,9%	2,9%	-
Kiểm toán	91	-	79,1%	18,7%	-	-	1,1%	1,1%
16D (2016-2020)	**249**	**1,2%**	**42,6%**	**43,0%**	**-**	**10,0%**	**0,4%**	**2,8%**
Kế toán doanh nghiệp	130	2,3%	43,8%	47,7%	-	5,4%	-	0,8%
Kiểm toán	119	-	41,2%	37,8%	-	15,1%	0,8%	5,0%

Bảng 11.2. Bảng đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học của 5 khóa gần đây giữa một số ngành trong Nhà trường (Khóa 12D - 16D)

Ngành / Khóa	Kế toán	Tài chính ngân hàng	Quản trị kinh doanh	QT nhà hàng & DVAU	Marketing	Ngôn ngữ Anh
1) Tỷ lệ tốt nghiệp						
12D	81,4%	77,10%	71,4%	-	63,72%	86,5%
13D	74,3%	71,06%	68,4%	61,8%	51,35%	85,8%
14D	73,0%	61,51%	52,7%	67,1%	41,75%	76,7%
15D	77,7%	65,11%	68,2%	70,7%	94,10%	75,5%
16D	43,8%	52,08%	40,9%	32,2%	48,99%	52,9%

2) Tỷ lệ thôi học						
12D	7,4%	6,4%	7,2%	-	2,2%	6,8%
13D	7,5%	7,5%	7,5%	16,4%	1,8%	11,2%
14D	9,0%	11,4%	10,8%	14,8%	2,7%	12,6%
15D	6,7%	7,6%	13,4%	9,1%	2,9%	11,8%
16D	13,3%	12,3%	9,8%	13,3%	3,1%	9,4%

Bảng 11.3. Thời gian tốt nghiệp trung bình của 5 khóa gần đây (Khóa 12D - 16D)

Năm học	Số lượng SV toàn khóa tham gia CTĐT	Tỷ lệ % NH hoàn thành chương trình trong thời gian				Thời gian tốt nghiệp trung bình (năm)
		3 năm	4 năm	Tốt nghiệp trước và đúng hạn	Trên 4 năm	
12D (2012-2016)	**239**	**-**	**81,6%**	**81,6%**	**18,4%**	**4,12**
Kế toán doanh nghiệp	239	-	81,6%	81,6%	18,4%	4,12
13D (2013-2017)	**223**	**-**	**80,3%**	**80,3%**	**19,7%**	**4,27**
Kế toán doanh nghiệp	109	-	84,4%	84,4%	15,6%	4,26
Kiểm toán	114	-	76,3%	76,3%	23,7%	4,28
14D (2014-2018)	**233**	**-**	**80,3%**	**80,3%**	**19,7%**	**4,00**
Kế toán doanh nghiệp	124	-	79,0%	79,0%	21,0%	4,17
Kiểm toán	109	-	81,7%	81,7%	18,3%	4,08

15D (2015-2019)	**180**	**1,7%**	**81,7%**	**83,3%**	**16,7%**	**3,98**
Kế toán doanh nghiệp	91	3,3%	82,4%	85,7%	14,3%	4,05
Kiểm toán	89	-	80,9%	80,9%	19,1%	4,09
16D (2016-2020)	**216**	**1,4%**	**49,1%**	**50,5%**	**49,5%**	**3,97**
Kế toán doanh nghiệp	122	2,5%	46,7%	49,2%	50,8%	3,95
Kiểm toán	94	-	52,1%	52,1%	47,9%	4,00

Bảng 11.4.. Bảng đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của 5 khóa gần đây giữa một số ngành trong Nhà trường (Khóa 12D - 16D)

Ngành / Khóa	Kế toán	Tài chính ngân hàng	Quản trị kinh doanh	QT nhà hàng & DVAU	Ngoại ngữ
12D	4,12	4.02	4,20	-	4,42
13D	4,27	4.03	4,19	4,12	4,41
14D	4,00	4.06	4,21	4,13	4,43
15D	3,98	3.94	4,06	4,10	4,28
16D	3,97	4.05	3,83	3,97	4,06

Bảng 11. 5. Tình hình việc làm của cựu SV ngành Kế toán khóa 12D - 16D

	Số SV tốt nghiệp	Số SV phản hồi	Có việc làm	Đang học nâng cao	Tỷ lệ SVTN có việc làm (%)	Tỷ lệ SVTN chưa có việc làm (%)
Khóa 12D	**195**	**154**	**138**	**7**	**4,2%**	**5,8%**
CN_Kế toán DN	195	154	138	7	94,2%	5,8%

Khóa 13D	**179**	**149**	**141**	**5**	**98,0%**	**2,0%**
CN_Kế toán DN	92	81	78	1	97,5%	2,5%
CN_Kiểm toán	87	68	63	4	98,5%	1,5%
Khóa 14D	**187**	**149**	**126**	**6**	**88,6%**	**11,4%**
CN_Kế toán DN	98	70	62	2	91,4%	8,6%
CN_Kiểm toán	89	79	64	4	86,1%	13,9%
Khóa 15D	**147**	**124**	**115**	**0**	**92,7%**	**7,3%**
CN_Kế toán DN	75	63	58	0	92,1%	7,9%
CN_Kiểm toán	72	61	57	0	93,4%	6,6%
Khóa 16D	**109**	**68**	**61**	**1**	**91,2%**	**8,8%**
CN_Kế toán DN	60	35	31	1	91,4%	7,9%
CN_Kiểm toán	49	33	30	0	90,9%	6,6%

Bảng 11.6. Bảng tổng hợp kinh phí nghiên cứu khoa học ngành khoa kế toán

Đvt: đồng

Chỉ tiêu		**Năm 2018**	**Năm 2019**	**Năm 2020**
1.	Kinh phí nhà trường phân bổ hàng năm	74.330.000	51.042.000	43.542.000
2.	Kinh phí được sử dụng	74.330.000	51.042.000	43.542.000
3.	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	74.330.000	51.042.000	43.542.000
	- Quý I	*15.609.300*	*6.125.040*	*5.225.040*
	- Quý II	*12.636.100*	*7.911.510*	*4.789.620*

	- Quý III	*30.475.300*	*24.500.160*	*20.029.320*
	- Quý IV	*15.609.300*	*12.505.290*	*13.498.020*
4.	Kinh phí đề nghị quyết toán được duyệt	74.330.000	51.042.000	43.542.000

Bảng 11.7. Bảng tổng hợp tỷ lệ hài lòng về chất lượng khóa học của 12D-16D

Khóa học / Tỷ lệ hài lòng	**12D** (KTDN)	**13D**		**14D**		**15D**		**16D** (ngành)
		KTDN	KiT	KTDN	KiT	KTDN	KiT	
Mục tiêu và nội dung CTĐT	55,2%	89,8%	77,6%	88,6%	88,4%	96,2%	93,8%	93,7%
Quản lý và phục vụ đào tạo	89,5%	87,7%	81,6%	87,5%	92,0%	94,9%	95,8%	94,2%
Hoạt động hỗ trợ của đội ngũ KTV, NV	-	86,9%	75,2%	84,7%	89,4%	88,7%	91,4%	91,1%
GV, CVHT, phương pháp giảng dạy, đánh giá	89,7%	93,2%	89,8%	91,9%	95,6%	97,4%	97,9%	97,7%
Cơ sở vật chất	74,9%	81,6%	71,6%	83,2%	86,7%	79,3%	94,2%	90,9%
Đánh giá chung	**76,0%**	**70,3%**	**59,6%**	**73,6%**	**73,3%**	89,5%	**88,3%**	**88,4%**

Bảng 11.8. Bảng tổng hợp tỷ lệ hài lòng về hoạt động giảng dạy của giảng viên từ năm 2016 đến năm 2020

Kỳ đánh giá / Tỷ lệ hài lòng		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
		HKD	HKC	HKD	HKC	HKD	HKC	HKD	HKC
Nội dung và	KTDN	85,2%	86,0%	93,1%	93,0%	97,6%	93,4%	91,1%	91,2%

phương pháp giảng dạy	KiT			91,3%	88,8%	96,5%	89,5%	89,5%	91,3%
Tài liệu phục vụ giảng dạy, học tập, sử dụng phương tiện dạy học của GV	KTDN	85,4%	85,8%	93,5%	93,0%	97,7%	93,7%	91,5%	92,4%
	KiT			92,0%	88,8%	97,1%	90,1%	90,2%	91,9%
Trách nhiệm, nhiệt tình, thời gian giảng dạy của GV	KTDN	85,6%	86,2%	94,4%	94,1%	98,3%	94,4%	91,6%	92,8%
	KiT			92,6%	90,3%	97,4%	90,8%	90,6%	91,7%
Khả năng khuyến khích sáng tạo, tư duy độc lập của NH	KTDN	85,6%	85,8%	94,0%	94,6%	98,1%	94,5%	91,5%	93,3%
	KiT			92,2%	89,5%	97,8%	90,9%	90,8%	92,0%
Công bằng trong đánh giá quá trình và kết quả	KTDN	85,6%	86,0%	93,6%	94,7%	98,1%	94,5%	91,9%	92,1%
	KiT			92,4%	89,8%	97,9%	90,7%	90,6%	92,2%
Năng lực tổ chức, hướng dẫn và tư vấn hoạt động cho NH	KTDN	85,6%	86,0%	93,6%	94,2%	97,9%	94,5%	91,6%	91,6%
	KiT			92,4%	89,4%	98,4%	90,8%	90,5%	92,4%
Tác phong sư phạm của GV	KTDN	85,8%	86,2%	93,4%	94,8%	98,4%	94,8%	91,8%	92,5%
	KiT			93,6%	89,8%	98,0%	91,2%	91,0%	92,5%
Mức độ hài lòng chung	KTDN	**85,6%**	**90,9%**	**92,2%**	**94,0%**	**98,0%**	**94,5%**	**90,5%**	**90,9%**
	KiT			**92,7%**	**89,5%**	**97,9%**	**90,9%**	**90,1%**	**92,5%**

Bảng 11.9.. Bảng tổng hợp tỷ lệ hài lòngcủa doanh nghiệp về CTĐT và chất lượng SV tốt nghiệp

Chỉ tiêu \ Năm	Năm 2019	Năm 2020
SV biết ứng dụng những kiến thức đã học vào công việc được giao.	76,6%	97,2%
SV có những kỹ năng để giải quyết các công việc được phân công.	65,6%	92,7%
SV có khả năng làm việc độc lập.	65,6%	86,2%
SV có khả năng làm việc nhóm.	93,8%	88,1%
SV có kỹ năng giao tiếp tốt.	76,6%	88,1%
SV có kỹ năng ngoại ngữ tốt.	64,1%	56,9%
SV có kỹ năng tin học tốt.	98,4%	89,9%
SV có khả năng thích ứng nhanh với môi trường làm việc.	82,5%	93,6%
SV có năng lực nghiên cứu (sáng tạo, cải tiến trong công việc).	93,8%	75,2%
SV có tinh thần trách nhiệm cao.	95,3%	97,2%
SV có tác phong làm việc tốt.	90,6%	95,4%
SV đáp ứng được yêu cầu công việc đã được phân công.	90,6%	97,2%
Ông/Bà hài lòng đối với SV ĐH Tài chính – Marketing thực tập tại đơn vị.	79,7%	96,3%

Phụ lục V.

DANH MỤC MINH CHỨNG SỬ DỤNG TRONG QUÁ TRÌNH TĐG VÀ VIẾT BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ